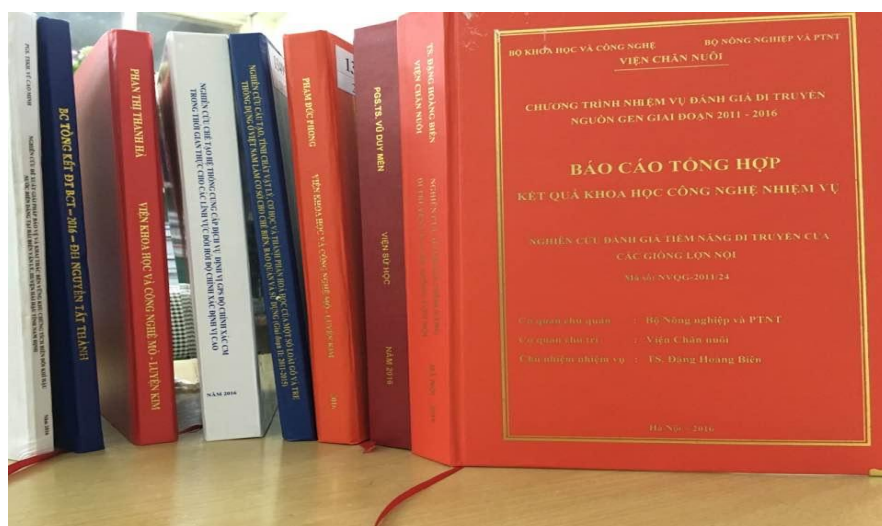


THÔNG BÁO

KẾT QUẢ THỰC HIỆN

NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ



SỐ 02
2022



THÔNG BÁO
KẾT QUẢ THỰC HIỆN
NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Định kỳ 1 số/tháng)

BAN BIÊN TẬP

<i>Trưởng ban:</i>	THS. VŨ ANH TUẤN
<i>Phó Trưởng ban:</i>	ThS. Võ Thị Thu Hà
	ThS. Trần Thị Hoàng Hạnh
<i>Ủy viên thư ký:</i>	ThS. Nguyễn Thị Thưa
	CN. Nguyễn Thị Thúy Diệu
	CN. Nguyễn Thu Hà

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời giới thiệu	ii
Giải thích các yếu tố mô tả kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN đã đăng ký/giao nộp	3
Bảng tra kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN đã đăng ký/giao nộp theo lĩnh vực nghiên cứu	4
Thông tin thư mục kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN đã đăng ký/giao nộp	9
Phụ lục: Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN	125

LỜI GIỚI THIỆU

Triển khai thực hiện việc thông tin về kết quả thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ được quy định trong Luật Khoa học và Công nghệ; Nghị định số 11/2014/NĐ-CP ngày 18/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ; Thông tư số 14/2014/TT-BKHHCN ngày 11/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về việc thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ, Cục Thông tin khoa học và công nghệ Quốc gia là cơ quan nhà nước có thẩm quyền về đăng ký, lưu giữ, phổ biến thông tin KQNC, biên soạn và phát hành xuất bản phẩm: ***“Thông báo kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ”***.

Xuất bản phẩm ***“Thông báo kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ”*** được xuất bản nhằm giới thiệu với bạn đọc thông tin thư mục cơ bản về kết quả thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp từ cấp quốc gia (cấp nhà nước), cấp bộ/ngành, cấp tỉnh/thành và cấp cơ sở trên cả nước, thuộc tất cả các lĩnh vực khoa học và công nghệ được đăng ký và giao nộp tại Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia. Thông tin trong xuất bản phẩm này được rút ra từ Hệ thống Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia do Cục Thông tin khoa học và công nghệ Quốc gia xây dựng và có thể tra cứu trực tuyến theo địa chỉ: <http://sti.vista.gov.vn>. Định kỳ xuất bản xuất bản phẩm là 1 số/tháng nhằm thông báo kịp thời thông tin các kết quả nghiên cứu các cấp đã đăng ký và giao nộp tại Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia.

Trân trọng giới thiệu.

Mọi thông tin phản hồi về Xuất bản phẩm, xin liên hệ theo địa chỉ:

CỤC THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

Số 24-26 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

ĐT: (024) 39349116- Fax: (024) 39349127- E-mail: quanly@vista.gov.vn

Website: <http://www.vista.gov.vn/>

**GIẢI THÍCH CÁC YẾU TỐ MÔ TẢ
KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

① 74479.1-2020. ② Nghiên cứu đề xuất một số khu vực có thể phục hồi và tái tạo hệ sinh thái rạn san hô phục vụ du lịch sinh thái biển Khánh Hòa/ Võ Sĩ Tuấn, TS. Nguyễn Văn Long; CN. Phan Kim Hoàng; ThS. Thái Minh Quang; ThS. Phan Thị Kim Hồng; ThS. Mai Xuân Đạt; ThS. Phạm Sĩ Hoàn; ThS. Phạm Bá Trung; CN. Hứa Thái Tuyên; TS. Hoàng Xuân Bền - Khánh Hòa - Viện Hải dương học Nha Trang, 2018 - 01/2015 - 08/2018. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

③

⑥

⑦

⑧

⑨

⑩—Tổng quan về các điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, đa dạng sinh học ở vùng biển Khánh Hoà. Đánh giá hiện trạng hệ sinh thái rạn san hô ở các khu vực có tiềm năng sử dụng cho mục tiêu du lịch sinh thái biển. Điều tra hiện trạng sử dụng và quản lý tài nguyên tại các khu vực tiềm năng. Phân tích các yếu tố tích cực và hạn chế liên quan đến phục hồi rạn san hô và phát triển du lịch sinh thái và đề xuất các khu vực có thể phục hồi và tái tạo rạn san hô nhằm sử dụng cho du lịch sinh thái. Xây dựng mô hình phục hồi, tái tạo rạn san hô với sự tham gia quản lý của doanh nghiệp.

Số hồ sơ lưu: KHA-2019-002

①	Mã tra cứu
②	Số xuất bản phẩm - Năm xuất bản
③	Tên nhiệm vụ
④	Chủ nhiệm nhiệm vụ và cán bộ tham gia nghiên cứu
⑤	Thời gian thực hiện nhiệm vụ
⑥	Cấp nhiệm vụ
⑦	Nơi viết báo cáo
⑧	Cơ quan chủ trì nhiệm vụ
⑨	Năm viết báo cáo
⑩	Tóm tắt nội dung nghiên cứu

**BẢNG TRA KẾT QUẢ THỰC HIỆN
NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐÃ ĐĂNG KÝ/ GIAO NỘP
THEO LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU**

1. Khoa học tự nhiên	9
10101. Toán học cơ bản.....	13
10102. Toán học ứng dụng	14
10103. Thống kê	15
10199. Toán học và thống kê khác	15
10299. Khoa học máy tính và khoa học thông tin khác	16
10304. Vật lý hạt nhân.....	16
10305. Vật lý plasma và chất lỏng.....	17
10501. Địa chất học	17
10508. Trắc địa học và bản đồ học	18
10509. Các khoa học môi trường.....	18
10511. Khí hậu học.....	19
2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ.....	20
20102. Kỹ thuật xây dựng.....	21
20103. Kỹ thuật kết cấu và đô thị	21
20199. Kỹ thuật dân dụng khác	24
20299. Kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin.....	24
20201. Kỹ thuật điện và điện tử.....	26
20202. Người máy và điều khiển tự động	27
20203. Tự động hoá (CAD/CAM, v.v..) và các hệ thống điều khiển, giám sát; công nghệ điều khiển số bằng máy tính (CNC),.....	27
20205. Viễn thông.....	28
20302. Chế tạo máy nói chung	29
20306. Kỹ thuật cơ khí và chế tạo máy thuỷ lợi.....	29

20311. Kỹ thuật cơ khí tàu thủy	30
20312. Kỹ thuật cơ khí và chế tạo thiết bị khai khoáng	31
20313. Kỹ thuật cơ khí và chế tạo thiết bị năng lượng.....	32
20314. Kỹ thuật và công nghệ liên quan đến hạt nhân.....	32
20399. Kỹ thuật cơ khí, chế tạo máy khác.....	32
20402. Kỹ thuật quá trình hóa học nói chung.....	33
20403. Kỹ thuật hoá dược.....	33
20406. Kỹ thuật hoá dầu	34
20513. Gỗ, giấy, bột giấy.....	34
20601. Kỹ thuật và thiết bị y học.....	34
20701. Kỹ thuật môi trường và địa chất, địa kỹ thuật	35
20704. Viễn thám.....	36
20705. Khai thác mỏ và xử lý khoáng chất	37
20801. Công nghệ sinh học môi trường nói chung	37
20902. Các công nghệ sản phẩm sinh học (các sản phẩm được chế tạo sử dụng vật liệu sinh học làm nguyên liệu), vật liệu sinh học, chất dẻo sinh học, nhiên liệu sinh học, các hóa chất được chiết tách từ sinh học, các vật liệu mới có nguồn gốc sinh học.	38
21101. Kỹ thuật thực phẩm.....	40
21102. Kỹ thuật đồ uống.....	41
3. Khoa học y, dược.....	41
30102. Di truyền học người.....	41
30202. Sản khoa và phụ khoa	42
30206. Huyết học và truyền máu.....	43
30221. Ung thư học và phát sinh ung thư.....	43
30223. Tai mũi họng.....	44

30310. Sức khoẻ nghề nghiệp; tâm lý ung thư học, Hiệu quả chính sách và xã hội của nghiên cứu y sinh học.....	45
30403. Dược liệu học; cây thuốc; con thuốc; thuốc Nam, thuốc dân tộc.....	45
30404. Hoá dược học	46
30599. Công nghệ sinh học trong y học	47
4. Khoa học nông nghiệp	48
40101. Nông hoá.....	53
40103. Cây lương thực và cây thực phẩm	52
40104. Cây rau, cây hoa và cây ăn quả.....	53
40105. Cây công nghiệp và cây thuốc	56
40199. Khoa học công nghệ trồng trọt khác.....	58
40299. Chăn nuôi.....	60
40201. Sinh lý và hoá sinh động vật nuôi.....	61
40204. Nuôi dưỡng động vật nuôi	61
40206. Sinh trưởng và phát triển của động vật nuôi.....	64
40299. Khoa học công nghệ chăn nuôi khác	64
40307. Vi sinh vật học thú y (trừ vi rút học thú y)	65
40399. Khoa học công nghệ thú y khác.....	65
40404. Sinh thái và môi trường rừng.....	66
40405. Giống cây rừng	66
40501. Sinh lý và dinh dưỡng thuỷ sản	67
40502. Di truyền học và nhân giống thuỷ sản	68
40504. Nuôi trồng thuỷ sản.....	69
40505. Hệ sinh thái và đánh giá nguồn lợi thuỷ sản.....	72
40506. Quản lý và khai thác thuỷ sản.....	73
40601. Công nghệ gen (cây trồng và động vật nuôi); nhân dòng vật nuôi;	74

40699. Công nghệ sinh học trong nông nghiệp khác	74
499. Khoa học nông nghiệp khác	74
5. Khoa học xã hội	76
50201. Kinh tế học; Trắc lượng kinh tế học; Quan hệ sản xuất kinh doanh	94
50202. Kinh doanh và quản lý	98
50299. Kinh tế học và kinh doanh khác	100
50301. Khoa học giáo dục học nói chung, bao gồm cả đào tạo, sư phạm học, lý luận giáo dục,.....	101
50399. Khoa học giáo dục khác.....	104
50401. Xã hội học nói chung	104
50404. Dân tộc học	107
50405. Xã hội học chuyên đề; Khoa học về giới và phụ nữ; Các vấn đề xã hội Nghiên cứu gia đình và xã hội; Công tác xã hội.....	108
50499. Xã hội học khác	109
50501. Luật học	110
50502. Tội phạm học	111
50601. Khoa học chính trị.....	111
50602. Hành chính công và quản lý hành chính.....	112
50603. Lý thuyết tổ chức; Hệ thống chính trị; Đảng chính trị	114
50701. Khoa học môi trường - các khía cạnh xã hội.....	115
50702. Địa lý kinh tế và văn hoá	116
50703. Nghiên cứu quy hoạch, phát triển đô thị	116
50803. Khoa học thư viện.....	117
599. Khoa học xã hội khác.....	117
6. Khoa học nhân văn.....	118
60103. Khảo cổ học và tiền sử.....	119

60199. Các vấn đề lịch sử và khảo cổ học khác	120
60205. Nghiên cứu văn học Việt Nam, văn học các dân tộc ít người của Việt Nam.....	121
60207. Lý luận văn hoá; Nghiên cứu văn hoá nói chung	122
60208. Nghiên cứu văn hóa Việt Nam, văn hoá các dân tộc ít người Việt Nam	123
699. Khoa học nhân văn khác	123

**THÔNG TIN THƯ MỤC KẾT QUẢ THỰC HIỆN
NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐÃ ĐĂNG KÝ/ GIAO NỘP****1. Khoa học tự nhiên**

74175.02-2022 **Kiểm định, kiểm toán năng lượng và sản xuất các giải pháp đổi mới công nghệ nhằm đảm bảo quản lý, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình - Giai đoạn 2/** Phan Thanh Hà, Phan Thanh Hà; Văn Nguyễn Tiến Sỹ; Phan Văn Quân; Võ Thị Hồng Anh; Lê Văn Đông; Lê Quang Chính; Lê Văn Lập - Trung tâm Kỹ thuật Đo lường Thử nghiệm, 2019 - 09/2017 - 02/2019. (Đề tài cấp Cơ sở)

Kiểm định, kiểm toán năng lượng và đề xuất các giải pháp đổi mới công nghệ nhằm đảm bảo quản lý, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình- Giai đoạn 2. Điều tra, khảo sát, đo đạc và xây dựng cơ sở dữ liệu, phân tích đánh giá thực trạng tiêu thụ năng lượng tại các đơn vị kiểm toán năng lượng, cung cấp số liệu có độ tin cậy cao, phục vụ cho cơ quan quản lý nhà nước cho cán bộ nghiên cứu về thực trạng sử dụng năng lượng.

Số hồ sơ lưu: 01/2019 - QL-KHCS

75384.02-2022 **Điều tra hiện trạng phân bố và đề xuất các giải pháp bảo tồn các loài cây ăn côn trùng ở Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát, tỉnh Tây Ninh./** NGUYỄN LONG ĐIỀN, 1. Kỹ sư Nguyễn Thị Nhung 2. Kỹ sư Tô Quang 3. Kỹ sư Nguyễn Thanh Xuân 4. Tiến sĩ

Nguyễn Thị Lan Thi 5. Thạc sĩ Nguyễn Trần Thụy Thanh Mai 6. Tiến sĩ Phạm Quỳnh Hương 7. Cử nhân Lương Thị Mỹ Ngọc - Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát - Phòng kỹ Thuật Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát, 2018 - 01/2017 - 06/2018. (Đề tài cấp Cơ sở)

Đề tài “Điều tra hiện trạng phân bố và đề xuất các giải pháp bảo tồn các loài cây ăn côn trùng ở VQG Lò Gò - Xa Mát, tỉnh Tây Ninh” được thực hiện nhằm khảo sát hiện trạng phân bố và điều kiện sống của các loài thực vật ăn côn trùng tại khu vực này, để cung cấp cơ sở khoa học cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học cho các loài thực vật ăn côn trùng tại VQG Lò Gò – Xa Mát và mở ra nhiều hướng nghiên cứu khác nhau về các loài thực vật ăn côn trùng này tại Việt Nam.

Số hồ sơ lưu: K05

75613.02-2022 **Huy động các nguồn vốn tín dụng cho đầu tư phát triển kinh tế tỉnh Tây Ninh đến năm 2025/** TS Trần Quốc Thịnh, TS. Nguyễn Thị Nhung; TS Nguyễn Thị Loan; TS Nguyễn Ngọc Thạch; TS Nguyễn Thị Mai Hương; TS Đinh Văn Thịnh; TS Phạm Minh Tuấn; ThS Kiều Công Minh; CN Nguyễn Đình Bưu Quang; ThS Đào Văn Công - Trường Đại học Ngân hàng TPHCM, 2019 - 12/2017 - 05/2019. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Mục tiêu chính: là đề xuất hệ thống các giải pháp để HĐNVTD cho ĐTPTKT của tỉnh Tây Ninh đến 2025. Các mục tiêu cụ thể gồm phân tích và đánh giá thực trạng về HĐNVTD cho ĐTPTKT của tỉnh Tây Ninh; phân tích và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến HĐNVTD cho ĐTPTKT của tỉnh Tây Ninh; đề xuất các định hướng, giải pháp, kiến nghị để HĐNVTD cho ĐTPTKT của tỉnh Tây Ninh đến 2025. Phương pháp nghiên cứu: Đề tài sử dụng kết hợp phương pháp định tính và định lượng để phù hợp mục tiêu nghiên cứu, cơ bản bao gồm: Đối với mục tiêu cụ thể thứ nhất, đề tài sử dụng phương pháp định tính thông qua tổng hợp, phân tích và quy nạp; Đối với mục tiêu cụ thể thứ hai, đề tài sử dụng phương pháp định lượng; Đối với mục tiêu cụ thể thứ ba, đề tài sử dụng phương pháp định tính thông qua tổng hợp, phân tích và suy diễn. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu: Đối tượng nghiên cứu là HĐNVTD cho ĐTPTKT; Phạm vi nghiên cứu, về không gian đề tài tập trung các vấn đề trọng yếu liên quan đến HĐNVTD trong đó TDNH và TDNN có ý nghĩa quyết định để ĐTPTKT của Tỉnh đến 2025. Đối với thời gian, đề tài tập trung nghiên cứu dữ liệu thông tin về HĐNVTD cho ĐTPTKT trong 10 năm (2009 – 2018) và khảo sát các chuyên gia cũng như đối tượng có liên quan trong quý 4 năm 2018 đến quý 1 năm 2019 để có được thông tin thiết thực và hữu ích.

Số hồ sơ lưu: K12

75792.02-2022 Nghiên cứu sản xuất cốm dùng trong điều trị bệnh

tiêu chảy ở trẻ em bằng thuốc nam/ DSCK1.Võ Đức Nhân, DSCK1. Đinh Văn Dũng- P.CN; DS. Nguyễn Phi Xuân- Thư ký; TS. Trần Đức Dũng; DS. Đào Việt Hương; CN. Trần Thị Hải; DS. Đỗ Quốc Dũng; DS. Phan Thị Nhâm; CN. Bùi Thị Hoa - Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh, 2019 - 06/2019 - 12/2019. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Ứng dụng Y học cổ truyền kết hợp với công nghệ bào chế hiện đại nghiên cứu sản xuất sản phẩm cốm dùng trong điều trị bệnh tiêu chảy ở trẻ em bằng thuốc nam, nhằm phục vụ điều trị tiêu chảy cho trẻ em đảm bảo hiệu quả, an toàn, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho cán bộ công nhân viên tại công ty và người trồng dược liệu ở địa phương.

Số hồ sơ lưu: 2019 – 30 –015/ KQNC

79036.02-2022 Ứng dụng tiến bộ KHKT xây dựng mô hình nuôi Cua đồng (Somanniathelphusa sinensis) thương phẩm tại xã Xuân Liên - Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh/ ThS. Nguyễn Đức Khánh, Ks. Lê Văn Mạnh; Ks. Lê Quang Sáng; Ks. Nguyễn Văn Cảnh. - Hà Tĩnh - Trung tâm Ứng dụng Khoa học kỹ thuật và Bảo vệ cây trồng vật nuôi huyện Nghi Xuân, 2019 - 10/2018 - 10/2019. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Xây dựng mô hình nuôi cua đồng trên diện tích 6.000 m² (0,6 ha), mật độ nuôi 35 con/m², thời gian nuôi 04 tháng/vụ; 02 vụ/năm; tỷ lệ nuôi sống 60 - 70%; sản lượng thu hoạch dự kiến 2,73 tấn cua thương

phẩm/vụ và 5,46 tấn/năm; cho năng suất dự kiến 4,55 tấn cua thương phẩm/ha/năm. Thông qua dự án có 100 lượt người dân trên địa bàn được tập huấn nắm vững quy trình kỹ thuật nuôi cua đồng thương phẩm. Hoàn thiện quy trình công nghệ nuôi cua đồng thương phẩm phù hợp với điều kiện sinh thái tại huyện Nghi Xuân.

Số hồ sơ lưu: 2020 – 30 –005/
KQNC

79045.02-2022 Nghiên cứu ứng dụng bài thuốc “Giải độc gan” bằng thuốc nam điều trị bệnh nhân tăng men gan tại Hà Tĩnh./
BS chuyên khoa I. Bùi Thị Mai Hương, Bác sĩ. ThS. Ngô Đức Hạnh; Bác sĩ. ThS. Phan Việt Song; Bác sĩ CKI. Nguyễn Văn Dương; Bác sĩ CKI. Trần Ngọc Anh; Bác sĩ CKI. Lê Văn Đạt; CN Kinh tế. Nguyễn Trọng Trung; Dược sĩ CKI. Nguyễn Khắc Tùng; Bác sĩ. Nguyễn Thị Thanh Thủy; CN điều dưỡng. Nguyễn Thị Tư - Hà Tĩnh - Bệnh viện Y học Cổ truyền Hà Tĩnh, 2020 - 10/2019 - 09/2020. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Các triệu chứng lâm sàng cơ bản đều được cải thiện, tại thời điểm bắt đầu nghiên cứu có 52 bệnh nhân có biểu hiện mệt mỏi chiếm 86.67%, 49 bệnh nhân có biểu hiện chán ăn chiếm 81.67%, 06 bệnh nhân có biểu hiện vàng da chiếm 10%, 04 bệnh nhân có biểu hiện sốt nhẹ chiếm 6,67% và 2 bệnh nhân có biểu hiện đau hạ sườn chiếm 3,33%. Sau nghiên cứu số bệnh nhân còn các triệu chứng lâm sàng giảm, Còn 04 bệnh nhân còn biểu hiện mệt mỏi, 05

bệnh nhân còn biểu hiện chán ăn, 02 bệnh nhân còn vàng da, không có bệnh nhân nào còn triệu chứng sốt và đau hạ sườn. So sánh với một số nghiên cứu liên quan cho số liệu tương đương như Nguyễn Xuân Phùng (2017) [24] Nghiên cứu trên 60 bệnh nhân: Mệt mỏi chiếm tỷ lệ là 100%, sau điều trị còn 26 bệnh nhân chiếm tỷ lệ 43%. Mức độ chán ăn trước điều trị là 56 bệnh nhân chiếm tỷ lệ 86,7%, sau điều trị giảm xuống còn 14 bệnh nhân chiếm 23,3%. Triệu chứng đầy bụng trước điều trị là 70%, sau điều trị giảm xuống còn 10%. Triệu chứng rối loạn đại tiện lúc trước điều trị chiếm tỷ lệ 70% giảm xuống còn 13,3% sau điều trị. Triệu chứng vàng da, xạm da trong nghiên cứu chiếm 20% trước điều trị, sau điều trị chỉ còn 6,7%.

Số hồ sơ lưu: 2020 – 30 –010/
KQNC

79046.02-2022 Xác định sự phân bố quần thể véc tơ truyền bệnh Sốt xuất huyết Dengue và một số yếu tố liên quan tại tỉnh Hà Tĩnh/ TS. Nguyễn Lương Tâm, Bác sĩ. Nguyễn Công Hiếu – Thư ký; ThS. Nguyễn Chí Thanh; ThS. Nguyễn Chí Trung; ThS. Trần Nữ Quý Linh; ThS. Hồ Thị Tú; ThS. Nguyễn Hữu Thanh - Hà Tĩnh - Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Hà Tĩnh, 2020 - 07/2019 - 10/2020. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Đề tài đã đưa ra Điểm trung bình kiến thức chung của người dân về phòng chống bệnh SXHD là 16 điểm (± 6.2). Điểm trung bình thái độ là 5 điểm ($\pm 1,6$), điểm trung bình thực

hành là 12 ($\pm 4,7$). Nhìn chung kiến thức của người dân về bệnh SXHD và các biện pháp phòng chống còn chưa đúng, chưa đủ; Ghi nhận sự có mặt của cả 2 loài muỗi Aedes tại Hà Tĩnh, trong đó tỉ lệ muỗi Ae. albopictus chiếm 85,4% cao hơn hẳn so với muỗi Ae. aegypti chiếm 14,6%, mật độ muỗi Aedes cao nhất tại huyện Nghi Xuân, Tx. Kỳ Anh và vào tháng 9, 10; Chỉ số muỗi, bọ gậy của muỗi Ae. aegypti ghi nhận cao nhất tại 2 huyện Hương Khê, Nghi Xuân và tháng 8, tháng 9. Chỉ số mật độ muỗi, bọ gậy của muỗi Ae. Albopictus ghi nhận cao nhất tại huyện Hương Sơn, Tx. Hồng Lĩnh và tháng 9, tháng 10; Các DCCN dương tính với bọ gậy Aedes tại Hà Tĩnh đa dạng và phong phú về chủng loại. Phế thải và bể là 2 DCCN dương tính cao nhất với bọ gậy Aedes và ổ bọ gậy nguồn được xác định tại cả 3 khu vực gồm bể, phế thải, lốp xe, vại, chum. Tùy theo đặc tính từng khu vực vùng miền có sự phân bố các loại DCCN đặc trưng khác nhau. Cụ thể như tại khu vực đồng bằng, DCCN như hộp xốp, thùng sơn, phi, khu vực miền núi có cối đá, bát kê chân chạn, xe rửa, khu vực miền biển có bình, lu đựng nước; Tại thời điểm nghiên cứu, toàn tỉnh có 247 ca mắc SXHD tập trung chủ yếu tại Hương Khê, Can Lộc và các tháng 9, 10, 11; Phân tích hệ số tương quan r cho thấy có mối tương quan chặt chẽ có ý nghĩa thống kê giữa nhiệt độ, lượng mưa, độ ẩm trung bình hàng tháng với chỉ số CSMĐ muỗi Aedes ($p < 0,05$). Tuy nhiên, chưa tìm thấy mối tương quan có ý nghĩa thống kê giữa kiến thức,

thái độ - thực hành với các chỉ số côn trùng.

Số hồ sơ lưu: 2020 – 30 –011/
KQNC

79047.02-2022 **Nghiên cứu hoàn thiện công nghệ sản xuất chế phẩm nấm ký sinh (Metarhizium) để quản lý rầy nâu hại lúa và phòng trừ sâu, rệp hại rau màu, cây ăn quả tại Hà Tĩnh/** ThS. Trần Thị Thúy Anh, CN. Nguyễn Thị Hà – Thư ký; CN. Trần Hậu Vy; KTV. Trần Danh Tân; KTV. Nguyễn Thị Sáu. - Hà Tĩnh - Trung tâm ứng dụng tiến bộ KHCN Hà Tĩnh, 2020 - 11/2018 - 10/2020. (Đề tài cấp Tỉnh/Thành phố)

Đề tài đã Nghiên cứu, hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất chế phẩm nấm ký sinh (Metarhizium) phòng trừ rầy nâu hại lúa và rệp, sâu gây hại cây trồng tại Hà Tĩnh; Sản xuất thử nghiệm thành công chế phẩm sinh học nấm ký sinh phòng trừ rầy nâu, rệp và sâu hại cây trồng với mật đ bào tử $\geq 1,2 \times 10^8$ CFU/g; Thử nghiệm thành công chế phẩm nấm ký sinh (Metarhizium) cho cây lúa, rau màu và cây ăn quả, giảm 75% rầy nâu hại lúa và 75% rệp và sâu hại rau màu và cây ăn quả.

Số hồ sơ lưu: 2020 – 30 –013/
KQNC

79062.02-2022 **Nghiên cứu, sưu tầm và biên dịch tư liệu Hán Nôm về Hà Tĩnh/** CN. Nguyễn Thị Thúy, ThS. Hoàng Ngọc Cương; ThS. Lê Công Anh; CN. Phan Thu Hiền; CN. Phạm Thị Nhàn; CN. Nguyễn Minh Đức; CN. Bùi Thị Hồng Nhung; CN. Thái Thị Minh Trang; CN. Nguyễn

Đức Cảnh; CN. Phạm Thị Thủy - Hà Tĩnh - Thư viện tỉnh Hà Tĩnh, 2020. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Nghiên cứu, sưu tầm, biên dịch tư liệu Hán Nôm về Hà Tĩnh đã đạt những thành tựu bước đầu. Nhưng dù là chỉ đạt ở mức bước đầu, chúng ta cũng đã thấy phần nào di sản Hán Nôm còn tản mác trong tỉnh Hà Tĩnh khá lớn, hầu như đầy đủ các loại hình, chứa đựng nhiều giá trị, góp phần rất quan trọng trong việc tìm hiểu đất nước, con người Hà Tĩnh nói riêng, vùng đất phía bắc trung bộ nói chung trong tiến trình lịch sử dân tộc; bổ sung cho chính sử, cho những công trình nghiên cứu của những người đi trước. Trong quá trình sưu tầm tài liệu, chúng tôi cũng tìm thấy một số tài liệu có niên đại rất sớm, mà trong số đó, có những tài liệu có niên đại sớm nhất so với các tỉnh khác trong nước.

Số hồ sơ lưu: 2020 – 30 –016/ KQNC

10101. Toán học cơ bản

79917.02-2022 **Quá trình ngẫu nhiên: tính chính qui, ước lượng và xấp xỉ**/ PGS.TS. Ngô Hoàng Long, TS. Phạm Việt Hùng; TS. Trần Ngọc Khuê; TS. Phạm Công Dân - Hà Nội - Trường Đại học sư phạm Hà Nội, 2021 - 08/2018 - 07/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Phát triển và đánh giá các thuật toán xấp xỉ nghiệm phương trình vi phân ngẫu nhiên nhiều chiều với hệ số không chính qui và nghiệm nằm trong một tập con xác định của không gian. Phát triển và đánh giá các phương pháp ước lượng xác suất

vượt mức đồng thời và thời gian cư trú đồng thời của nhiều quá trình ngẫu nhiên Gauss. Chứng minh định lý giới hạn trung tâm và xác định tốc độ hội tụ của phép ước lượng. Phát triển và đánh giá tính chất tiệm cận của các phương pháp ước lượng tham số cho phương trình vi phân ngẫu nhiên không có tính ergodic và các phương trình vi phân ngẫu nhiên có bước nhảy và được quan sát với tần số cao tại các thời điểm rời rạc. Nghiên cứu tính chính qui và đơn điệu cho các trường hợp riêng của mô hình chuyển động ngẫu nhiên trên đồ thị.

Số hồ sơ lưu: 18866

79960.02-2022 **Tính chất nghiệm và nghiệm xấp xỉ của một số hệ suy biến**/ PGS.TSKH. Vũ Hoàng Linh, TS. Nguyễn Thị Hoài; TS. Ngô Thị Thanh Nga; TS. Nguyễn Duy Trường - Hà Nội - Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, 2021 - 08/2018 - 08/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Nghiên cứu tính ổn định và ổn định vững của hệ sai phân suy biến cấp cao, sự tồn tại duy nhất nghiệm của bài toán giá trị ban đầu, điều kiện ổn định mũ, tính ổn định vững của hệ chịu nhiễu. Nghiên cứu sự hội tụ của phương pháp số giải phương trình vi phân đại số có cấu trúc và phương trình vi phân đại số có chậm có cấu trúc. Công thức xấp xỉ tiệm cận cho nghiệm của bài toán điều khiển tối ưu có nhiễu kì dị chứa tham số bé. Nghiên cứu dáng điệu tiệm cận nghiệm cho phương trình vi phân đại số nửa tuyến tính.

Số hồ sơ lưu: 18863

80354.02-2022 **Tính chất tổ hợp của đồ thị trên đa tạp và ứng dụng/** TS. Phạm Hoàng Hà, TS. Lê Giang; TS. Phạm Anh Minh - Hà Nội - Trường Đại học sư phạm Hà Nội, 2020 - 12/2018 - 11/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Nghiên cứu các tính chất về đỉnh, cạnh, bài toán tô màu... của một số lớp đồ thị trong mặt phẳng Euclid. Tìm hiểu công thức biểu diễn hàm phân hoạch của mô hình Ising trên đồ thị nhúng trong mặt liên thông tổng quát dưới dạng tổ hợp tuyến tính của các Pfaffian của các ma trận kề được lập ra từ đồ thị. Ứng dụng của công thức này cho phép ta tính được độ điều chỉnh hữu hạn khi đồ thị được nhúng trong chai Klein. Nghiên cứu về quan hệ số khuyết của ánh xạ Gauss của mặt cực tiểu đầy tại điểm cuối hình vành khuyên để chỉ ra mối liên hệ giữa đánh giá độ cong Gauss và tính duy nhất của các ánh xạ Gauss của các loại mặt nhúng trong không gian Euclid. Đồng thời, nghiên cứu về định luật cơ bản thứ hai trong lý thuyết phân bố giá trị và đưa ra tính duy nhất cho các ánh xạ phân hình.

Số hồ sơ lưu: 19011

10102. Toán học ứng dụng

75796.02-2022 **Nghiên cứu xây dựng phần mềm và số hóa dữ liệu phục vụ quản lý các hệ loại đối tượng của Luật Thi hành án Hình sự trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh/** TS. Nguyễn Thanh Liêm, CN. Trần Việt Hải- Thư ký; CN. Trần Hà Thanh; ThS. Trần Thanh Liêm; CN. Trần Việt Nhật; CN. Nguyễn Hữu Mạnh;

CN. Đồng Xuân Quốc; CN. Nguyễn Huy Trung; CN. Dương Quyết Thắng; CN. Trần Quang Đức - Hà Tĩnh - Công an tỉnh Hà Tĩnh, 2019 - 08/2018 - 11/2019. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Đề tài Nghiên cứu xây dựng phần mềm và số hóa dữ liệu phục vụ quản lý các hệ loại đối tượng của Luật Thi hành án Hình sự trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh được hình thành trên cơ sở nhu cầu ứng dụng CNTT trong thực tiễn công tác; số hóa hồ sơ, dữ liệu để làm nền tảng cho nghiên cứu, sử dụng công nghệ 4.0. Việc ứng dụng sản phẩm của đề tài có ý nghĩa vô cùng to lớn, phục vụ trực tiếp cho công tác quản lý nhà nước về an ninh trật tự, đấu tranh phòng chống tội phạm và vi phạm pháp luật, góp phần bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và nâng cao hiệu quả ứng dụng CNTT vào công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh nói chung và công an Hà Tĩnh nói riêng.

Số hồ sơ lưu: 2019 – 30 –017/ KQNC

79052.02-2022 **Ứng dụng Tiến bộ KHCN xây dựng mô hình liên kết chuỗi giá trị sản xuất khoai lang tại Hà Tĩnh/** ThS. Nguyễn Đức Anh, ThS. Phạm Thế Cường- Thư ký; TS. Phạm Văn Linh; KS. Hà Thị Tuyết; KS. Nguyễn Xuân Hoàng; KS. Nguyễn Thị Hằng; KS. Hoàng Thị Trang; KS. Nguyễn Đăng Minh; KS. Lê Văn Hòa - Nghệ An - Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, 2020 - 06/2019 - 08/2020. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Xây dựng được 2 mô hình sản xuất khoai lang lấy củ gắn với tiêu thụ đạt năng suất củ từ 15 - 20 tấn/ha, hàm lượng chất khô trên 28% trong vụ Xuân, 1 mô hình sản xuất khoai lang rau gắn với tiêu thụ đảm bảo rau sạch và an toàn thực phẩm, đạt năng suất rau xanh từ 10 - 15 tấn/ha, cho hiệu quả kinh tế tăng 15 - 25% so với giống địa phương và thích hợp với điều kiện vùng Hà Tĩnh.

Số hồ sơ lưu: 2020 - 30 -014/
KQNC

79063.02-2022 **Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật phát triển mô hình nuôi ong lấy mật tại xã Cẩm Mỹ - Cẩm Xuyên/ CN. Trần Trung Thành, ThS. Bùi Nhân Sâm; CN. Lê Đình Hòa- Thư ký; ThS. Dương Trí Thức; CN. Trần Hữu Đức; CN. Phan Thị Lệ Hằng; CN. Đậu Thị Dung - Hà Tĩnh - Hội Nông dân tỉnh Hà Tĩnh, 2020 - 09/2019 - 10/2020. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)**

Đơn vị chủ trì đã tiến hành phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức 02 lớp tập huấn quy trình kỹ thuật nuôi ong lấy mật vào ngày 23-24/9/2019 và 2-4/1/2020, tại UBND xã Cẩm Mỹ huyện Cẩm Xuyên và trực tiếp tại các hộ triển khai mô hình dự án. Đồng thời, cung cấp tài liệu và cử cán bộ kỹ thuật hỗ trợ khi các hộ tham gia dự án gặp vấn đề khó khăn về kỹ thuật. Tổ chức chuyển học tập trao đổi kinh nghiệm nuôi ong lấy mật tại Liên hiệp Hợp tác xã Ong và Dịch vụ nông nghiệp Vũ Quang. Các học viên đã được tham quan thực tế các mô hình nuôi

ong lấy mật, được chia sẻ kinh nghiệm cách lựa chọn thùng nuôi, giống, cách tạo chúa, tách đàn, khuyến cáo sử dụng thêm thức ăn phù hợp theo mùa, cách cho ong ăn, lựa chọn cầu đạt yêu cầu và quay mật... Từ ngày 28/11/2019 đến ngày 05/12/2019 đã bàn giao 500 đàn ong giống cho 50 hộ, chất lượng ong giống đảm bảo tốt..

Số hồ sơ lưu: 2020 - 30 -017/
KQNC

79961.02-2022 **Một số bài toán của các hệ suy biến và hệ điều khiển chịu nhiễu/ PGS.TS. Đỗ Đức Thuận, TS. Hà Phi; ThS. Khổng Chí Nguyên; ThS. Nguyễn Hồng Sơn - Hà Nội - Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, 2021 - 07/2018 - 07/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)**

Nghiên cứu tính giải được, độ ổn định và ổn định vững chắc của các hệ suy biến chịu nhiễu có dạng là các phương trình động lực ẩn thời gian biến thiên trên thang thời gian. Nghiên cứu tính giải được, ổn định và ổn định vững cho các hệ chuyển mạch, suy biến chịu nhiễu. Nghiên cứu các loại phổ Lyapunov, Bohl cho hệ chuyển mạch, suy biến và tính giải được, ổn định và ổn định vững cho các hệ chịu nhiễu dạng khác như các phương trình đạo hàm riêng chịu nhiễu trên biên.

Số hồ sơ lưu: 18869

10103. Thống kê

79834.02-2022 **Tính nội xạ, tính bất biến của môđun và vành liên quan/ GS.TS. Lê Văn Thuyết, TS. Phan Dân; TS. Bành Đức Dũng;**

TS. Phan Hồng Tín - Thừa Thiên - Huế - Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế, 2021 - 12/2018 - 12/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Nghiên cứu tính chất của lớp các mô đun X-bất biến-tự đồng cấu, mô đun x-bất biến-tự đẳng cấu, X-bất biến lũy đẳng, x-bat biến-mở rộng, trong đó X là lớp các mô đun nào đó, chẳng hạn các R-môđun phải nội xạ, R-môđun phải suy biến,Từ đó nêu lên các đặc trưng mới của vành QF thông qua lớp các mô đun trên, mở rộng của khái niệm nội xạ, theo hướng tiếp cận giả thuyết Faith, giả thuyết FGF, giả thuyết CF. Tiến hành xét một vài loại vành mở rộng của vành QF như PF, co-H, H-vành và xét một số lớp môđun mở rộng của môđun nội xạ.

Số hồ sơ lưu: 18823

10299. Khoa học máy tính và khoa học thông tin khác

79165.02-2022 Nghiên cứu, đề xuất chính sách và giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp sử dụng dữ liệu số trong nền kinh tế số/ ThS. Bùi Thanh Tùng, TS. Đào Đình Khả; TS. Nguyễn Thanh Tuyên; TS. Nguyễn Thiện Nghĩa; KS. Nguyễn Tiến Hưng; ThS. Đỗ Trường Giang; CN. Trương Hữu Chung; ThS. Trần Thị Hương Giang - Hà Nội - Vụ Công nghệ thông tin, 2020 - 01/2020 - 11/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Nghiên cứu về dữ liệu số, thực trạng và nhu cầu sử dụng dữ liệu số hiện nay tại Việt Nam. Kinh nghiệm quốc tế trong việc hỗ trợ dữ liệu số đối với doanh nghiệp. Đề xuất các nhóm chính sách nhằm sửa đổi, bổ

sung văn bản quy phạm pháp luật hiện hành nhằm tạo điều kiện tối đa hỗ trợ dữ liệu số đối với các doanh nghiệp ICT và các giải pháp, mô hình mang tính chất thực tiễn để hỗ trợ doanh nghiệp ICT.

Số hồ sơ lưu: 18299

10304. Vật lý hạt nhân

79725.02-2022 Nghiên cứu tính toán khả năng áp dụng biện pháp giữ nhiên vật liệu nóng chảy bên trong lò phản ứng VVER1000/ ThS. Đoàn Mạnh Long, TS. Trần Chí Thành; ThS. Phạm Thị Thu Trang; ThS. Bùi Thị Hoa; TS. Hoàng Sỹ Thân; KS. Đinh Anh Tuấn; KS. Vũ Hoàng Hải; KS. Hoàng Tân Hưng - Hà Nội - Trung tâm Đào tạo Hạt nhân, 2020 - 01/2018 - 12/2019. (Đề tài cấp Bộ)

Mô phỏng tính toán từ chương trình tính toán hệ thống (MELCOR 1.8.6) cho thấy biện pháp IVR có thể kéo dài thời gian tồn tại của vỏ đáy thùng lò chứ không thể bảo vệ vỏ đáy thùng lò VVER1000 khỏi bị thủng; Đánh giá tác dụng nhiệt từ hai mô hình tính toán MIVR và PECM cho thấy khả năng thành công của biện pháp IVR đối với lò phản ứng VVER1000 là có thể đạt được nếu công nghệ lò phản ứng này lắp đặt bổ sung thêm các hệ thống cấp nước làm mát vùng hoạt khẩn cấp để làm chậm thời điểm hình thành bề vật chất nóng chảy ở khu vực đáy thùng lò phản ứng VVER1000.

Số hồ sơ lưu: 18747

10305. Vật lý plasma và chất lỏng

80169.02-2022 **Nghiên cứu mô phỏng chuyển động của chất lỏng phi Newton trong gia công bề mặt cong/** TS. Nguyễn Đức Nam, TS. Đường Công Truyền; ThS. Châu Ngọc Lê - Hà Nội - Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh, 2020 - 12/2018 - 10/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Nghiên cứu, tính toán và thực nghiệm để xác định độ nhớt của chất lỏng phi Newton ứng với các nồng độ dung dịch hạt mài khác nhau để làm cơ sở cho quá trình mô phỏng. Tính toán, xây dựng điều kiện biên mới cho dòng chất lỏng phi Newton để mô phỏng ứng xử tiếp xúc của dung dịch mài với bề mặt gia công trong quá trình gia công, chế tạo chi tiết. Nó sẽ là đánh giá toàn diện đầu tiên của điều kiện biên mới này cho dòng chất lỏng phi Newton trong gia công các bề mặt phức tạp được ứng dụng trong công nghiệp có liên quan.

Số hồ sơ lưu: 18972

10501. Địa chất học

79082.02-2022 **Đánh giá việc triển khai thực hiện Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả khai thác sử dụng/** TS. Phạm Nam Hưng, ThS. Mai Xuân Bách (Thư ký); TS. Nguyễn Tuấn Phong; PGS.TS. Cao Đình Triều; ThS. Nguyễn Tuấn Trung; KS. Kiều Trung Thủy; TS. Nguyễn Thế Hùng; TS. Cao Đình

Trọng; ThS. Nguyễn Văn Tuyên; ThS. Lưu Thị Ánh Thu - Hà Nội - Viện Địa Vật lý Ứng dụng, 2020 - 06/2020 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Đánh giá đầy đủ, khách quan tình hình thực hiện Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 1388/QĐ-TTg ngày 13/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả khai thác sử dụng các kết quả điều tra, nghiên cứu thực hiện của Quy hoạch. Góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư, nghiên cứu điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản cho các mục tiêu ngắn và dài hạn.

Số hồ sơ lưu: 18285

79949.02-2022 **Nghiên cứu đặc điểm cấu trúc sâu và chuyển động hiện đại vỏ Trái đất miền Bắc Việt Nam bằng số liệu địa chấn dài rộng và hệ thống định vị vệ tinh toàn cầu liên tục/** ThS. Đinh Quốc Văn, ThS. Nguyễn Tiến Hùng; TS. Nguyễn Lê Minh; TS. Lê Tử Sơn; TS. Lê Huy Minh; PGS.TS. Nguyễn Hồng Phương; TS. Nguyễn Văn Dương; ThS. Hà Thị Giang; ThS. Phạm Thế Truyền; ThS. Hà Vĩnh Long - Hà Nội - Viện Vật lý địa cầu, 2021 - 10/2016 - 07/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Nghiên cứu cấu trúc vỏ trái đất khu vực miền bắc Việt Nam và mô hình dịch chuyển vỏ trái đất. Xây dựng cơ sở dữ liệu tổng hợp. Xác định các thông số cơ bản các trận động đất làm cơ sở phục vụ các nội dung nghiên cứu. Quan sát, vận hành và thu thập số liệu 25 trạm quan trắc động đất. Quan trắc, vận hành, hiệu

chính thiết bị và thu thập số liệu 10 trạm quan trắc GPS.

Số hồ sơ lưu: 18874

10508. Trắc địa học và bản đồ học

79072.02-2022 **Chuẩn hóa, liên kết đồng bộ nguồn số liệu trọng lực đối chuyển tiếp giữa đất liền và biển theo số liệu đo trực tiếp và số liệu vệ tinh – Áp dụng cho đới bờ Nam Trung Bộ/** TS. Nguyễn Kim Dũng, KS. Trần Tuấn Dương; PGS.TS. Cao Đình Triều; GS.TS. Bùi Công Quế; TS. Trần Trọng Lập; TS. Nguyễn Bá Đại; CN. Trần Xuân Lợi; KS. Nguyễn Văn Điệp - Hà Nội - Hội Khoa học kỹ thuật địa vật lý Việt Nam, 2020 - 01/2019 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Chuẩn hóa, liên kết đồng bộ được nguồn số liệu trọng lực trong đới chuyển tiếp giữa đất liền và biển phục vụ công tác nghiên cứu cấu trúc địa chất khu vực đới bờ Nam Trung Bộ. Thực hiện khảo sát và đo đạc được một bộ số liệu trọng lực trên khu vực dải ven biển từ Đà Nẵng đến Bình Thuận. Tích hợp và hiệu chỉnh được bộ số liệu đo trực tiếp trên biển và trên đất liền với nguồn số liệu vệ tinh để đưa ra bản đồ dị thường trọng lực Fai và trọng 12 lực Bouguer trên khu vực dải ven biển Nam trung bộ từ Phú Yên đến Bình Thuận. Các bản đồ này cho phép nghiên cứu cấu trúc địa chất theo tài liệu trọng lực mà không có sự phân biệt về ranh giới giữa đất liền và biển. Xây dựng và tính toán đưa ra 01 bản đồ hệ thống đứt gãy trên khu vực nghiên cứu.

Số hồ sơ lưu: 18273

79712.02-2022 **Xây dựng và quản lý chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm cam sành Hàm Yên, của huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang/** KS. Nguyễn Mạnh Tuấn, ThS. Ngô Nhật Lê; CN. Vũ Thị Hồng Phượng; CN. Nguyễn Tất Đảm; ThS. Bùi Minh Hải; KS. Đàm Ngọc Hưng; CN. Đoàn Xuân An; TS. Nguyễn Tất Thắng; CN. Lưu Ngọc Lan; ThS. Lê Kinh Hải; CN. Lương Thị Yên; CN. Nguyễn Thị Vân Anh; CN. Trịnh Thị Vân Anh; CN. Phạm Mạnh Cường; CN. Nguyễn Thị Thu Hiền; CN. Lê Thị Hằng; CN. Trương Thị Lan - Hà Nội - Công ty TNHH Phát triển tài sản trí tuệ Việt, 2020 - 06/2019 - 12/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Xây dựng hồ sơ chi tiết, đáp ứng được các yêu cầu về cơ sở khoa học và thực tiễn để nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý. Sản phẩm cam sành Hàm Yên được nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý. Xây dựng và ban hành các văn bản, công cụ quản lý chỉ dẫn địa lý cam sành Hàm Yên. Xây dựng và vận hành thử nghiệm mô hình quản lý, kiểm soát chỉ dẫn địa lý nhằm đảm bảo chất lượng và nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý.

Số hồ sơ lưu: 18736

10509. Các khoa học môi trường

79914.02-2022 **Xây dựng cơ sở khoa học và thực tiễn ứng dụng mô hình toán kết hợp với GIS, viễn thám tính toán ô nhiễm không khí phù hợp với điều kiện Việt Nam – Áp dụng thử nghiệm**

tại Tp.HCM và khu vực phụ cận/ PGS.TSKH. Bùi Tá Long, KS. Nguyễn Châu Mỹ Duyên; ThS. Trần Anh Dũng; KS. Bùi Nhật Hồng Linh; PGS.TS. Nguyễn Đình Huy; ThS. Hà Diệu Linh; TS. Nguyễn Tùng Lâm; ThS. Nguyễn Thị Yên; CN. Phan Thị Trường Giang; ThS. Trần Minh Tuấn - Hà Nội - Viện Chiến lược, Chính sách Tài Nguyên Và Môi Trường, 2021 - 06/2017 - 06/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Tổng quan, phân tích nghiên cứu trong ngoài nước lĩnh vực xây dựng mô hình toán tính toán ô nhiễm không khí. Đề xuất hệ cơ sở dữ liệu tích hợp mô hình toán với dữ liệu môi trường, GIS và viễn thám. Xây dựng phần mềm ENVIMAP 2017 tích hợp tính toán nhiễm bản ô nhiễm không khí. Kiểm định mô hình ENVIMAP 2017 dựa trên số liệu môi trường thực đo và triển khai áp dụng sản phẩm tính toán phạm vi và mức độ ô nhiễm không khí cho một đối tượng cụ thể tại thành phố Hồ Chí Minh. Xây dựng kịch bản phát triển kinh tế - xã hội và ô nhiễm không khí cho thành phố Hồ Chí Minh và các vùng phụ cận đến năm 2020, 2030. Điều tra khảo sát, phân tích, đánh giá và mô hình hóa thiệt hại kinh tế - xã hội do ô nhiễm không khí gây ra tại thành phố Hồ Chí Minh.

Số hồ sơ lưu: 18870

10511. Khí hậu học

79081.02-2022 Dự báo sự hình thành, phát triển, di chuyển của xoáy thuận nhiệt đới trên biển Đông và ảnh hưởng đến sóng và

thời tiết các khu vực biển Việt Nam hạn 03 ngày/ GS.TS. Trần Tân Tiến, TS. Công Thanh; PGS.TS. Trần Ngọc Anh; PGS.TS. Nguyễn Minh Huân; TS. Phạm Tiến Đạt; ThS. Trần Quang Năng; TS. Nguyễn Văn Hiệp; TS. Võ Văn Hòa; PGS.TS. Mai Văn Khiêm; ThS. Nguyễn Tiến Toàn - Hà Nội - Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, 2020 - 09/2017 - 08/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Xây dựng hệ thống dự báo sự hình thành xoáy thuận nhiệt đới (XTNĐ) bằng phương pháp thống kê. Dự báo sự hình thành, phát triển, di chuyển, thời tiết biển và sóng khi có XTNĐ bằng lọc Kalman tổ hợp biến đổi địa phương hóa (LETKF-WRF), bằng phương pháp nuôi nhiều (Breeding-RAMS) và bằng phương pháp tổ hợp đa mô hình (RAMS-WRF-ETA). Triển khai công tác đào tạo và thử nghiệm trong điều kiện nghiệp vụ tại Trung tâm Dự báo KTTV Trung ương, Đài KTTV khu vực đồng bằng, Đài khí tượng thủy văn khu vực Trung trung bộ, Trung tâm động lực học thủy khí môi trường.

Số hồ sơ lưu: 18277

79877.02-2022 Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn phục vụ cảnh báo cấp độ rủi ro thiên tai do hạn hán cho các địa phương thuộc khu vực Tây Nguyên trong điều kiện biến đổi khí hậu/ ThS. Vũ Đức Long, ThS. Nguyễn Thị Thu Trang; TS. Đoàn Quang Trí; TS. Nguyễn Đăng Quang; KS. Nguyễn Thị Nguyệt Hòa; ThS. Lê Thị Huệ; ThS. Trần Quang Hào; KS. Nguyễn

Hoàng Tâm; KS. Vũ Thanh Vân; KS. Đoàn Văn Hải - Hà Nội - Trung tâm Dự báo Khí tượng thủy văn quốc gia, 2020 - 07/2017 - 10/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Tổng quan về khu vực nghiên cứu và phương pháp đánh giá rủi ro, phân cấp cấp độ rủi ro do thiên tai hạn hán. Tìm hiểu hiện trạng áp dụng Quyết định số 44/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trong cảnh báo cấp độ rủi ro do thiên tai hạn hán. Đánh giá, tính toán mức độ rủi ro do hạn hán gây ra và lập bản đồ rủi ro do hạn hán gây ra cho khu vực Tây Nguyên trong điều kiện biến đổi khí hậu. Từ đó, đề xuất sửa đổi một số điểm thuộc nội dung cấp độ rủi ro do hạn hán tại Quyết định số 44/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ nhằm đáp ứng được các yêu cầu cảnh báo và phòng tránh thiên tai.

Số hồ sơ lưu: 18827

80716.02-2022 **Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và môi trường khu vực cửa sông ven biển vùng đồng bằng sông Hồng và đề xuất giải pháp khai thác sử dụng hợp lý/** TS. Nguyễn Lê Tuấn, TS. Phạm Văn Hiếu; GS.TS. Phạm Thị Hương Lan; TS. Hoàng Trung Thành; PGS.TS. Trần Văn Thụy; PGS.TS. Nguyễn Văn Hạnh; PGS.TS. Lê Xuân Tuấn; PGS.TS. Vũ Đình Hiếu; TS. Nguyễn Văn Hiệp; ThS. Lê Đức Dũng; ThS. Nguyễn Thục Anh; ThS. Phạm Minh Dương - Hà Nội - Viện Nghiên cứu biển và hải đảo, 2021 - 08/2018 - 12/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Tổng quan tài liệu trong và ngoài nước liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và môi trường khu vực cửa sông ven biển vùng đồng bằng sông Hồng. Đề xuất xây dựng bộ tiêu chí/công cụ đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên và môi trường khu vực cửa sông ven biển Việt Nam. Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và môi trường khu vực cửa sông ven biển vùng đồng bằng sông Hồng. Đề xuất giải pháp quản lý, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu tới khu vực cửa sông ven biển vùng đồng bằng sông Hồng.

Số hồ sơ lưu: 19111

2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ

74314.02-2022 **Khảo sát chất lượng và đề xuất giải pháp kỹ thuật thiết kế hệ thống tiếp đất phòng chống sét cho các tòa nhà và nhà ở của nhân dân trên địa bàn tỉnh Quảng Bình/** KS. Lưu Minh Tuấn, Lưu Minh Tuấn; Phan Thanh Hà; Nguyễn Thị Ái Trinh; Hoàng Công Lý; Hoàng Trung Hiếu; Lê anh Tuấn; NGuyễn Hữu Đồng - Trung tâm Kỹ thuật Đo lường Thử nghiệm, 2019 - 11/2017 - 01/2019. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Khảo sát chất lượng các hệ thống phòng chống sét cho các tòa nhà và nhà ở của nhân dân trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. Khảo sát, đo điện trở suất của các nhóm đất, trên các loại địa hình khác nhau phục vụ công tác thiết kế hệ thống phòng chống sét trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. Đề xuất các giải pháp kỹ thuật

thiết kế hệ thống tiếp đất phòng chống sét đánh thẳng và các giải pháp chống sét lan truyền cho các tòa nhà và nhà ở của nhân dân trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Số hồ sơ lưu: 03/QLKHCHN

20102. Kỹ thuật xây dựng

75629.02-2022 **Đánh giá hiệu quả kinh tế - kỹ thuật công nghệ dán sợi cường độ cao FRP (Fiber Reinforced Polymer) trong sửa chữa, gia cường công trình cầu yếu trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh./** ThS. Lê Anh Sơn, KS. Lương Phan Kỳ; ThS. Bùi Đức Đại; TS. Lương Xuân Bình; ThS. Nguyễn Cao Quý; ThS. Nguyễn Duy Nam; KS. Phạm Tiến Hậu; CN. Dương Thị Thu; ThS. Đỗ Xuân Quý - Hà Tĩnh - Sở Giao thông vận tải Hà Tĩnh, 2019 - 06/2018 - 06/2019. (Đề tài cấp Tỉnh/Thành phố)

Khảo sát một số công trình cầu yếu trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, đánh giá nguyên nhân hư hỏng, đề xuất các giải pháp khắc phục sửa chữa. Đánh giá hiệu quả của việc ứng dụng vật liệu sợi cường độ cao FRP trong sửa chữa gia cường cầu Hộ Độ và cầu Hải Ninh. Trên cơ sở các dạng hư hỏng của công trình cầu đã được khảo sát và kết quả đánh giá ứng dụng vật liệu FRP trong sửa chữa, gia cường cầu Hộ Độ và cầu Hải Ninh đưa ra các khuyến cáo, hướng dẫn áp dụng đối với các công trình cầu trên địa bàn tỉnh.

Số hồ sơ lưu: 2019 – 30 –009/
KQNC

79692.02-2022 **Nghiên cứu, thiết kế chế tạo thiết bị kiểm tra khuyết tật bề mặt gạch trên dây chuyền sản xuất gạch bán sứ./** KS. Nguyễn Tiến Hùng, TS. Nguyễn Đức Minh; KS. Lê Quốc Thắng; KS. Lê Điệp Anh; KS. Bùi Văn Duán; KS. Nguyễn Tuấn Anh; ThS. Nguyễn Hữu Tú; KS. Lê Văn Hải; KS. Nguyễn Trung Kiên; KS. Lê Hồng Lý - Hà Nội - Công ty cổ phần viên máy và dụng cụ công nghiệp, 2021 - 01/2020 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Nghiên cứu làm chủ quy trình ứng dụng mã nguồn mở để xây dựng giao diện và chương trình điều khiển tự động cho thiết bị kiểm tra khuyết tật gạch bán sứ (màu sắc, nứt, vỡ, kích thước,). Xây dựng thuật toán và phần mềm chuyên dùng cho thiết bị kiểm tra khuyết tật gạch bán sứ. Xây dựng đội ngũ chuyên gia, cán bộ kỹ thuật chuyên sâu cho ngành gạch men.

Số hồ sơ lưu: 18735

20103. Kỹ thuật kết cấu và đô thị

79923.02-2022 **Nghiên cứu chế tạo, ứng dụng bê tông rỗng thoát nước nhanh và kết cấu rỗng thu chứa nước trong công trình hạ tầng kỹ thuật nhằm giảm thiểu úng ngập khi mưa, điều tiết nước trong đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu/** GS.TS. Phan Quang Minh, PGS.TS. Nguyễn Việt Phương; PGS.TS. Phạm Hữu Hanh; PGS.TS. Phạm Thanh Tùng; PGS.TS. Nguyễn Trung Hiếu; PGS.TS. Nguyễn Văn Tuấn; PGS.TS. Bùi Phú Doanh; ThS. Nguyễn Văn Đồng; TS. Trần

Quang Dũng; ThS. Nguyễn Mậu Lâm - Hà Nội - Trường Đại học Xây dựng, 2021 - 12/2016 - 04/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Tổng quan kinh nghiệm quốc tế và đánh giá thực trạng trong nước về công trình hạ tầng kỹ thuật. Thiết kế, chế tạo và thử nghiệm bê tông rỗng thoát nước từ vật liệu thông thường và tăng cường sử dụng tro bay. Thiết kế, chế tạo và thử nghiệm bê tông rỗng thoát nước theo hướng sử dụng chất kết dính geopolymers thay thế xi măng. Thiết kế, chế tạo và thử nghiệm cấu kiện, kết cấu có khả năng thấm, thu thoát nước. Nghiên cứu kỹ thuật bảo trì, mô phỏng thoát nước, phân tích giá thành và giải pháp nhân rộng.

Số hồ sơ lưu: 18865

20105. Kỹ thuật thủy lợi

79112.02-2022 **Nghiên cứu đề xuất mô hình quản lý khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng bền vững và phương thức hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi/** PGS.TS. Đoàn Doãn Tuấn, ThS. Trần Việt Dũng; ThS. Đặng Minh Tuyên; ThS. Nguyễn Danh Minh; ThS. Bùi Văn Cường; PGS.TS. Trần Chí Trung; ThS. Phạm Duy Anh Tuấn; ThS. Nguyễn Văn Kiên; KS. Phạm Văn Hiệp; ThS. Phạm Văn Ban - Hà Nội - Trung tâm Tư vấn quản lý thủy nông có sự tham gia của người dân, 2020. (Đề tài cấp Bộ)

Điều tra, đánh giá thực trạng tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi, mối quan hệ giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và tổ chức thủy lợi

ở các vùng miền. Nghiên cứu đề xuất mô hình tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi nhỏ, nội đồng, phù hợp tại các vùng miền (tại 7 vùng miền) và phương thức hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi phù hợp đối với tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng. Đề xuất giải pháp về cơ chế, chính sách đảm bảo cho tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng tạo đủ nguồn thu để hoạt động bền vững. Hướng dẫn xây dựng mô hình và cơ chế hoạt động của tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng

Số hồ sơ lưu: 18303

79693.02-2022 **Nghiên cứu cơ sở khoa học và đề xuất giải pháp điều hòa, phân bổ nguồn nước liên vùng, liên lưu vực sông khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ/** ThS. Đặng Thị Kim Nhung, TS. Nguyễn Văn Mạnh; ThS. Đặng Vi Nghiêm; ThS. Thái Gia Khánh; TS. Nguyễn Đăng Quang; KS. Trần Quốc Uy; ThS. Trần Đình Dũng; ThS. Trương Thị Quỳnh Chi; KS. Nguyễn Ngọc Tuấn; ThS. Nguyễn Đức Hoàng; ThS. Nguyễn Bá Cường; ThS. Lê Thị Phương Hồng; KS. Tô Xuân Kha; ThS. Đặng Văn Việt Hùng; TS. Trần Khắc Thạch; KS. Vũ Thanh Nghĩa; ThS. Phạm Huy Thông; ThS. Nguyễn Hồng Khanh - Hà Nội - Viện quy hoạch thủy lợi, 2021 - 07/2018 - 12/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Xây dựng được cơ sở khoa học và thực tiễn về điều hòa phân bổ nước liên vùng, liên lưu vực sông

khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Đánh giá được nguồn nước và cân bằng nước khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ở hiện tại và tương lai nhằm xác định các vùng thừa nước và các vùng thiếu nước. Đề xuất được giải pháp phù hợp và hiệu quả để điều hòa, phân bổ nguồn nước liên vùng liên lưu vực sông khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên nhằm giảm thiểu rủi ro thiên tai, hạn hán thiếu nước khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Số hồ sơ lưu: 18734

80164.02-2022 Nghiên cứu bồi lắng hồ chứa vừa và lớn khu vực Tây Nguyên và đề xuất giải pháp giảm thiểu nâng cao hiệu quả khai thác, đảm bảo an toàn hồ chứa/ GS.TS. Phạm Thị Hương Lan, PGS.TS. Nguyễn Cảnh Thái; PGS.TS. Ngô Lê Long; TS. Trần Khắc Thạch; PGS.TS. Trần Kim Châu; PGS.TS. Nguyễn Hoàng Sơn; TS. Nguyễn Thanh Thủy; TS. Đỗ Xuân Khánh; TS. Đào Tấn Quy; TS. Vũ Thị Minh Huệ - Hà Nội - Trường Đại học Thủy lợi, 2020 - 01/2018 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Nghiên cứu tổng quan về bồi lắng và các giải pháp giảm thiểu, khai thác an toàn hồ chứa của các nước trên thế giới và ở Việt Nam. Điều tra, thu thập, cập nhật số liệu, tài liệu cần thiết phục vụ tính toán đánh giá bồi lắng hồ chứa vừa và lớn ở khu vực Tây Nguyên. Đồng thời, nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn tính toán dự báo bồi lắng hồ chứa vừa và lớn. Từ đó, đề xuất các giải pháp giảm thiểu bồi lắng hồ

chứa, khai thác bồi lắng và làm tăng tuổi thọ công trình hồ chứa vừa và lớn khu vực Tây Nguyên.

Số hồ sơ lưu: 18975

80308.02-2022 Nghiên cứu đề xuất giải pháp khoa học - công nghệ khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước phục vụ phòng chống hạn, đảm bảo an ninh nguồn nước cho vùng duyên hải Nam Trung Bộ/ GS.TS. Lê Sâm, PGS.TS. Nguyễn Tùng Phong; PGS.TS. Võ Khắc Trí; TS. Hà Hải Dương; TS. Ngô Tuấn Tú; TS. Hồ Huy Cường; TS. Nguyễn Lương Bằng; ThS. Nguyễn Tấn Hương; ThS. Nguyễn Quốc Hiệp; ThS. Nguyễn Đình Vương - Hà Nội - Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam, 2020 - 09/2017 - 08/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Tổng quan các nghiên cứu liên quan đến đề tài và thực trạng tình hình hạn hán, thiếu nước về mùa khô trên các địa phương vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Đánh giá hiện trạng tài nguyên nước mặt, nước ngầm và các thách thức an ninh nguồn nước liên quan đến phòng chống hạn hán và sản xuất nông nghiệp vùng và xây dựng phương pháp, quy trình và công cụ kiểm kê nguồn nước phục vụ phòng chống hạn hán và điều hành cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp vùng. Đồng thời xây dựng cơ sở khoa học khai thác sử dụng nguồn nước vùng Duyên hải Nam Trung Bộ theo các phương án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi nhằm ứng phó hiệu quả với hạn hán xảy ra. Từ đó, đề xuất các giải pháp ngắn và dài hạn khai thác sử dụng hợp lý, bảo vệ phát triển tài

nguyên nước nhằm đảm bảo an ninh nguồn nước, giảm thiểu thiệt hại do hạn hán gây ra cho các tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung Bộ thích ứng với biến đổi khí hậu.

Số hồ sơ lưu: 19010

20199. Kỹ thuật dân dụng khác

75076.02-2022 **Điều tra, khảo sát, đánh giá thực trạng về quản lý, sử dụng các loại thiết bị, vật tư theo quy định về an toàn sức khỏe và đề xuất các giải pháp đảm bảo an toàn cho người lao động trên địa bàn tỉnh Quảng Bình/ KS.** Văn Nguyễn Tiến Sỹ, Văn Nguyễn Tiến Sỹ; Võ Hồng Anh; Nguyễn Thị Ái Trinh; Phan Thanh Hà; Hoàng Trung Hiếu; Đặng Ngọc Lâm - Trung tâm Kỹ thuật đo lường và Thử nghiệm Quảng Bình - Trung tâm Kỹ thuật Đo lường Chất lượng Quảng Bình, 2019 - 08/2018 - 10/2019. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Điều tra, khảo sát tại các tổ chức, cá nhân có sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động (ATVSLĐ) trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. Trên cơ sở các số liệu thu thập được, tiến hành tổng hợp, phân tích đánh giá thực trạng về quản lý, sử dụng thiết bị, vật tư; phân tích nhận diện các mối nguy hiểm, nguy cơ mất an toàn đối các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. Đề xuất giải pháp kỹ thuật, quản lý đối với các loại máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động cho các tổ chức, cá nhân,

cơ sở sản xuất kinh doanh nhằm đảm bảo an toàn cho người lao động trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Số hồ sơ lưu: 11/QLKHCN

20299. Kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin

79098.02-2022 **Nghiên cứu thiết kế chế tạo thiết bị công giao tiếp căn hộ thông minh/ TS.** Nguyễn Quốc Uy, ThS. Lê Đức Toàn; ThS. Lương Công Duẩn; ThS. Nguyễn Quốc Dinh; ThS. Vũ Anh Đào; ThS. Bùi Thị Dân - Hà Nội - Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, 2020 - 03/2020 - 11/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Nghiên cứu thiết kế, chế tạo, lựa chọn phần cứng cho công giao tiếp căn hộ thông minh và các tính năng cần thiết cho công giao tiếp. Các tính năng đã đạt được, cho cả chủ căn hộ và Ban quản lý tòa nhà, cụ thể gồm các tính năng chính như sau: Tính năng thanh toán trực tuyến các phí dịch vụ hàng tháng; Tính năng quản lý nội dung media trực tuyến phục vụ giải trí, hiển thị các thông tin quảng cáo, khuyến mãi của các dịch vụ xung quanh tòa nhà; Tính năng quản tương tác 2 chiều giữa ban quản lý tòa nhà và chủ căn hộ; Tính năng tương tác với thiết bị trong nhà thông qua mạng LAN-Internet.

Số hồ sơ lưu: 18292

79106.02-2022 **Nghiên cứu về ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác điều hành của Ủy ban Quản lý Vốn nhà nước tại Doanh nghiệp/ TS.** Trần Công Hòa, Trần Ngọc Quang; Đào Mạnh Hùng;

Nguyễn Nam Hải; Nguyễn Văn Ngọc; Bùi Thị Quế; Trần Quốc Trung; Nguyễn Tuấn Anh; Nguyễn Hồng Trang; Nguyễn Hải Ngọc - Hà Nội - Trung tâm Thông tin, 2020 - 12/2019 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Hệ thống hóa một số lý luận chung về ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan nhà nước nói chung và của Ủy ban nói riêng, Ủy ban là đơn vị mới thành lập, nên việc khảo sát và tham khảo kinh nghiệm ứng dụng CNTT của các Bộ ban ngành là hết sức cần thiết và quan trọng. Phân tích, đánh giá thực trạng về việc ứng dụng CNTT vào công tác điều hành tại Ủy ban. Từ đó chỉ ra những hạn chế và vướng mắc cần giải quyết và khắc phục. Đề xuất các giải pháp chủ yếu nhằm đẩy mạnh ứng dụng CNTT tại Ủy ban trong thời gian tới.

Số hồ sơ lưu: 18300

79109.02-2022 Nghiên cứu giải pháp sử dụng công nghệ blockchain để quản lý định danh điện tử/ ThS. Phạm Quốc Hoàn, ThS. Phạm Quang Hiếu; KS. Nguyễn Văn Quân; KS. Vũ Văn Quyết; ThS. Nguyễn Thị Phương Thu; ThS. Nguyễn Thị Thu Trang; ThS. Nguyễn Thị Mai; ThS. Phùng Thị Lan Anh; KS. Hoàng Nguyên Tất; ThS. Phùng Thị Anh - Hà Nội - Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia, 2020 - 04/2020 - 11/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Nghiên cứu tổng quan phân tích các cơ sở khoa học, định hướng phát triển, ứng dụng công nghệ blockchain và các mô hình về định danh điện tử và xác thực điện tử.

Nghiên cứu mô hình ứng dụng công nghệ blockchain để quản lý dữ liệu định danh điện tử và phân tích, đánh giá một số mô hình thực tế áp dụng công nghệ blockchain cho quản lý dữ liệu định danh điện tử. Đề xuất kiến nghị mô hình và lộ trình triển khai ứng dụng công nghệ blockchain cho quản lý định danh điện tử.

Số hồ sơ lưu: 18307

79110.02-2022 Nghiên cứu đề xuất các tiêu chuẩn quốc tế về định danh số và đề xuất áp dụng tại Việt Nam/ TS. Lã Hoàng Trung, ThS. Nguyễn Đức Mạnh; TS. Lê Quang Tú; ThS. Nguyễn Văn Duy; KS. Vũ Quốc Huy; ThS. Nguyễn Thị Phương Thu; KS. Nguyễn Minh Thi; KS. Nguyễn Đức Trường; KS. Nguyễn Thị Thanh Ngân; KS. Phạm Xuân Trường; KS. Nguyễn Khang - Hà Nội - Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia, 2020 - 04/2020 - 11/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Nghiên cứu các khái niệm cơ bản về định danh số và đánh giá vai trò của tiêu chuẩn về định danh số. Hiện trạng phát triển định danh số, tình hình xây dựng và áp dụng các tiêu chuẩn định danh số tại Việt Nam. Kinh nghiệm quốc tế trong việc xây dựng và áp dụng các tiêu chuẩn định danh số. Đề xuất khung tiêu chuẩn áp dụng tại Việt Nam: tiêu chuẩn về dữ liệu, tiêu chuẩn về liên thông, tiêu chuẩn công nghệ sinh trắc học, tiêu chuẩn chữ ký số, tiêu chuẩn công nghệ khác về xác thực.

Số hồ sơ lưu: 18308

20201. Kỹ thuật điện và điện tử

74224.02-2022 **Nghiên cứu xây dựng Bộ tiêu chí và Phần mềm đánh giá mức độ xây dựng chính quyền điện tử trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh/** ThS. Lê Văn Dũng, ThS. Lê Văn Dũng; Nguyễn Thị Thảo; Đặng Văn Đức; Phan Anh Tú; Trần Văn Tuấn; Phan Văn Giáp; Nguyễn Thị Thu Trang; Lê Thị Hoài An; Trần Quốc Thuận - Hà Tĩnh - Sở Thông tin và truyền thông Hà Tĩnh, 2017 - 06/2017 - 06/2018. (Đề tài cấp Tỉnh/Thành phố)

Đã tổng hợp, phân tích các bộ tiêu chí đánh giá và phương pháp đánh giá mức độ ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước hiện nay. Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá và phương pháp đánh giá chính quyền điện tử các cấp ở Hà Tĩnh. Xây dựng phần mềm hỗ trợ quá trình tổ chức đánh giá và công tác quản lý nhà nước về xây dựng chính quyền điện tử. Triển khai đánh giá thí điểm tại 3 đơn vị là UBND thành phố Hà Tĩnh, UBND thị xã Hồng Lĩnh và Sở Thông tin truyền thông. Đánh giá, hoàn thiện phần mềm và bộ tiêu chí đáp ứng yêu cầu.

Số hồ sơ lưu: 2018 – 30 –007/
KQNC

79732.02-2022 **Nghiên cứu giải pháp nâng cao hiệu quả khai thác công trình thủy điện bậc thang khi tham gia thị trường điện/** TS. Đào Trọng Cường, KS. Dương Khắc Hiền; TS. Hoàng Công Tuấn; TS. Phan Trần Hồng Long; ThS. Lê Thị Minh Giang; ThS. Nguyễn Thị Nhớ; ThS. Hồ Sỹ Mão; ThS. Trần Việt Hòa; ThS. Cao Xuân Hùng - Hà Nội

- Vụ Khoa học và Công nghệ - Bộ Công Thương, 2020 - 01/2020 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Thu thập số liệu, tổng hợp, phân tích, đánh giá; Phương pháp nghiên cứu kết hợp nghiên cứu lý thuyết và tính toán thực nghiệm trên mô hình mô phỏng. Đánh giá thực trạng về hệ thống điện và thị trường điện Việt Nam. Vai trò của thủy điện và các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng khai thác nguồn thủy điện. Xây dựng mô hình và phương thức vận hành công trình thủy điện. Áp dụng tính toán và đề xuất giải pháp nâng cao lợi ích phát điện của các công trình thủy điện trên sông Sê San khi tham gia thị trường điện

Số hồ sơ lưu: 18751

79866.02-2022 **Tích hợp chế tạo hệ thống laser femto giây sợi quang độ ổn định cao/** TS. Phạm Đức Quang, Nguyễn Quốc Đạt; Bành Quốc Tuấn; Vũ Thanh Tùng; Phạm Minh Triển - Hà Nội - Viện Ứng dụng công nghệ, 2021 - 01/2019 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Nghiên cứu cơ sở nguyên lý của hệ thống laser femto giây. Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống trên máy tính và đánh giá chất lượng các linh kiện cấu thành hệ thống. Thiết kế chi tiết hệ thống laser. Triển khai lắp đặt, kết nối và kiểm tra, đánh giá chất lượng hệ thống laser. Thiết kế và lắp đặt hệ thống ổn định pha cho laser (Mode-locked). Kiểm tra độ hoàn thiện và đánh giá toàn bộ hệ thống laser.

Số hồ sơ lưu: 18853

20202. Người máy và điều khiển tự động

80351.02-2022 Nghiên cứu thiết kế, chế tạo thử nghiệm rô-bốt phục vụ kiểm tra kết nước dẫn tàu biển/ PGS.TS. Nguyễn Kim Phương, TS. Nguyễn Trọng Đức; ThS. Từ Mạnh Chiến; TS. Phan Văn Hưng; ThS. Phạm Văn Luân; TS. Phạm Văn Tân; ThS. Trần Tiến Lương - Hải Phòng - Trường Đại học Hàng hải Việt Nam, 2021 - 01/2020 - 03/2021. (Đề tài cấp Bộ)

Tổng quan về kiểm tra kết nước dẫn trên tàu biển và cảm biến sử dụng cho rô-bốt phục vụ kiểm tra kết ballast tàu biển. Khái quát về cơ sở lý thuyết về điều khiển tự động áp dụng cho rô-bốt tự hành. Thiết kế mô hình kiến trúc Master-Slave với kết nối không dây và thiết kế, chế tạo trạm Slave để thu thập thông tin kết, đóng gói dữ liệu và truyền về trạm Master. Thiết kế, chế tạo trạm Master để thu nhận dữ liệu từ Slave gửi về, giải mã tín hiệu, gửi tới máy tính (PC), đồng thời thiết kế, chế tạo xe tự hành, gắn trạm Slave, cho phép di chuyển trong không gian kết để thu thập thông tin kết. Từ đó, tiến hành xây dựng phần mềm điều khiển và phần mềm xử lý thông tin.

Số hồ sơ lưu: 19015

20203. Tự động hoá (CAD/CAM, v.v..) và các hệ thống điều khiển, giám sát; công nghệ điều khiển số bằng máy tính (CNC),..

79084.02-2022 Nghiên cứu các giải pháp phục vụ xây dựng hệ thống hỏi đáp tự động về pháp

luật ngành tài nguyên và môi trường/ KS. Đào Quốc Hùng, PGS.TS. Hà Quang Thụy; TS. Trần Mai Vũ; PGS.TS. Nguyễn Ngọc Chí; ThS. Dương Thị Minh Thúy; ThS. Nguyễn Cảnh Toàn; ThS. Nguyễn Ngọc Vũ; KS. Trần Nguyệt Ánh; KS. Bùi Văn Sinh; KS. Nguyễn Anh Đào; KS. Nguyễn Minh Đức; KS. Hoàng Bá Khải; KS. Trần Minh Thắng; KS. Trần Đức Thanh - Hà Nội - Trung tâm cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, 2020 - 01/2017 - 06/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Nghiên cứu tổng quan về hệ thống hỏi đáp tự động và hệ thống văn bản pháp luật ngành tài nguyên và môi trường. Đề xuất các giải pháp phục vụ xây dựng hệ thống hỏi đáp tự động về pháp luật ngành tài nguyên và môi trường. Xây dựng hệ thống hỏi đáp tự động về pháp luật ngành tài nguyên và môi trường và thử nghiệm trong lĩnh vực quản lý đất đai: xây dựng cơ sở tri thức (KB) pháp luật ngành tài nguyên và môi trường, thử nghiệm với nội dung văn bản pháp luật lĩnh vực đất đai; xây dựng ontology tài nguyên và môi trường; xây dựng CSDL ngân hàng câu hỏi pháp luật ngành tài nguyên và môi trường; xây dựng phần mềm hỏi đáp tự động về pháp luật ngành tài nguyên và môi trường và thử nghiệm và đánh giá kết quả thử nghiệm

Số hồ sơ lưu: 18284

80200.02-2022 Nghiên cứu, xây dựng mô hình và ứng dụng hệ thống Internet vạn vật (Internet of things - IoT) để quảng bá và giám sát hiệu quả Khu bảo tồn giống

cây sâm gốc Ngọc Linh huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam/ TS. Hồ Quang Bửu, KS. Trịnh Minh Quý; KS. Hồ Thị Huyền Trân; GS.TS. Vũ Văn Yên; TS. Phan Xuân Vũ; TS. Nguyễn Thành Chuyên; TS. Hán Trọng Thanh; KS. Phạm Văn Tài; CN. Nguyễn Huy Vũ; CN. Trần Cao Tuấn - Quảng Nam - Trung tâm Sâm Ngọc Linh, 2020 - 10/2017 - 09/2019. (Đề tài cấp Quốc gia)

Khảo sát, đánh giá hiện trạng, nhu cầu, kinh nghiệm ứng dụng công nghệ cao nói chung, IoT nói riêng trong nông nghiệp và trong việc giám sát, đánh giá quá trình sinh trưởng sâm Ngọc Linh tại Nam Trà My. Nghiên cứu, đề xuất giải pháp, phương án, thiết kế ứng dụng IoT để quản lý vùng sâm gốc trong khu bảo tồn giống cây sâm Ngọc Linh, thiết kế các thiết bị phục vụ việc định danh và thu thập thông tin để quản lý cây sâm trong vùng sâm gốc; thiết kế trung tâm thu nhận, lưu trữ, hiển thị, xử lý thông tin từ các thiết bị đầu cuối. Từ đó, triển khai ứng dụng hệ thống cho Khu bảo tồn giống gốc cây sâm Ngọc Linh rộng 2500m² phù hợp với điều kiện khí hậu, địa lý khắc nghiệt của núi Ngọc Linh, huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam.

Số hồ sơ lưu: 18979

80355.02-2022 Nghiên cứu phát triển nền tảng triển khai ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) cho công thông tin điện tử của cơ quan nhà nước/ PGS.TS. Từ Minh Phương, TS. Ngô Xuân Bách; TS. Nguyễn Duy Phương; TS. Nguyễn

Ngọc Điệp; TS. Nguyễn Mạnh Hùng; TS. Nguyễn Đình Hoá; TS. Phan Thị Hà; PGS.TS. Phan Xuân Hiếu; PGS.TS. Nguyễn Lê Minh; TS. Trần Thị Oanh; ThS. Đỗ Thị Liên; ThS. Nguyễn Thị Thanh Thủy; ThS. Nguyễn Hoàng Anh; ThS. Phạm Hồng Quang; ThS. Tống Việt Hùng; TS. Đặng Hoàng Vũ - Hà Nội - Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, 2021 - 07/2019 - 12/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Khái quát, giới thiệu chung về nền tảng triển khai trí tuệ nhân tạo cho công thông tin điện tử và về kết quả nghiên cứu xây dựng phân hệ thu thập và phân tích log tương tác của người dùng. Qua đó đưa ra giải pháp, kết quả nghiên cứu phát triển hệ thống khuyến nghị và biểu diễn ngữ nghĩa văn bản. Tiến hành trình bày kết quả phân tích, biểu diễn văn bản quy phạm pháp luật và giải pháp hệ thống phần mềm tìm kiếm văn bản cũng như trả lời câu hỏi pháp luật để từ đó ứng dụng kết quả thử nghiệm vào thực tế.

Số hồ sơ lưu: 19013

20205. Viễn thông

79115.02-2022 Nghiên cứu phát triển công nghệ xử lý và truyền dẫn dữ liệu tốc độ cao ứng dụng kỹ thuật truyền thông quang vô tuyến cho các hệ thống thông tin vệ tinh/ PGS.TS. Đặng Hoài Bắc, PGS.TS. Đặng Thế Ngọc; TS. Trần Quý Nam; PGS.TS. Phạm Văn Cường; TS. Lê Hải Châu; PGS.TS. Trương Thị Diệu Linh; PGS.TS. Lê Thanh Hà; TS. Vũ Hữu Tiến; TS. Phạm Thị Thúy Hiền; ThS. Đỗ

Trung Anh - Hà Nội - Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, 2020 - 10/2017 - 04/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Tiếp cận công nghệ phát thu và xử lý tín hiệu trong các hệ thống thông tin vệ tinh sử dụng công nghệ truyền thông quang vô tuyến (FSO) tiến tới chế tạo thiết bị và triển khai ứng dụng. Đánh giá hiệu năng và đề xuất giải pháp cải thiện hiệu năng truyền dẫn thông tin của hệ thống vệ tinh/UAV sử dụng công nghệ truyền thông vô tuyến FSO. Xây dựng mô hình mô phỏng ứng dụng công nghệ FSO trong truyền dẫn và xử lý ảnh/video độ phân giải cao từ vệ tinh và thiết bị bay không người lái. Ứng dụng thử nghiệm hệ thống FSO vào lĩnh vực viễn thám, bao gồm truyền dẫn ảnh/video độ phân giải cao qua hệ thống FSO kết nối với hệ thống tự động đánh giá và cảnh báo thiên tai, cung cấp thông tin phục vụ nông nghiệp; tối ưu hóa các luồng giao thông.

Số hồ sơ lưu: 18305

20302. Chế tạo máy nói chung

80198.02-2022 **Chế tạo thử nghiệm cụm thiết bị thám đa năng áp dụng trong việc chế tạo các chi tiết đòi hỏi độ bền của xe nâng và cần trục sử dụng tại Cảng nhằm giảm giá thành và nội địa hóa sản phẩm/** TS. Nguyễn Lan Hương, Hoàng Long Vương; Châu Minh Quang; ThS. Lê Thị Minh Phương; ThS. Phạm Thị Yến; ThS. Bùi Thị Diệu Thúy; ThS. Nguyễn Thị Xuân Hương; ThS. Vũ Văn Tập; ThS. Phạm Đức - Hải Phòng - Trường Đại

học Hàng hải Việt Nam, 2021 - 03/2020 - 04/2021. (Đề tài cấp Bộ)

Tổng quan về cần trục và xe nâng làm việc tại cảng của Việt Nam. Nghiên cứu tổng quan về các thiết bị thám đa năng. Tính toán, thiết kế lò thám và xác lập môi trường thám, vận hành thiết bị. Chế tạo, lắp đặt, vận hành thử và hiệu chỉnh thiết bị. Xây dựng quy trình thám cho một số thiết bị, Kiểm định và xây dựng quy trình kỹ thuật cho sản phẩm được thám bằng thiết bị thám đa năng.

Số hồ sơ lưu: 18984

20306. Kỹ thuật cơ khí và chế tạo máy thủy lợi

79085.02-2022 **Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và lắp đặt hệ thống máy bơm nước mặn sử dụng năng lượng gió phục vụ sản xuất muối cho vùng ven biển/** TS. Nguyễn Minh Tuấn, PGS.TS. Nguyễn Văn Bày; PGS.TS. Ngô Sỹ Lộc; PGS.TS. Hoàng Đức Liên; TS. Nguyễn Quốc Tuấn; TS. Nguyễn Ngọc Linh; TS. Phạm Phúc Yên; TS. Nguyễn Thị Nhó; TS. Nguyễn Văn Hải; CN. Trần Xuân Trường - Hà Nội - Trung tâm nghiên cứu, tư vấn và chuyển giao công nghệ máy thủy khí, 2020 - 01/2018 - 06/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Điều tra, khảo sát tình hình cơ giới hóa sản xuất muối, sử dụng năng lượng gió và đánh giá thị trường. Nghiên cứu, lựa chọn hệ thống máy bơm nước mặn sử dụng năng lượng gió phục vụ sản xuất muối cho vùng ven biển. Xây dựng các quy trình công nghệ chế tạo, quy

trình lắp ráp, vận hành sử dụng và tổ chức gia công chế tạo tổ hợp máy bơm nước mặn, sử dụng năng lượng gió, phục vụ sản xuất muối cho vùng ven biển. Lắp đặt, thử nghiệm, vận hành tổ máy bơm ly tâm cột nước $H \geq 1,0$ m và động cơ gió công suất $N \geq 1,0$ kW, phục vụ cấp nước mặn cho sản xuất muối cho vùng duyên hải miền Trung.

Số hồ sơ lưu: 18281

20311. Kỹ thuật cơ khí tàu thủy

79107.02-2022 Nghiên cứu thiết kế và chế tạo mô hình chân vịt CLT nhằm nâng cao hiệu quả khai thác - Áp dụng thử nghiệm cho đội tàu SB của Việt Nam/ TS. Vũ Văn Duy, PGS.TS. Phạm Kỳ Quang; ThS. Phạm Ngọc Ánh; ThS. Nguyễn Mạnh Nền; ThS. Nguyễn Chí Công; ThS. Phạm Văn Duyên; PGS.TS. Trương Việt Anh; ThS. Phạm Nguyễn Đăng Khoa; ThS. Nguyễn Văn Cang; TS. Cổ Tấn Anh Vũ - Hải Phòng - Trường Đại học Hàng hải Việt Nam, 2019 - 01/2019 - 12/2019. (Đề tài cấp Bộ)

Nghiên cứu lý thuyết về khoa học hàng hải, thủy khí động lực học; thiết kế chân vịt tàu thủy; đặc điểm khai thác loại tàu SB của Việt Nam; công nghệ chế tạo chân vịt tàu thủy. Bằng phương pháp số về tính toán mô phỏng hoạt động của chân vịt tàu thủy nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của loại chân vịt CLT. Chế tạo thử nghiệm 01 mô hình chân vịt CLT và thử nghiệm thủy động lực học chân vịt tàu thủy.

Số hồ sơ lưu: 18306

80170.02-2022 Nghiên cứu chế tạo thử nghiệm hợp kim đồng trên cơ sở hợp kim hóa Ni và Sn có giá thành thấp, độ bền, độ đàn hồi và dẫn điện cao dùng cho thiết bị điện trên tàu thủy nhằm thay thế hàng nhập khẩu/ TS. Nguyễn Dương Nam, ThS. Trịnh Thị Phương Lan; ThS. Nguyễn Văn Bách; ThS. Vũ Việt Quyền; ThS. Bùi Thị Phương Mai; KS. Lê Đình Nghiêm; ThS. Phạm Hoàng Nghĩa; ThS. Lê Thị Nhung; ThS. Vũ Thu Trang - Hải Phòng - Trường Đại học Hàng hải Việt Nam, 2021 - 01/2020 - 03/2021. (Đề tài cấp Bộ)

Tìm hiểu nhu cầu và hiện trạng của việc sử dụng đồng đàn hồi trong các chi tiết máy điện nói chung và các chi tiết điện trên tàu nói riêng, chỉ ra các cơ sở của cơ chế tăng bền cho hợp kim đồng để làm định hướng chế tạo hợp kim trong công nghiệp. Nghiên cứu bản chất quá trình đông đặc của hợp kim đồng làm cơ sở cho việc xác định công nghệ của quá trình nấu luyện hợp kim này, cũng từ những phân tích và đánh giá đó đã tính toán được quy trình công nghệ nấu đúc hợp kim Cu-Ni-Sn với hai mức xác định. Đồng thời, tính toán xây dựng quy trình công nghệ biến dạng phiêu từ trạng thái đúc và ảnh hưởng của các thông số công nghệ tới quá trình xử lý nhiệt hợp kim Cu-Ni-Sn, thông qua đó xây dựng được quy trình công nghệ cán phù hợp cho hợp kim nghiên cứu.

Số hồ sơ lưu: 18977

20312. Kỹ thuật cơ khí và chế tạo thiết bị khai khoáng

79707.02-2022 Nghiên cứu áp dụng tổ hợp các phương pháp điện, điện từ, từ tellua để điều tra, đánh giá khoáng sản. Thử nghiệm trên một số khu vực có triển vọng quặng ắc sâu vùng Tây Bắc./ TS. Nguyễn Trường Lưu, KS. Trần Thị Nhật Ký KS. Trần Thị Nhật Ký; KS. Nguyễn Duy Tiêu; ThS. Phạm Văn Hùng; ThS. Lại Ngọc Dũng; KS. Hoàng Hải Hà; ThS. Nguyễn Tuấn Trung; ThS. Nguyễn Nguyên Vượng; TS. Trần Mỹ Dũng; KS. Nguyễn Văn Hiếu - Hà Nội - Liên đoàn Vật lý địa chất, 2021 - 07/2017 - 09/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Do thử nghiệm phương pháp điện, từ tellua, điện từ bằng tổ hợp máy địa vật lý AGCOS trên vùng mỏ kim loại điển hình (sheelit, đồng-nikel hoặc khoáng sản kim loại khác). Đánh giá hiệu quả của các phương pháp điện từ và từ tellua khi tìm kiếm, đánh giá quặng kim loại ắc, sâu. Xây dựng các Hướng dẫn sử dụng tổ hợp máy địa vật lý điện AGCOS; Hướng dẫn sử dụng các phần mềm chỉnh lý, chuẩn hóa số liệu thực địa; Hướng dẫn sử dụng phần mềm xử lý, phân tích, minh giải tài liệu điện, điện từ, từ tellua. Xây dựng “Quy định kỹ thuật áp dụng các phương pháp điện, điện từ, từ tellua để tìm kiếm, đánh giá khoáng sản kim loại ắc, sâu bằng tổ hợp máy địa vật lý AGCOS”.

Số hồ sơ lưu: 18737

79724.02-2022 Hoàn thiện công nghệ, thiết bị và áp dụng để khai thác và tuyển sa khoáng

titan-zircon trong tầng cát đỏ khu vực Bình Thuận Việt Nam/ ThS. Nguyễn Thị Hồng Gấm, CN. Nghiêm Thị Vân; KS. Hoàng Ngọc Tuấn; ThS. Nguyễn Thị Thu; ThS. Đỗ Thị Như Quỳnh; ThS. Bùi Xuân Bằng; ThS. Đào Công Vũ; KS. Bùi Xuân Bình; TS. Đinh Thị Thu Hiền; KS. Hoàng Thị Xuân; ThS. Vũ Thị Tuyết Mai; TS. Nguyễn Thị Hoài Nga; ThS. Lê Quý Thảo; ThS. Phạm Ngọc Liêm; KS. Phan Thành; CN. Phạm Văn Định; KS. Trương Đức Chính; ThS. Nguyễn Đức Hưng; TS. Vũ Thị Anh Tiềm - Hà Nội - Viện khoa học và công nghệ mỏ - luyện kim, 2020 - 03/2020 - 12/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Ứng dụng công nghệ và thiết bị tiên tiến để khai thác và tuyển nhằm giảm tổn thất quặng và các chi phí, nâng cao năng suất trong khai thác, tăng mức thu hồi khoáng vật nặng, ổn định chất lượng tinh quặng giúp nâng cao hiệu quả khai thác và tuyển sa khoáng titan-zircon trong tầng cát đỏ tại mỏ sa khoáng titan – zircon tại xã Hồng Phong và xã Hòa Thắng của Công ty Cổ phần khoáng sản và Thương Mại Sao Mai quy mô công suất khoảng 3.000.000 tấn quặng nguyên khai/năm. Phát triển mô hình thành công tại mỏ sa khoáng titan - zircon tại xã Hồng Phong và xã Hòa Thắng của Công ty Cổ phần khoáng sản và Thương Mại Sao Mai chuyển giao ứng dụng cho các mỏ quặng sa khoáng titan-zircon trong tầng cát đỏ khác có điều kiện tương tự.

Số hồ sơ lưu: 18750

20313. Kỹ thuật cơ khí và chế tạo thiết bị năng lượng

79094.02-2022 Nghiên cứu tính toán thiết kế, chế tạo lắp đặt và đưa vào vận hành trạm phân phối có cấp điện áp đầu ra đến 500kV và tích hợp hệ thống nhị thứ cho nhà máy nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW/ KS. Trần Hữu Ánh, KS. Nguyễn Hải Quân; KS. Nguyễn Quang Tuệ; KS. Ngô Trung Thành; KS. Đinh Anh Tuấn; KS. Hoàng Văn Minh; KS. Đoàn Văn Minh; KS. Nguyễn Thanh Tùng; KS. Lê Hoàng Nguyên; KS. Phạm Ngọc Duy - Hà Nội - Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty cổ phần, 2020 - 12/2015 - 11/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Nghiên cứu các thiết bị khác trong trạm điện, đánh giá khả năng nội địa hóa các thiết bị khác trong trạm điện. Tính toán, thiết kế, chế tạo, tích hợp, lắp đặt và vận hành trạm phân phối có cấp điện áp đầu ra đến 500kV cho nhà máy nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW, các thiết bị chính có khả năng nội địa hóa cao thuộc trạm phân phối cho nhà máy nguồn có công suất lớn, điện áp 500kV trong nhà máy nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy đến khoảng 600MVA hoặc nhà máy nguồn khác có cấu hình, cấp điện áp và công suất tương đương.

Số hồ sơ lưu: 18289

20314. Kỹ thuật và công nghệ liên quan đến hạt nhân

79870.02-2022 Nghiên cứu động học và phân tích an toàn sự

cố độ phản ứng lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt sử dụng nhiên liệu độ giàu thấp bằng chương trình PARCS/ TS. Phạm Như Việt Hà, KS. Nguyễn Thị Mai Hương; CN. Nguyễn Thị Dung; CN. Trần Vĩnh Thành; ThS. Trần Việt Phú; ThS. Nguyễn Hữu Tiệp; KS. Tạ Duy Long; TS. Dương Thanh Tùng; ThS. Nguyễn Hoàng Tú; ThS. Nguyễn Kiên Cường - Hà Nội - Viện Khoa học và Kỹ thuật Hạt nhân, 2021 - 01/2018 - 06/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Giới thiệu về lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt nạp tải nhiên liệu độ giàu thấp. Phương pháp tính toán lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt dùng Serpent 2 và PARCS. Nghiên cứu xác định tỉ số neutron trễ, xác định thời gian sống của neutron tức thời và xác định độ hiệu dụng của các thanh điều khiển trong mô hình đo thực nghiệm trên lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt. Đo sự thay đổi công suất khi đưa vào độ phản ứng dương nhỏ.

Số hồ sơ lưu: 18855

20399. Kỹ thuật cơ khí, chế tạo máy khác

80199.02-2022 Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và tích hợp laser đo cự ly cho kính quan sát - ngắm bắn ngày đêm kiểu ảnh nhiệt tiềm vọng trên xe BMP-1/ TS. Nguyễn Quang Minh, CN. Nguyễn Văn Bình; KS. Nguyễn Đình Văn; TS. Tạ Văn Tuấn; KS. Đỗ Hoàng Chính; KS. Nguyễn Văn Thành; KS. Nguyễn Bá Thi; TS. Phạm Hồng Tuấn; ThS. Giang Mạnh Khôi; ThS. Nguyễn Đình Bình - Hà Nội - Trung

Tâm Công Nghệ Laser, 2020 - 01/2019 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Nghiên cứu đo xa thu động trên nguyên lý quang hình và đo xa chủ động bằng laser. Từ đó, tiến hành nghiên cứu thiết kế kênh đo xa laser cho kính ngắm quang điện từ 1PN22VN1, phân tích yêu cầu thiết kế hệ thống của kênh laser phát đa xung và kênh thu tín hiệu laser làm cơ sở cho thiết kế ống kính kênh phát và kê thu. Đồng thời tiến hành tích hợp laser đo xa trên kính ngắm 1PN22VN1 trên giá 3 chân ở điều kiện ngoài trời và lắp thử kính ngắm trên xe BNP-1 ở điều kiện thao trường đã cho được kết quả tốt.

Số hồ sơ lưu: 18978

20402. Kỹ thuật quá trình hóa học nói chung

79988.02-2022 Tổng hợp màng mỏng có định hướng của zeolit và vật liệu tương tự zeolit có cấu trúc lỗ xốp nhỏ, ứng dụng tách hỗn hợp khí Carbon oxit và Metan (CO_2/CH_4)/ TS. Phạm Cao Thanh Tùng, TS. Phạm Cao Thanh Tùng; TS. Phan Thanh Thảo; TS. Lê Tự Thành; ThS. Dương Phước Đạt; ThS. Phan Minh Vương - Hồ Chí Minh - Viện Công nghệ Hóa học, 2021 - 03/2015 - 03/2021. (Đề tài cấp Quốc gia)

Tổng hợp và kiểm soát hình dạng tinh thể vật liệu xốp Aluminophosphate (AIPO-18) và Silicoaluminumphosphate (SAPO-34). Tổng hợp tinh thể silica zeolite Si-DDR, kiểm soát hình dạng tinh thể zeolite Si-DDR, tối ưu hóa điều kiện phản ứng nhằm rút ngắn thời

gian tổng hợp vật liệu. Tổng hợp màng mỏng AIPO-18, SAPO-34 bằng phản ứng không gel từ đế mang Kaolin xốp đã được phủ mầm tinh thể ban đầu. Tổng hợp màng rây phân tử silica zeolite Si-DDR trên đế mang Silica xốp chế tạo từ nguồn silica fumed rẻ tiền tại Việt Nam. Khảo sát ảnh hưởng của thành phần dung dịch phản ứng, chất tạo khung, nhiệt độ và thời gian phản ứng đến sự hình thành các loại màng AIPO-18, SAPO-34, Si-DDR nhằm tìm ra điều kiện tổng hợp tối ưu để tổng hợp màng mỏng có độ dày nhỏ, tính đẳng hướng của màng cao giúp tăng hiệu quả ứng dụng tách hỗn hợp khí.

Số hồ sơ lưu: 18876

20403. Kỹ thuật hoá dược

79950.02-2022 Nghiên cứu, thiết kế và chế tạo hệ thiết bị chiết tách tinh dầu Tràm Trà (*Melaleuca alternifolia*)/ ThS. Bùi Thanh Bình, KS. Võ Bửu Lợi; KS. Trần Thị Minh Thu; ThS. Lê Thanh Khang; ThS. Mai Huy Hoàng; Lại Văn Sấm - Hồ Chí Minh - Viện Nghiên cứu dầu và cây có dầu, 2021 - 01/2019 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Nghiên cứu hoàn thiện công nghệ chiết tách tinh dầu tràm trà bằng phương pháp chưng cất lôi cuốn hơi nước. Nghiên cứu thiết kế, chế tạo hệ thiết bị chưng cất tinh dầu tràm trà có nồi hơi riêng, quy mô 1.000 kg nguyên liệu/mẻ. Lắp đặt, vận hành thử nghiệm và hiệu chỉnh thông số công nghệ của hệ thiết bị chưng cất tinh dầu tràm trà. Xây dựng tiêu chuẩn cơ sở cho tinh dầu

tràm trà. Sản xuất tinh dầu tràm trà bằng hệ thống thiết kế, chế tạo.

Số hồ sơ lưu: 18879

20406. Kỹ thuật hoá dầu

79083.02-2022 **Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo thiết bị lọc dầu tua-bin máy phát và dầu máy biến áp, công suất 6000l/h/** ThS. Đào Đức Thịnh, TS. Trần Anh Tùng; TS. Nguyễn Hồng Lĩnh; TS. Bùi Anh Tuấn; TS. Phạm Thị Thùy Linh; ThS. Nguyễn Tiến Dũng; TS. Nguyễn Tùng Linh; TS. Nguyễn Tùng Lâm; TS. Vũ Duy Thuận; TS. Bùi Đăng Thành; TS. Vũ Hoàng Phương - Hà Nội - Viện Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa, 2020 - 09/2017 - 08/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Chế tạo máy lọc dầu đa năng, có cấu trúc độc đáo cho phép chuyển đổi được giữa việc lọc dầu tuabin máy phát và dầu máy biến áp. Nội địa hóa tối đa nhằm tạo ra một sản phẩm đủ sức cạnh tranh về công nghệ và giá thành so với các máy lọc dầu nhập ngoại. Nâng cao khả năng nghiên cứu, làm chủ và phát triển công nghệ của đội ngũ nghiên cứu.

Số hồ sơ lưu: 18280

20513. Gỗ, giấy, bột giấy

79079.02-2022 **Ứng dụng khoa học công nghệ xây dựng mô hình sản xuất ván ghép thanh từ gỗ rừng trồng phục vụ trong nước và xuất khẩu/** KS. Nguyễn Văn Tảo, TS. Bùi Duy Ngọc; ThS. Lê Thị Hưng; TS. Nguyễn Bảo Ngọc; TS. Nguyễn Đức Thành - Hà Nội - Công

ty cổ phần phát triển Xuân Hồng, 2020 - 08/2018 - 07/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Chuyển giao công nghệ và xây dựng được mô hình sản xuất ván ép thanh với công nghệ và thiết bị tiên tiến nhằm sử dụng hiệu quả gỗ rừng trồng ở địa phương và các vùng lân cận góp phần thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn. Cơ sở nhận chuyển giao (Công ty Cổ phần Phát triển Xuân Hồng) tiếp nhận và làm chủ được quy trình kỹ thuật sản xuất ván ghép thanh từ gỗ rừng trồng (gỗ keo). Xây dựng được mô hình công nghệ, thiết bị sản xuất ván ghép thanh từ gỗ keo công suất 5.000 m³ sản phẩm/năm. Sản phẩm ván ghép thanh đáp ứng yêu cầu nguyên liệu để sản xuất đồ mộc phục vụ trong nước và xuất khẩu. Đào tạo được 05 kỹ thuật viên cơ sở làm chủ được công nghệ và tập huấn cho 70 công nhân có kỹ năng tốt vận hành trang thiết bị công nghệ.

Số hồ sơ lưu: 18275

20601. Kỹ thuật và thiết bị y học

79078.02-2022 **Nghiên cứu chế tạo bộ kit LAMP để chẩn đoán ký sinh trùng sốt rét, sán lá gan lớn, sán lá gan nhỏ, giun lươn đường ruột tại thực địa/** PGS.TS. Trần Thanh Dương, TS. Trương Văn Hạnh; PGS.TS. Nguyễn Thị Hương Bình; TS. Nguyễn Thị Hồng Ngọc; PGS.TS. Nguyễn Thu Hương; TS. Đỗ Trung Dũng; TS. Nguyễn Văn Tuân; TS. Trần Huy Thọ; PGS.TS. Cao Bá Lợi; PGS.TS. Nguyễn Khắc Lực - Hà Nội - Viện Sốt rét - Ký

sinh trùng - Côn trùng Trung ương, 2020 - 09/2017 - 08/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Xây dựng được quy trình chế tạo bộ kit LAMP để chẩn đoán ký sinh trùng sốt rét, sán lá gan lớn, sán lá gan nhỏ, giun lươn đường ruột. Đánh giá độ nhạy, độ đặc hiệu, tính ổn định của các bộ kit LAMP. Tập huấn, chuyên gia sử dụng các bộ kit LAMP, đánh giá các bộ kit LAMP tại thực địa. So sánh bộ kit LAMP với các bộ kit khác đã được thương mại hóa trên thị trường hoặc các bộ mồi có cùng mục tiêu đã được công bố. Xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và đăng ký kiểm định bộ kit.

Số hồ sơ lưu: 18274

80636.02-2022 **Xây dựng mô hình quản lý, chăm sóc sức khỏe người dân tại cộng đồng bằng Sổ sức khỏe điện tử.**/ TS. Nguyễn Đình Học, TS. Nguyễn Đình Học; Mai Thị Thúy; Trần Tú Minh; Hoàng Chí Ngụ; Lục Văn Trường; Hoàng Thị Kiều; Đoàn Mạnh Thịnh; Hoàng Văn Chuyên; Triệu Văn Ngâm; Lăng Thị Lánh. - Sở y tế tỉnh Bắc Kạn, 2020 - - 02/2019. (Đề tài cấp Tỉnh/Thành phố)

- 100% Trạm Y tế xã, thị trấn, Bệnh viện huyện Ba Bể thiết lập, sử dụng phần mềm quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử trong công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu của người dân tại cộng đồng.

- Trên 80% người dân của huyện Ba Bể khi đến cơ sở khám chữa bệnh sẽ được tạo lập hồ sơ sức khỏe điện tử trên hệ thống phần mềm.

- Trên 90% người dân xã Cao Trĩ, huyện Ba Bể được điều tra khám sức

khỏe tạo lập đầy đủ bộ hồ sơ sức khỏe điện tử trên hệ thống phần mềm, thiết lập hồ sơ quản lý sức khỏe cho người dân; để người dân được quản lý, theo dõi, chăm sóc sức khỏe ban đầu; được tư vấn sức khỏe; được điều trị hoặc được chuyển tuyến phù hợp khi có bệnh.

- 90% người dân trưởng thành xã Cao Trĩ, huyện Ba Bể và 50% người dân trưởng thành huyện Ba Bể đến cơ sở khám chữa bệnh, biết sử dụng mã ID trong tra cứu tình trạng sức khỏe tại cổng thông tin chăm sóc sức khỏe trong công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu.

Số hồ sơ lưu: 02/2020 Quyền số 01-STD-QLCNCN

20701. Kỹ thuật môi trường và địa chất, địa kỹ thuật

79101.02-2022 **Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật mô hình hóa trong công nghệ xử lý yếm khí nước thải giàu hữu cơ vào thực tiễn Việt Nam/** PGS.TS. Nguyễn Thị Hà, PGS.TSKH. Nguyễn Xuân Hải; TS. Ngô Văn Anh; ThS. Nguyễn Trường Quân; TS. Nguyễn Trọng Hiếu; TS. Nguyễn Hữu Huân; TS. Lê Thị Hoàng Oanh; TS. Bùi Thanh Tú; TS. Trần Thị Hiền Hoa; ThS. Lưu Minh Loan; TS. Phạm Anh Hùng; TS. Trần Văn Sơn; PGS.TS. Nguyễn Mạnh Khải; TS. Phan Đỗ Hùng; TS. Trần Thị Thu Lan; ThS. Cái Anh Tú; PGS.TS. Cao Thế Hà; PGS.TS. Lê Văn Chiếu; TS. Nguyễn Minh Phương; ThS. Lê Hương Giang - Hà Nội - Trung tâm Nghiên cứu Quan trắc và Mô hình hóa Môi trường,

2020 - 12/2017 - 12/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Nghiên cứu tổng quan về mô hình hóa và ứng dụng trong tính toán, thiết kế hệ thống xử lý yếm khí nước thải giàu hữu cơ. Làm chủ kỹ thuật mô hình hóa trong công nghệ xử lý yếm khí nước thải giàu chất hữu cơ và có thu hồi năng lượng tái tạo ứng dụng vào thực tiễn Việt Nam. Xây dựng mô hình đánh giá năng lực ứng dụng kỹ thuật mô hình hóa trong công nghệ xử lý nước thải giàu hữu cơ có thu hồi năng lượng tái tạo trong thực tiễn vào điều kiện Việt Nam. Có địa chỉ ứng dụng vào thực tiễn kỹ thuật mô hình hóa trong công nghệ xử lý nước thải giàu hữu cơ.

Số hồ sơ lưu: 18298

79723.02-2022 **Nghiên cứu đề xuất các giải pháp tổng thể cải thiện và bảo vệ môi trường nước phục vụ phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long/** ThS. Phạm Thế Vinh, ThS. Trần Thị Thu Hương; GS.TSKH. Nguyễn Ân Niên; GS.TS. Nguyễn Tất Đắc; PGS.TS. Huỳnh Thanh Sơn; PGS.TS. Chế Đình Lý; TS. Lâm Vừ Thanh Nội; ThS. Đồng Thị An Thụy; ThS. Dương Thị Thành; ThS. Nguyễn Đăng Luân; ThS. Đào Thu Hà - Hồ Chí Minh - Viện khoa học thủy lợi miền nam, 2020 - 06/2019 - 12/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Đánh giá được hiện trạng, dự báo được tác động của các kịch bản phát triển kinh tế-xã hội, tác động của biển và các yếu tố thượng nguồn đến môi trường nước ở đồng bằng sông Cửu Long. Đề xuất được

các giải pháp tổng thể cải thiện và bảo vệ môi trường nước nhằm đáp ứng yêu cầu của các ngành kinh tế. Áp dụng thử nghiệm được các giải pháp cải thiện và bảo vệ môi trường nước cho 01 khu vực cụ thể.

Số hồ sơ lưu: 18752

20704. Viễn thám

80070.02-2022 **Nghiên cứu cơ sở khoa học và đề xuất giải pháp sử dụng ảnh Radar đa thời gian trong giám sát biến động lớp phủ bề mặt và biến động địa hình phục vụ cho dự báo nguy cơ biến động địa hình khu vực miền núi Việt Nam/** ThS. Nguyễn Thị Hải Yến, ThS. Hoàng Thị Kiều Anh; TS. Trần Thống Nhất; ThS. Trần Thị Hồng Tường; PGS.TS. Trần Văn Anh; ThS. Nguyễn Thị Ngọc Thanh; ThS. Từ Thanh Trí; TS. Lê Quốc Hùng; ThS. Báo Văn Tuy; TS. Nguyễn Quốc Phi; ThS. Phạm Thị Thanh Mai - Hồ Chí Minh - Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. HCM, 2021 - 06/2017 - 09/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Xây dựng quy trình xử lý dữ liệu Radar giao thoa để xác định biến động địa hình khu vực miền núi. Xây dựng quy trình xử lý tư liệu Radar phân cực để xác định biến động lớp phủ bề mặt. Tích hợp các nguồn dữ liệu địa tin học và dữ liệu chiết xuất từ ảnh vệ tinh Radar giao thoa và phân cực để thành lập bản đồ nguy cơ biến động địa hình khu vực miền núi.

Số hồ sơ lưu: 18875

20705. Khai thác mỏ và xử lý khoáng chất

79088.02-2022 Xác lập các kiểu phân đới quặng vàng - thạch anh - sulfua có triển vọng ẩn sâu vùng Tây Bắc Việt Nam/ ThS. Nguyễn Văn Đạt, ThS. Tạ Đình Tùng; TS. Đỗ Quốc Bình; ThS. Trần Bá Duy; ThS. Bùi Đình Công; KS. Bùi Xuân Khải; ThS. Nguyễn Thanh Bình; KS. Nguyễn Phú Lương; ThS. Nguyễn Văn Tình; TS. Nguyễn Văn Niệm; TS. Phạm Đức Lương - Hà Nội - Viện khoa học địa chất và khoáng sản, 2020 - 07/2017 - 06/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Nghiên cứu tính phân đới của kiểu quặng vàng - thạch anh - sulfua vùng Tây Bắc Việt Nam trên cơ sở tổng quan các diện tích mang khoáng hóa vàng và mức độ bóc mòn, khả năng tồn tại các thân quặng vàng - thạch anh - sulfua trong các khu mỏ có triển vọng vùng Tây Bắc Việt Nam. Thành lập sơ đồ thể hiện tính phân đới và độ sâu bóc mòn quặng vàng - thạch anh - sulfua tại 3 vùng mỏ điển hình, tỷ lệ 1/10 000; sơ đồ dự báo trên vọng quặng vàng - thạch anh - sulfua khu vực nam đới Sông Hiến và khu vực đới Fasipan, đới Ninh Bình, tỷ lệ 1/250 000. Xác lập các kiểu phân đới khoáng hóa vàng - thạch anh - sulfua vùng Tây Bắc Việt Nam. Làm rõ mức độ bóc mòn và khả năng tồn tại các thân quặng vàng - thạch anh - sulfua ẩn sâu trong các khu mỏ có triển vọng vùng Tây Bắc Việt Nam.

Số hồ sơ lưu: 18283

20801. Công nghệ sinh học môi trường nói chung

75615.02-2022 Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xử lý môi trường chăn nuôi và nước sinh hoạt tại xã Thạch Ngọc/ Nguyễn Thị Thủy, CN. Nguyễn Thị Thủy; KS. Phan Văn Huy; CN Trần Hậu Vị; KS. Trần Thị Thắm; Lê Anh Đức - Hà Tĩnh - Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN Hà Tĩnh, 2019 - 10/2018 - 03/2019. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật xây dựng thành công mô hình xử lý môi trường chăn nuôi tại xã Thạch Ngọc gồm: mô hình đệm lót sinh học trong chăn nuôi gà với quy mô 2.000 m² chuồng nuôi trên phạm vi 2 đến 10 hộ; mô hình sử dụng chế phẩm sinh học xử lý chất thải rắn làm phân bón và chế phẩm sinh học xử lý giảm mùi hôi chuồng trại chăn nuôi tại 30 hộ chăn nuôi lợn có quy mô từ 30 đến 50 con/hộ. Ứng dụng công nghệ lọc xử lý nguồn nước giếng đạt tiêu chuẩn nước sinh hoạt công suất 1 m³/giờ và 02 bộ thiết bị lọc nước uống trực tiếp tại trường Mầm non, xã Thạch Ngọc. Ứng dụng công nghệ lọc xử lý nước sinh hoạt quy mô hộ gia đình tại 50 hộ thuộc 3 xóm Bắc Tiến, Tân Tiến và Mộc Hải đảm bảo nước sinh hoạt đạt tiêu chuẩn theo QCVN 02:2009/BYT. Có 100 hộ dân được tập huấn hướng dẫn kỹ thuật và nâng cao nhận thức trong xử lý môi trường chăn nuôi và sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

Số hồ sơ lưu: 2019 – 30 –005/ KQNC

20902. Các công nghệ sản phẩm sinh học (các sản phẩm được chế tạo sử dụng vật liệu sinh học làm nguyên liệu), vật liệu sinh học, chất dẻo sinh học, nhiên liệu sinh học, các hóa chất được chiết tách từ sinh học, các vật liệu mới có nguồn gốc sinh học.

80191.02-2022 **Thu thập, đánh giá nguồn gen vi sinh vật công nghiệp thực phẩm/** ThS. Nguyễn Thanh Thủy, PGS.TS. Vũ Nguyên Thành; PGS.TS. Nguyễn La Anh; ThS. Đinh Mỹ Hằng; ThS. Nguyễn Thanh Thủy; ThS. Đặng Thu Hương; ThS. Đinh Hoài Thu; KS. Lê Thị Mỹ Hạnh; ThS. Đặng Kim Anh; ThS. Đỗ Thị Yên; ThS. Cao Xuân Bách - Hà Nội - Viện Công nghiệp thực phẩm, 2021 - 01/2020 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Tổng quan hoạt động thu thập và đánh giá gen vi sinh vật trong và ngoài nước. Phân lập chủng nấm men, nấm mốc chịu pH thấp và phân lập các chủng vi khuẩn lactic. Đánh giá 78 chủng nấm men chịu pH thấp bằng hình thái khuẩn lạc, PCR fingerprinting và định tên 57 chủng bằng giải trình tự rDNA. Đánh giá các đặc điểm di truyền, đặc tính sinh lí, sinh hóa của 7 chủng loài mới *Spencermartinsiella* sp. Đánh giá khả năng công nghệ lên men bia của 2 chủng nấm men. Đánh giá 78 chủng nấm mốc chịu pH thấp bằng thái khuẩn lạc, PCR fingerprinting và định tên 50 chủng bằng giải trình tự rDNA. Đánh giá khả năng phát triển ở pH thấp của 32 chủng nấm mốc. Đánh giá khả năng sinh enzyme CMCase, xylanase và khả năng bền nhiệt của 32 chủng nấm mốc. Đánh

giá khả năng lên men làm giảm COD trong dịch hèm sản của 7 chủng nấm mốc chịu nhiệt. Đánh giá khả năng chịu muối của 20 chủng vi khuẩn, trong đó có 6 chủng chịu được 6% muối. Đánh giá khả năng bám dính của chủng 6 chủng có khả năng chịu muối cao, 5/6 chủng được đánh giá có tỷ lệ bám dính cao, tương ứng với 106 – 107 CFU/cm². Đánh giá khả năng lên men của 2 chủng vi khuẩn trong môi trường 6% muối.

Số hồ sơ lưu: 18982

80192.02-2022 **Bảo tồn và lưu giữ nguồn gen vi sinh vật công nghiệp thực phẩm/** PGS.TS. Vũ Nguyên Thành, PGS.TS. Nguyễn La Anh; ThS. Đinh Mỹ Hằng; ThS. Nguyễn Thanh Thủy; ThS. Đặng Thu Hương; ThS. Đinh Hoài Thu; ThS. Đặng Thị Kim Anh; KS. Đỗ Thị Yên - Hà Nội - Viện Công nghiệp thực phẩm, 2021 - 01/2019 - 12/2019. (Đề tài cấp Bộ)

Tổng quan về hoạt động bảo tồn gen vi sinh vật. Bảo quản đông khô hoặc L-drying 986 chủng và bổ sung 50 chủng vi sinh vật. Duy trì bảo quản trong nitơ lỏng cho 1009 chủng và bổ sung 50 chủng vi sinh vật. Bảo quản cát cho 242 chủng và bổ sung 20 chủng vi sinh vật. Bảo quản lạnh sâu 108 chủng và bổ sung 10 chủng vi sinh vật. Bảo quản cấy truyền 50 chủng vi sinh vật, kiểm tra sức sống của 116 chủng đại diện, trong đó có 40 chủng nấm men, 43 chủng nấm mốc, 33 chủng vi khuẩn và phân loại 24 chủng nấm men. Kiểm tra hoạt lực của 43 chủng đại diện, trong đó có 20 chủng nấm men, 16 chủng nấm mốc, 7 chủng vi khuẩn.

Số hồ sơ lưu: 18980

80193.02-2022 **Thu thập, đánh giá nguồn gen vi sinh vật công nghiệp thực phẩm/** ThS. Nguyễn Thanh Thủy, PGS.TS. Vũ Nguyên Thành; PGS.TS. Nguyễn La Anh; ThS. Đinh Mỹ Hằng; ThS. Nguyễn Thanh Thủy; ThS. Đặng Thu Hương; ThS. Đinh Hoài Thu; ThS. Đinh Đức Hiền; ThS. Đặng Kim Anh; KS. Đỗ Thị Yên; ThS. Cao Xuân Bách - Hà Nội - Viện Công nghiệp thực phẩm, 2021 - 01/2019 - 12/2019. (Đề tài cấp Bộ)

Tổng quan hoạt động bảo tồn gen vi sinh vật trong và ngoài nước. Đánh giá 85 chủng nấm men chịu mặn bằng hình thái khuẩn lạc, PCR fingerprinting và định tên 11 chủng bằng giải trình tự rDNA. Đánh giá các đặc điểm di truyền, đặc tính sinh lí, sinh hóa của 6 chủng loài mới *Moniliella*, 3 chủng loài mới *Yamadazyma*. Đánh giá khả năng sinh lipase và protease của chủng nấm men chịu mặn (14 chủng có hoạt tính lipase và 13 chủng có hoạt tính protease). Đánh giá 73 chủng nấm mốc phân lập từ bánh men bằng hình thái khuẩn lạc, PCR fingerprinting và định tên 13 chủng bằng giải trình tự rDNA. Đánh giá khả năng sinh phát triển ở nhiệt độ khác nhau của 25 chủng nấm mốc bánh men. Đánh giá khả năng sinh enzyme amylase với cơ chất là tinh bột của 73 chủng nấm mốc bánh men và khả năng thủy phân tinh bột của 25 chủng thuộc nhóm mốc khi có đường. Đánh giá khả năng lên men rượu từ các chủng nấm mốc và nấm men thuần (3 chủng nấm mốc, 2 chủng nấm men và giả men). Đánh

giá đặc điểm sinh lý sinh hóa của 20 chủng vi khuẩn. Đánh giá khả năng lên men các nguồn đường khác nhau và đánh giá khả năng sống sót trong dịch dạ dày nhân tạo của 20 chủng vi khuẩn. Đánh giá khả năng làm tan máu và kiểu hình lên men của 20 chủng vi khuẩn lactic. Đánh giá khả năng bám dính của 2 chủng vi khuẩn trên màng nhầy ruột invitro.

Số hồ sơ lưu: 18983

80295.02-2022 **Bảo tồn và lưu giữ nguồn gen vi sinh vật công nghiệp thực phẩm/** PGS.TS. Vũ Nguyên Thành, PGS.TS. Nguyễn La Anh; ThS. Đinh Mỹ Hằng; ThS. Nguyễn Thanh Thủy; ThS. Đặng Thu Hương; ThS. Đinh Hoài Thu; ThS. Đặng Thị Kim Anh; KS. Đỗ Thị Yên - Hà Nội - Viện Công nghiệp thực phẩm, 2021 - 01/2020 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Tổng quan về hoạt động bảo tồn nguồn gen vi sinh vật. Bảo quản đông khô hoặc L-drying 986 chủng và bổ sung 50 chủng vi sinh vật. Duy trì bảo quản trong nito lỏng cho 1009 chủng, bổ sung 50 chủng vi sinh vật. Bảo quản cát 242 chủng và bổ sung 20 chủng vi sinh vật. Bảo quản lạnh sâu 108 chủng và bổ sung 10 chủng vi sinh vật. Bảo quản cây truyền 50 chủng. Kiểm tra sức sống của 124 chủng đại diện, trong đó có 39 chủng nấm men, 52 chủng nấm mốc, 33 chủng vi khuẩn. Kiểm tra hoạt lực của 158 chủng đại diện, trong đó có 39 chủng nấm men, 112 chủng nấm mốc, 7 chủng vi khuẩn.

Số hồ sơ lưu: 18981

21101. Kỹ thuật thực phẩm

79865.02-2022 **Áp dụng giải pháp hữu ích số 935 quy trình sản xuất sản phẩm giàu axit béo omega-3 để tạo thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung EPA, DHA chất lượng cao./** GS.TS. Phạm Quốc Long, TS. Lê Tất Thành; ThS. Nguyễn Văn Tuyển Anh; KS. Lê Xuân Duy; KS. Văn Thư Vũ; TS. Đỗ Tiến Lâm; PGS.TS. Đoàn Lan Phương; TS. Chăm Thị Ính; ThS. Đặng Việt Anh; Nguyễn Văn Hoan; Đỗ Thế Văn; CN. Phạm Thị Thanh Nga; ThS. Đỗ Thị Thanh Trung - Hà Nội - Viện hóa học các hợp chất thiên nhiên, 2021 - 11/2018 - 10/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Quy trình phân lập dầu béo thô từ phụ phẩm chế biến thủy sản theo giải pháp hữu ích số 935. Xây dựng quy trình và tiến hành tinh chế sản phẩm theo giải pháp hữu ích số 935. Thiết kế, chế tạo và xây dựng hệ thống thiết bị nâng cao hàm lượng và tinh chế dầu omega-3 quy mô 70-100kg dầu/mẻ. Vận hành, chạy thử và hiệu chỉnh thiết bị theo giải pháp hữu ích số 935. Xây dựng quy trình sử dụng sản phẩm phụ từ quá trình sản xuất theo giải pháp hữu ích số 935. Sản xuất sản phẩm dầu và viên nang mềm omega-3 theo giải pháp hữu ích số 935. Xây dựng tiêu chuẩn cơ sở sản phẩm và đánh giá độ an toàn của sản phẩm.

Số hồ sơ lưu: 18859

79944.02-2022 **Nghiên cứu chất lượng, xử lý độc tố và sản xuất thử nghiệm dầu Mác Niếng tại Cao Bằng/** Vũ Đức Chiến, Vũ Đức Chiến; Lê Bình Hoàng; Bùi

Quang Thuật; Bùi Thị Bích Ngọc; Nguyễn Trung Hiếu; Trịnh Như Hoa; Trần Ngọc Diệp; Đỗ Thanh Hà; Lê Thanh Tùng; Hồ Sỹ Đồng - Viện Công nghiệp thực phẩm - Viện Công nghiệp thực phẩm, 2020 - 03/2017 - 02/2019. (Đề tài cấp Tỉnh/Thành phố)

Đánh giá khả năng sản xuất dầu ăn từ hạt Mác Niếng tại Cao Bằng; Nghiên cứu lựa chọn phương pháp khai thác dầu từ hạt Mác Niếng thích hợp và tối ưu hóa các yếu tố kỹ thuật của phương pháp đó để xây dựng được quy trình công nghệ khai thác dầu hạt Mác Niếng phù hợp với điều kiện Cao Bằng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Số hồ sơ lưu: CBG-2021-001

80239.02-2022 **Khai thác và phát triển nguồn gen vi sinh vật tạo hương để sản xuất một số loại nước mắm đặc sản./** ThS. Bùi Thị Hồng Phương, ThS. Đỗ Thị Thanh Huyền; ThS. Nguyễn Mạnh Đạt; ThS. Nguyễn Thị Hồng Lĩnh; KS. Chu Thắng; ThS. Đỗ Thị Thủy Lê - Hà Nội - Viện Công nghiệp thực phẩm, 2021 - 01/2014 - 12/2015. (Đề tài cấp Bộ)

Tổng quan tình hình nghiên cứu về nước mắm ở Việt Nam và quốc tế. Tuyển chọn các chủng vi khuẩn có khả năng tạo hương đặc trưng cho nước mắm. Nghiên cứu sản xuất chế phẩm vi sinh vật tạo hương nước mắm. Tổ chức sản xuất chế phẩm vi sinh vật tạo hương nước mắm. Nghiên cứu sử dụng chế phẩm vi sinh vật tạo hương để sản xuất một số loại nước mắm đặc sản.

Số hồ sơ lưu: 18989

21102. Kỹ thuật đồ uống

80708.02-2022 **Hoàn thiện công nghệ sản xuất thử nghiệm một số sản phẩm đồ uống thảo mộc từ lá sen.**/ ThS. Phạm Thu Trang, ThS. Lê Trung Hiếu; ThS. Trịnh Thanh Hà; ThS. Lê Thị Thắm; PGS.TS. Lê Đức Mạnh; TS. Nguyễn Thị Minh Khanh; CN. Lưu Thành Trung; CN. Tạ Ngọc Toàn - Hà Nội - Viện Công nghiệp thực phẩm, 2021 - 01/2015 - 12/2015. (Đề tài cấp Bộ)

Hoàn thiện công nghệ chiết dịch từ lá sen ở quy mô thực nghiệm. Hoàn thiện công nghệ sản xuất sản phẩm bột lá sen giàu flavonoid. Hoàn thiện công nghệ tạo sản phẩm trà lá sen túi lọc. Hoàn thiện công nghệ tạo sản phẩm trà trà lá sen hòa tan. Hoàn thiện công nghệ bao gói và bảo quản sản phẩm. Sản xuất thử nghiệm: 50000 hộp trà lá sen túi lọc và 5000 hộp trà lá sen hòa tan. Đăng ký công bố tiêu chuẩn tại Trung Tâm Y tế dự phòng Hà Nội.

Số hồ sơ lưu: 19119

80799.02-2022 **Hoàn thiện công nghệ sản xuất thử nghiệm một số sản phẩm đồ uống thảo mộc từ lá sen.**/ ThS. Phạm Thu Trang, ThS. Lê Trung Hiếu; ThS. Trịnh Thanh Hà; ThS. Lê Thị Thắm; PGS.TS. Lê Đức Mạnh; TS. Nguyễn Thị Minh Khanh; CN. Lưu Thành Trung; CN. Tạ Ngọc Toàn - Hà Nội - Viện Công nghiệp thực phẩm, 2021 - 01/2015 - 12/2015. (Đề tài cấp Bộ)

Hoàn thiện công nghệ chiết dịch từ lá sen ở quy mô thực nghiệm.

Hoàn thiện công nghệ sản xuất sản phẩm bột lá sen giàu flavonoid. Hoàn thiện công nghệ tạo sản phẩm trà lá sen túi lọc. Hoàn thiện công nghệ tạo sản phẩm trà trà lá sen hòa tan. Hoàn thiện công nghệ bao gói và bảo quản sản phẩm. Sản xuất thử nghiệm: 50000 hộp trà lá sen túi lọc và 5000 hộp trà lá sen hòa tan. Đăng ký công bố tiêu chuẩn tại Trung Tâm Y tế dự phòng Hà Nội.

Số hồ sơ lưu: 19119

3. Khoa học y, dược

80653.02-2022 **Nghiên cứu mối liên quan giữa tuổi động mạch theo thang điểm Framingham với tổn thương cơ quan đích trên bệnh nhân tăng huyết áp tại Trung tâm Y tế huyện Phước Long năm 2018.**/ BS CKII. Trần Văn Sửa, BS Nguyễn Duy Linh. - Bạc Liêu - Trung tâm Y tế huyện Phước Long, 2019 - 05/2018 - 07/2019. (Đề tài cấp Cơ sở)

Xác định tỷ lệ bệnh nhân tăng huyết áp có tuổi động mạch theo thang điểm Framingham năm 2008 cao hơn tuổi niên đại tại Trung tâm Y tế huyện Phước Long. Xác định mối liên quan giữa tuổi động mạch theo thang điểm Framingham năm 2008 với tổn thương cơ quan đích trên bệnh nhân tăng huyết áp tại Trung tâm Y tế huyện Phước Long.

Số hồ sơ lưu: BLU-2019-001

30102. Di truyền học người

80195.02-2022 **Khảo sát tần suất một số allel HLA lớp 1 trong cộng đồng người Kinh Việt Nam và trong nhóm bệnh nhân sử dụng**

Allopurinol/ PGS.TS. Phùng Thanh Hương, ThS. Mai Văn Hiên; PGS.TS. Nguyễn Hoàng Anh; GS.TS. Đặng Đức Anh; ThS. Vũ Thị Kim Liên; PGS.TS. Nguyễn Lan Anh; ThS. Đỗ Thị Quỳnh Nga; BS. Chu Chí Hiếu; TS. Nguyễn Văn Đĩnh; ThS. Phạm Trần Thu Hà - Hà Nội - Trường Đại học Dược Hà Nội, 2021 - 10/2017 - 04/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Nghiên cứu quy trình phát hiện 3 allel HLA lớp I bao gồm allel HLA-B*33:03 allel, HLA-B*58:01 và allel HLA-B*03:02. Đánh giá tần suất 3 allel HLA lớp I trong cộng đồng người Việt Nam. Đánh giá tần suất 3 allel HLA lớp I trong nhóm bệnh nhân đang sử dụng allopurinol và trong nhóm bệnh nhân bị phản ứng có hại nghiêm trọng trên da do sử dụng allopurinol. Đánh giá mức độ liên quan giữa 3 allel HLA lớp I với nguy cơ phản ứng có hại nghiêm trọng trên da do allopurinol.

Số hồ sơ lưu: 18987

30202. Sản khoa và phụ khoa

79026.02-2022 **Nghiên cứu tình trạng tổn thương tiền ung thư cổ tử cung qua khám sàng lọc và xét nghiệm tế bào âm đạo cổ tử cung ở phụ nữ 30 – 65 tuổi tại Hà Tĩnh/** TS. Đường Công Lự, ThS. BS. Bùi Quốc Hùng; BSCKI. Nguyễn Đại Chiến; ThS. Trần Thị Thanh Hồng; ThS. Phan Xuân Phùng; BS. Phan Quý Linh; CN. Nguyễn Trung Kiên. - Hà Tĩnh - Chi cục dân số - Kế hoạch hóa gia đình, 2019 - 06/2018 - 12/2019. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Qua thực hiện nghiên cứu trên 1100 phụ nữ từ 30 - 65 tuổi tại công đồng ở Hà Tĩnh về khám sàng lọc và xét nghiệm tế bào cổ cung, cho thấy: Tỷ lệ phụ nữ có kết quả xét nghiệm tế bào học bất thường là 2,9%. Tỷ lệ viêm nhiễm đường sinh sản của phụ nữ 30-65 tuổi tại thời điểm khám là 39,2%, và 69,3% có tiền sử từng ít nhất 1 lần viêm nhiễm đường sinh sản. Trình độ học vấn càng thấp thì tỷ lệ viêm nhiễm đường sinh sản càng cao: Tiểu học và trung học cơ sở (50,1%), trung học phổ thông (32,6%).

Tỷ lệ viêm nhiễm đường sinh sản theo nhóm tuổi: Nhóm 30 - <40 tuổi (23,1%), nhóm 40 - <50 tuổi (46,6%), nhóm 50 - 65 tuổi (45,5%).

Tỷ lệ tế bào học bất thường phân bố theo số con: Nhóm chưa có con (0%), nhóm 1 -2 con (0,9%), nhóm 3 con trở lên (7,9%). Tỷ lệ tế bào học bất thường phân bố theo tiền sử phụ khoa: Nhóm viêm nhiễm (3%), nhóm ra máu âm đạo bất thường (1,3%), nhóm bình thường (0%). Nhóm tuổi càng cao nguy cơ có tế bào học bất thường càng cao: Nhóm 30 - <40 tuổi (0,3%), nhóm 40 - <50 tuổi (2,4%), nhóm 50 - 65 tuổi (5,3%). Công tác điều trị chỉ đạt hiệu quả cao khi bệnh nhân nhận thức đúng và tuân thủ đầy đủ phác đồ điều trị, có 96,1% bệnh nhân điều trị viêm nhiễm lành bệnh và 3,9% không lành bệnh cần chuyển phác đồ mới. Chương trình điều trị bằng phương pháp áp lạnh rất có hiệu quả trong công tác điều trị các trường hợp tổn thương cổ tử cung và các loại viêm lộ tuyến ở phụ nữ.

Số hồ sơ lưu: 2020 – 30 –001/
KQNC

30206. Huyết học và truyền máu

79095.02-2022 **Nghiên cứu sử dụng tế bào gốc máu dây rốn cộng đồng trong điều trị một số bệnh máu và cơ quan tạo máu/** TS. Bạch Quốc Khánh, GS.TS. Nguyễn Anh Trí; TS. Trần Ngọc Quế; ThS. Nguyễn Bá Khanh; BS. Võ Thị Thanh Bình; ThS. Đặng Thị Thu Hằng; ThS. Nguyễn Vũ Bảo Anh; TS. Nguyễn Tuấn Tùng; ThS. Kiều Thị Vân Oanh; ThS. Vũ Duy Hồng; PGS.TS. Lê Xuân Hải; TS. Dương Quốc Chính; ThS. Hoàng Thị Thanh Nga - Hà Nội - Viện Huyết học - Truyền máu Trung ương, 2021 - 10/2016 - 10/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Nghiên cứu sử dụng tế bào gốc máu dây rốn cộng đồng trong điều trị một số bệnh máu và cơ quan tạo máu. Tối ưu hóa quy trình tạo khối tế bào gốc tạo máu từ từ máu dây rốn cộng đồng. Xây dựng và ứng dụng quy trình sử dụng tế bào gốc từ máu dây rốn trong điều trị bệnh lơ xê mi cấp dòng tủy và bệnh lơ xê mi cấp dòng lympho.

Số hồ sơ lưu: 18288

30221. Ung thư học và phát sinh ung thư

79075.02-2022 **Nghiên cứu xây dựng quy trình xác định đột biến và đa hình thái đơn nucleotid trên một số gen liên quan đến ung thư vú và ung thư buồng trứng/** GS.TS. Nguyễn Việt Tiên, GS.TS.

Tạ Thành Văn; PGS.TS. Trần Văn Khánh; PGS.TS. Trần Huy Thịnh; TS. Nguyễn Thu Thúy; TS. Nguyễn Hoàng Việt; ThS. Nguyễn Quý Linh; ThS. Lê Thị Phương; ThS. Lê Nguyễn Trọng Nhân; ThS. Hoàng Yên; TS. Phạm Huy Tàn; CN. Lại Đắc Tuấn; CN. Vũ Thị Hoài Thu; CN. Trịnh Thị Thanh Hương; ThS. Vũ Văn Quý; ThS. Lê Văn Toàn; ThS. Đào Xuân Đạt; ThS. Nguyễn Thị Thu Thảo; ThS. Trần Mai Linh; ThS. Nguyễn Đình Lộc; CN. Nguyễn Thị Thanh Loan; ThS. Trần Lê Giang; ThS. Nguyễn Thanh Thủy - Hà Nội - Trường Đại học Y Hà Nội, 2020 - 11/2017 - 04/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Xác định các dạng đột biến trên toàn bộ gen BRCA1, BRCA2 ở bệnh nhân ung thư vú, ung thư buồng trứng. Xác định một số dạng đa hình đơn nucleotid trên gen XRCC3, Rad51 và mối liên quan với nguy cơ mắc ung thư vú và ung thư buồng trứng. Xây dựng bản đồ đột biến gen BRCA1 và BRCA2 và đánh giá mối nguy cơ ung thư vú, buồng trứng ở người Việt Nam. Quản lý, tư vấn tầm soát ung thư cho những người mang đột biến gen BRCA1, BRCA2 hoặc kiểu gen Rad51, XRCC3 có nguy cơ ung thư cao.

Số hồ sơ lưu: 18278

79044.02-2022 **Nghiên cứu các loài thảo dược có khả năng hạn chế một số bệnh ung thư thường gặp tại địa bàn Hà Tĩnh/** Dược sỹ, ThS. Lê Quốc Khánh, Dược sỹ chuyên khoa I. Võ Đức Nhân; DS chuyên khoa I. Đinh Văn Dũng; GS, TS. Trần Thế Bách; TS. Lê Nguyễn

Thành; DS. Nguyễn Phi Xuân; DS. Phan Đăng Ngọc; DS. Đỗ Quốc Dũng; CN Kinh tế. Bùi Thị Hoa - Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh, 2020 - 01/2019 - 08/2020. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Đã tiến hành thu mẫu, làm tiêu bản, định tên khoa học của 22 loài thực vật có tiềm năng chống ung thư ở địa bàn Hà Tĩnh. Đánh giá hoạt tính chống ung thư của cặn chiết MeOH của 20 mẫu thực vật thu được. Kết quả có nhiều loài thể hiện tác dụng chống ung thư tốt như Dầu mè tía, Sầu đâu cứt chuột, Mướp xác hương, Cúc liên chi đại, Đại bi. Một số mẫu thể hiện tác dụng chống ung thư trung bình và yếu. Qua kết quả thử nghiệm đã tiến hành nghiên cứu sâu về thành phần hóa học và hoạt tính sinh học của 3 loài thảo dược là Sầu đâu cứt chuột, Dầu mè tía và Đại bi. Từ loài Sầu đâu cứt chuột đã phân lập được 15 hợp chất trong đó có 6 hợp chất lần đầu được phát hiện từ mẫu thực vật ở Hà Tĩnh. Các hợp chất như Canthine-6-one, Cleistantoxin và Cucurmegastigman I thể hiện hoạt tính chống ung thư tốt trên các dòng tế bào thử nghiệm, đặc biệt Cleistantoxin thể hiện hoạt tính mạnh trên dòng tế bào ung thư phổi với $IC_{50} = 2.0 \text{ mg/ml}$, Cucurmegastigman I thể hiện hoạt tính mạnh trên 2 dòng tế bào ung thư gan, vú. Từ loài Dầu mè tía đã phân lập được 13 hợp chất trong đó có 1 hợp chất lần đầu phát hiện từ tự nhiên và 7 hợp chất khác lần đầu từ loài này. Kết quả thử hoạt tính cho thấy nhóm chất triterpene và gossweilone thể hiện hoạt tính khá tốt trên các dòng tế bào ung thư thử

nghiệm. Từ loài Đại bi đã phân lập được 17 hợp chất trong đó có 2 hợp chất lần đầu phát hiện từ tự nhiên và 7 hợp chất khác lần đầu từ loài này. Kết quả thử hoạt tính cho thấy các hợp chất acetylene, Nidorelol và Cytochalasin H thể hiện hoạt tính chống ung thư khá tốt. Đã phát hiện được các loài thảo dược ở Hà Tĩnh và các hợp chất có tác dụng chống ung thư tốt trên các dòng tế bào ung thư gan, phổi, vú. Các kết quả này là tiền đề để công ty tiếp tục nghiên cứu phát triển sản phẩm chăm sóc sức khỏe.

Số hồ sơ lưu: 2020 – 30 –009/
KQNC

30223. Tai mũi họng

79864.02-2022 **Nghiên cứu ảnh hưởng của dung môi hữu cơ đến thính lực công nhân tiếp xúc và đề xuất biện pháp phòng ngừa/** ThS. Hà Lan Phương, TS. Nguyễn Văn Sơn; TS. Đặng Anh Ngọc; ThS. Đinh Xuân Ngôn; ThS. Nguyễn Thanh Hải; ThS. Phạm Văn Tuấn; BS. Nguyễn Văn Hình; ThS. Phạm Thị Thu Hà; BS. Lê Đức Hùng; BS. Đặng Thanh Phong - Hà Nội - Viện Sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường, 2020 - 01/2013 - 06/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Đánh giá thực trạng ô nhiễm dung môi hữu cơ tại một số cơ sở sản xuất sơn, giày da trên địa bàn Hà Nội, Hải Phòng. Tiến hành mô tả tình hình, đặc điểm giảm thính lực của công nhân và mối liên quan đến tiếp xúc dung môi hữu cơ trong các cơ sở sản xuất trên và đề xuất biện pháp phòng ngừa: nhận biết nguy cơ,

kiểm soát tiếp xúc, sử dụng trang thiết bị bảo vệ cá nhân và biện pháp y tế

Số hồ sơ lưu: 18849

30310. Sức khỏe nghề nghiệp; tâm lý ung thư học, Hiệu quả chính sách và xã hội của nghiên cứu y sinh học

79913.02-2022 Nghiên cứu các yếu tố tâm sinh lý và yếu tố nguy cơ về điều kiện lao động của lái xe khách đường dài để giảm tai nạn giao thông/ TS. Nguyễn Thu Hà, TS. Nguyễn Thu Hà; PGS.TS. Doãn Ngọc Hải; TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền; TS. Nguyễn Đức Sơn; TS. Trần Thị Nhị Hà; TS. Trần Văn Đại; ThS. Đinh Xuân Ngôn; Nguyễn Thị Bích Liên; CN. Nguyễn Thị Thắm; CN. Phạm Thị Mừng - Hà Nội - Viện Sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường, 2021 - 01/2016 - 12/2017. (Đề tài cấp Bộ)

Đánh giá điều kiện lao động và các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe của lái xe khách. Đánh giá biến đổi một số chỉ tiêu tâm sinh lý của lái xe khách khi chạy tuyến ban ngày, ban đêm và tuyến ngày đêm. Đề xuất các giải pháp góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông đường bộ.

Số hồ sơ lưu: 18873

30403. Dược liệu học; cây thuốc; con thuốc; thuốc Nam, thuốc dân tộc

79096.02-2022 Nghiên cứu thành phần hóa học, tạo chế phẩm có tác dụng sinh học của rễ Ba kích Việt Nam (*Radix Morinda*

officinalis)/ PGS.TS. Trần Việt Hùng, TS. Nguyễn Thị Liên; ThS. Nguyễn Tuấn Anh; ThS. Trần Thị Thu Trang; ThS. Khổng Thị Minh Huệ; ThS. Phạm Văn Kiên; ThS. Hoàng Thị Thanh Thảo; ThS. Phùng Minh Dũng; TS. Nguyễn Quốc Huy; TS. Nguyễn Tiến Đạt - Hà Nội - Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương, 2020 - 06/2016 - 12/2019. (Đề tài cấp Quốc gia)

Nghiên cứu xây dựng bộ hồ sơ thực vật của các giống ba kích chính ở Việt Nam và thành phần hóa học trong một số dịch chiết ba kích như: đánh giá hàm lượng monotropein trong các dịch chiết: nước, MeOH, EtOH 40%, EtOH 60%, hàm lượng nystose trong dịch chiết nước của các mẫu ba kích nghiên cứu. Nghiên cứu xây dựng quy trình chiết xuất, phân lập và tinh chế 02 chất từ dược liệu ba kích. Thiết lập 02 chất chuẩn dược điển Việt Nam đạt độ tinh khiết > hoặc = 95 % từ 02 chất chiết được từ dược liệu ba kích, bào chế cao khô ba kích. Tác dụng sinh học của cao khô ba kích và nâng cấp tiêu chuẩn dược liệu ba kích. Bổ sung chỉ tiêu định lượng 02 chất marker, rà soát và bổ sung chỉ tiêu định tính bằng sắc ký lớp mỏng, khảo nghiệm các chỉ tiêu khác đã có trong chuyên luận. Xây dựng tiêu chuẩn chất lượng của cao khô ba kích và đề xuất bổ sung chuyên luận cao khô ba kích vào dược điển Việt Nam.

Số hồ sơ lưu: 18286

79102.02-2022 Hoàn thiện, nâng cấp quy trình sản xuất và phát triển sản phẩm bảo vệ sức khỏe có chứa *Cordyceps militaris*/

PGS.TS. Lê Minh Sát, ThS. Nguyễn Thị Hồng; PGS.TS. Dương Văn Hợp; TS. Hồ Tú Cường; CN. Lê Văn Ánh; PGS.TS. Đặng Trọng Lương; KS. Phan Hữu Quyền; TS. Trần Bạch Dương; PGS.TS. Lê Văn Truyền; ThS. Nguyễn Hồng Ly; CN. Nguyễn Hải Đăng; ThS. Hoàng Minh Châu - Hà Nội - Công ty Cổ phần Dược thảo Thiên Phúc, 2021 - 11/2017 - 12/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Làm chủ quy trình ổn định sản xuất ít nhất 05 chủng giống *C. militaris* cho năng suất và chất lượng cao với tỷ lệ sống khi nuôi cấy đạt trên 90%. Nâng cấp, hoàn thiện công nghệ sản xuất quả thể *C. militaris* ở quy mô 500 kg quả thể tươi/mẻ theo hướng dẫn thực hành sản xuất tốt (GMP hoặc GACP-WHO) nhằm đạt được hàm lượng cordycepin và adenosine tương ứng trên 0,5% và 0,02% tính theo dược liệu khô. Phát triển và hoàn thiện công nghệ chiết tách cao định chuẩn *C. militaris* (*C. militaris* standardized extract) ở quy mô 100 kg dược liệu/mẻ với hàm lượng chất đánh dấu (marker) là cordycepin và adenosine tương ứng trên 5% và 0,2% tính theo khối lượng khô. Sản xuất, đánh giá độ ổn định, tính an toàn và hiệu quả của thực phẩm bảo vệ sức khỏe có chứa *C. militaris*, đủ điều kiện lưu hành theo quy định của Bộ Y tế. Dự kiến tập trung vào các tác dụng: tăng cường sức khỏe cho người cao tuổi, người suy nhược lâu ngày, lao lực, người bệnh ung thư suy kiệt; hỗ trợ điều trị đường hô hấp.

Số hồ sơ lưu: 18290

79791.02-2022 Nghiên cứu tác dụng kháng viêm và chống tiểu đường của hai loài Thóc lép (*Desmodium gangeticum* (L.) DC.) và Hàn the (*Desmodium heterophyllum* (Willd.) DC.) thuộc chi Thóc lép của Việt Nam/ PGS.TS. Lê Minh Hà, GS.TS. Lê Mai Hương; TS. Đỗ Thị Thanh Huyền; ThS. Ngô Thị Phương; CN. Phạm Thanh Bình - Hà Nội - Viện hóa học các hợp chất thiên nhiên, 2020 - 04/2017 - 03/2021. (Đề tài cấp Quốc gia)

Thu thập mẫu dược liệu, xác định tên khoa học và lưu tiêu bản. Tạo cao chiết tổng và các cao chiết phân đoạn phục vụ nghiên cứu khoa học và hoạt tính sinh học. Phân lập các chất hóa học trong những mẫu có hoạt tính tốt đã lựa chọn bằng các phương pháp sắc ký. Xác định cấu trúc các chất tách được bằng các phương pháp phổ hiện đại. Đánh giá hoạt tính ức chế sản sinh NO liên quan đến kháng viêm, ức chế enzyme - glucosidase và amylase liên quan đến tiểu đường của các cao chiết và các chất sạch.

Số hồ sơ lưu: 18738

30404. Hoá dược học

79067.02-2022 Nghiên cứu tổng hợp Valsartan làm nguyên liệu sản xuất thuốc điều trị tăng huyết áp/ TS. Trần Văn Chiến, PGS.TS. Trần Văn Lộc; TS. Trần Thị Phương Thảo; ThS. Phạm Thị Ninh; ThS. Nguyễn Thế Anh; ThS. Lê Thị Thu Hà; ThS. Nguyễn Thị Lưu; CN. Nguyễn Thị Dung; KTV. Nguyễn Minh Thư; PGS.TS. Đỗ Thị

Thảo; ThS. Trần Thị Bích Vân - Hà Nội - Viện Hóa Học, 2020 - 03/2018 - 09/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Nghiên cứu quy trình tổng hợp 1-trityl-5-[4'-(methyl)biphenyl-2-yl]tetrazole (37); quy trình tổng hợp 1-trityl-5-[4'-bromomethyl)biphenyl-2-yl]tetrazole (38); quy trình tổng hợp methyl-N-{{2'-(1-trityl-1H-tetrazol-5-yl)-4-biphenyl}methyl}-L-valinate (39); quy trình tổng hợp methyl-N-pentanoyl-N-{{2'-(1-trityl-1H-tetrazol-5-yl)biphenyl-4-yl}methyl}-L-valinate (40); quy trình tổng hợp Valsartan (1) và quy trình tinh chế Valsartan quy mô 200 g/mẻ. Tổng hợp sản xuất 500 g sản phẩm Valsartan đạt tiêu chuẩn dược điển Mỹ USP39, có hạn dùng ít nhất 24 tháng. Xác định cấu trúc và độ sạch của các sản phẩm trung gian và Valsartan. Kiểm nghiệm sản phẩm Valsartan đạt tiêu chuẩn dược điển Mỹ USP 39. Thử độc tính cấp, độc tính bán trường diễn của Valsartan và nghiên cứu độ ổn định của Valsartan.

Số hồ sơ lưu: 18271

79105.02-2022 Hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất 3 nguyên liệu dạng gel ước magie hydroxyd, nhôm hydroxyd, nhôm phosphat và sản xuất thuốc điều trị đau dạ dày/ PGS.TS. Lê Minh Trí, PGS.TS. Nguyễn Ngọc Vinh; ThS. Trương Văn Đạt; GS.TS. Trần Thành Đạo; GS.TS. Thái Khắc Minh; ThS. Huỳnh Nguyễn Hoài Phương; CN. Lê Ngọc Trinh; PGS.TS. Đỗ Thị Hồng Tươi; DS. Phạm Thị Hồng Ngọc; DS. Đặng Minh Đức; ThS. Lê

Xuân Lộc; DS. Nguyễn Trí Hoà; TS. Lê Văn Thanh - Bình Dương - Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam, 2020 - 03/2018 - 03/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Nghiên cứu điều chế ba nguyên liệu và hai thuốc điều trị đau dạ dày dạng gel đạt tiêu chuẩn BP 2015 thay thế sản phẩm nhập ngoại: nhôm phosphat gel và sản phẩm chứa gel nhôm hydroxyd, gel magie hydroxyd và simethicon từ nguyên liệu trong nước. Cụ thể: Nghiên cứu quy trình điều chế gel ước nhôm phosphat, nhôm hydroxyd 20% đạt tiêu chuẩn BP 2015; quy trình điều chế gel ước magie hydroxyd 30%; quy trình bào chế thành phẩm gói 20 g chứa nhôm phosphat gel 20%, xây dựng tiêu chuẩn cơ sở cho thành phẩm; quy trình bào chế thành phẩm gói 15 g chứa gel nhôm hydroxyd 20%, gel magie hydroxyd 30% và simethicon, xây dựng tiêu chuẩn cơ sở cho thành phẩm. Kiểm định các tiêu chuẩn chất lượng thành phẩm theo tiêu chuẩn cơ sở.

Số hồ sơ lưu: 18297

30599. Công nghệ sinh học trong y học

79061.02-2022 Nghiên cứu, sản xuất sản phẩm bổ dưỡng sức khỏe từ nấm Đông trùng hạ thảo nuôi cấy tại địa phương/ Dược sỹ chuyên khoa I. Lê Hồng Phúc, Dược sỹ CKI. Võ Đức Nhân; Dược sỹ CKI. Đinh Văn Dũng; Dược sỹ ĐH. Nguyễn Phi Xuân; Dược sỹ ĐH. Phan Đăng Ngọc; Dược sỹ ĐH. Đỗ Quốc Dũng; CN kinh tế. Bùi Thị Hoa; CN hóa học. Nguyễn Thị Hà;

Dược sỹ ĐH. Phan Anh Huy. - Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh, 2020 - 09/2019 - 12/2020. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Đã tiến hành nuôi cấy nấm Đông trùng hạ thảo (*C.militaris*) tại địa phương cho kết quả tốt, hàm lượng hai hoạt chất chính là Adenosin và cordycepin có hàm lượng đạt theo tiêu chuẩn cơ sở xây dựng. Bào chế sản phẩm nước uống bổ dưỡng từ nấm Đông trùng hạ thảo có bổ sung thêm các thành phần khác như dịch chiết Đảng sâm, các acid amin làm tăng cao hơn giá trị dinh dưỡng và chất lượng của sản phẩm đối với sức khỏe. Xây dựng tiêu chuẩn nấm Đông trùng hạ thảo (*Cordyceps militaris*) nuôi cấy. Xây dựng tiêu chuẩn sản phẩm nước uống bào chế từ nấm Đông trùng hạ thảo (*Cordyceps militaris*) nuôi cấy phối hợp với một số các thành phần khác làm tăng tác dụng của sản phẩm. Đặt tên và bảo hộ trí tuệ sản phẩm là Sinh diệu ngọc. Phối hợp Viện dinh dưỡng quốc gia đánh giá một số chỉ tiêu về chất lượng của sản phẩm cho kết quả đạt yêu cầu. Sản phẩm nước uống bổ dưỡng có thể sản xuất ở quy mô công nghiệp có độ ổn định tốt và đưa ra thị trường để phục vụ chăm sóc sức khỏe cho người dân.

Số hồ sơ lưu: 2020 – 30 –015/ KQNC

4. Khoa học nông nghiệp

75795.02-2022 **Nghiên cứu chuyển giao quy trình thụ phấn bổ sung cho cây bưởi Phúc Trạch tại huyện Hương Khê- Hà Tĩnh bằng biện pháp cơ giới/** TS. Vũ Việt Hưng, TS. Vũ Việt Hưng; TS.

Nguyễn Thị Tuyết; KS. Võ Tá Tài; KS. Vương Sỹ Biên; CN. Nguyễn Văn Nguyên - Hà Nội - Viện nghiên cứu rau quả, 2019 - 01/2018 - 12/2019. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Đánh giá được ảnh hưởng của một số loại vật liệu phối trộn và tỉ lệ phối trộn với phần buri chua dùng cho thụ phấn bổ sung bằng biện pháp cơ giới đến năng suất bưởi Phúc Trạch; Đánh giá được ảnh hưởng của một số loại dung dịch phần buri chua đến năng suất bưởi Phúc Trạch. Tập huấn kỹ thuật thụ phấn bổ sung bằng biện pháp cơ giới cho 60 lượt người dân trồng bưởi Phúc Trạch.

Số hồ sơ lưu: 2019 – 30 –016/ KQNC

74263.02-2022 **Sản xuất rau đặc sản rừng/** TS. Nguyễn Đức Thành, Nguyễn Đức Thành; Lê Thị Thanh Thủy; Bùi Thị Thục Anh; Hoàng Bích Thủy; Nguyễn Xuân Vĩnh; Trần Thị Hải Yên; Lê Minh Đăng - Công ty TNHH đầu tư và phát triển Hải Anh, 2019 - 06/2018 - 07/2019. (Đề tài cấp Cơ sở)

Xây dựng và chuyển giao quy trình kỹ thuật trồng và chăm sóc rau Dón (*Diplazium esculentum*), rau Trong (*Zanthoxylum nitidum*) đồng thời phát triển 2 triển 02 loài rau đặc sản rừng trên theo hướng sản xuất hàng hóa, góp phần tăng thu nhập và cải thiện đời sống cho nông dân tại vùng đồi núi. Xây dựng quy trình trồng, chăm sóc. Xây dựng mô hình sản xuất rau đặc sản rừng (rau Dón và rau Trong). Rau Trong: Rau Trong (cây Xuyên tiêu) - *Zanthoxylum nitidum* (Roxb.) DC.,

thuộc họ Cam - Rutaceae. - Rau Dón: Rau Dón hay còn gọi là ráng song quần rau, Dón rừng, rau Dón rừng, thái quyết (*Diplazium esculentum*) là một loài thực vật hoang dại thuộc họ rau Dón (*Athyriaceae*) có hình dáng gần giống cây dương xỉ. Phạm vi không gian: Nghiên cứu trồng rau Dón (*Diplazium esculentum*) và rau Trong (*Zanthoxylum nitidum*) với diện tích 1.500 m² tại xã Nghĩa Ninh - Đồng Hới - Quảng Bình - Phạm vi thời gian: Tổng thời gian nghiên cứu 12 tháng được tiến hành từ tháng 06 năm 2018 đến tháng 05 năm 2019. Thu thập số liệu sơ cấp và thứ cấp. Thu thập mẫu theo phương pháp 5 điểm chéo góc. Đo đếm, phân tích số liệu theo các phương pháp hiện hành. Phân tích các chỉ tiêu về đất và rau theo phương pháp hiện hành. Số liệu được xử lý thống kê trên phần mềm Microsoft office Excel 2010

Số hồ sơ lưu: Số 04/2029

74313.02-2022 **Sản xuất thức ăn chăn nuôi từ phụ phẩm của quá trình chế biến tinh bột sắn/** ThS.Đặng Thị Huế, Đặng Thị Huế; TRẦN Đình Hiệp; Vũ Văn Hạnh; Lê Văn Khoa; Nguyễn Thị Thanh Thùy; Nguyễn Thị Thủy - Công ty Cổ phần Tư vấn Long Giang Thịnh, 2019 - 09/2017 - 11/2018. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ lên men để sản xuất thức ăn chăn nuôi từ bã sắn tươi nhằm tận dụng có hiệu quả nguồn bã thải từ quá trình chế biến tinh bột sắn, tạo ra nguồn thức ăn có giá trị dinh dưỡng

cao, sẵn có ở địa phương, giá thành thấp, thay thế một phần các nguyên liệu thức ăn có giá thành cao khác, đáp ứng nhu cầu chăn nuôi của Công ty và cung ứng cho người chăn nuôi trên địa bàn tỉnh; giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm môi trường. Từ đó có khả năng chuyển giao, nhân rộng vào sản xuất ở các nhà máy chế biến tinh bột sắn khác. Sản xuất thử nghiệm thành công 150 tấn thức ăn bã sắn lên men (BSLM) sử dụng làm thức ăn chăn nuôi cho lợn thịt, bò. - Đánh giá được chất lượng thức ăn bã sắn lên men. Nghiên cứu, hoàn thiện quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi từ bã sắn tươi bằng chế phẩm sinh học phù hợp với điều kiện thực tiễn của Công ty.

Số hồ sơ lưu: 02/2019-QLKHCN

75614.02-2022 **Nghiên cứu tuyển chọn giống và kỹ thuật thâm canh nhằm tăng năng suất, chất lượng nhãn huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh/** Huỳnh Ngọc Mỹ, KS Vũ Thị Hà; ThS Mai Văn Trị; KS Phạm Thị Hương; KS Trần Thị Vân; KS Lưu Vĩnh Hưng - Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh, 2019 - 04/2016 - 12/2018. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Đề tài: “Nghiên cứu tuyển chọn giống và kỹ thuật thâm canh nhằm tăng năng suất, chất lượng nhãn huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh” được thực hiện từ tháng 4/2016 đến tháng 12/2018 tại huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh và tại Trung tâm Nghiên cứu Cây cứu quả miền Đông Nam bộ. Mục tiêu của đề tài là nâng

cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế sản xuất cây nhãn qua điều tra xác định các yếu tố giới hạn cần khắc phục, tuyển chọn và giới thiệu giống tốt, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp kỹ thuật canh tác, kỹ thuật bảo quản sau thu hoạch, quảng bá nhãn hiệu hàng hóa và chuyên giao tiến bộ kỹ thuật cho nhà vườn Đề tài được thực hiện với sự phối hợp giữa Phòng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh và Trung tâm Nghiên cứu Cây ăn quả miền Đông Nam Bộ.

Trong thời gian 30 tháng triển khai đề tài đã thực hiện đầy đủ các nội dung và quy mô của đề tài theo Hợp đồng và thuyết minh được duyệt cụ thể như sau: Tuyển chọn giống nhãn ưu tú có năng suất cao, chất lượng ngon phù hợp với điều kiện tự nhiên của huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh. Đã có 1 báo cáo Điều tra khảo sát nhanh hiện trạng trồng nhãn trên địa bàn huyện Hòa Thành, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả nghề trồng nhãn trên địa bàn. Đã có 1 báo cáo khảo sát, tuyển chọn và bồi dục cá thể nhãn ưu tú. Đã công nhận được 4 cây nhãn Tiêu Da Bò đầu dòng TDBHT 01, TDBHT 02, TDBHT 03 và TDBHT 04. Đã xây dựng mô hình trình diễn 4 giống nhãn (Xuồng Cơm Ráo, Xuồng Cơm Vàng, Ido và Tiêu Da Bò) có năng suất cao và chất lượng ngon, với diện tích 01 ha ở 3 hộ thuộc xã Trường Hòa, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh. Sau 18 tháng trồng cây sinh trưởng và phát triển tốt. Thực nghiệm chuyển giống nhanh trên gốc nhãn Tiêu Da Bò: Đã ghép chuyển

đổi giống nhãn Xuồng Cơm Ráo trên gốc nhãn Tiêu Da Bò 15 năm tuổi bị chồi rỗng, năng suất kém. Sau 24 tháng thực nghiệm cây nhãn Xuồng Cơm Ráo đã cho thu hoạch với năng suất đạt 16,34 kg/cây/năm. Nghiên cứu kỹ thuật canh tác cây nhãn nhằm tăng năng suất, chất lượng trái và hiệu quả sản xuất. Ảnh hưởng của một số loại thuốc sinh học và hóa học đến việc phòng trừ bệnh thối nâu trên trái nhãn: Thí nghiệm đã được bố trí với 6 nghiệm thức:

(1) Phun Aliette 800 WG (Fosetyl aluminium 80%) nồng độ 20 g/8 lít nước; (2) Phun RIdomil gold 68 WP(40 g Metalaxyl và 640 g Mancozeb) nồng độ 25 g/8 lít nước; (3) Phun VibenC 50 BTN (Benomyl 25%, Copperoxychloride 25%) nồng độ 25 ml/8 lít nước; (4) Phun Trichoderma(Trichoderma spp.) liều lượng 4g /8 lít; (5)Phun Agrifos 400 (Acid phosphonic 400g/l) nồng độ 40 ml/8 lít nước (6) Phun nước lã (đối chứng).

Kết quả cho thấy phun Aliette 800 WG (Fosetyl aluminium 80%) nồng độ 20 g/8 lít nước có tỷ lệ bệnh thối nâu giảm từ 52,44 – 52,99%, năng suất tăng so với đối chứng 57,34 – 58,80% so với nghiệm thức đối chứng.

Khắc phục hiện tượng rụng trái non trên nhãn Tiêu Da Bò: Thí nghiệm đã được bố trí với 6 nghiệm thức: (1) Phun nước lã (đối chứng); (2) Phun NAA 20 ppm; (3) Phun NAA 40 ppm; (4) Phun GA3 50 ppm; (5) Phun NAA 20 ppm + GA3 50 ppm; (6) Phun NAA 40 ppm + GA3 50 ppm. Kết quả cho thấy phun

NAA 20 ppm + GA3 50 ppm giảm tỷ lệ rụng trái non sau 10 tuần phun từ 33,69 – 35,63%, năng suất tăng từ 67,59 – 84,56% so với nghiệm thức đối chứng

Ảnh hưởng của calcium, magnesium và kali phun trước thu hoạch đến phẩm chất và hiệu quả bảo quản trái nhãn sau thu hoạch: Thí nghiệm đã được thực hiện với 5 nghiệm thức: (1) Phun nước lã (đối chứng); (2) Phun CaCl₂ nồng độ 1000 ppm; (3) Phun Ca(NO₃)₂ nồng độ 1500 ppm; (4) Phun MgSO₄ liều lượng 5 g/lít và (5) Phun KNO₃ liều lượng 4 g K₂O/lít. Kết quả cho thấy khi phun CaCl₂ nồng độ 1000 ppm với liều lượng dung dịch 2 lít/cây vào các thời điểm 30, 40 và 50 ngày sau đậu trái có tác dụng làm tăng độ chắc thịt quả và duy trì được chất lượng quả tốt hơn sau khi thu hoạch ở nhiệt độ phòng đến 6 ngày. Phun K₂SO₄ có tác dụng làm tăng độ ngọt của quả.

Nghiên cứu kỹ thuật bảo quản sau thu hoạch: Ảnh hưởng của màng bao ăn được chitosan và oligochitosan đến chất lượng và thời gian bảo quản trái nhãn: Thí nghiệm đã được thực hiện 7 nghiệm thức: (1) Không bao màng (đối chứng không bao); (2) Màng bao PE đục 5 lỗ 1mm (đối chứng có bao); (3) Chitosan 0,5%; (4) Chitosan 1%; (5) Chitosan 1,5%; (6) Oligochitosan 1% và (7) Oligochitosan 1,5%. Kết quả cho thấy bảo quản nhãn Tiêu Da Bò bằng màng Chitosan 1% + PE đục lỗ và Oligo Chitosan 1,5% + PE đục lỗ đã duy trì chất lượng quả trong thời gian 20 ngày.

Thiết kế logo và quảng bá nhãn hiệu hàng hóa “nhãn Hòa Thành”: Đã thiết kế logo nhãn hiệu hàng hóa “nhãn Hòa Thành”, đã gửi hồ sơ đăng ký nhãn hiệu “nhãn Hòa Thành” và đã được Cục Sở hữu trí tuệ chấp nhận.

Tập huấn chuyên giao kỹ thuật, hội thảo đầu bờ và tham quan học tập thực tế mô hình sản xuất cây nhãn có hiệu quả: Đã tập huấn 2 lớp, mỗi lớp 40 người, nội dung gồm: Giới thiệu các giống nhãn có năng suất cao, chất lượng tốt đang trồng phổ biến hiện nay; Quy trình kỹ thuật canh tác cây nhãn theo hướng bền vững; Quy trình rải vụn trái và quy trình bảo quản nhãn sau thu hoạch. Đã tổ chức 1 hội thảo đầu bờ (40 người) nhằm chuyển giao quy trình kỹ thuật canh tác cây nhãn, quy trình ghép chuyên đổi giống nhãn Xuồng trên gốc nhãn Tiêu Da Bò (giống nhãn địa phương).

Số hồ sơ lưu: K13

80621.02-2022 **Nghiên cứu đánh giá và đề xuất công nghệ nuôi hàu “thân thiện môi trường” tại đầm Lập An, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế/ PGS.TS. Tôn Thất Chất, ThS. Nguyễn Tý; ThS. Nguyễn Thị Thanh Thủy; PGS.TS. Nguyễn Duy Quỳnh Trâm; KS. Hà Thị Xuân Tân; CN. Đặng Trường Sơn; ThS. Hà Hàn Ny; ThS. Võ Đức Nghĩa - Thừa Thiên Huế - Trường Đại học Nông Lâm Huế, 2021 - 02/2018 - 01/2020. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)**

Đánh giá hiện trạng nuôi và tác động của việc sử dụng lớp xe cũ làm giá thể nuôi hàu tại đầm Lập An. Từ

đó thử nghiệm và xây dựng quy trình công nghệ nuôi hàu phù hợp với hiện trạng tại đầm Lập An , thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Số hồ sơ lưu: 174

80801.02-2022 **Xây dựng nhãn hiệu chứng nhận "Hoa hồng Đồng Văn" cho sản phẩm Hoa hồng của huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang/ CN.** Nguyễn Văn Thơ - Trưởng Phòng KT và HT, 1- CN. Nguyễn Hữu Quyền - Thành viên - Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Đồng Văn; 2- CN. Lê Hữu Sơn - Thành viên - Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Đồng Văn; 3- KS. Hồ Văn Lâm - Thành viên - Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Đồng Văn; 4- CN. Hoàng Thị Duyệt - Thành viên - Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Đồng Văn; 5- KS. Nguyễn Văn Linh - Thành viên - Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Đồng Văn; 6- ThS. Bùi Kim Đồng - Thành viên - Trung tâm NC&PT Hệ thống nông nghiệp; 7- ThS. Hoàng Hữu Nội - Thành viên - Trung tâm NC&PT Hệ thống nông nghiệp; 8- KS. Nguyễn Thị Hiền - Thành viên - Trung tâm NC&PT Hệ thống nông nghiệp. - Đồng Văn - Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Đồng Văn, 2020 - 05/2019 - 11/2020. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Xây dựng hồ sơ đủ cơ sở khoa học và thực tiễn để đăng ký NHCN “Hoa hồng Đồng Văn” dùng cho sản phẩm hoa hồng của huyện Đồng Văn; Nghiên cứu đề xuất mô hình tổ chức quản lý và khai thác NHCN “Hoa hồng Đồng Văn” dùng cho sản

phẩm hoa hồng của huyện Đồng Văn; Xây dựng hệ thống công cụ quản lý chất lượng sản phẩm, quản lý và khai thác NHCN “Hoa hồng Đồng Văn”: Mẫu nhãn hiệu và nhãn mác; Quy chế quản lý sử dụng NHCN, Quy trình cấp và thu hồi quyền sử dụng NHCN; Hệ thống sổ sách theo dõi và kiểm tra NHCN; Quy trình kỹ thuật sản xuất và bảo quản sản phẩm; Hệ thống nhận diện và quảng bá sản phẩm (tờ rơi, poster...); Hệ thống truy xuất sản phẩm Qr-code; Góp phần duy trì và nâng cao danh tiếng sản phẩm hoa hồng, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống cho người dân các đồng bào dân tộc ít người, phát triển kinh tế-xã hội địa phương và hoàn thành chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới của huyện Đồng Văn.

Số hồ sơ lưu: HSĐKTTKHCN-2021

40103. Cây lương thực và cây thực phẩm

74262.02-2022 **Sản xuất rau hữu cơ và giải pháp sử dụng đạm thực vật thay thế đạm vô cơ trong sản xuất rau/ ThS.Lê Đình Quả, Lê Đình Quả; Lê Thị Thanh Thủy; Trần Hồng Thúy - Công ty TNHH- MTV An Nông - Công ty TNHH-MTV An Nông, 2019 - 06/2018 - 05/2019. (Đề tài cấp Cơ sở)**

Mục tiêu của nhiệm vụ KH&CN liên kết . Xây dựng quy trình sản xuất đạm hữu cơ từ bã lạc. Xây dựng nhiệm vụ sản xuất rau theo phương pháp hữu cơ. (thực hiện) nhiệm vụ KH&CN liên kết Sản

xuất đạm hữu cơ từ bã lạc để tưới cho rau. Xây dựng nhiệm vụ sản xuất thử nghiệm nhiệm vụ KH&CN liên kết Trong khuôn khổ của nhiệm vụ, các nội dung tập trung vào nghiên cứu ảnh hưởng của phân hữu cơ và các chế phẩm hữu cơ đến năng suất chất lượng rau ăn lá và củ quả. Trong đó, rau ăn lá gồm có rau muống; rau dền; rau mồng tơi; và rau ngót, củ quả gồm có dưa leo; su lơ; cà rốt và cà chua. Phạm vi nghiên cứu nhiệm vụ KH&CN liên kết - Địa điểm triển khai nhiệm vụ KH&CN liên kết: Trại An Nông, xã Hòa Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Quy mô thực hiện nhiệm vụ KH&CN liên kết: 1ha.

Số hồ sơ lưu: Số 03/2019-PQLKHCS

40101. Nông hoá

75631.02-2022 **Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sản xuất giá thể dinh dưỡng trồng rau, hoa từ bã nấm và phế phẩm nông nghiệp tại thành phố Hà Tĩnh.**/ Nguyễn Thị Hà, ThS. Nguyễn Cao Cường; CN. Nguyễn Thị Thủy; CN Trần Thị Thu Trang; CN. Phan Văn Huy; ThS. Nguyễn Việt Hiệp; CN. Lê Cao Anh. - Hà Tĩnh - Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Hà Tĩnh, 2019 - 09/2017 - 12/2018. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Dự án đã xây dựng được 30 mô hình trồng rau, hoa sử dụng giá thể dinh dưỡng được sản xuất thử của dự án trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh với kết quả cụ thể: Dự án đã tạo ra sản phẩm đạt số lượng và chỉ tiêu đặt ra; các loại giá thể trồng rau, hoa có

độ tơi xốp, nhẹ, đủ dinh dưỡng, có chất lượng phù hợp cho trồng các nhóm rau, hoa; đơn vị chủ trì đã nắm vững công thức, quy trình và làm chủ được công nghệ sản xuất.

Số hồ sơ lưu: 2019 – 30 –011/ KQNC

79097.02-2022 **Ứng dụng khoa học và công nghệ trong xây dựng mô hình liên kết sản xuất lúa gạo chất lượng cao tại thành phố Hà Nội/ CN.** Phùng Thị Hằng, GS.TSKH. Trần Duy Quý; KS. Phan Đàm Thi; TS. Trần Duy Dương; ThS. Trần Duy Vương - Hà Nội - Công ty TNHH Hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ, 2020 - 11/2016 - 04/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Chuyển giao và tiếp nhận thành công các quy trình công nghệ sản xuất hạt giống lúa, thâm canh, quy trình thu hoạch và sản xuất gạo giống lúa QJ1 và Sơn Lâm 1. Xây dựng mô hình liên kết sản xuất theo quy trình khép kín từ nhân giống phục vụ sản xuất đến tạo vùng chuyên canh sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao, góp phần tăng thu nhập cho người dân. Đào tạo 05 kỹ thuật viên và tập huấn cho 400 lượt người dân tham gia Dự án.

Số hồ sơ lưu: 18287

40104. Cây rau, cây hoa và cây ăn quả

74632.02-2022 **Trồng thử nghiệm giống táo lai 05 trên vùng đất cát ven biển đã qua cải tạo/** Nguyễn Văn Tuấn, Trần Thị Thanh; Nguyễn Văn Tuấn; Phạm Văn Hùng;

Huỳnh Thị Tâm Trần Thị Thanh; Nguyễn Văn Tuấn; Phạm Văn Hùng; Huỳnh Thị Tâm - Công ty Cổ Phần Thanh Hương, 2019 - 10/2017 - 06/2019. (Đề tài cấp Cơ sở)

Tiếp nhận kỹ thuật trồng giống táo lai 05, để triển khai nhân rộng mô hình tạo ra sản phẩm giống táo lai 05 mang lại năng suất cao

Số hồ sơ lưu: 06/2019-QLKH-CN-CS

75397.02-2022 **Trồng dứa thương phẩm/** KS. Nguyễn Chí Trãi, Nguyễn Chí Trãi; Nguyễn Quang Phúc; Nguyễn Thị Thắm; Hồ Văn Hân; Trần Công Ích - Hợp tác xã DVNN-XDTH Tân Thủy, 2019 - 06/2018 - 11/2019. (Đề tài cấp Cơ sở)

Trồng dứa thương phẩm tạo ra dứa thương phẩm đáp ứng tiêu chuẩn trọng lượng quả (từ 05,kg) Tạo ra khoảng 120 tấn sản phẩm dứa thương phẩm có trọng lượng quả (từ 0,5 kg trở lên, độ đồng đều cao), sản lượng thu hoạch mỗi lần khoảng 15-20 tấn, chất lượng đảm bảo để cung cấp sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn của các đầu mối thu mua. Hoàn thiện quy trình kỹ thuật trồng dứa thương phẩm cho vùng gò đồi xã Tân Thủy. Từ hiệu quả của nhiệm vụ KH&CN liên kết để khuyến cáo nhân rộng mô hình, từng bước chuyển đổi đất trồng keo, trà kém hiệu quả sang trồng dứa thương phẩm quy mô thực hiện nhiệm vụ KH&CN liên kết: 04 ha - Địa điểm triển khai nhiệm vụ KH&CN liên kết: Thôn Tân Truyền, xã Tân Thủy, huyện Lệ Thủy. - Các chỉ tiêu theo dõi: Các giai đoạn sinh trưởng, phát triển và các đặc điểm

hình thái: chiều cao cây, đặc điểm tán, dạng lá, chiều dài quả, đường kính quả, số mắt dứa. Các yếu tố cấu thành năng suất: số quả bình quân/m², trọng lượng quả và tỷ lệ quả đạt trọng lượng tiêu chuẩn thương phẩm. Chỉ tiêu về cảm quan: hình dạng quả, màu sắc thịt quả, mùi, vị. Số lượng chồi nách và phân loại chồi nách. Đối tượng nghiên cứu Sử dụng giống dứa Queen (giống cấp 1, có 14-15 lá). Phạm vi nghiên cứu, phạm vi không gian: Sinh thái, thổ nhưỡng vùng gò đồi xã Tân Thủy (đất có độ dốc vừa phải < 200, đất feralit đỏ vàng. Phạm vi thời gian: 18 tháng (từ tháng 6/2018 đến 11/2019)

Số hồ sơ lưu: 08/2019

75633.02-2022 **Ứng dụng khoa học công nghệ xây dựng mô hình nhân giống và trồng hoa hồng tại Hà Tĩnh/** ThS. Dương Thị Ngân, KS. Nguyễn Thị Hà; KS. Nguyễn Thị Thủy; KS. Trần Thị Thắm; CN. Võ Thị Thùy Liên - Hà Tĩnh - Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN Hà Tĩnh, 2019 - 12/2018 - 12/2019. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Xây dựng thành công mô hình nhân giống hoa hồng bằng phương pháp ghép quy mô 5.250 cây; đạt tỷ lệ ghép thành công 79,9%; Xây dựng thành công mô trồng hoa hồng quy mô 4.250 cây; đạt tỷ lệ sống 80,95%; tỷ lệ ra hoa đạt 90 - 93%; Xây dựng Kỹ thuật nhân giống hoa hồng bằng phương pháp ghép và kỹ thuật thuật trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh hại và cắt tỉa tạo tán kích thích ra hoa cho cây hoa hồng; Thử nghiệm thành công 2 giống hồng leo và hồng

tỷ muội tại vườn thực nghiệm của đơn vị chủ trì.

Số hồ sơ lưu: 2019 – 30 –014/
KQNC

75713.02-2022 Xây dựng vườn cây thực nghiệm tại trại thực nghiệm xã Vĩnh Ninh thuộc Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ Quảng Bình/ KS. Nguyễn Thị Ngọc Bích, Nguyễn Thị Ngọc Bích; Đặng Anh Bằng; Hoàng Minh Hưng; Trần Hoàn - Trung tâm Ứng dụng và Thống kê Khoa học và Công nghệ Quảng Bình, 2019 - 01/2017 - 01/2019. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Xây dựng vườn thực nghiệm một số giống cây ăn quả có giá trị kinh tế cao để khảo nghiệm đánh giá khả năng phát triển, phù hợp với thời tiết, khí hậu, thổ nhưỡng tại xã Vĩnh Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. Thu thập tìm kiếm, xác định giống cây ăn quả có giá trị kinh tế cao có khả năng phát triển và phù hợp với khí hậu, thời tiết của tỉnh Quảng Bình. Theo dõi, xác định giống cây ăn quả phù hợp, xây dựng quy trình trồng và chăm sóc cho từng giống cây

Số hồ sơ lưu: 01/2020/QLKHCN

79039.02-2022 Ứng dụng khoa học và công nghệ xây dựng mô hình phát triển kinh tế tổng hợp tại huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh/ ThS. Võ Quốc Hội, KS. Phan Anh Toàn – Thư ký; CN Trần Thị Thu Thủy; KS. Lê Thị Thu Hiếu; KS. Phan Anh; KS. Lê Xuân Doãn. - Hà Tĩnh - Trung tâm Ứng dụng KHKT và Bảo vệ cây trồng vật nuôi huyện Vũ Quang, 2020 - 06/2019 -

07/2020. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Dự án đã tập huấn, chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình phát triển kinh tế tổng hợp với các nội dung cụ thể và đạt kết quả như sau: Mô hình chăn nuôi hươu lấy nhung, quy mô 15 con hươu đực đã cho thu hoạch nhung lứa 1 với sản lượng bình quân 615 gram/con; lứa 2 trong năm với sản lượng bình quân 375 gram/con, tính cả năm sản lượng bình quân đạt 990 gram/2 lần cắt/con, trong đó có con sản lượng nhung cao nhất 2 lần cắt là 1.200 gram; mô hình nuôi ong lấy mật, quy mô 100 đàn giống, đến thời điểm kết thúc dự án đã nhân đàn thêm được 80 đàn và lượng mật bình quân đã đạt 8,5 kg/đàn/giống ban đầu; dự kiến cả năm số đàn nhân thêm được là 95 đàn và cho sản lượng mật 10 - 11 kg/đàn/giống ban đầu; mô hình nuôi xen ghép cá nước ngọt trên diện tích mặt nước 5.000 m² ao hồ, mật độ thả nuôi 2,5 con/m², sau 10 tháng nuôi trọng lượng bình quân cá chép đạt 0,68 kg/con, cá trắm cỏ đạt 1,06 kg/con, cá trắm đen đạt 0,54 kg/con, tổng sản lượng đạt 7.049 kg; nếu tính hết một năm nuôi thì trọng lượng bình quân mỗi con có thể đạt 1,4 - 1,5 kg/con; mô hình tưới tiết kiệm nước bằng béc phun mưa tại gốc cho vườn cam, quy mô 01 ha, áp dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất để giải phóng sức lao động của con người; mô hình mang lại hiệu quả cao, sử dụng lượng nước tưới hợp lý, tiết kiệm được 40 - 50% lượng nước, giảm được 60-70% nhân công tưới so với tưới thông thường; khắc phục được hạn chế

phải thu dọn, sắp xếp vòi ống, dây tưới như hệ thống tưới nhỏ giọt trong mỗi lần làm cỏ, bón phân cho vườn cam.

Số hồ sơ lưu: 2020 – 30 –007/
KQNC

79962.02-2022 **Nghiên cứu phân tích đồng thời và xây dựng mô hình động học phân hủy một số hóa chất bảo vệ thực vật thế hệ mới trên rau xanh/** TS. Nguyễn Đăng Giáng Châu, ThS. Lê Lâm Sơn; PGS.TS. Nguyễn Văn Hợp; PGS.TS. Trần Thị Văn Thi; PGS.TS. Hoàng Thái Long - Thừa Thiên - Huế - Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế, 2021 - 12/2017 - 12/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Tìm hiểu thực trạng quản lý và sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật trong canh tác rau xanh trên địa bàn hai tỉnh Thừa Thiên Huế và Quảng Bình, cũng như ý thức của nông dân về tác hại của hóa chất bảo vệ thực vật đối với môi trường và sức khỏe của con người. Xác định các mô hình động học phân hủy và dự đoán thời gian bán hủy trên rau của các hóa chất bảo vệ thực vật thế hệ mới được sử dụng nhiều. Qua đó, đánh giá nguy cơ rủi ro do dư lượng các hóa chất bảo vệ thực vật thế hệ mới trong rau xanh trên địa bàn nghiên cứu và đề xuất một số giải pháp can thiệp giúp ngăn ngừa các rủi ro sức khỏe liên quan đến tồn dư các hóa chất bảo vệ thực vật thế hệ mới trên rau xanh.

Số hồ sơ lưu: 18847

79993.02-2022 **Sản xuất thử nghiệm rau măng tây xanh ứng**

dụng công nghệ cao phục vụ nội tiêu và xuất khẩu tại khu vực Nam Trung bộ/ ThS. Nguyễn Văn Sơn, ThS. Phạm Trung Hiếu; TS. Mai Văn Hào; TS. Phan Công Kiên; ThS. Nguyễn Văn Chính; ThS. Trịnh Thị Vân Anh; KS. Võ Thị Xuân Trang; ThS. Lê Minh Khoa - Ninh Thuận - Viện nghiên cứu bông và phát triển nông nghiệp Nha Hố, 2021 - 10/2018 - 12/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Quy trình công nghệ nhân giống măng tây xanh có hệ số nhân cao và giảm giá thành $\geq 50\%$, cây giống đảm bảo tiêu chuẩn xuất vườn. Quy trình công nghệ canh tác, thu hái và bảo quản măng tây xanh ứng dụng công nghệ cao, năng suất giai đoạn kinh doanh đạt ≥ 28 tấn/ha, thời gian bảo quản rau măng tây ≥ 20 ngày. Sản xuất ≥ 330.000 cây giống măng tây xanh giảm giá thành $\geq 50\%$, cây giống đảm bảo tiêu chuẩn xuất vườn. Sản xuất $\geq 6,5$ ha măng tây xanh, năng suất giai đoạn kinh doanh ≥ 28 tấn/ha, sản phẩm đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, đảm bảo an toàn thực phẩm. Đào tạo cán bộ nắm vững quy trình công nghệ nhân giống và sản xuất măng tây xanh ứng dụng công nghệ cao, an toàn thực phẩm. Hình thành chuỗi sản xuất - tiêu thụ sản phẩm măng tây xanh ứng dụng công nghệ cao an toàn thực phẩm.

Số hồ sơ lưu: 18871

40105. Cây công nghiệp và cây thuốc

79946.02-2022 **Nghiên cứu biện pháp kỹ thuật nhân giống , canh tác và phát triển cây thuốc**

Thất diệp nhất chi hoa (Paris polyphylla Sm) tại Cao Bằng ./ Bé Văn Thịnh , Bé Văn Thịnh ; Trần Minh Hoà ; Lê Sỹ Lợi ; Đào Duy Hưng; Lê Thị Hảo ; Nguyễn Thị Hương Xiêm; Vũ Thị Ánh ; Nguyễn Thế Cường ; Hoàng Hải Hà - Viện Khoa học sự sống, 2020 - 06/2016 - 05/2019. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Nghiên cứu, xây dựng được quy trình kỹ thuật nhân giống , quy trình sản xuất cây Thất diệp nhất chi hoa (TDNCH) phục vụ phát triển sản xuất dược liệu hàng hoá tại tỉnh Cao Bằng, góp phần tăng thu nhập cho đồng bào và phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

Số hồ sơ lưu: CBG-2021-001

79951.02-2022 **Phát triển sản xuất giống dừa giai đoạn 2017-2020/** ThS. Thái Nguyễn Quỳnh Thư, TS. Lê Công Nông; KS. Nguyễn Đăng Phú; KS. Nguyễn Thị Thủy; ThS. Nguyễn Thị Mai Phương; KS. Lưu Quốc Thắng; KS. Ngô Thị Thanh Trúc; KS. Phạm Mạnh Đoàn; KS. Phạm Phú Thịnh; KS. Nguyễn Anh Thương; KS. Nguyễn Đoàn Hữu Trí; KS. Lê Thị Như Hải; Phạm Thị Trúc Thanh; Trần Minh Hiếu; Đoàn Văn Hóa; Nguyễn Văn Bình; Nguyễn Văn Em; Nguyễn Hữu Thạch; Nguyễn Hữu Phước; Nguyễn Văn Gương; Phan Tấn Nguyên; Dương Duy Quân; Lại Văn Sấm; Nguyễn Thị Mỹ Linh; CN. Lê Phương Dung; CN. Trương Hữu Đức; ThS. Huỳnh Đình Thạch; CN. Lê Thị Hoa; CN. Trương Thị Kim Liên; CN. Nguyễn Kim Ngôn; KS. Phạm Thị Lan; TS. Nguyễn Thị

Bích Hồng - Hồ Chí Minh - Viện Nghiên cứu dầu và cây có dầu, 2021 - 01/2018 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Chăm sóc 37 ha vườn giống gốc (dừa Ta , dừa dâu , dừa Dứa , dừa Xiêm lục, Xiêm xanh, Xiêm đỏ, dừa Lùn vàng Mã Lai, dừa Tam Quan, dừa Éo, dừa Sáp) có năng suất cao, chất lượng tốt, có khả năng chống chịu sâu bệnh tốt, thích hợp cho các vùng trồng dừa và nhu cầu thị trường. Tuyển chọn 2.400 cây dừa mẹ tại các tỉnh trồng dừa trọng điểm phục vụ công tác sản xuất giống. Sản xuất và cung ứng được 449.700 cây dừa giống, bao gồm 64.800 cây dừa cao (dừa Ta, dừa Dâu) có năng suất đạt từ 70 quả/cây/năm, hàm lượng dầu đạt hơn 60%; 378.000 cây giống dừa lùn (dừa Xiêm, dừa Éo, dừa Dứa) có năng suất hơn 90 quả/cây/năm, nước dừa có độ Brix hơn 7%; 6.000 cây giống dừa lai JVA1 có năng suất đạt 80 quả/cây/năm và hàm lượng dầu cao hơn 65%; 900 cây dừa Sáp nuôi cấy phôi có tỉ lệ quả sấp/buồng cao đạt hơn 75%. Hoàn thiện quy trình công nghệ nhân giống dừa Sáp bằng kỹ thuật nuôi cấy phôi, tỷ lệ thành công (tỷ lệ cây sống/phôi) đạt 57-62% được Hội đồng Khoa học cấp cơ sở thông qua. Xây dựng 4 mô hình trình diễn công nghệ sản xuất giống dừa , quy mô 6,5 ha. Tăng cường năng lực quản lý chất lượng giống dừa thông qua việc Đăng ký vườn cây dừa mẹ quy mô 10 ha tại Trung tâm Sản xuất Giống Trảng Bàng; Hoàn thiện cơ sở dữ liệu và hồ sơ công nhận sản xuất thử giống dừa Sáp nuôi cấy phôi.

Số hồ sơ lưu: 18878

80711.02-2022 **Đổi mới công nghệ trồng nấm bào ngư ôn đới (*Pleurotus eryngii* và *Pleurotus ostreatus*) quy mô công nghiệp/** CN. Lê Duy Thắng, CN. Hàng Châu Trang; ThS. Trần Yên Thảo; ThS. Nguyễn Thị Thu Trang; KS. Nguyễn Hữu Tuấn; CN. Nguyễn Thị Kim Quyên; CN. Mã Kiến Phúc; KS. Hàng Nhật Trung; KS. Lê Thị Thanh Kim Hoa; CN. Trần Thùy Trang; CN. Lê Duy Thắng - Hồ Chí Minh - Công ty TNHH Một thành viên Nấm Trang Sinh, 2021 - 12/2016 - 09/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Tuyển chọn giống nấm bào ngư đùi gà (*P. eryngii*) và nấm bào ngư tiểu yến (*P. ostreatus*). Hoàn thiện phương pháp nhân giống nấm (*P. eryngii* và *P. ostreatus*) dạng dịch thể áp dụng ở quy mô sản xuất công nghiệp. Nghiên cứu nâng cao năng suất nấm (*P. eryngii* và *P. ostreatus*) quy mô sản xuất công nghiệp. Nghiên cứu tự động hóa trong nuôi trồng chăm sóc nấm (*P. eryngii* và *P. ostreatus*) theo quy mô công nghiệp. Nghiên cứu thu hoạch và sơ chế đóng gói, bảo quản nấm (*P. eryngii* và *P. ostreatus*) quy mô sản xuất công nghiệp. Quản lý chất lượng sản phẩm nấm theo VietGAP / GlobalGAP. Nghiên cứu quy trình xử lý bã thải hữu cơ sau trồng nấm bào ngư và xây dựng quy trình sản xuất nấm quy mô 1,5 tấn/ ngày. Sản xuất thử nghiệm 600 tấn (250 tấn đùi gà và 350 tấn nấm tiểu yến) quy mô công nghiệp.

Số hồ sơ lưu: 19112

80728.02-2022 **Nghiên cứu khai thác và phát triển nguồn gen**

cây Tre ngọt (*Dendrocalamus brandisii* (Munro) Kurz) tại một số tỉnh miền núi phía Bắc để lấy măng/ TS. Nguyễn Văn Thọ, ThS. Nguyễn Viễn; TS. Phí Hồng Hải; TS. Nguyễn Anh Dũng; ThS. Nguyễn Thị Ánh Nguyệt; TS. Nguyễn Văn Định; KS. Nguyễn Anh Duy; KS. Phạm Quang Tiến; KS. Đào Hùng Mạnh; KS. Phạm Quang Tú - Phú Thọ - Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp vùng Trung tâm Bắc bộ, 2021 - 10/2016 - 09/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Đặc điểm lâm học và giá trị nguồn gen tre ngọt. Nghiên cứu lựa chọn xuất xứ và xây dựng vườn tập hợp giống. Nghiên cứu kỹ thuật nhân giống bằng giống gốc, và bằng cành chiết. Nghiên cứu kỹ thuật nhân giống bằng hom cành và hom thân. Xác định ảnh hưởng nồng độ, loại thuốc, thời vụ đến tỷ lệ sống và ra rễ. Xây dựng hướng dẫn kỹ thuật nhân giống vô tính tre ngọt. Kỹ thuật trồng thâm canh và xây dựng mô hình trồng tre ngọt lấy măng. Nghiên cứu kỹ thuật khai thác, bảo quản và sơ chế măng.

Số hồ sơ lưu: 19121

40199. Khoa học công nghệ trồng trọt khác

75167.02-2022 **Trồng và chế biến tinh bột nghệ/** KS. Trần Thị Thu Hà, Trần Thị Thu Hà, Nguyễn Văn Nghĩa; Lê Xuân Tường; Mai Thị Vân - Hợp tác xã sản xuất kinh doanh dịch vụ nông nghiệp Xuân Mai, 2019 - 06/2018 - 01/2020. (Đề tài cấp Cơ sở)

Tạo ra sản phẩm tinh bột nghệ, xây dựng mô hình trồng và chế biến tinh bột nghệ. Xây dựng quy trình trồng cây nghệ và chế biến tinh bột nghệ. Tạo ra sản phẩm tinh bột nghệ đỏ, từng bước xây dựng thương hiệu tinh bột nghệ xã Mai Thủy. Từ hiệu quả của nhiệm vụ KH&CN liên kết để khuyến cáo nhân rộng mô hình, từng bước chuyển đổi đất trồng keo, tràm kém hiệu quả sang trồng nghệ kết hợp chế biến tinh bột nghệ. Nội dung thực hiện - Quy mô thực hiện: Diện tích trồng nghệ 10.000 m² (1 ha). Giống nghệ sử dụng: nghệ đỏ. Xây dựng cơ sở chế biến tinh bột nghệ: Diện tích 100 m², đầu tư các trang thiết bị, máy móc phục vụ chế biến tinh bột nghệ. Địa điểm triển khai: Thôn Xuân Lai, xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy. Theo dõi các chỉ tiêu về sinh trưởng, phát triển: Ngày trồng (ngày); ngày mọc lên khỏi mặt đất (ngày); tỷ lệ cây sống (%); ngày thu hoạch (ngày); động thái ra lá; động thái tăng trưởng chiều cao; động thái tăng trưởng số nhánh; khả năng chống chịu; năng suất lý củ nghệ tươi; sản lượng tinh bột nghệ. Gửi mẫu thử nghiệm các chỉ tiêu trong củ nghệ tươi gồm: Hàm lượng curcumin, hàm lượng nước, hàm lượng chất khô hòa tan tổng số, tinh bột, protein, đường khử, lipid, cellulose, vitamin C. Gửi mẫu thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng và mức độ an toàn thực phẩm của sản phẩm tinh bột nghệ: Các chỉ tiêu chất lượng gồm: Màu sắc; mùi, vị; tạp chất; trạng thái; độ ẩm; độ mịn, hàm lượng Curcumin, protein, đường khử, lipid, cellulose, vitamin C, tinh dầu. Các chỉ tiêu đánh giá mức độ an toàn gồm: Vi sinh vật:

Tổng số vi sinh vật hiếu khí (CFU/g); Coliform (MPN/g); Escherichia Coli (MPN/g); Staphylococcus aureus (CFU/g); Clotridium perfringens (CFU/g); Bascillus Cereus (CFU/g); tổng số bào tử nấm men, nấm mốc (CFU/g). Độc tố vi nấm: Hàm lượng Aflatoxin B1 (ug/kg); hàm lượng Aflatoxin tổng số (ug/kg). Kim loại nặng: Cadimi (Cd) và chì (Pb). - Hoàn thiện quy trình trồng, chế biến tinh bột nghệ

Số hồ sơ lưu: 07/QLKHCS

80189.02-2022 **Xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ tiên tiến trong nhân giống, sản xuất, bảo quản và tiêu thụ rau an toàn tại Hải Dương/ KS. Nguyễn Cao Đàm, ThS. Phạm Hải Hà; KS. Nguyễn Thị Hồng Thủy; KS. Nguyễn Văn Thọ; ThS. Vũ Ngọc Dương; CN. Phùng Thị Huệ; KS. Nguyễn Thế Vin; KS. Trịnh Thị Hiếu; KS. Vũ Văn Tân; KS. Phạm Thị Nhung; KS. Vũ Thị Hương; KS. Nguyễn Thị Thủy; Bùi Văn Bảy; Hoàng Anh Thư; TS. Ngô Thị Hạnh; ThS. Nguyễn Hoàng Điệp; ThS. Nguyễn Đức Hạnh; KS. Ngô Hoàng Anh - Hải Dương - Trung tâm Ứng dụng khoa học, công nghệ và Khảo nghiệm giống, 2021 - 11/2016 - 04/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)**

Tiếp nhận và làm chủ các quy trình công nghệ tiên tiến từ nhân giống, sản xuất, sơ chế, bảo quản các loại rau theo tiêu chuẩn VietGAP từ đơn vị chuyển giao công nghệ. Xây dựng mô hình sản xuất rau an toàn bền vững theo chuỗi mà doanh nghiệp là nòng cốt. Quản lý chất

lượng trong sản xuất, sơ chế, bảo quản và tiêu thụ RAT đủ tiêu chuẩn được cấp giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn VietGAP, xây dựng thương hiệu sản phẩm "Rau, củ, quả an toàn Hưng Việt". Đào tạo kỹ thuật viên về quy trình thực hành nông nghiệp tốt VietGAP và giám sát viên nội bộ, đào tạo tập huấn nông dân tham gia dự án về quy trình sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP.

Số hồ sơ lưu: 18986

40299. Chăn nuôi

74261.02-2022 **Nuôi cá thát lát trong ao/** KS. Dương Thị Trang, Dương Thị Trang; Lê Thị Đoàn; Trần Văn Cần; Hà Thanh Khai - Trang trại Hà Thanh Khai, 2019 - 06/2017 - 01/2019. (Đề tài cấp Cơ sở)

Theo dõi tình hình sinh trưởng và phát triển của cá thát lát cườm nuôi trong ao đất khi sử dụng kết hợp giữa 2 loại thức ăn công nghiệp và thức ăn tự chế. Trên cơ sở đó, hoàn thiện quy trình kỹ thuật nuôi cá thát lát cườm trong ao đất và khuyến cáo nhân rộng mô hình trên địa bàn huyện Lệ Thủy. Quy mô thực hiện: 2 ao diện tích 1.200 m² (mỗi ao 600 m²), số lượng cá giống 9.600 con, mật độ thả giống 8 con/m². 3 - Địa điểm triển khai: Trang trại ông Hà Thanh Khai, thôn Mỹ Hà, xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy. - Các chỉ tiêu theo dõi: Về trọng lượng, về chiều dài thân, về tỷ lệ sống, các yếu tố môi trường ảnh hưởng đến khả năng thích nghi của cá. - Hoàn thiện quy

trình kỹ thuật nuôi cá thát lát trong ao đất.

Số hồ sơ lưu: 02/2019 - PQLKHCS

75509.02-2022 **Nuôi giống gà Ri thuần chủng bằng phương pháp bán chăn thả " Tại xã Trường Sơn huyện Quảng Ninh"/** ThS.Lê Thị Thu Phương, Lê Thị Thu Phương; Trương Võ Lê; Nguyễn Mạnh Tường; Trần Quốc Hưng - Đồn Biên phòng Làng Mô, 2019 - 07/2019 - 12/2019. (Đề tài cấp Cơ sở)

Xây dựng mô hình Nuôi gà thịt và sinh sản với giống gà Ri với quy mô 900 con. Tuyển chọn gà sinh sản từ 150 con - 180 nghiên cứu Giống gà Ri thuần chủng 35 ngày tuổi được mua từ Trung tâm giống vật nuôi tỉnh Quảng Bình. Phạm vi nghiên cứu Tại xã Trường Sơn, tập trung vào 06 hộ gia đình tại các bản thuộc xã Trường Sơn, huyện Quảng Ninh. Phương pháp nghiên cứu * Khảo sát, chọn điểm tiến hành xây dựng mô hình. Tập huấn kỹ thuật nuôi gà. Chuẩn bị chuồng trại, nguồn cung cấp con giống, thức ăn, thuốc bảo vệ thú y. Theo dõi, cập nhật, tổng hợp kết quả sinh trưởng của gà. Phân tích, đánh giá, hoạch toán chi phí sản xuất và kết quả sản xuất.. Góp phần hệ thống hóa và làm sáng tỏ những vấn đề lý luận, thực tiễn về đánh giá hiệu quả kinh tế chăn nuôi gà Ri bằng phương pháp bán chăn thả, từ đó lựa chọn cách tiếp cận, phương pháp, hệ thống chỉ tiêu đánh giá kết quả và hiệu quả kinh tế phù hợp với điều kiện tại địa phương. Xây dựng mô hình chăn nuôi gà Ri bằng

phương thức bán chăn thả giúp chuyển giao kỹ thuật nuôi, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân tại xã Trường Sơn, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

Số hồ sơ lưu: 11/QLKH-CN-CS

79077.02-2022 **Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ nâng cao chất lượng đàn bò và chế biến thức ăn thô trong chăn nuôi bò thịt tại huyện Sông Lô tỉnh Vĩnh Phúc/** Trịnh Hà Tuyên, CN. Nguyễn Văn Cháng; KTV. Nguyễn Thị Thanh Lô; KTV. Nguyễn Thị Loan; CN. Khổng Thị Hà; CN. Nguyễn Trần Mạnh Trường; KS. Nguyễn Quang Chuyên; KTV. Nguyễn Khắc Minh; KTV. Nguyễn Văn Long; TS. Tăng Xuân Lưu; ThS. Phùng Quang Trường; ThS. Ngô Đình Tân; KTV. Nguyễn Văn Hải; KTV. Lê Kim Hưng; KTV. Phạm Văn Sáng - Vĩnh Phúc - Chi nhánh công ty TNHH Ngọc Thạch tại Vĩnh Phúc, 2020 - 09/2017 - 09/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Chuyên giao và tiếp nhận các quy trình công nghệ: nhân giống, chăn nuôi bò thịt, trồng cỏ và chế biến thức ăn cho bò. Tổ chức chủ trì tiếp thu, làm chủ các công nghệ được chuyển giao và tổ chức nhân rộng trên địa bàn. Xây dựng thành công các mô hình: Mô hình nuôi bò sinh sản quy mô 200 nái; Mô hình trồng cỏ làm thức ăn xanh cho bò là 39 ha; Mô hình chế biến thức ăn cho bò. Đào tạo 10 kỹ thuật viên, tập huấn cho 200 lượt người chăn nuôi trong vùng dự án tiếp thu các quy trình kỹ thuật. Nâng cao chất lượng đàn bò thịt của địa phương bằng

cách cho lai tạo giữa bò cái lai Zebu của địa phương với giống bò đực có năng suất cao, đồng thời xây dựng mô hình trồng, chế biến thức ăn thô xanh cho bò trên địa bàn huyện Sông Lô tỉnh Vĩnh Phúc.

Số hồ sơ lưu: 18276

40201. Sinh lý và hoá sinh động vật nuôi

76780.02-2022 **Tập huấn kỹ thuật xây dựng mô hình sử dụng ấu trùng ruồi lính đen làm thức ăn chăn nuôi gà/** ThS. Nguyễn Công Bằng, Nguyễn Công Bằng; Đinh Thị Giang My; Cao Minh Thắng; Tạ Trung Nghĩa- Tỉnh Đoàn Quảng Bình, 2020 - 10/2019 - 03/2020. (Đề tài cấp Cơ sở)

Tập huấn kỹ thuật nuôi ấu trùng ruồi lính đen 01 lớp cho 20 người. Xây dựng thành công mô hình sử dụng ấu trùng ruồi lính đen làm thức ăn chăn nuôi gà. Từ hiệu quả của nhiệm vụ để làm mô hình tham quan, học tập về xây dựng mô hình khởi nghiệp của thanh niên tỉnh Quảng Bình.

Số hồ sơ lưu: 03/2020-QLKH-CN-CS

40204. Nuôi dưỡng động vật nuôi

74223.02-2022 **Ứng dụng tiến bộ KH&CN xây dựng mô hình kinh tế tổng hợp trên vùng đất hoang hóa cho hiệu quả kinh tế cao tại xã Thạch Đài – huyện Thạch Hà/** KS. Ngô Văn Tân, KS. Ngô Văn Tân; ThS. Bùi Quốc Sơn; Ths. Trương Thị Liên; Ths. Nguyễn Thị Mỹ Dung; KS. Dương Văn Hải;

CN. Phan Thị Bích Thủy; Trung cấp Lê Văn Thường. - Hà Tĩnh - Trung tâm Ứng dụng Khoa học kỹ thuật và Bảo vệ cây trồng vật nuôi huyện Thạch Hà, 2018 - 12/2016 - 03/2018. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Tổ chức tập huấn chuyển giao các tiến bộ KHKT về phát triển kinh tế tổng hợp cho hộ dân thực hiện mô hình và một số hộ dân trong vùng dự án thuộc xã Thạch Đài. Triển khai xây dựng mô hình phát triển kinh tế tổng hợp, gồm: chăn nuôi bò sinh sản, chăn nuôi lợn sinh sản (giống nái bản địa + giống đực rừng thuần chủng) và nuôi cá rô phi Đường Nghiệp. Kết quả của dự án là cơ sở khoa học để UBND huyện ban hành một số chính sách khuyến khích nhân dân trong vùng đất có điều kiện sản xuất khó khăn để phát triển kinh tế.

Số hồ sơ lưu: 2018 – 30 –006/ KQNC

75630.02-2022 **Đánh giá thực trạng các loài động vật thuộc Bộ Linh trưởng (Primates) có nguy cơ tuyệt chủng tại Vườn Quốc gia Vũ Quang và xây dựng phương án bảo tồn.**/ ThS. Nguyễn Danh Kỳ, ThS. Nguyễn Việt Hùng-thư ký; ThS. Thái Cảnh Toàn; CN. Trần Đình Anh; KS. Lê Thanh Toán; KS. Nguyễn Huy Hoàng; KS Mai Văn Trung; KS. Trương Thị Quyên; KS. Nguyễn Thanh Sơn; KS. Lê Công Sáng. - Hà Tĩnh - Vườn Quốc gia Vũ Quang, Hà Tĩnh, 2017 - 10/2017 - 04/2019. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Xây dựng được danh lục, phân bố các loài thuộc Bộ Linh trưởng

(Primates) có nguy cơ tuyệt chủng tại Vườn quốc gia Vũ Quang; Đánh giá được thực trạng loài Chà vá chân nâu (*Pygathrix nemaeus*) tại VQG Vũ Quang; Xây dựng được các phương án, giải pháp bảo tồn và phát triển các nguồn gen quý hiếm là các loài động vật thuộc Bộ Linh trưởng (Primates) có nguy cơ tuyệt chủng tại Vườn quốc gia Vũ Quang.

Số hồ sơ lưu: 2019 – 30 –010/ KQNC

78460.02-2022 **Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình nuôi thử nghiệm chim Yến tại xã Nam Hương- Thạch Hà/ ThS.** Bùi Quốc Sơn, CN. Nguyễn Hoàng Mai Chi; ThS. Phan Tuấn Cường; ThS. Trương Thị Liên; ThS. Ngô Thị Hằng; CN. Phan Thành Nam - Hà Tĩnh - Trung tâm UDKHKT và Bảo vệ cây trồng vật nuôi huyện Thạch Hà, 2019 - 10/2018 - 04/2019. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Đào tạo được 2 cán bộ kỹ thuật làm chủ được quy trình công nghệ dẫn dụ chim yến tự nhiên; kỹ thuật thu hoạch tổ yến; kỹ thuật sơ chế, đóng gói và bảo quản sản phẩm; công nghệ tạo thức ăn nhân tạo cho chim trong nhà yến. Chuyển giao công nghệ, xây dựng 01 mô hình nhà nuôi chim yến bằng công nghệ giữ nhiệt với quy mô diện tích 300 m² sản nuôi. Kết thúc dự án đã có hơn 1.000 cá thể yến đến sinh sống, đến ngày 20/6/2019 có 180 tổ yến đang trong quá trình hình thành và cho khai thác 87 tổ, dự kiến năm đầu thu hoạch đạt 2,19 kg với mức thu về trên 60 triệu đồng, những năm

tiếp theo sản lượng thu hoạch sẽ tăng lên theo tỉ lệ quy mô đàn tăng.

Số hồ sơ lưu: 2020 – 30 –002/
KQNC

79039.02-2022 **Ứng dụng khoa học và công nghệ xây dựng mô hình phát triển kinh tế tổng hợp tại huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh/** ThS. Võ Quốc Hội, KS. Phan Anh Toàn – Thư ký; CN Trần Thị Thu Thủy; KS. Lê Thị Thu Hiếu; KS. Phan Anh; KS. Lê Xuân Doãn. - Hà Tĩnh - Trung tâm Ứng dụng KHKT và Bảo vệ cây trồng vật nuôi huyện Vũ Quang, 2020 - 06/2019 - 07/2020. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Dự án đã tập huấn, chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình phát triển kinh tế tổng hợp với các nội dung cụ thể và đạt kết quả như sau: Mô hình chăn nuôi hươu lấy nhung, quy mô 15 con hươu đực đã cho thu hoạch nhung lứa 1 với sản lượng bình quân 615 gram/con; lứa 2 trong năm với sản lượng bình quân 375 gram/con, tính cả năm sản lượng bình quân đạt 990 gram/2 lần cắt/con, trong đó có con sản lượng nhung cao nhất 2 lần cắt là 1.200 gram; mô hình nuôi ong lấy mật, quy mô 100 đàn giống, đến thời điểm kết thúc dự án đã nhân đàn thêm được 80 đàn và lượng mật bình quân đã đạt 8,5 kg/đàn/giống ban đầu; dự kiến cả năm số đàn nhân thêm được là 95 đàn và cho sản lượng mật 10 - 11 kg/đàn/giống ban đầu; mô hình nuôi xen ghép cá nước ngọt trên diện tích mặt nước 5.000 m² ao hồ, mật độ thả nuôi 2,5 con/m², sau 10 tháng nuôi trọng lượng bình quân cá chép

đạt 0,68 kg/con, cá trắm cỏ đạt 1,06 kg/con, cá trắm đen đạt 0,54 kg/con, tổng sản lượng đạt 7.049 kg; nếu tính hết một năm nuôi thì trọng lượng bình quân mỗi con có thể đạt 1,4 - 1,5 kg/con; mô hình tưới tiết kiệm nước bằngбет phun mưa tại gốc cho vườn cam, quy mô 01 ha, áp dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất để giải phóng sức lao động của con người; mô hình mang lại hiệu quả cao, sử dụng lượng nước tưới hợp lý, tiết kiệm được 40 - 50% lượng nước, giảm được 60-70% nhân công tưới so với tưới thông thường; khắc phục được hạn chế phải thu dọn, sắp xếp vòi ống, dây tưới như hệ thống tưới nhỏ giọt trong mỗi lần làm cỏ, bón phân cho vườn cam.

Số hồ sơ lưu: 2020 – 30 –007/
KQNC

79918.02-2022 **Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ phát triển nghề nuôi ong mật sản xuất hàng hóa tại tỉnh Hòa Bình/** ThS. Bùi Hoài Ninh, KTV. Ngô Thị Tuyên - Hòa Bình - Công ty TNHH Quang Dũng, 2021 - 12/2017 - 11/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Chuyển giao và tiếp nhận các quy trình nuôi ong mật. Xây dựng mô hình ứng dụng các quy trình kỹ thuật nuôi ong ngoại quy mô tập trung, phân tán. Xây dựng mô hình tinh lọc và giảm thủy phần mật ong. Đào tạo kỹ thuật viên cơ sở, tập huấn kỹ thuật nuôi ong và bảo quản, chế biến mật ong cho người dân.

Số hồ sơ lưu: 18864

80196.02-2022 **Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong chăn nuôi bò thịt chất lượng cao tại tỉnh Trà Vinh/ BSTY.** Kim Huỳnh Khiêm, ThS. Lâm Quang Thảo; KS. Nguyễn Văn Phùng; ThS. Trần Thị Kim Chi; ThS. Bùi Thị Liên; Trần Văn Thắng; Hoàng Thanh Dũng; Kiên Thi; Nguyễn Thanh Hoàng; CN. Nguyễn Duyên Hải; CN. Lâm Ngọc Tân - Trà Vinh - Trung tâm khuyến nông tỉnh Trà Vinh, 2021 - 11/2016 - 10/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Chuyển giao và tiếp nhận thông các qui trình công nghệ chăn nuôi bò hướng thịt, trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến, bảo quản cỏ cho bò. Tiến hành xây dựng mô hình nuôi dưỡng bò Brahman thuần (80 con); nuôi bò giống lai Sind (320 con) và nuôi bò hướng thịt với số lượng là 400 con. Đồng thời tiến hành đào tạo kỹ thuật viên và tập huấn cho các hộ dân về chăn nuôi bò thịt chất lượng cao.

Số hồ sơ lưu: 18976

40206. Sinh trưởng và phát triển của động vật nuôi

75121.02-2022 **Đánh giá khả năng sản xuất của con lai giữa bò Lai Sind với một số giống bò thịt cao sản trong điều kiện chăn nuôi tại tỉnh Tây Ninh/ KỸ SƯ TRẦN THỊ CẨM, TIẾN SỸ PHẠM VĂN QUYẾN** KS. Giang Vi sal; Ths. Bùi Ngọc Hùng; Ths. Nguyễn Văn Tiến; Ths. Nguyễn Ngọc Hai; bs thú y Lê Thị Mỹ Hiếu - Trung tâm Khuyến nông tỉnh Tây Ninh, 2017 - 03/2014

- 09/2017. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Nâng cao năng suất, chất lượng thịt và hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi bò thịt ở tỉnh Tây Ninh: khối lượng trưởng thành của bò lai cải tiến tăng 30-35% so với bò nội. Tỷ lệ thịt xẻ bò lai cũng cao hơn so với bò địa phương 4 -5%, chất lượng thịt được cải thiện; hiệu quả kinh tế tăng 10 -15%. Xác định khả năng sản xuất của con lai F1 Red Angus và F1 Brahman trong điều kiện chăn nuôi tại tỉnh Tây Ninh; Xác định hiệu quả vỗ béo bò đực lai F1 Red Angus, F1 Brahman và lai sind; Xây dựng quy trình chăm sóc nuôi dưỡng, quy trình vỗ béo, quy trình phòng và trị bệnh bò lai hướng thịt phù hợp với điều kiện cụ thể của Tây Ninh.

Số hồ sơ lưu: K01

40299. Khoa học công nghệ chăn nuôi khác

80023.02-2022 **Xác lập quyền đối với nhãn hiệu chứng nhận "Gà xương đen Mù Cang Chải", tỉnh Yên Bái./ Th.s Vũ Văn Đoàn, Th.s. Nguyễn Hoàng Linh; T.s. Trịnh Văn Tuấn; Th.s. Bùi Quang Duẩn; Th.s. Đặng Thị Hải; Th.s. Nguyễn Hà Thanh; Th.s. Lê Đức Công; CN. Đào Thị Hương; Kỹ sư Dư Văn Châu - Trung tâm nghiên cứu và Phát triển hệ thống nông nghiệp - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm, 2020 - 07/2019 - 01/2021. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)**

Dự án “Xác lập quyền đối với NHCN “Gà xương đen Mù Cang Chải”, tỉnh Yên Bái đã cơ bản đáp ứng được các mục tiêu đề ra, hoàn

thành các nội dung công việc theo chất lượng được phê duyệt. Sản phẩm đã được Cục SHTT cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 358342 theo Quyết định số 60751/QĐ-SHTT ngày 05/8/2020. Các nội dung chi tiết được thực hiện và hoàn thành gồm: Xây dựng được mẫu nhãn hiệu “Gà xương đen Mù Cang Chải” và nhãn hiệu này đã được Cục SHTT bảo hộ tổng thể; Xác định chủ sở hữu nhãn hiệu là UBND huyện Mù Cang Chải, cơ quan tham gia quản lý nhãn hiệu là Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện Mù Cang Chải; Xây dựng được Bộ tiêu chuẩn chứng nhận cho các sản phẩm “Gà xương đen Mù Cang Chải” bao gồm: Các đặc điểm cảm quan, các chỉ tiêu hàm lượng dinh dưỡng và chỉ tiêu ATTP của gà xương đen; Xây dựng được bản đồ khu vực địa lý tương ứng với nhãn hiệu chứng nhận “Gà xương đen Mù Cang Chải”; Xây dựng được các công cụ quản lý và phát triển NHCN: Quy chế quản lý sử dụng nhãn hiệu; Quy chế cấp và thu hồi quyền sử dụng nhãn hiệu; Quy chế quản lý chất lượng sản phẩm mang nhãn hiệu chứng nhận; Lựa chọn tổ chức, cá nhân đủ điều kiện để chủ sở hữu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng nhãn hiệu; Xây dựng được Hệ thống nhận diện, quản bá, giới thiệu và truy xuất nguồn gốc sản phẩm mang NHCN.

Số hồ sơ lưu: YBI-016-2021

40307. Vi sinh vật học thú y (trừ vi rút học thú y)

79912.02-2022 **Bảo tồn, lưu giữ nguồn gen Vi sinh vật thú y/ TS.**

Nguyễn Trung Tiến, ThS. Hoàng Thị Thu Hương; ThS. La Thị Hương; ThS. Nguyễn Thị Thúy Hà; Trần Tiến Quân; ThS. Phạm Quang Trung; ThS. Nguyễn Thị Ái; Nguyễn Thị Loan - Hà Nội - Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc thú y Trung ương 1, 2021 - 01/2020 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Lưu giữ, bảo quản thường xuyên 42 nguồn gen vi sinh vật thú y. Kiểm tra đánh giá định kỳ 6 giống vi sinh vật thú y bao gồm: 4 giống vi khuẩn (Tụ huyết trùng trâu bò (Pbu.1, Pb2); Phó thương hàn lợn (Sc.4; Sc.5); 2 giống virus (Dịch tả vịt cường độc; Gumboro cường độc CVL52/70). Giải mã gen đặc trưng 2 giống vi sinh vật: Phó thương hàn lợn (Sc.4, Sc.5). - Tư liệu hóa nguồn gen vi sinh vật thú y dưới hình thức cơ sở dữ liệu bằng văn bản. Cung cấp giống cho các đơn vị chẩn đoán, nghiên cứu, giảng dạy và kiểm nghiệm chế phẩm sinh học dùng trong thú y.

Số hồ sơ lưu: 18872

40399. Khoa học công nghệ thú y khác

79073.02-2022 **Nghiên cứu sản xuất kháng thể đơn dòng đặc hiệu progesterone để chế tạo que thử nhanh (Quick Sticks) chẩn đoán có thai sớm ở bò/ PGS.TS. Phạm Kim Đăng, PGS.TS. Nguyễn Bá Mùi; TS. Cù Thị Thiên Thu; PGS.TS. Lê Văn Phan; TS. Nguyễn Hoàng Thịnh; TS. Trần Hiệp; TS. Nguyễn Thị Phương Giang; ThS. Nguyễn Thị Châu Giang; PGS.TS. Trần Đại Lâm; ThS. Bùi Quốc Anh -**

Hà Nội - Học viện Nông nghiệp Việt Nam, 2020 - 01/2017 - 12/2019. (Đề tài cấp Quốc gia)

Xây dựng qui trình tạo kháng thể đơn dòng đặc hiệu progesterone ở bò được công nhận tiến bộ kỹ thuật. Tạo kháng thể đơn dòng đặc hiệu progesterone có ái lực cao. Xây dựng qui trình chế tạo que thử (quick sticks) chẩn đoán có thai sớm và phát hiện sự tồn lưu thể vàng ở bò. Tạo được 5000-6000 que thử nhanh progesterone, tương đương sản phẩm nhập khẩu từ Châu Âu với độ đặc hiệu $\geq 90\%$, độ chính xác trên 80% (trừ trường hợp rối loạn sinh sản như tồn lưu thể vàng), được thử nghiệm trong sản xuất có giá thành ở qui mô thử nghiệm rẻ hơn que nhập khẩu từ 20-25% theo giá nhập khẩu, 30-40% giá bán trên thị trường, tuân thủ yêu cầu của cơ quan quản lý.

Số hồ sơ lưu: 18272

40404. Sinh thái và môi trường rừng

75383.02-2022 **Xây dựng kế hoạch bảo tồn các loài linh trưởng ở Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát tỉnh Tây Ninh/ KỸ SƯ TẠ NGỌC DÂN, 1. Kỹ sư Hồ Đắc Long 2. Tiến sĩ Hoàng Minh Đức 3. Thạc sĩ Trần Văn Bằng 4. Cử nhân Nguyễn Thành Trung - Ban quản lý Vườn quốc gia Lò Gò – Xa Mát, 2018 - 03/2016 - 08/2017. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)**

Điều tra vùng phân bố của loài. Khảo sát về Đa dạng sinh học trước đây trên địa bàn Vườn quốc gia. Bên cạnh đó, nội dung này được áp dụng

trong đề tài cũng đã được làm mới lại theo hướng điều tra có hệ thống nhằm cung cấp số liệu đầy đủ nhất về sự phân bố của các loài linh trưởng trong Vườn quốc gia. Nghiên cứu về tập tính của loài linh trưởng; Thu thập mẫu phân để phân tích ADN xác định loài linh trưởng. Tập tính của linh trưởng bao gồm tập tính kiếm ăn, di chuyển và sinh thái được cung cấp cho Ban quản lý để làm cơ sở cho hoạt động bảo tồn sau này. Bên cạnh mẫu phân của linh trưởng, có thể của những loài khác, được thu thập để phân tích DNA nhằm xác định loài. Mô phỏng vùng phân bố của loài. Xác định các vùng phân bố tiềm năng dành cho từng loài linh trưởng. Kết quả của nội dung này cung cấp bản đồ phân bố của từng loài linh trưởng trong vùng dưới dạng số và bản in. Đồng thời, kết quả này là cơ sở để Vườn quốc gia xác định vùng trọng tâm trong bảo tồn. Đánh giá mật độ và kích thước quần thể từng loài. Tạo dữ liệu chuẩn về kích thước quần thể của các loài linh trưởng trong Vườn quốc gia. Qua đó, giúp cung cấp thông tin để thực hiện, đánh giá các hoạt động bảo tồn trong tương lai. Báo cáo và Xây dựng kế hoạch bảo tồn.

Số hồ sơ lưu: K03

40405. Giống cây rừng

80754.02-2022 **Nghiên cứu chọn giống Bạch đàn và Keo phục vụ ngành công nghiệp giấy/ ThS. Hoàng Ngọc Hải, KS. Triệu Hoàng Sơn; ThS. Trần Hữu Chiến; ThS. Nguyễn Văn Chinh; ThS. Lê Thị Yên - Phú Thọ - Viện nghiên cứu**

cây nguyên liệu giấy, 2021 - 01/2020 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Tổng quan về nghiên cứu chọn giống bạch đàn và chọn giống keo trong nước và quốc tế. Theo dõi, đánh giá sinh trưởng và chất lượng rừng khảo nghiệm bạch đàn và keo tai tượng tại vùng Đông Bắc Bộ (Bắc Giang), Đông Nam Bộ (Bình Dương) và Bắc Trung Bộ (Quảng Trị). Tuyển chọn giống, loài cây lấy gỗ có năng suất cao và hàm lượng xenlulo đạt tiêu chuẩn gỗ nguyên liệu giấy.

Số hồ sơ lưu: 19118

40501. Sinh lý và dinh dưỡng thủy sản

79032.02-2022 **Ứng dụng công nghệ Semi-Biofloc trong nuôi tôm thẻ chân trắng công nghệ cao tại huyện Thạch Hà/ CN. Phạm Thị Hoài Thơ, ThS. Bùi Quốc Sơn; ThS. Ngô Thị Hằng; KS. Nguyễn Thị Nguyệt; CN. Nguyễn Thị Mai Chi; Bùi Đình Lâm; Nguyễn Văn Minh; Trần Văn Phong. - Hà Tĩnh - Trung tâm UDKHKT và Bảo vệ cây trồng vật nuôi huyện Thạch Hà, 2019 - 07/2018 - 07/2019. (Đề tài cấp Tỉnh/Thành phố)**

Tập huấn, chuyển giao “Quy trình nuôi tôm thẻ chân trắng ứng dụng công nghệ Semi-Biofloc” cho cá nhân tham gia mô hình và một số hộ dân nuôi tôm trên địa bàn huyện; kết quả tổng sản lượng tôm thu hoạch 3 vụ đạt 63,4/67,5 tấn đạt 93,9 % so với mục tiêu dự án, cụ thể: Vụ thứ nhất 20,4 tấn; vụ 2 đạt 22,8 tấn và vụ 3 đạt 20,2 tấn; tổng lợi nhuận cả 3 vụ nuôi là 611.051.000 đồng;

Dự án đã xây dựng thành công ứng dụng công nghệ Semi-Biofloc trong nuôi tôm có hiệu quả cao, nâng cao nhận thức về tiến bộ khoa học kỹ thuật cho người nuôi tại địa phương.

Số hồ sơ lưu: 2020 – 30 –003/ KQNC

79033.02-2022 **Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng mô hình nuôi xen ghép tôm thẻ chân trắng và cá Dìa trong ao đất tại Hà Tĩnh/ KS. Phạm Văn Huy, KS. Bùi Thị Thùy Dương; KS. Nguyễn Văn Hùng; Bùi Quốc Việt; Phan Văn Thúc; Nguyễn Văn Thắng - Hà Tĩnh - Công ty TNHH Trí Đức Hà Tĩnh, 2019 . (Đề tài cấp Tỉnh/Thành phố)**

Dự án đã đạt được những thành công nhất định, đạt được các mục tiêu và tiến độ đề ra, đáp ứng được các nội dung hợp đồng đã ký kết ở cả 02 hình thức nuôi. Trong suốt quá trình thực hiện dự án các yếu tố môi trường được kiểm soát chặt chẽ, dịch bệnh được khống chế cho nên cả tôm và cá đều không bắt gặp dấu hiệu bệnh lý. Tổng sản lượng tôm thẻ chân trắng thu hoạch được 8,4 tấn, trong đó hình thức nuôi 1 sản lượng tôm thu hoạch 5,77 tấn với kích cỡ tôm bình quân đạt 70 con/m², hình thức nuôi 02 đạt 2,77 tấn/ha, với kích cỡ bình quân 60-62 con/kg. Sản lượng cá Dìa đạt 4,95 tấn (hình thức nuôi 1 đạt 2,3 tấn, hình thức nuôi 2 đạt 3,5 tấn) với kích cỡ từ 150-250 g/con. Dự án thực hiện trong thời gian 6 tháng với doanh thu đạt 1.707 triệu đồng, lợi nhuận dự án đạt 603,5 triệu đồng, với lợi nhuận bình quân đạt 301,5

triệu/ha. Hình thức nuôi 1 với tôm thẻ chân trắng là đối tượng nuôi chính mang lại lợi nhuận cao gấp 2,06 lần so với hình thức nuôi 2 cá Di là đối tượng nuôi chính với lợi nhuận tương ứng là 405 triệu đồng/ha và 196,5 triệu đồng/ha. Cả hai hình thức nuôi đều mang lại hiệu quả kinh tế cao vì vậy có khả năng nhân rộng ra các vùng nuôi tôm ao đất kém hiệu quả trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh là rất lớn.

Số hồ sơ lưu: 2020 – 30 –004/
KQNC

80751.02-2022 **Nghiên cứu công nghệ sản xuất chế phẩm giàu canthaxanthin từ vi khuẩn ưa mặn bổ sung thức ăn để nâng cao chất lượng và màu sắc thịt cá hồi thương phẩm/** TS. Nguyễn Phi Hùng, ThS. Trần Quốc Toàn; TS. Lê Tất Thành; PGS.TS. Nguyễn Huy Hoàng; TS. Nguyễn Thị Hồng Lĩnh; TS. Nguyễn Mạnh Đạt; ThS. Bùi Thị Hồng Phương; TS. Lê Văn Khôi; ThS. Mai Văn Nguyễn; TS. Trần Thị Thúy Hà - Hà Nội - Viện hóa học các hợp chất thiên nhiên, 2021 - 10/2017 - 09/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Tuyển chọn chủng vi khuẩn ưa mặn có hoạt tính sinh tổng hợp canthaxanthin cao. Nghiên cứu xây dựng quy trình công nghệ lên men sản xuất sinh khối giàu canthaxanthin từ vi khuẩn ưa mặn quy mô 80-100 lít/mẻ. Xây dựng quy trình phân lập và làm giàu tạo chế phẩm canthaxanthin. Lắp đặt hệ thống thiết bị sản xuất chế phẩm canthaxanthin. Đánh giá hiệu quả chế phẩm trên cá hồi vân.

Số hồ sơ lưu: 19120

40502. Di truyền học và nhân giống thủy sản

75506.02-2022 **Hoàn thiện công nghệ sản xuất giống sò huyết (Anadara granosa) phù hợp với điều kiện tự nhiên tỉnh Quảng Bình/** Nguyễn Văn Công, Nguyễn Văn Công; Trần Thị Yên; Hoàng Quảng Vinh; Đinh Tiên Hoàng; Đinh Thị Lệ Giang - Công ty TNHH giải pháp chất lượng VQB, 2019 - 04/2019 - 12/2019. (Đề tài cấp Cơ sở)

Bảo tồn, phát triển nguồn lợi và chủ động tạo ra con giống sò huyết để cung cấp cho người nuôi tại tỉnh Quảng Bình và các vùng lân cận. Từ đó làm 2 chủ kỹ thuật sản xuất giống sò huyết và cung cấp một phần con giống trong tỉnh Quảng Bình. Mục tiêu theo dõi, đánh giá được các chỉ tiêu về sinh sản của sò huyết để làm cơ sở đề xuất phát triển mô hình tại địa phương. Xây dựng được quy trình sản xuất giống sò huyết trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. Bước đầu chuyển giao quy trình kỹ thuật sản xuất giống sò huyết cho cơ sở sản xuất giống mặn lợi trong tỉnh. Thực hiện mô hình trong các hệ thống bể có thể tích từ 6 – 9m³ , quy mô 250kg sò huyết bố mẹ

Số hồ sơ lưu: 09/2019-KHCN-
CS

75507.02-2022 **Thử nghiệm mô hình sản xuất giống nhân tạo cá Diếc (Carassius auratus)/** ThS. Phạm Ngọc Quỳnh, Phạm Ngọc Quỳnh; Nguyễn Văn Sỹ; Văn Thị Thùy Trang; Dương Thị Phương; Lê

Đức Hải; Lê Xuân Sơn; Lê Xuân Ngọc - THX thủy Sản KDTH Ngọc Tâm, 2019 - 04/2019 - 12/2019. (Đề tài cấp Cơ sở)

Nghiên cứu phát triển nguồn lợi và chủ động tạo ra con giống cá Diếc để cung cấp cho người nuôi tại tỉnh Quảng Bình và các vùng lân cận. Từ đó làm chủ công nghệ sinh sản nhân tạo cá Diếc và nhân rộng trên địa bàn tỉnh. Áp dụng kỹ thuật sinh sản nhân tạo để sản xuất thử nghiệm giống cá Diếc. Xây dựng được quy trình kỹ thuật sản xuất giống nhân tạo cá Diếc phù hợp với điều kiện tại Quảng Bình. Xây dựng được quy trình ương nuôi cá Diếc từ cá bột lên cá giống. Mô hình với diện tích 2.000 m², quy mô 200kg cá bố mẹ.

Số hồ sơ lưu: 10/2019-QLKH-CN-Cs

40504. Nuôi trồng thủy sản

74211.02-2022 Ứng dụng các tiến bộ KH&CN xây dựng mô hình nuôi một số giống cá nước ngọt có giá trị kinh tế cao (cá leo, rô phi đường nghiệp, chép lai V1) tại huyện Cẩm Xuyên/ KS. Phạm Ngọc Đài, KS. Phạm Ngọc Đài; Phạm Văn Cảnh; CĐ. Phạm Tuấn Anh; CN. Nguyễn Thị Thanh Tịnh. - Hà Tĩnh - HTX Chăn nuôi và dịch vụ Tổng hợp Hợp lực, 2016 - 01/2016 - 12/2017. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Đã xây dựng thành công mô hình nuôi thâm canh các đối tượng cá (Leo, Diêu hồng; rô phi Đường nghiệp và chép lai V1) trên diện tích 03 ha, cụ thể: Cá Leo với quy mô 0,5 ha, mật độ 2 con/m², P trung bình

1,2 kg/con, tỷ lệ sống đạt 60%, sản lượng đạt 7,2 tấn; cá Diêu hồng với quy mô 01 ha, mật độ nuôi 3 con/m², P bình quân 0,7 kg/con, tỷ lệ sống đạt 65%, sản lượng đạt 13,65 tấn; cá rô phi Đường nghiệp với quy mô 01 ha, mật độ nuôi 3 con/m², tỷ lệ sống 82%, P bình quân 0,8 kg/con, sản lượng 19,68 tấn/ha; cá chép V1 quy mô 0,5 ha, mật độ nuôi 3 con/m², P bình quân 0,7 kg/con, tỷ lệ sống 84%, sản lượng đạt 8,82 tấn. Dự án đã cung cấp gần 50 tấn cá thực phẩm các loại đủ chất cho người dân trong giai đoạn ở địa phương đang gặp sự cố về môi trường biển; tạo việc làm và mang lại lợi nhuận gần 70 triệu đồng/ha/năm.

Số hồ sơ lưu: 2018 - 30 -004/KQNC

74222.02-2022 Ứng dụng tiến bộ KH&CN xây dựng mô hình nuôi thương phẩm một số loài cá có giá trị kinh tế cao bằng công nghệ lồng nhựa HDPE chi phí thấp trên hồ chứa tại Hà Tĩnh/ Th.s. Hoàng Văn Hợi, Th.S. Hoàng Văn Hợi; Th.S. Nguyễn Như Sỹ; Th.S. Phan Xuân Long; Th.S. Võ Hoàng Anh; KS. Nguyễn Đình Hùng - Hà Tĩnh - Công ty TNHH 1 TV Dịch vụ và Công nghệ nuôi trồng thủy sản, 2017 - 04/2017 - 03/2018. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Đã tổ chức đào tạo chuyển giao công nghệ nuôi cá rô phi đường nghiệp, cá trắm đen, trắm giòn, chép giòn bằng lồng nhựa HDPE chi phí thấp cho các hộ có nhu cầu nuôi cá trong vùng. Xây dựng thành công mô hình nuôi cá trong lồng nhựa HDPE chi phí thấp trên hồ Khe Lim,

xã Xuân Hồng , huyện Nghi Xuân , Hà Tĩnh , với quy mô: 1.000m³ với số lượng 3.000 cá trắm đen/ 3 ô lồng; 10.000 cá rô phi đường nghiệp/4 ô lồng và 1.500 cá trắm và chép nuôi giòn/3 ô lồng. Kết quả đạt sản lượng cá trắm đen 6124,1 kg, cá rô phi đường nghiệp 12.696kg, cá trắm giòn 1404,2 kg, cá chép giòn 2.773,9kg. Chất lượng sản phẩm luôn được thị trường ưa chuộng. Hiện nay, mô hình nuôi cá trong lồng nhựa HDPE chi phí thấp đã được nhân rộng tại các huyện Vũ Quang, Nghi Xuân.

Số hồ sơ lưu: 2018 – 30 –005/ KQNC

74324.02-2022 Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ xây dựng mô hình nuôi thâm canh tôm càng xanh tỉnh Hà Tĩnh/ ThS. Lê Thị Thanh Thúy, ThS. Lê Thị Thanh Thúy; KS. Trần Thị Hương; KS. Nguyễn Thị Hoài Thúy; KS. Phạm Tú; KS. Phạm Thanh Bình - Hà Tĩnh - HTX sản xuất nông nghiệp và thủy sản Lộc Hà, 2018 - 12/2017 - 12/2018. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Sau 1 năm triển khai tại khu nuôi trồng của HTX sản xuất nông nghiệp và thủy sản Lộc Hà, đề tài đã thu được kết quả theo hợp đồng đã ký kết: Tổ chức tập huấn và đi tham quan cho trên 60 hộ dân trong vùng hưởng lợi dự án, từ đó rút kinh nghiệm, học hỏi, lựa chọn đến hoàn thiện được quy trình công nghệ xây dựng mô hình thâm canh phù hợp với điều kiện nuôi tôm càng xanh tại Hà Tĩnh; xây dựng được mô hình nuôi tôm càng xanh thâm canh trong

ao nuôi nước ngọt trên quy mô 2ha, tỷ lệ sống đạt 78,89%, năng suất đạt 2.455kg/ha, cho lợi nhuận 137,3 triệu đồng/ha; xây dựng được mô hình nuôi có năng suất, hiệu quả cao về mặt kinh tế và xã hội để các cá nhân, tổ chức trong tỉnh đến tham quan nhân rộng.

Số hồ sơ lưu: 2019 – 30 –001/ KQNC

74326.02-2022 Nghiên cứu hoàn thiện quy trình nuôi xen ghép tôm thẻ chân trắng – cá đối mục trong ao đất tại Hà Tĩnh./ KS. Nguyễn Thị Hoài Thúy, KS. Nguyễn Thị Hoài Thúy; KS. Nguyễn Thị Tâm; KS. Lương Sỹ Công; ThS. Lê Thị Thanh Thúy; KS. Trần Thị Hương - Hà Tĩnh - Chi cục Thủy sản Hà Tĩnh, 2018 - 01/2018 - 12/2018. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

đề tài đã thu được kết quả rất khả quan – đạt và vượt chỉ tiêu theo hợp đồng đã ký: Xây dựng thành công mô hình nuôi tôm thẻ xen ghép cá đối mục trong ao đất với tỷ lệ sống đạt 70-80% đối với tôm và 70-80% đối với cá, trên quy mô 02 ha, sản lượng đạt 14 tấn tôm và 2,9 tấn cá đối mục; hoàn thiện được quy trình nuôi xen ghép tôm thẻ chân trắng - cá đối mục trong ao đất phù hợp với điều kiện địa phương; tổ chức đào tạo tập huấn cho 05 kỹ sư, cán bộ kỹ thuật tiếp cận và nắm vững quy trình công nghệ và 60 hộ dân trong vùng dự án; xây dựng được mô hình nuôi xen ghép cho hiệu quả cao, là tiền đề để nhân rộng cho các vùng nuôi ao đất mặn lợi trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

Số hồ sơ lưu: 2019 – 30 –002/
KQNC

75392.02-2022 **Ứng dụng công nghệ nuôi thương phẩm tôm càng xanh**

(*Macrobrachium rosenbergii*) toàn đực tại tỉnh Tây Ninh/ NGUYỄN ĐỨC MINH, 1. Thạc sỹ Nguyễn Thị Thu Thủy 2. Cử nhân Đỗ Thị Phương 3. Trung cấp thủy sản Trần Ngọc Anh Tuấn 4. Kỹ sư Trần Thế Minh 5. Kỹ sư Dương Thị Sao - Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản II, 2018 - 03/2016 - 02/2018. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Tại Việt Nam, một số hộ nuôi tại ĐBSCL đã được chuyển giao công nghệ sản xuất và nuôi thương phẩm TCX toàn đực, với mật độ thả nuôi từ 5-7 con/m² cho năng suất từ 1,7-2,5 tấn/ha và hiệu quả kinh tế cao hơn so với nuôi tôm càng xanh hỗn hợp (đực và cái chung). Việc sản xuất hàng loạt con giống TCX toàn đực nhằm phục vụ nuôi thương phẩm đã được Viện Nghiên cứu Nuôi Trồng Thủy Sản II thực hiện từ 2005 đến nay và là nơi đầu tiên tại Việt Nam được thử nghiệm sản xuất giống và nuôi thương phẩm TCX toàn đực tại khu vực ĐBSCL đã mang lại những kết quả rất khả quan. Tỉnh Tây Ninh nằm trong vùng miền Đông Nam Bộ, với vị trí địa lý nằm giữa các trung tâm kinh tế - thương mại là thành phố Hồ Chí Minh và Phnôm Pênh (Campuchia), giao điểm quan trọng giữa hệ thống giao thông quốc tế và quốc gia, thông thương với các vùng kinh tế có nhiều tiềm năng phát triển, là điều kiện thuận lợi để tỉnh phát triển kinh tế - xã hội. Ngoài ra, nghề nuôi thủy sản

ở Tây Ninh cũng rất phát triển ở những địa phương có sông Vàm Cỏ Đông đi qua, tại đây đã thành lập ra các hợp tác xã nuôi trồng thủy sản. Để sản lượng đánh bắt thủy sản tăng theo từng năm, tỉnh Tây Ninh cũng đã và đang làm tốt công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở các địa phương, đó là việc nghiêm cấm và ngăn chặn các phương pháp đánh bắt có tính chất huỷ diệt, qua đó, sản lượng thủy sản đã tăng rõ rệt. Nhằm đáp ứng nhu cầu về kỹ thuật nuôi tôm cho người dân trong tỉnh Tây Ninh, tăng được thể trọng của quần đàn và rút ngắn thời gian canh tác trong một vụ nuôi, việc triển khai đề tài “**Ứng dụng công nghệ nuôi thương phẩm tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) toàn đực tại tỉnh Tây Ninh**” là hết sức cần thiết. Đề tài mang tính ứng dụng cao, mục tiêu xây dựng được quy trình kỹ thuật nuôi tôm càng xanh thương phẩm bằng con giống toàn đực, và phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương. Ngoài việc phổ biến kiến thức nuôi tôm đến tận người dân, phát động phong trào ứng dụng tiến bộ khoa học trong sản xuất ở quy mô trang trại và kinh tế gia đình bằng nghề nuôi thủy sản, sự thành công của đề tài còn cho thấy nhiều hứa hẹn trong việc thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất, tăng hiệu quả kinh tế trong nuôi tôm càng xanh và tạo ra sản phẩm cung cấp cho nhu cầu xã hội, góp phần nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống người dân ở vùng nông thôn.

Mục tiêu tổng quát của đề tài: Áp dụng tiến bộ khoa học vào thực tiễn sản xuất, nhằm cải thiện

chất lượng tôm thương phẩm bằng con giống toàn đực. Từ đó, thúc đẩy nghề nuôi tôm càng xanh phát triển ở tỉnh Tây Ninh

Mục tiêu cụ thể: Khảo sát và đánh giá thực địa về điều kiện môi trường và hiện trạng ao nuôi. Xây dựng các mô hình nuôi tôm tại các điểm với các vùng sinh thái khác nhau. Tập huấn và hội thảo quy trình công nghệ cho các cán bộ chuyên môn và hộ nuôi thủy sản tại tỉnh Tây Ninh.

Số hồ sơ lưu: K08

79074.02-2022 Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật phát triển mô hình nuôi thâm canh tôm càng xanh tại huyện Đức Thọ/ KS. Hồ Quốc An, KS. Hồ Quốc An; KS. Lê Xuân Thọ; KS. Phan Thị Thanh Huyền - Hà Tĩnh - Trung tâm Ứng dụng KHKT và Bảo vệ cây trồng vật nuôi huyện Đức Thọ, 2020 - 11/2019 - 11/2020. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật nuôi thâm canh tôm càng xanh trong ao đất phù hợp với điều kiện tự nhiên ở Hà Tĩnh cho hộ triển khai mô hình dự án; cải tạo hệ thống ao hồ sẵn có theo tiêu chuẩn kỹ thuật nuôi tôm càng xanh, gồm 4 ao nuôi với tổng diện tích 2 ha và 01 ao xử lý nước trước khi cấp vào ao nuôi có diện tích trên 5.000 m²; tổ chức thả nuôi 1 vụ, mật độ thả 20 con/m², sản phẩm thu hoạch 5,43 tấn/8 tấn đạt 67,9% so với kế hoạch, lợi nhuận 144,6 triệu đồng/ha, cao hơn 4 đến 5 lần so với các đối tượng nuôi truyền thống trên địa bàn. Tuy nhiên đối tượng nuôi tôm càng xanh đòi hỏi có

vốn đầu tư lớn, kỹ thuật và nguồn giống đơn tính đực sẽ quyết định sự thành công và cho lợi nhuận cao.

Số hồ sơ lưu: 2020 – 30 –012/ KQNC

80733.02-2022 Phát triển giống cá nước lạnh/ KS. Nguyễn Anh Tiên, ThS. Nguyễn Việt Thùy; KS. Nguyễn Bá Quyền; KS. Phạm Tiến Hải; ThS. Nguyễn Thanh Hải; KS. Phạm Trung Thành; ThS. Trịnh Thị Kim Chi; KS. Nguyễn Trọng Tài; KS. Hoàng Thị Tươi; ThS. Nguyễn Hồng Điệp - Khánh Hòa - Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản III, 2021 - 01/2012 - 12/2014. (Đề tài cấp Bộ)

Hoàn thiện công nghệ sản xuất giống cá hồi vân toàn cái. Xây dựng mô hình trình diễn công nghệ sản xuất giống cá hồi vân. Duy trì lưu giữ đàn cá bố mẹ, sản xuất đàn cá hậu bị cho 04 loài cá tầm có giá trị kinh tế bao gồm cá tầm Nga, cá tầm Xi-bê-ri, cá tầm Be-lu-ga và cá tầm Sterlet. Duy trì bổ sung 2 loài cá tầm Stelyad và Bester, trong đó cá tầm Stelyad 1.000 con, khối lượng trung bình 300 g/con; cá tầm Bester 1.000 con, khối lượng trung bình 500 g/con có chất lượng tốt, đảm bảo tiêu chuẩn chọn bố mẹ.

Số hồ sơ lưu: 19116

40505. Hệ sinh thái và đánh giá nguồn lợi thủy sản

79099.02-2022 Nghiên cứu thành phần loài và các chỉ số đa dạng sinh học của họ cá bóng phân bố ở vùng bãi bồi ven biển Đồng bằng sông Cửu Long/ TS.

Đình Minh Quang, PGS.TS. Trần Đắc Định; ThS. Võ Thành Toàn; ThS. Nguyễn Minh Thành; CN. Phan Như Ý - Cần Thơ - Trường Đại Học Cần Thơ, 2018 - 01/2015 - 12/2017. (Đề tài cấp Bộ)

Bổ sung dẫn liệu khoa học về thành phần loài và các chỉ số đa dạng sinh học của họ cá bống phân bố ở vùng bãi bồi ven biển Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Xác định thành phần loài và chỉ số đa dạng sinh học họ cá bống ở vùng bãi bồi ven biển ĐBSCL. Cung cấp dẫn liệu về biến động quần thể, đặc điểm sinh học sinh sản và dinh dưỡng của một số loài cá bống có giá trị kinh tế cao ở vùng bãi bồi ven biển ĐBSCL.

Số hồ sơ lưu: 18293

40506. Quản lý và khai thác thủy sản

80717.02-2022 **Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật khai thác cá ngừ (ngừ vằn, ngừ chù, ngừ sọc dưa...) bằng nghề lưới vây khơi/** TS. Nguyễn Long, KS. Nguyễn Văn Kháng; KS. Đoàn Văn Phụ; KS. Đặng Hữu Kiên; KS. Vũ Duyên Hải; KS. Bùi Văn Tùng; KS. Lê Văn Bôn; KS. Nguyễn Phi Toàn; KS. Trần Ngọc Khánh; CN. Trần Chu; CN. Lê Trung Kiên; CN. Nguyễn Bá Thông; ThS. Trần Đức Phú; ThS. Nguyễn Đức Sĩ - Hải Phòng - Viện nghiên cứu hải sản, 2021 - 01/2002 - 11/2003. (Đề tài cấp Bộ)

Tổng quan tình hình khai thác cá ngừ trên thế giới và Việt Nam. Đặc điểm sinh học và mùa vụ khai thác cá ngừ ở biển Việt Nam. Nghiên cứu sự phân bố tàu thuyền nghề lưới vây,

kích thước tàu lưới vây và cách bố trí boong thao tác tàu lưới vây. Nghiên cứu về lưới vây cá ngừ và kỹ thuật sử dụng chà trong nghề lưới vây. Nghiên cứu kỹ thuật sử dụng máy Sonar CH- 24 và CSS-300 và quy trình kỹ thuật khai thác lưới vây cá ngừ. Đánh giá kết quả đánh bắt của các mẻ lưới thí nghiệm và mô hình tổ chức khai thác nghề lưới vây cá ngừ.

Số hồ sơ lưu: 19113

80718.02-2022 **Xây dựng mô hình cơ giới hóa nghề lưới chụp cho các đội tàu khai thác hải sản xa bờ/** ThS. Phan Đăng Liêm, KS. Đỗ Văn Thành; ThS. Nguyễn Phi Toàn; ThS. Lê Văn Bôn; ThS. Phạm Văn Tuyền; ThS. Phạm Văn Tuấn; ThS. Lại Huy Toàn; TS. Nguyễn Đình Phùng; KS. Nguyễn Thành Công; KS. Nguyễn Ngọc Sứ; KS. Nguyễn Thị Thu; ThS. Phạm Văn Long; ThS. Nguyễn Đức Bình; KS. Chu Văn Trí; KS. Hoàng Văn Thiết; KS. Lê Thuận Trung; KS. Nguyễn Văn Tiên; KS. Nguyễn Minh Quang; ThS. Đoàn Văn Phụ - Hải Phòng - Viện nghiên cứu hải sản, 2021 - 01/2016 - 12/2018. (Đề tài cấp Bộ)

Xây dựng 21 mô hình cơ giới hóa trang thiết bị khai thác (hệ thống tời thủy lực) cho đội tàu lưới chụp nhằm nâng cao năng suất lao động, năng lực khai thác, tăng hiệu quả kinh tế và tăng độ an toàn trong khai thác. Tập huấn, đào tạo kỹ thuật cho các cán bộ khuyến ngư và cộng đồng ngư dân. Nhân rộng được mô hình thông qua hoạt động tuyên truyền,

thông tin, quảng cáo và hội nghị đầu bờ.

Số hồ sơ lưu: 19117

40601. Công nghệ gen (cây trồng và động vật nuôi); nhân dòng vật nuôi;

79721.02-2022 **Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật công nghệ sinh học trong chọn tạo giống lúa chịu mặn ứng phó biến đổi khí hậu tại Việt Nam/** TS. Nguyễn Thúy Kiều Tiên, PGS.TS.Lê Hùng Lĩnh; ThS.Nguyễn Khắc Thắng; TS.Trần Ngọc Thạch; TS. Khuất Thị Mai Lương; TS. Đỗ Đức Tuyền; ThS. Phòng Ngọc Hải Triều; TS. Nguyễn Thanh Quân; GS.TS. Lê Huy Hàm; TS. Nguyễn Thị Minh Nguyệt - Cần Thơ - Viện Lúa Đồng bằng Sông Cửu Long, 2021 - 07/2017 - 12/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Ứng dụng thành công kỹ thuật MABC để quy tụ các gen chịu mặn đã biết (Sallol) vào một số giống chủ lực. Phát hiện và sàng lọc được một số gen chống chịu mặn mới để chọn tạo các giống lúa có năng suất, chất lượng, có tính chịu mặn cao ứng phó với biến đổi khí hậu.

Số hồ sơ lưu: 18744

80168.02-2022 **Bảo tồn, lưu giữ nguồn gen vi sinh vật thú y/** TS. Nguyễn Thị Thu Hằng, ThS. Trần Thị Thu Hằng; TS. Lưu Quỳnh Hương; ThS. Hoàng Minh Đức; KS. Nguyễn Thị Thanh Huyền - Hà Nội - Viện thú y, 2020 - 01/2020 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Lưu giữ, bảo quản 19 chủng vi sinh vật đã được bảo tồn từ năm

2015 đến năm 2019, bao gồm : 02 giống virus cúm A /Dk/VN/QB7412, 06 Chủng Campylobacter, 07 chủng E.coli mang gen kháng kháng sinh, 04 chủng Salmonella gây ngộ độc thực phẩm. Tiến hành hồi phục, thu thập bổ sung 01 chủng vi khuẩn Mycoplasma gallisepticum MGGC8. Tư liệu hóa nguồn gen 01 chủng vi khuẩn Mycoplasma gallisepticum MGGC8.

Số hồ sơ lưu: 18973

40699. Công nghệ sinh học trong nông nghiệp khác

75611.02-2022 **Nghiên cứu chế biến sản phẩm nước trái cây lên men từ trái măng cầu ta Tây Ninh/** TS Phan Tại Huy, ThS. Nguyễn Minh Hiền; TS Dương Thị Ngọc Diệp; ThS Lê Thị Thanh; KS Lê Thị Thủy; TS Phan Thị Lan Khanh; ThS Phan Thị Kim Khánh; ThS Ngô Thị Ty Na; Ths Nguyễn Văn Lai - Trường Đại học Nông lâm thành phố Hồ Chí Minh , 2019 - 07/2017 - 12/2018. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Đề tài “Nghiên cứu chế biến sản phẩm nước trái cây lên men từ trái măng cầu ta Tây Ninh” nhằm mục đích nâng cao giá trị sử dụng, giá trị gia tăng, góp phần đa dạng sản phẩm từ trái măng cầu của Tây Ninh.

Số hồ sơ lưu: K11

499. Khoa học nông nghiệp khác

79860.02-2022 **Xây dựng chỉ dẫn địa lý "Măng tre Bát Độ Yên Bái" cho sản phẩm Măng tre Bát Độ của tỉnh Yên Bái./** Ths. Trần

Đông, (1). Trần Đông; Thạc sĩ - Chủ nhiệm dự án. (2). Nguyễn Đức Mậu; Kỹ sư - Thành viên chính. (3). Triệu Thị Bích Liễu; Kỹ sư - Thư ký. (4). Nguyễn Tiến Chiểu; Kỹ sư - Thành viên chính. (5). Lưu Bá Hiên; Cử nhân - Thành viên chính. (6). Trịnh Văn Tuấn; Tiến sĩ - Thành viên tham gia. (7). Lã Tuấn Hưng; Thạc sĩ - Thành viên tham gia. (8). Hoàng Văn Sô; Kỹ sư - Thành viên tham gia. (9). Khổng Giang Lam; Thạc sĩ - Thành viên tham gia. (10). Nguyễn Đức Dũng; Cử nhân - Thành viên tham gia. - huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái - Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Trấn Yên, 2020 - 07/2019 - 12/2020. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Xác định các tiêu chí đặc thù của sản phẩm Măng tre Bát Độ tỉnh Yên Bái (*về chất lượng và cảm quan của sản phẩm*); Xác định các yếu tố tự nhiên, con người có ảnh hưởng quyết định đến tính đặc thù về chất lượng của sản phẩm Măng tre Bát Độ tỉnh Yên Bái; Xác định vùng địa danh tương ứng với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ cho sản phẩm Măng tre Bát Độ tỉnh Yên Bái; Xác lập quyền đối với chỉ dẫn địa lý “Măng tre Bát Độ Yên Bái” được Cục Sở hữu trí tuệ cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý; Xây dựng hệ thống văn bản, tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý “Măng tre Bát Độ Yên Bái”; Xây dựng hệ thống quảng bá chỉ dẫn địa lý “Măng tre Bát Độ Yên Bái”.

Số hồ sơ lưu: YBI-015-2021

80027.02-2022 **Xác lập quyền đối với nhãn hiệu chứng nhận “Văn Yên” cho một số sản phẩm**

được sản xuất, chế biến từ cây quế của huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái./ Cử nhân Hoàng Viễn, CN. Nguyễn Bích Thảo; Ks. Hoàng Minh Chung; Ks. Nguyễn Quốc Lâm; TS. Trịnh Văn Tuấn; Ths. Bùi Kim Đồng; Ths. Hoàng Hữu Nội; Ks. Trần Văn Chính; Ks. Hoàng Thị Thu Huyền; Ks. Trần Thế Thuận - Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Văn Yên, 2020 - 10/2019 - 12/2020. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Dự án KH&CN cấp tỉnh “Xác lập quyền đối với nhãn hiệu chứng nhận “Văn Yên” cho một số sản phẩm được sản xuất, chế biến từ cây quế của huyện Văn Yên” đã đáp ứng được các mục tiêu đề ra, hoàn thành các nội dung theo đúng tiến độ và chất lượng được phê duyệt, mang lại những hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường tích cực và có thể nhân rộng trong sản xuất và kinh doanh, cụ thể: Đánh giá thực trạng sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm làm cơ sở để xác lập quyền sở hữu đối với NHCN “Văn Yên”, tạo tiền đề cho công tác quản lý, khai thác và phát triển nhãn hiệu “Văn Yên”; Được Cục SHTT cấp Giấy chứng nhận NHCN “Văn Yên” dùng cho một số sản phẩm được sản xuất, chế biến từ cây quế của huyện Văn Yên theo Quyết định số 107559/QĐ-SHTT, ngày 21/12/2020; Hệ thống và các công cụ quản lý NHCN “Văn Yên” đã được xây dựng và vận hành thí điểm, cấp quyền sử dụng nhãn hiệu theo tiêu chí của nhãn hiệu “Văn Yên” cho 2 chủ thể; Hệ thống các công cụ quảng bá NHCN “Văn Yên” đã được xây dựng và đưa vào sử dụng bước đầu đã mang lại những

hiệu quả tích cực (website, nhãn, tờ rơi, poster...); Hệ thống truy xuất nguồn gốc đã được xây dựng và sử dụng có hiệu quả.

Số hồ sơ lưu: YBI-019-2021

5. Khoa học xã hội

74305.02-2022 **Nghiên cứu, bổ sung và biên soạn Lịch sử Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình giai đoạn 1945 - 2011 và hoạt động Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2011-2016/** Nguyễn Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Thanh Hương; Hoàng Minh Đề; Mai Xuân Hạp; Trương Thị Phương Lan; Hoàng Tự Quốc Hùng Nguyễn Thị Thanh Hương; Hoàng Minh Đề; Mai Xuân Hạp; Trương Thị Phương Lan; Hoàng Tự Quốc Hùng - VP Hội đồng nhân dân - Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình, 2019 - 04/2019 - 08/2019. (Đề tài cấp Cơ sở)

Số hồ sơ lưu: 05/2019-PQLKHCN

74315.02-2022 **Sở Tài chính Quảng Bình trong sự nghiệp xây dựng và phát triển/** ThS.Lê Thị Tuyền, Lê Thị Tuyền; Nguyễn Bích Ngọc; Trần Nha Tuấn; Trương Tùng Giang; Nguyễn Văn Tý; Hoàng Xuân Dinh; Lương Ngọc Thanh Bình - Sở Tài chính tỉnh Quảng Bình - Sở Tài chính Quảng Bình, 2019 - 03/2017 - 10/2018. (Đề tài cấp Tỉnh/Thành phố)

Nghiên cứu đề tài “Sở Tài chính Quảng Bình trong sự nghiệp xây dựng và phát triển” nhằm mục tiêu: - Phục dựng lại lịch sử một cách khách quan, chân thực quá trình hình

thành và phát triển Sở Tài chính Quảng Bình từ năm 1945 đến nay dưới góc độ khoa học nhằm khẳng định, ghi nhận những thành tựu cùng những đóng góp của các thế hệ làm công tác tài chính trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước qua các thời kỳ lịch sử hơn 70 năm qua. Việc nghiên cứu còn nhằm đưa ra những luận cứ khoa học cho sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp trong quá trình huy động nguồn lực tài chính, quản lý sử dụng nguồn lực tài chính đảm bảo hiệu quả, phục vụ tích cực, kịp thời nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Việc nghiên cứu nhằm góp phần nâng cao nhận thức xã hội, giáo dục cán bộ, công chức, viên chức người lao động của Sở Tài chính, của ngành Tài chính hiểu sâu sắc về truyền thống vẻ vang của Ngành, từ đó nâng cao ý thức trách nhiệm, có những đóng góp tích cực, hiệu quả cho sự nghiệp phát triển tài chính trong hiện tại và tương lai.

Số hồ sơ lưu: 04/QLKHCN

74321.02-2022 **Nghiên cứu, đề xuất giải pháp phát triển đảng viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào theo đạo, các địa bàn vùng sâu, vùng xa có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và trong doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Bình/** Nguyễn Hữu Nghị, Nguyễn Hữu Nghị; Lê Viết Thắng; Hà Vĩnh Trung; Lê Trung Nghĩa; Trần Thị Bích Ngọc; Nguyễn Song Nguyên; Đặng Thị Mỹ Nhân; Ngô Văn Phúc - Ban Tổ chức Tỉnh ủy - Ban Tổ chức Tỉnh ủy, 2021 - 07/2017 - 10/2018. (Đề tài cấp Tỉnh/Thành phố)

Nghiên cứu thực trạng phát triển đảng viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào theo đạo, các địa bàn vùng sâu, vùng xa có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và trong doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Bình để đánh giá đúng tình hình, tìm ra nguyên nhân, nhất là nguyên nhân của những khó khăn vướng mắc trong kết nạp đảng viên để từ đó tham mưu đề xuất những giải pháp cụ thể, tích cực nhằm tạo sự chuyển biến trong công tác phát triển đảng viên. Công tác phát triển đảng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào theo đạo, các địa bàn vùng sâu, vùng xa có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và trong doanh nghiệp tư nhân.

Số hồ sơ lưu: 05/2019

74344.02-2022 **Biên soạn từ điển phương ngữ Quảng Bình/** TS.Võ Thị Dung, Võ Thị Dung; Đặng Hoàng Yên; Phạm Văn Hào; Đỗ Thủy Trang; Mai Thị Thùy Dung; Mai Thị Huyền Nga - Trường Đại Học Quảng Bình - Trường Đại học Quảng Bình, 2019 - 06/2017 - 05/2019. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Nghiên cứu bối cảnh lịch sử, đặc điểm tình hình kinh tế, văn hóa và xã hội của tỉnh Quảng Bình hiện nay, đánh giá thực trạng vấn đề biên soạn từ điển phương ngữ tiếng Việt vùng Quảng Bình. Công tác chuẩn bị cho biên soạn từ điển. Lập đề cương nghiên cứu, chuẩn bị bảng hỏi, chuẩn bị tài liệu, xây dựng quy tắc thể lệ biên soạn từ điển; Xây dựng các mẫu định nghĩa cho từ ngữ gồm nhiều nhóm loại khác nhau. Tổ chức

đi điền dã tại địa phương. Tổ chức đi điền dã, thu thập tư liệu, xây dựng các bảng anket. Khảo sát, điều tra điền dã khoảng 30 địa điểm/vùng trên địa bàn Quảng Bình. Địa điểm khảo sát bao gồm các vùng thành thị, nông thôn, vùng ven biển, vùng đồng bằng, vùng ven núi. Cụ thể: Minh Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Trạch, Ba Đồn, Bố Trạch, Đồng Hới, Quảng Ninh, Lệ Thủy (phụ lục đính kèm); Xử lý tư liệu và xây dựng bản thảo (lên khuôn) từ điển. Lập kế hoạch và tổ chức biên soạn các nội dung mục từ của từ điển, biên tập, kiểm tra và đọc duyệt thẩm định; Tổ chức hội thảo theo các chuyên đề tại Quảng Bình.

Số hồ sơ lưu: 07/2019-QLKHCN

80623.02-2022 **Cơ sở khoa học xây dựng các kịch bản tăng trưởng giai đoạn 2010-2030 và tầm nhìn đến năm 2045/** Nguyễn Hoàng Hà, CN. Nguyễn Trường Linh; TS. Nguyễn Hữu Khánh; Ths. Đoàn Thị Thu Hà; Ths. Bùi Kiều Anh; Ths. Trần Hoàng Ngân; Ths. Nguyễn Thị Mỹ Hạnh - Hà Nội - Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2019 - 05/2019 - 05/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Tóm tắt nội dung nghiên cứu chính: Tổng quan nghiên cứu về xây dựng kịch bản tăng trưởng. Cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về xây dựng các kịch bản tăng trưởng. Thực trạng cách thức xây dựng các kịch bản tăng trưởng ở Việt Nam. Xây dựng các kịch bản tăng trưởng cho giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn

đến năm 2045. Một số kiến nghị và giải pháp

Số hồ sơ lưu: HNI 001/2019

80624.02-2022 **Cơ sở khoa học xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đất nước thời kỳ 2021-2030/** Kim Quốc Chính, Ths. Lê Thị Hồng Tươi; Ths. Nguyễn Thị Thủy; Ths. Trần Thị Huyền Trang; CN. Đặng Thị Thúy Hằng; CN. Đặng Toàn Thắng; CN. Phạm Duy Anh; CN. Vũ Hải Nam - Hà Nội - Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2019 - 05/2019 - 05/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Tóm tắt nội dung nghiên cứu chính: Nghiên cứu cơ sở lý luận xác định quan điểm, mục tiêu chiến lược về phát triển kinh tế- xã hội đất nước. Hệ thống hóa và làm rõ khái niệm, nội hàm, nguyên tắc xác định quan điểm, mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế- xã hội đất nước; bài học kinh nghiệm trong nước và ngoài nước về xác định quan điểm, mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế- xã hội. Nghiên cứu cơ sở thực tiễn xác định quan điểm, mục tiêu chiến lược về phát triển kinh tế- xã hội đất nước thời kỳ 2021-2030. Chú trọng phân tích xuất phát điểm phát triển của đất nước về các mặt kinh tế, xã hội, môi trường, thể chế pháp luật, quản lý nhà nước, bối cảnh bên ngoài tác động và rút ra những vấn đề, nội dung mới cần bổ sung vào quan điểm, mục tiêu chiến lược về phát triển kinh tế- xã hội đất nước thời kỳ 2021- 2030. Xây dựng một số phương án và đề xuất phương án lựa chọn về nội dung quan điểm, mục tiêu chiến lược phát triển kinh

tế- xã hội cho thời kỳ 2021-2030. Xác định rõ nội dung quan điểm chỉ đạo và nội dung quan điểm phát triển các mặt kinh tế- xã hội, mục tiêu tổng quát và các mục tiêu phát triển về kinh tế, văn hóa xã hội, môi trường, kết cấu hạ tầng, xây dựng thể chế pháp luật và cải cách hành chính.

Số hồ sơ lưu: HNI 002/2019

80625.02-2022 **Chính sách phát triển kinh tế vùng ở Việt Nam giai đoạn 2021-2030/** Cao Ngọc Lan, Ths. Nguyễn Việt Dũng; Ths. Lê Anh Đức; Ths. Nguyễn Thị Hoàng Điệp; Ths. Vũ Thị Dung; Ths. Nguyễn Lê Vinh; Ths. Phạm Thanh Hiền; Ths. Nguyễn Thị Lý; TS. Bùi Thị Thanh Hoa; CN. Nguyễn Sỹ Thắng; Ths. Khuất Thị Huyền Nga - Hà Nội - Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2019 - 05/2019 - 05/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Tóm tắt nội dung nghiên cứu chính: Tổng quan một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chính sách phát triển kinh tế vùng: tổng quan một số khái niệm liên quan; khái quát các đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội tạo tiền đề cho chính sách phát triển kinh tế vùng ở Việt Nam; Kinh nghiệm thực tiễn về chính sách phát triển kinh tế vùng. Thực trạng chính sách phát triển kinh tế vùng tại Việt Nam: Tổng quan nội dung chính sách phát triển kinh tế vùng đã ban hành; Đánh giá tác động của chính sách phát triển kinh tế vùng ở Việt Nam thời gian qua thông qua đánh giá phân tích một số chỉ tiêu chủ yếu: tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu

kinh tế, GRDP/người trên địa bàn của 6 vùng kinh tế - xã hội; Đánh giá chung thực trạng chính sách phát triển kinh tế vùng (Mặt được; chưa được và nguyên nhân). Đề xuất chính sách phát triển kinh tế vùng tại Việt Nam thời kỳ 2021-2030: Bối cảnh trong nước và quốc tế ảnh hưởng tới chính sách phát triển kinh tế vùng thời kỳ 2021-2030; Đề xuất định hướng chính sách phát triển kinh tế vùng giai đoạn 2021-2030.

Số hồ sơ lưu: HNI 003/2019

80626.02-2022 **Xác định các trọng tâm của đột phá phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2021-2030/** Lê Hoàng Lan, Ths. Đoàn Thanh Tùng; Ths. Phạm Mạnh Thùy; Ths. Lê Hoàng Lan; Ths. Nguyễn Quỳnh Trang; Ths. Nguyễn Thị Ngân Hà; Ths. Nguyễn Công Nam; Ths. Lê Thị Lê; Ths. Đinh Ngọc Bích; Nguyễn Thị Ngọc Nương; Ths. Trần Thiên Hương; CN. Đào Thị Luyến - Hà Nội - Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2019 - 05/2019 - 05/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Tóm tắt nội dung nghiên cứu chính: Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 xác định phát triển nguồn nhân lực là một trong ba đột phá chiến lược đến năm 2020: "...Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ...". Chủ trương đó đã được Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương triển khai

thực hiện tích cực trong thời gian qua và đã đạt được những thành tựu nhất định. Sau hơn 8 năm thực hiện khâu đột phá về nguồn nhân lực, quy mô nhân lực của nền kinh tế có sự gia tăng rõ nét trong tất cả các ngành, lĩnh vực; nhân lực chất lượng cao ngày càng gia tăng về quy mô và chất lượng... Tuy nhiên, xét về tổng thể thì phần lớn các mục tiêu về phát triển nguồn nhân lực đề ra trong khâu đột phá chưa đạt được; cơ cấu trình độ nhân lực chưa hợp lý, thiếu gắn kết giữa cung - cầu lao động; các cơ chế, chính sách liên quan đến việc tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ, đánh giá nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao chưa hợp lý, kém hấp dẫn; cách thức đào tạo, phát triển nguồn nhân lực ở nước ta chưa đáp ứng được yêu cầu/nhu cầu phát triển... Cùng với đó, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN4.0) đặt ra nhiều thách thức và cơ hội đối với phát triển nhân lực. Nhiều chuyên gia/các nhà khoa học, nhà quản lý, hoạch định chính sách... đều có chung nhận định, trong thời kỳ tới đây, nhân lực tiếp tục đóng vai trò quan trọng, quyết định đối với sự thịnh vượng của các quốc gia. Vì vậy, phát triển nhân lực đối với Việt Nam vẫn là định hướng chiến lược cần tiếp tục được đẩy mạnh hơn nữa trong thời gian tới. Tuy nhiên, phát triển nhân lực của nước ta thời gian tới đây cần đảm bảo trọng tâm, trọng điểm với những lộ trình và bước đi phù hợp. Đề tài sẽ tập trung nghiên cứu xác định/tìm ra những trọng tâm của đột phá về phát triển nguồn nhân lực quốc gia thời kỳ 2021-2030 để có những giải pháp phù hợp nhằm khai thác/tận

dụng các cơ hội, giảm thiểu những thách thức từ cuộc CMCN 4.0 thúc đẩy nền kinh tế - xã hội phát triển.

Số hồ sơ lưu: HNI 004/2019

80627.02-2022 **Mối quan hệ hài hòa giữa phát triển kinh tế và xã hội hướng tới thịnh vượng và bền vững/** Lê Anh Tuấn, Ths. Nguyễn Đăng Hưng; Ths. Hoàng Hải Yến; Ths. Công Thanh Huyền; Ths. Bùi Thị Hải Bình; Ths. Nguyễn Thị Bích Ngọc; Ths. Lê Hoàng Lan; Ths. Nguyễn Thị Tuyết; Ths. Lê Minh Sơn; Ths. Đoàn Văn Minh; CN. Đoàn Thị Bích Hà - Hà Nội - Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2019 - 05/2019 - 05/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Tóm tắt nội dung nghiên cứu chính: Cơ sở lý luận về mối quan hệ hài hòa giữa phát triển kinh tế và xã hội. Thực trạng mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và xã hội ở Việt Nam. Giải pháp đảm bảo sự phát triển hài hòa giữa kinh tế và xã hội hướng tới thịnh vượng và bền vững ở Việt Nam giai đoạn 2021 – 2030.

Số hồ sơ lưu: HNI 005/2019

80628.02-2022 **Xác định các trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội đất nước thời kỳ 2021-2030/** Nguyễn Quốc Trường, Ths. Hồ Công Hường; Ths. Lâm Thị Tuyền Dương; CN. Lê Thu Thủy; Ths. Đoàn Thùy Dương; Ths. Nguyễn Đức Đoàn; CN. Nguyễn Thế Cường; Ths. Vũ Hoàng Trung; Ths. Phạm Thị Trúc Hoa Quỳnh; Ths. Nguyễn Đình Phúc; Ths. Phạm Thanh Bình; Ths. Trần Thị Minh Thu - Hà Nội - Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế

hoạch và Đầu tư, 2019 - 05/2019 - 05/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Tóm tắt nội dung nghiên cứu chính: Cơ sở khoa học và thực tiễn để xác định các trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội đất nước thời kỳ 2021-2030 (ứng dụng một số lý thuyết về phát triển; tổng hợp kinh nghiệm Việt Nam, quốc tế, từ đó xác định những cơ sở chủ yếu để xác định trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam). Đánh giá việc xác định và thực hiện các trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội đất nước thời kỳ 2011-2020. Qua đó, xác định những trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội nào cần tiếp tục triển khai trong thời kỳ 2021-2030. Đánh giá bối cảnh tình hình đất nước, khu vực, thế giới (trong đó đặc biệt chú trọng các yếu tố: Những nét mới trong xu thế hội nhập, kết nối kinh tế quốc tế; kinh tế số, cách mạng công nghiệp 4.0...). Từ đó chỉ ra yêu cầu cần xác định những trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội mới cho thời kỳ 2021-2030. Xác định một số lĩnh vực trọng tâm phát triển đất nước thời kỳ 2021-2030. Các trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội đất nước thời kỳ 2011-2020 cần tiếp tục thực hiện trong thời kỳ chiến lược 2021-2030. Các trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội mới cho thời kỳ 2021-2030. Một số định hướng, giải pháp chủ yếu thực hiện các trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030.

Số hồ sơ lưu: HNI 006/2019

80643.02-2022 **Mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam:**

Thực trạng và kiến nghị cho giai đoạn 2021-2030/ Nguyễn Thị Luyến, Ths. Phạm Đức Trung; Ths. Trịnh Đức Chiêu; Ths. Nguyễn Thị Lan Oanh; CN. Phạm Thị Thanh Hồng; CN. Nguyễn Thị Minh Thu; Ths. Nguyễn Văn Thịnh; CN. Vũ Đoàn Minh Thúy; CN. Đặng Thị Bông; Ths. Nguyễn Thị Hồng Thịnh - Hà Nội - Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương., 2019 - 05/2019 - 05/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Cơ sở khoa học về mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường trong nền kinh tế thị trường. Mối quan hệ nhà nước và thị trường qua các học thuyết kinh tế. Mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường trong các mô hình kinh tế. Kinh nghiệm quốc tế trong giải quyết mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường (Trung Quốc, Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc, v.v.). Một số bài học rút ra từ cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế. Thực trạng mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam. Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về vai trò của nhà nước và mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường. Thực trạng mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường ở Việt Nam. Đề xuất kiến nghị giải quyết mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam giai đoạn 2021-2030

Số hồ sơ lưu: HNI 007/2019

80656.02-2022 Một số khuyến nghị giải pháp phát triển kinh tế tư nhân giai đoạn 2021-2030/ Trịnh Đức Chiêu, Ths. Phạm Đức Trung; TS. Nguyễn Thị Luyến; CN. Nguyễn

Thị Minh Thu; Ths. Nguyễn Văn Thịnh; CN. Phạm Thị Thanh Hồng; CN. Đặng Thị Bông; CN. Vũ Đoàn Minh Thúy; TS. Nguyễn Quang Huy; Ths. Nguyễn Thị Lan; CN. Vũ Thanh Bình - Hà Nội - Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, 2019 - 05/2019 - 05/2020. (Đề tài cấp Bộ)

(1) Tổng quan làm rõ những vấn đề lý luận về vai trò của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế; (2) Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và rút ra một số bài học về xác định vai trò và định hướng phát triển đối với kinh tế tư nhân; (3) Đánh giá thực trạng về kinh tế tư nhân tại Việt Nam; (4) Đề xuất định hướng và mục tiêu về phát triển kinh tế tư nhân giai đoạn 2021-2030 và một số giải pháp chính sách chủ yếu nhằm phát triển kinh tế tư nhân trong bối cảnh mới về phát triển kinh tế- xã hội.

Số hồ sơ lưu: HNI 008/2019

80657.02-2022 Đánh giá việc thực hiện các mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng giai đoạn 2011-2020 và đề xuất kiến nghị giải pháp cho giai đoạn 2021-2025/ Nguyễn Văn Tùng, Ths. Nguyễn Văn Tùng; Ths. Lê Quỳnh Hương; TS. Nguyễn Hữu Thọ; Ths. Lê Thị Xuân Quỳnh; Ths. Tạ Minh Thảo; Ths. Đinh Xuân Nghiêm; Ths. Trần Tiến Dũng; CN. Lê Hoàng Diễm Hương; CN. Vũ Thanh Bình; Ths. Lê Linh Thu; CN. Nguyễn Thanh Huyền - Hà Nội - Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, 2019 - 05/2019 - 05/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Tổng quan làm rõ những vấn đề lý luận liên quan cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng; Tổng hợp, phân tích kinh nghiệm quốc tế về cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng và rút ra bài học cho Việt Nam. Rà soát và phân tích các chính sách và mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam; Đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam; Đề xuất các quan điểm, phương hướng giải pháp về cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng giai đoạn 2021-2030, kế hoạch 2021-2025.

Số hồ sơ lưu: HNI 009/2019

80659.02-2022 **Cơ cấu lại khu vực doanh nghiệp nhà nước: Thực trạng giai đoạn 2011-2020; quan điểm và phương hướng thực hiện giai đoạn 2021-2030/** Phạm Đức Trung, TS. Nguyễn Thị Luyên; Ths. Trịnh Đức Chiêu; CN. Bùi Đức Hải; Ths. Nguyễn Văn Thịnh; CN. Phạm Thị Thanh Hồng; CN. Nguyễn Thị Minh Thu; CN. Vũ Đoàn Minh Thúy; CN. Đặng Thị Bông - Hà Nội - Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương., 2019 - 05/2019 - 05/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Xây dựng hệ thống luận cứ khoa học mới trong việc nghiên cứu và tổng kết những vấn đề thực tiễn trọng yếu gắn trực tiếp với cơ cấu lại DNNN ở Việt Nam; đề xuất hệ thống quan điểm mới và giải pháp chính sách cơ cấu lại DNNN giai đoạn 2021-2030, góp phần hoàn

thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt nam, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực xã hội, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Số hồ sơ lưu: HNI 010/2019

80660.02-2022 **Xu hướng ứng dụng công nghệ 4.0 trong nông nghiệp và khuyến nghị chính sách cho Việt Nam/** Lê Thị Xuân Quỳnh, TS. Đinh Khánh Lê; Ths. Nguyễn Thị Lan Oanh; TS. Trần Tiến Dũng; TS. Hoàng Thị Hương; Ths. Đinh Xuân Nghiêm - Hà Nội - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2019 - 05/2019 - 05/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Đề tài tổng quan các xu hướng ứng dụng công nghệ 4.0 trong ngành nông nghiệp trên thế giới, tham khảo kinh nghiệm của Chính phủ các nước trong việc thúc đẩy xu hướng này, phân tích thực trạng, khó khăn, thuận lợi của Việt Nam trong ứng dụng công nghệ 4.0 trong nông nghiệp, từ đó đưa ra một số khuyến nghị chính sách cho Việt Nam.

Số hồ sơ lưu: HNI 011/2019

80664.02-2022 **Thể chế liên kết vùng kinh tế xã hội ở Việt Nam: lý luận, thực trạng và định hướng giải pháp đến năm 2030/** Đỗ Thị Lê Mai, Ths. Lê Mai An; Ths. Đỗ Thị Nhân Thiên; Ts. Đinh Khánh Lê; CN. Lê Phương Nam; CN. Lê Hoàng Diễm Hương; CN. Nguyễn Thị Thu Hà; Ths. Lê Viết Long - Hà Nội - Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, 2019 - 05/2019 - 05/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Tóm tắt nội dung nghiên cứu chính: Tổng quan cơ sở lý luận liên

quan đến thể chế liên kết vùng, cụ thể về khái niệm vùng, vùng kinh tế - xã hội, khái niệm liên kết vùng và thể chế liên kết vùng, xác định lợi ích và phân loại liên kết vùng; xác định vai trò của các bên tham gia (nhà nước, hiệp hội, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, cộng đồng, ...); Rà soát, nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia phát triển và đang phát triển về thể chế liên kết vùng và rút ra bài học cho Việt Nam. Phân tích và đánh giá thực trạng thể chế liên kết vùng kinh tế - xã hội tại Việt Nam trong thời gian qua; Phân tích bối cảnh mới và những yêu cầu đặt ra đối với thể chế liên kết vùng trong thời gian tới; Đề xuất tiếp tục hoàn thiện thể chế liên kết vùng tại Việt Nam đến năm 2030.

Số hồ sơ lưu: HNI 012/2019

80678.02-2022 **Biến động địa chính trị khu vực và tác động đến kinh tế Việt Nam/** Trần Thị Thu Hà, TS. Trần Toàn Thắng; Ths. Lê Thị Minh; Ths. Tạ Xuân Quang; CN. Nguyễn Việt Dũng; CN. Lý Hoàng Bách; CN. Đỗ Thị Bảo Ngọc - Hà Nội - Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội Quốc gia, 2019 - 05/2019 - 05/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Tóm tắt nội dung nghiên cứu chính: Cơ sở khoa học về quan hệ giữa địa chính trị và kinh tế; nhận dạng các vấn đề địa chính trị khu vực hiện nay. Ảnh hưởng của một số biến động địa chính trị tới kinh tế Việt Nam, tập trung đánh giá cơ chế tác động và mức độ ảnh hưởng (chủ yếu là định tính và sử dụng một số phương pháp định lượng có thể) của một số sự kiện địa chính trị đến thu

hút FDI và thương mại quốc tế của Việt Nam. Dự báo một số xu hướng biến động địa chính trị và tác động tới Việt Nam trong thời gian tới và Đề xuất một số giải pháp, điều chỉnh chính sách. Trong nội dung này, Đề tài tổng hợp những dự báo về biến động địa chính trị trong thời gian tới từ một số nguồn trong và ngoài nước từ đó xây dựng một số kịch bản về biến động địa chính trị và đưa ra các dự báo (cả định tính và định lượng) về ảnh hưởng tới thương mại và đầu tư của Việt Nam.

Số hồ sơ lưu: HNI 013/2019

80680.02-2022 **Tác động của dịch chuyển lao động đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam/** Bùi Thị Tố Trinh, Ths. Phan Thị Minh Hiền; CN. Nguyễn Thị Ngọc Anh; Ths. Nguyễn Thị Linh Hương ; Ths. Lý Quỳnh Anh; Ths. La Thị Hoàn; Ths. Lê Thị Ninh; Ths. Nguyễn Thị Hồng; Ths. Đặng Đức Anh - Hà Nội - Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội Quốc gia, 2019 - 05/2019 - 05/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Tóm tắt nội dung nghiên cứu chính: Đề tài thực hiện nghiên cứu và lượng hóa tác động của dịch chuyển lao động đến tăng trưởng kinh tế đối với từng loại hình dịch chuyển lao động (sự dịch chuyển về nghề nghiệp, sự thay đổi về trình độ và sự dịch chuyển về không gian) trong giai đoạn từ năm 2006 đến nay. Từ những kết quả nghiên cứu có được, nhóm nghiên cứu sẽ đưa ra những đánh giá về vai trò và những đóng góp của dịch chuyển lao động đến tăng trưởng kinh tế, góp phần vào việc đề xuất các chính sách

nhằm nâng cao hiệu quả của các dịch chuyển lao động đến tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới.

Số hồ sơ lưu: HNI 015/2019

80702.02-2022 **Đánh giá tác động của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU tới kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2020-2030/** Hạ Thị Thu Thủy, TS. Trần Toàn Thắng; Ths. Nguyễn Văn Hồng; CN. Đỗ Thị Bảo Ngọc; CN. Nguyễn Việt Dũng; CN. Lý Hoàng Bách - Hà Nội - Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội Quốc gia, 2019 - 05/2019 - 05/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Tóm tắt nội dung nghiên cứu chính: Bối cảnh và tính cấp thiết: Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam-EU (EVFTA) đã kết thúc đàm phán từ cuối 2015 và được kỳ vọng ký kết vào 2019. Đây là một hiệp định thế hệ mới với nhiều cam kết không chỉ là tự do hoá thương mại mà còn liên quan đến nhiều vấn đề “đằng sau đường biên giới” như cải cách doanh nghiệp, môi trường đầu tư, sở hữu trí tuệ, phát triển bền vững. Chính phủ đã có yêu cầu Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì đánh giá tác động của Hiệp định này (Công văn số 3198/VPCP-QHQT ngày 02/11/2018). Việc đánh giá tác động của Hiệp định phải dựa trên những cơ sở khoa học, sử dụng các phương pháp phù hợp vì vậy cần phải có một nghiên cứu kỹ lưỡng về Hiệp định, các kênh tác động và mức độ tác động tới các chủ thể và lĩnh vực và toàn nền kinh tế nói chung.

Hiện nay cũng đã có một số nghiên cứu đánh giá định lượng về tác động của Hiệp định, tuy nhiên

tập trung nhiều vào tác động thương mại, vẫn đang thiếu một nghiên cứu tổng hợp, dựa trên góc độ của một cơ quan nghiên cứu, tham mưu tổng hợp như Bộ Kế hoạch và Đầu tư, kết hợp giữa cả định tính và định lượng để bao hàm hết được các tác động khác nhau của Hiệp định.

Số hồ sơ lưu: HNI 017/2019

80703.02-2022 **Đánh giá tác động của Hiệp định đối tác toàn diện và tiến độ xuyên Thái Bình Dương tới kinh tế Việt Nam/** Trần Toàn Thắng, Ths. Nguyễn Thị Hoàng Yến; TS. Nguyễn Đoàn Trang; Ths. Đỗ Thị An Giang; Ths. Tạ Xuân Quang; Ths. Lê Thị Minh - Hà Nội - Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội Quốc gia, 2019 - 05/2019 - 05/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Bên cạnh những đánh giá tác động sơ bộ trong quá trình đàm phán và ký kết, trong thời gian đầu của thực hiện các hiệp định thương mại tự do (FTA), việc đánh giá tác động tới nền kinh tế nói chung và các ngành, lĩnh vực nói riêng là nhiệm vụ khá quan trọng, nhằm: (1) đảm bảo cơ sở thông tin ban đầu cho các đánh giá tác động trong các giai đoạn về sau; (2) cung cấp bức tranh về tác động, theo lộ trình của hiệp định cho các nhà hoạch định chính sách để điều chỉnh, hoàn thiện kế hoạch thực hiện hiệp định. Trong bối cảnh CPTPP đã chính thức có hiệu lực tại Việt Nam, một đánh giá tác động mang tính tổng hợp sau một năm (trong năm 2019) và dự báo theo các giai đoạn đến năm 2025 và 2030, trên góc độ vĩ mô và góc độ từng ngành kết hợp cả định tính và

định lượng là cần thiết để từ đó đưa ra được những khuyến nghị, giải pháp chính sách với Chính phủ nói chung và một cơ quan có chức năng tổng hợp như Bộ Kế hoạch và Đầu tư nói riêng.

Số hồ sơ lưu: HNI 018/2019

80724.02-2022 **Đề xuất phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển các lĩnh vực xã hội trong Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2021-2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 2021-2025/** Trần Ngọc Hùng, TS. Nguyễn Tường Sơn; Ths. Phạm Thị Hà; Ths. Phạm Lan Phương; Ths. Trần Thị Hà Phương; Ths. Bùi Quang Hồng; Ths. Nguyễn Thị Hồng Lê; Ths. Ngô Xuân Quyết; Ths. Phạm Thị Thanh Nga; Ths. Bùi Thị Thủy Chung; Ths. Lê Minh Hiền; Ths. Đặng Xuân Khu; Ths. Lê Quang Hùng; CN. Hoàng Thu Hiền - Hà Nội - Vụ Lao động, văn hóa, xã hội, 2019 - 06/2019 - 06/2020. (Đề tài cấp Cơ sở)

Tóm tắt nội dung nghiên cứu chính: Đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển các lĩnh vực xã hội của Chiến lược 10 năm 2011-2020 và Kế hoạch 5 năm 2016-2020. Căn cứ các mục tiêu, nhiệm vụ trong lĩnh vực xã hội tại Chiến lược 10 năm 2011-2020 và Kế hoạch 5 năm 2016-2020, Đề tài đi sâu phân tích, đánh giá thành tựu và kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân và các bài học kinh nghiệm trên các lĩnh vực (1) Lao động, việc làm và An sinh xã hội, (2) Y tế, Dân số và Chăm sóc sức khỏe nhân dân và (3) Văn hóa, thể thao,

thông tin truyền thông. Phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp chiến lược 10 năm 2021-2030 và Kế hoạch 5 năm 2021-2025. Trên cơ sở tình hình thực hiện Chiến lược 10 năm và Kế hoạch 5 năm giai đoạn trước, bối cảnh trong nước và quốc tế hiện nay, Đề tài đề xuất phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp đối với lĩnh vực xã hội cho Chiến lược phát triển kinh tế xã hội năm 2021-2030 và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021-2025. Khuyến nghị về chính sách: Một số khuyến nghị về chính sách sẽ được đề xuất để thực hiện thành công mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đề ra trong Chiến lược 10 năm và Kế hoạch 5 năm giai đoạn tới.

Số hồ sơ lưu: HNI 013/2019

80725.02-2022 **Một số giải pháp đẩy mạnh việc thực hiện công tác quản lý đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập trong đăng ký doanh nghiệp/** Nguyễn Khắc Huy, Ths. Lê Thị Vân Thùy; Ths. Trương Tuấn Anh ; Ths. Đỗ Thị Hương Lan; CN. Vũ Đức Vinh; CN. Võ Huy Hùng - Hà Nội - Cục Quản lý Đăng ký kinh doanh, 2019 - 05/2019 - 05/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Tóm tắt nội dung nghiên cứu chính: Cơ sở pháp lý về công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp. Các quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành về quản lý doanh nghiệp sau đăng ký thành lập trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp. Tình hình thực hiện chức năng, nhiệm vụ công tác quản

lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh. Chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đăng ký kinh doanh trong quản lý doanh nghiệp sau đăng ký thành lập. Đánh giá thực trạng công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp. Đánh giá tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập của cơ quan đăng ký kinh doanh; Đánh giá phương pháp, công cụ của cơ quan đăng ký kinh doanh trong việc thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập. Phân tích nguyên nhân của các tồn tại và các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp. Đề xuất một số giải pháp nhằm đẩy mạnh công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập trong lĩnh vực đăng ký doanh nghiệp.

Số hồ sơ lưu: HNI 033/2019

80726.02-2022 **Triển khai thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư/** Trần Anh Phương, Ths. Hoàng Thị Kim Oanh; Ths. Trần Thị Tô Uyên; Ths. Trần Thị Hải Yên; Ths. Nguyễn Duy Hưng; CN. Đỗ Thị Thơm; CN. Trần Tiến Quang; CN. Trương Quỳnh Anh - Hà Nội - Văn phòng Bộ, 2019 - 05/2019 - 05/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Tóm tắt nội dung nghiên cứu chính: Cơ sở lý luận và thực tiễn về cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Thực trạng triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Quan điểm, mục tiêu, phương hướng thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Một số giải pháp nâng cao chất lượng và hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Số hồ sơ lưu: HNI 34/2019

80758.02-2022 **Đánh giá việc thực hiện các mục tiêu đổi mới lĩnh vực ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Kế hoạch và Đầu tư giai đoạn 2011-2020, kế hoạch 5 năm 2016-2020; quan điểm mục tiêu, nhiệm vụ của giai đoạn 2021-2030, kế hoạch 5 năm 2021-2025/** Quách Ngọc Tuấn, Ths. Tô Tuấn Đạt - Hà Nội - Vụ Pháp chế, 2019 - 05/2019 - 05/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Tóm tắt nội dung nghiên cứu chính: Những vấn đề lý luận chung về đổi mới lĩnh vực ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Đánh giá việc thực hiện các mục tiêu đổi mới lĩnh vực ban hành văn bản quy phạm pháp luật giai đoạn 2011 - 2020, Kế hoạch 5 năm 2016 - 2020 (kết quả, hạn chế và nguyên nhân, bài học kinh nghiệm). Phân tích bối cảnh quốc tế, khu vực và trong nước khi thực hiện các nhiệm vụ chiến lược giai đoạn 2011 - 2020, 2016 - 2020;

Phân tích bối cảnh quốc tế, khu vực và trong nước của thời kỳ 2021-2030, 2021 – 2025; Đề ra phương hướng, nhiệm vụ, và giải pháp cho thời kỳ Chiến lược 2021 – 2030 và thời kỳ Kế hoạch 5 năm 2021 – 2025.

Số hồ sơ lưu: HNI 035/2019

80759.02-2022 Đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2008-2017 và định hướng tăng trưởng kinh tế 10 năm 2021-2030/ Võ Xuân Hoài, - Hà Nội - Học viện Chính sách và Phát triển, 2019 - 06/2019 - 06/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Đánh giá chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam nhìn từ các góc độ: Tăng trưởng TFP và các động cơ chính tạo ra tăng trưởng TFP; Tăng trưởng GDP và các động cơ chính tạo ra tăng trưởng GDP; Hiệu quả sử dụng năng lượng, vấn đề phát thải và bảo vệ môi trường trong quá trình tăng trưởng kinh tế; Bất bình đẳng thu nhập và đói nghèo trong quá trình tăng trưởng kinh tế. Đề xuất quan điểm, mục tiêu và phương hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 10 năm 2021 – 2030.

Số hồ sơ lưu: HNI 038/2019

80761.02-2022 Nghiên cứu đề xuất giải pháp thực hiện tích hợp quy hoạch vào các quy hoạch trong hệ thống quy hoạch quốc gia/ Đinh Thanh Tâm, Ths. Đinh Thanh Tâm; Ths. Nguyễn Đức Quang; TS. Ngô Công Thành; Ths. Nguyễn Thị Thu Phương; Ths. Lê Thu Hiền; Ths. Vũ Thụy Anh; TS.

Dương Trọng Hiền; Ths. Nguyễn Thị Phương Dung; TS. Cao Chu Sơn - Hà Nội - Vụ Quản lý quy hoạch, 2019 - 05/2019 - 05/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Tóm tắt nội dung nghiên cứu chính: Trước khi Luật Quy hoạch được phê chuẩn, việc nghiên cứu triển khai tích hợp quy hoạch gặp nhiều khó khăn, vướng mắc do thiếu một hệ thống cơ sở pháp lý/khung hướng dẫn mang tính tổng hợp cao. Cụ thể thực trạng quy hoạch không gian tách rời với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch các cấp, các ngành thiếu gắn kết với nhau, đồ án quy hoạch cứng nhắc, thời gian lập và phê duyệt quy hoạch kéo dài và năng lực thực thi quy hoạch yếu kém đã khiến cho tính khả thi của quy hoạch không cao, thực tiễn phát triển tách rời quy hoạch. Luật Quy hoạch (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019) cùng Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch là căn cứ pháp lý để các cấp, các ngành lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện và thống nhất trong hoạt động quy hoạch và đảm bảo tính kiên kết, thống nhất, đồng bộ giữa chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo định hướng phát triển các ngành và theo lãnh thổ, đảm bảo sự thống nhất giữa quy hoạch cấp quốc gia với quy hoạch các vùng và địa phương; nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của đất nước, để phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững. Trong quá trình thực thi Luật Quy hoạch; một trong các nội

dung quan trọng cần được hướng dẫn/cụ thể hóa là đưa ra hướng dẫn khung (khung thống nhất trình tự và liên kết để thực hiện tích hợp quy hoạch) nhằm phát huy tối đa hiệu quả nguồn lực của đất nước, vùng và các địa phương trong công tác lập, quản lý và thực hiện quy hoạch. Chính vì vậy, “tích hợp quy hoạch” là một trong những nội dung quan trọng cần được nghiên cứu và làm rõ; kết quả của đề tài sẽ là một bộ tài liệu quan trọng để các Bộ ngành, địa phương, các tổ chức và cá nhân liên quan nghiên cứu, tham khảo đưa ra các quyết định/đề xuất đảm bảo được sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, ngành, lĩnh vực; quá trình triển khai thực thi Luật Quy hoạch; qua đó đáp ứng được mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững của đất nước trong thời gian tới.

Số hồ sơ lưu: HNI 042/2019

80800.02-2022 Ứng dụng mô hình trọng lực không gian trong dự báo dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam đến năm 2025/ Nguyễn Đoàn Trang, - Hà Nội - Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội Quốc gia, 2018 - 03/2018 - 03/2019. (Đề tài cấp Bộ)

Đề tài gồm các nội dung chính như sau: Cơ sở lý luận về dự báo FDI và mô hình trọng lực không gian trình bày những cơ sở lý luận chung về dòng vốn FDI, các yếu tố ảnh hưởng tới thu hút FDI vào một quốc gia (gồm cả các yếu tố kinh tế và phi kinh tế), tổng quan các mô hình được sử dụng trong dự báo FDI hiện nay, và giới thiệu về phương

pháp dự báo FDI bằng mô hình trọng lực không gian. Thực trạng dòng vốn FDI giữa các quốc gia và FDI vào Việt Nam trình bày thực trạng dòng chảy vốn FDI giữa các quốc gia và những yếu tố quyết định tới dòng chảy FDI; tiếp đó sẽ phân tích bối cảnh kinh tế, địa chính trị thế giới và trong nước tác động tới thu hút FDI vào Việt Nam trong những năm qua, và thực trạng thu hút vốn FDI theo đối tác, giai đoạn và lĩnh vực đầu tư. Dự báo dòng vốn FDI vào Việt Nam đến năm 2025 dựa vào mô hình trọng lực không gian sử dụng mô hình trọng lực không gian để phân tích và dự báo dòng vốn FDI cho Việt Nam. Trước tiên, chương này sẽ đi sâu phân tích kết quả ước lượng các yếu tố tác động tới thu hút FDI vào Việt Nam dựa trên số liệu bảng của 17 quốc gia trong giai đoạn 2010-2017 bằng mô hình trọng lực không gian. Tiếp đến là dự báo bối cảnh và các kịch bản dự báo dòng vốn FDI đến năm 2025. Cuối cùng là sử dụng kết quả từ mô hình trọng lực không gian để dự báo dòng vốn FDI chung vào Việt Nam và các nước; và dự báo dòng vốn FDI song phương của từng đối tác vào Việt Nam đến năm 2025 theo ba kịch bản dự báo trên. Kết luận và ngụ ý chính sách thu hút FDI trong thời gian tới.

Số hồ sơ lưu: HNI 13a/2018

80802.02-2022 Nhận diện phân tầng xã hội ở Việt Nam qua các cuộc điều tra/ Nguyễn Thị Linh Hương, ThS Phan Thị Minh Hiền; CN. Nguyễn Thị Tuyết Chinh; ThS. Bùi Thị Tố Trinh; CN. Nguyễn Thị Minh Huệ; ThS.Tạ Xuân Quang; ThS Đặng Đức Anh; ThS. Nguyễn

Hà Linh; cn. Nguyễn Thị Ngọc Anh - Hà Nội - Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội Quốc gia, 2018 - 03/2018 - 03/2019. (Đề tài cấp Bộ)

Tóm tắt nội dung nghiên cứu chính: Đề tài dự kiến tổng quát hóa hệ thống lý thuyết về phân tầng xã hội: lý thuyết tháp phân tầng xã hội, lý thuyết chức năng, lý thuyết bất bình đẳng thu nhập, lý thuyết xung đột ... Nhận diện phân tầng xã hội ở Việt Nam thông qua các cuộc điều tra hộ gia đình. Xác định hệ chỉ số/chỉ báo để phân loại các nhóm/tầng xã hội ở Việt Nam hiện nay; Phân tích đặc trưng của các chỉ số/chỉ báo phân loại này. Đánh giá hiện trạng phân tầng xã hội theo các chỉ số/chỉ báo đã xác định ở trên thông qua số liệu các cuộc điều tra từ năm 2002 đến nay. Đề xuất chính sách nhằm quản trị phân tầng xã hội và hạn chế bất bình đẳng trong thời gian tới.

Số hồ sơ lưu: HNI 013b/2018

80803.02-2022 **Định lượng tác động của đầu tư đổi mới công nghệ đến năng suất lao động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam giai đoạn 2008 đến nay/** Đỗ Thị An Giang, ThS. Đỗ Văn Lâm; NCS. Hạ Thị Thu Thủy; ThS. Nguyễn Thị Hoàng Yên; Nguyễn Việt Dũng - Hà Nội - Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội Quốc gia, 2018 - 03/2018 - 03/2019. (Đề tài cấp Bộ)

Tóm tắt nội dung nghiên cứu chính: Tổng quan tài liệu nghiên cứu và cơ sở lý luận về đầu tư đổi mới công nghệ, năng suất lao động của

doanh nghiệp; thực trạng đầu tư đổi mới công nghệ và năng suất lao động của doanh nghiệp nói chung và ngành công nghiệp chế biến chế tạo nói riêng qua các số liệu thống kê mô tả; kinh nghiệm quốc tế và bài học rút ra cho Việt Nam. Thông qua số liệu điều tra doanh nghiệp trong giai đoạn 2008 đến nay và về mô hình kinh tế lượng để đánh giá tác động của đầu tư đổi mới công nghệ đến năng suất lao động trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo của Việt Nam: Để đánh giá ảnh hưởng của R&D tới năng suất lao động trong doanh nghiệp có thể sử dụng dạng hàm sản xuất Cobb-Douglas hoặc dạng hàm CES. Từ kết quả nghiên cứu, đề tài sẽ đưa ra một số giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của đầu tư đổi mới công nghệ đến năng suất lao động của doanh nghiệp ở Việt Nam.

Số hồ sơ lưu: HNI 13c/2018

80805.02-2022 **Đề xuất giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cho ngành bán lẻ Việt Nam trong bối cảnh mở cửa thị trường trong nước/** Nguyễn Việt Dũng, ThS. Phạm Thiên Trang; ThS. Hạ Thị Thu Thủy; ThS. Nguyễn Thị Hoàng Yên; ThS. Trần Thị Hồng Minh; ThS. Đỗ Thị An Giang - Hà Nội - Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội Quốc gia, 2018 - 03/2018 - 03/2019. (Đề tài cấp Bộ)

Tóm tắt nội dung nghiên cứu chính: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về năng lực cạnh tranh của ngành bán lẻ. Thực trạng năng lực cạnh tranh của ngành bán lẻ Việt Nam trong bối cảnh mở cửa thị

trường trong nước. Định hướng phát triển năng lực cạnh tranh của ngành bán lẻ. Đề xuất giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành bán lẻ Việt Nam trong bối cảnh mở cửa thị trường trong nước.

Số hồ sơ lưu: HNI 13e/2018

80806.02-2022 **Thử nghiệm áp dụng một số chỉ số dẫn báo cho nền kinh tế Việt Nam giai đoạn hiện nay/** Đinh Thị Hảo, - Hà Nội - Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội Quốc gia, 2018 - 09/2018 - 09/2019. (Đề tài cấp Cơ sở)

Tóm tắt nội dung nghiên cứu chính: Tổng quan cơ sở lý luận, khung khổ lý thuyết về chỉ số dẫn báo kinh tế và các phương pháp xây dựng chỉ số dẫn báo kinh tế. Kinh nghiệm quốc tế về xây dựng và áp dụng chỉ số dẫn báo kinh tế. Thực nghiệm áp dụng 1 số chỉ số dẫn báo kinh tế cho nền kinh tế Việt Nam giai đoạn hiện nay: Trên cơ sở lý thuyết, kinh nghiệm quốc tế và thực tế nền kinh tế Việt Nam, cũng như các điều kiện về dữ liệu, số liệu, đề tài lựa chọn phương pháp phù hợp để áp dụng xây dựng/lựa chọn một số chỉ số dẫn báo kinh tế cho Việt Nam trong tình hình hiện nay. Các chỉ số này bao gồm: một số chỉ số dẫn báo đơn (Leading Indicators - LIs) và chỉ số dẫn báo tổng hợp (Composite Leading Indicators - CLIs). Áp dụng các chỉ số dẫn báo kinh tế xây dựng được để “dẫn báo”, cảnh báo sớm tình trạng của nền kinh tế. Các kết luận và kiến nghị chính sách liên quan để áp dụng các

chỉ số dẫn báo kinh tế nhằm phục vụ công tác điều hành kinh tế.

Số hồ sơ lưu: HNI 13f/2018

80808.02-2022 **Nghiên cứu khả năng đánh giá một số chính sách kinh tế của Việt Nam bằng mô hình kinh tế lượng có cấu trúc/** Đỗ Văn Lâm, TS. Đặng Đức Anh; ThS. Phó Thị Kim Chi; ThS.Lê Tất Phương; ThS.Hoàng Thị Minh Hà; ThS. Bùi Bảo Ngọc; ThS.Đỗ Văn Lâm; CN.Trần Thị Kim Dung; CN.Chu Thị Nhường - Hà Nội - Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội Quốc gia, 2018 - 10/2018 - 10/2019. (Đề tài cấp Cơ sở)

Tóm tắt nội dung nghiên cứu chính: Tổng quan về sử dụng mô hình kinh tế lượng có cấu trúc trong phân tích và dự báo kinh tế và mô phỏng tác động chính sách; Giới thiệu mô hình kinh tế lượng có cấu trúc sử dụng cho nền kinh tế Việt Nam; Tổng quan kinh tế Việt Nam từ năm 1995 đến nay và các chính sách vĩ mô của Việt Nam; Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế Việt Nam đến năm 2025 bằng mô hình kinh tế lượng có cấu trúc; Đánh giá tác động một số chính sách kinh tế vĩ mô bằng mô hình kinh tế lượng có cấu trúc;

Số hồ sơ lưu: HNI 13g/2018

80810.02-2022 **Đánh giá tác động chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đến hoạt động của các doanh nghiệp chế tạo nhỏ và vừa Việt Nam giai đoạn 2011 – 2016/** Đặng Đức Anh, ThS. Đinh Thị Hảo; ThS. Phó Thị Kim Chi;

ThS. Lê Tất Phương; ThS. Bùi Bảo Ngọc; ThS. Hoàng Thị Minh Hà; ThS. Đỗ Văn Lâm; CN. Chu Thị Nhưong - Hà Nội - Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội Quốc gia, 2018 - 03/2018 - 03/2019. (Đề tài cấp Bộ)

Tóm tắt nội dung nghiên cứu chính: Tổng quan cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về tác động của chính sách ưu đãi thuế thu nhập đến hoạt động của các doanh nghiệp. Tổng quan chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phát triển của doanh nghiệp chế tạo nhỏ và vừa của Việt Nam giai đoạn 2011 – 2016. Đánh giá tác động của chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đến hoạt động của các doanh nghiệp chế tạo nhỏ và vừa Việt Nam trên các mặt như doanh thu, lợi nhuận, việc làm, cơ cấu lao động, đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm trong giai đoạn 2011 – 2016. Đề xuất một số khuyến nghị chính sách nhằm sửa đổi, bổ sung chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc các vấn đề liên quan đến chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp chế tạo nhỏ và vừa trong nước.

Số hồ sơ lưu: HNI 13i/2018

80859.02-2022 **Các yếu tố ảnh hưởng đến tạo việc làm xanh ở Việt Nam/** Nguyễn Thị Phương Loan, ThS. Nguyễn Thị Phương Loan; ThS. Nguyễn Kim Anh; ThS. Nguyễn Văn Tùng; CN. Hạ Thị Minh Hải; CN. Nguyễn Bích Hạnh; CN. Vũ Thanh Bình - Hà Nội - Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung

ương, 2018 - 03/2018 - 03/2019. (Đề tài cấp Bộ)

Tóm tắt nội dung nghiên cứu chính: (1) Hệ thống và luận giải cơ sở lý luận về việc làm xanh và các yếu tố ảnh hưởng đến tạo việc làm xanh; (2) Tổng quan kinh nghiệm quốc tế về thúc đẩy tạo việc làm xanh và rút ra bài học cho Việt Nam; (3) Phân tích đánh giá thực trạng việc làm xanh ở Việt Nam; (4) Đề xuất chính sách thúc đẩy tạo việc làm xanh phù hợp với bối cảnh và thực tiễn của Việt Nam.

Số hồ sơ lưu: HNI 007a/2018

80860.02-2022 **Chính sách phát triển vùng kinh tế động lực trong điều kiện mới ở Việt Nam/** Trần Thị Thu Hương, TS. Trần Thị Thu Hương; ThS. Nguyễn Thị Lan Oanh; TS. Nguyễn Thị Luyến; ThS. Trần Trung Hiếu; CN. Đỗ Thị Lê Mai; ThS. Lê Minh Ngọc; ThS. Phạm Quang Trung; CN. Lê Phương Nam - Hà Nội - Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương., 2018 - 03/2018 - 03/2019. (Đề tài cấp Bộ)

Tóm tắt nội dung nghiên cứu chính: Nghiên cứu cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về chính sách phát triển vùng kinh tế động lực. Tổng quan các vùng kinh tế động lực ở Việt Nam. Phân tích thực trạng chính sách phát triển vùng kinh tế động lực ở Việt Nam. Phân tích các nguyên nhân cản trở quá trình phát triển vùng kinh tế động lực ở Việt Nam. Đề xuất quan điểm và giải pháp thúc đẩy phát triển vùng kinh tế động lực ở Việt Nam

Số hồ sơ lưu: HNI 007b/2018

80861.02-2022 **Một số giải pháp cắt giảm chi phí doanh nghiệp ở Việt Nam/** Nguyễn Thị Tuệ Anh, ThS. Lưu Đức Khải; ThS. Ngô Minh Tuấn; TS. Đặng Quang Vinh; CN. Nguyễn Hoàng Anh - Hà Nội - Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương., 2018 - 03/2018 - 03/2019. (Đề tài cấp Bộ)

Tóm tắt nội dung nghiên cứu chính: Đề tài tập trung vào tổng quan làm rõ lý luận về chi phí của doanh nghiệp và cắt giảm chi phí tuân thủ pháp luật cho doanh nghiệp; đánh giá thực trạng chi phí tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp trong một số ngành lựa chọn để qua đó đề xuất các giải pháp nhằm cắt giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam.

Số hồ sơ lưu: HNI 007c/2018

80871.02-2022 **Phương pháp lựa chọn dự án đầu tư công trong lĩnh vực giao thông đường bộ ở Việt Nam: thực trạng và kiến nghị khả năng áp dụng/** Tạ Minh Thảo, ThS. Tạ Minh Thảo; TS. Trần Tiến Dũng; CN. Nguyễn Thanh Huyền; TS. Đinh Trọng Thắng; ThS. Nguyễn Thị Huy; CN. Nguyễn Thị Hoa Ly; ThS. Nguyễn Văn Tùng; CN. Đào Xuân Tùng Anh; CN. Lê Hoàng Diễm Hương - Hà Nội - Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, 2018 - 03/2018 - 03/2019. (Đề tài cấp Bộ)

Tóm tắt nội dung nghiên cứu chính: Cơ sở lý luận phương pháp lựa chọn dự án đầu tư công trong lĩnh vực giao thông đường bộ; Phương pháp lựa chọn dự án đầu tư

công trong lĩnh vực giao thông đường bộ hiện đang được áp dụng tại Việt Nam; Các phương pháp lựa chọn dự án đầu tư công trong lĩnh vực giao thông đường bộ được áp dụng ở các nước tiên tiến; Kiến nghị áp dụng phương pháp theo thông lệ quốc tế tốt.

Số hồ sơ lưu: HNI 007d/2018

80872.02-2022 **Xây dựng Bộ tiêu chí đánh giá thực hiện quy hoạch/** Ngô Công Thành, ThS. Nguyễn Đức Quang; ThS. Lê Thu Hiền; ThS. Trần Quỳnh Anh; ThS. Vũ Thụy Anh; ThS. Nguyễn Thu Phương; TS. Cao Chu Sơn; CN. Nguyễn Bá Khương; ThS. Nguyễn Thị Phương Dung - Hà Nội - Vụ Quản lý quy hoạch, 2018 - 03/2018 - 03/2019. (Đề tài cấp Bộ)

Đề tài đã hệ thống hóa và làm rõ những vấn đề lý luận về đánh giá thực hiện quy hoạch tại Việt Nam để có cơ sở khoa học đề xuất các tiêu chí đánh giá. Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về đánh giá thực hiện quy hoạch, đề tài đã rút ra được những bài học quan trọng trong công tác đánh giá thực hiện quy hoạch tại Việt Nam, đảm bảo các tiêu chí được đề xuất phù hợp với thực tiễn, có tính khả thi và hiệu quả trong đánh giá.

Số hồ sơ lưu: HNI 042a/2018

80921.02-2022 **Phát triển sản phẩm du lịch đặc thù tỉnh Khánh Hòa/** Phan Thị Hải Yến, - ThS. Đỗ Phương Uyên - ThS. Phạm Quốc Tuấn - CN. Nguyễn Văn Thành - ThS. Phạm Đỗ Hải - ThS. Lê Thị Hiền - PGS. TS. Nguyễn Quyết

Thắng - ThS. Huỳnh Ngọc Phương - CN. Nguyễn Văn Ty - CN. Phạm Thị Nhung - Nha Trang - Khánh Hòa - Trường Đại học Khánh Hòa, 2021 - 03/2019 - 12/2020. (Đề tài cấp Tỉnh/Thành phố)

Dựa trên những kết quả nghiên cứu đạt được của đề tài “Phát triển sản phẩm du lịch đặc thù tỉnh Khánh Hòa”, có thể rút ra một số kết luận cơ bản sau: Đề tài đã hệ thống được những khái niệm và vấn đề lý luận cơ bản về sản phẩm du lịch nói chung và sản phẩm du lịch đặc thù, vai trò của sản phẩm du lịch đặc thù với phát triển điểm đến du lịch trong bối cảnh hội nhập. Đặc biệt lần đầu tiên, đề tài đã đề xuất được mô hình xác định (nhận diện) và đánh giá sản phẩm du lịch đặc thù với hệ thống các tiêu chí, chỉ số (biến quan sát) và áp dụng cụ thể cho trường hợp của du lịch Khánh Hòa. Đây được xem là đóng góp có ý nghĩa về lý luận và phương pháp nghiên cứu bán định lượng đối với một trong những vấn đề quan trọng cho phát triển sản phẩm du lịch đặc thù, đặc biệt là sản phẩm du lịch đặc thù. Những kết quả nghiên cứu đạt được được xem là căn cứ lý luận cho việc nghiên cứu hiện trạng phát triển sản phẩm du lịch đặc thù cũng như đề xuất giải pháp sự phát triển của hệ thống các sản phẩm du lịch đặc thù tỉnh Khánh Hòa, qua đó góp phần tích cực nâng cao tính cạnh tranh và thu hút khách du lịch từ những thị trường mục tiêu đến với Khánh Hòa. Đã hệ tổng quan được một số kinh nghiệm quốc tế và trong nước đối với phát triển sản phẩm du lịch nói chung và sản phẩm du lịch đặc thù nói riêng và qua đó

rút ra được 08 bài học kinh nghiệm đối với việc quản lý, phát triển sản phẩm du lịch đặc thù trên địa bàn Khánh Hòa. Đây được xem là cơ sở thực tiễn cho việc nghiên cứu đề xuất giải pháp đảm bảo phát triển bền vững sản phẩm du lịch, đặc biệt là sản phẩm du lịch bền vững tại Khánh Hòa. Trên cơ sở áp dụng phương pháp tiếp cận nghiên cứu và hệ thống tiêu chí định vị (nhận diện), đánh giá mức độ phát triển và mức độ hấp dẫn của sản phẩm du lịch và sử dụng số liệu sơ cấp – kết quả của điều tra XHH, đề tài đã định vị (nhận diện) được 7 sản phẩm du lịch đặc thù trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, đánh giá được hiện trạng mức độ phát triển (giai đoạn phát theo chu kỳ sản phẩm du lịch) và hiện trạng mức độ hấp dẫn của những sản phẩm này. Dựa trên kết quả đánh giá, một số nhận xét về hiện trạng phát triển sản phẩm du lịch đặc thù của Khánh Hòa đã được đưa ra, theo đó về hiện nay phần lớn các sản phẩm du lịch đặc thù của Khánh Hòa mới đang trong giai đoạn hình thành và phát triển, thậm chí có những sản phẩm mới ở những bước đầu của giai đoạn hình thành; tính hấp dẫn của phần lớn những sản phẩm du lịch đặc thù này mới đạt ở mức “Khá hấp dẫn” (tương đối hấp dẫn), trong đó cũng có những sản phẩm chỉ đạt mức “Ít hấp dẫn”. Kết quả đánh giá này được chỉ ra như những cảnh báo để tăng cường hơn công tác quản lý với mục đích nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch nói chung, đặc biệt là sản phẩm du lịch đặc thù để nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển du lịch bền vững tại Khánh Hòa. Cùng với những cảnh báo trên, đề tài đã

xác định được một số vấn đề cấp thiết đặt ra hiện nay đối với nỗ lực phát triển và nâng cao mức độ hấp dẫn sản phẩm du lịch đặc thù cho phát triển du lịch bền vững tại Khánh Hòa. Trên cơ sở lý luận và thực tiễn qua phân tích hiện trạng phát triển sản phẩm du lịch Khánh Hòa, đề tài đã đề xuất 07 nhóm giải pháp chung và 07 giải pháp cụ thể cần được tập trung thực hiện để đẩy mạnh sự phát triển và đặc biệt là để nâng cao mức độ hấp dẫn của các sản phẩm du lịch đặc thù Khánh Hòa cho phát triển du lịch bền vững tại Khánh Hòa. Những kết quả đạt được trên đây về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu nghiên cứu đặt ra thể hiện trong Thuyết minh được duyệt, qua đó xác lập được cơ sở khoa học cho phát triển sản phẩm du lịch đặc thù tỉnh Khánh Hòa, góp phần vào nỗ lực thực hiện các mục tiêu chiến lược phát triển du lịch Khánh Hòa, để du lịch thực sự trở thành là ngành kinh tế mũi nhọn của địa phương với những đóng góp tích cực hơn cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và để Khánh Hòa luôn là điểm đến được du khách ưu tiên lựa chọn ở hiện tại và tương lai.

Số hồ sơ lưu: ĐKKQ/311

50201. Kinh tế học; Trắc lượng kinh tế học; Quan hệ sản xuất kinh doanh

75616.02-2022 **Tạo lập nhãn hiệu tập thể “Thái Yên” dùng cho sản phẩm mộc dân dụng của xã Thái Yên, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh/** Đào Phương Hạnh, CN. Dương Thành Long; CN. Đỗ Việt Dũng; CN. Võ Quang Hùng; TS.

Cao Văn Phụng; CN. Nguyễn Thùy Dương; PGS.TS. Dương Phúc Tý; CN. Nguyễn Việt Dũng; CN. Trần Sỹ Quang; CN. Trần Thị Thanh Hồng; CN. Trần Thị Dung - Hà Tĩnh - Công ty TNHH ALIATLEGAL, 2017 - 12/2017 - 03/2019. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Dự án “Tạo lập nhãn hiệu tập thể “Mộc Thái Yên” dùng cho sản phẩm mộc dân dụng của xã Thái Yên, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh” đã hoàn thành mục tiêu và nội dung đề ra. Kết quả của dự án đã khẳng định hiệu quả mang lại của việc sử dụng công cụ sở hữu trí tuệ để nâng cao giá trị và khả năng cạnh tranh của sản phẩm; xây dựng thành công cơ chế bảo hộ NHTT “Mộc Thái Yên”, xây dựng thành công mô hình quản lý và hệ thống văn bản làm cơ sở cho hoạt động quản lý, sử dụng NHTT “Mộc Thái Yên” bao gồm: Quy chế quản lý và sử dụng NHTT “Mộc Thái Yên”; Quy trình cấp và thu hồi quyền sử dụng NHTT “Mộc Thái Yên”; Quy chế sử dụng bộ nhận diện thương hiệu mang NHTT “Mộc Thái Yên” và Quy trình kiểm soát việc sử dụng NHTT “Mộc Thái Yên”. Về mặt quảng bá thương hiệu, dự án đã giúp cho địa phương xây dựng được hệ thống nhận diện thương hiệu cho NHTT “Mộc Thái Yên” gắn với sản phẩm mộc dân dụng với đầy đủ các yếu tố cần thiết, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật và tính pháp lý; Trong khuôn khổ dự án, đơn vị chủ trì cùng các đơn vị phối hợp thực hiện đã triển khai các hoạt động đào tạo, tập huấn cho các đối tượng sản xuất, kinh doanh sản phẩm mộc, đối tượng quản lý nhà nước tại địa

phương nhằm nâng cao nhận thức về SHTT, NHTT, các quy định về quản lý và sử dụng NHTT, từ đó thúc đẩy việc quản lý và khai thác NHTT có hiệu quả

Số hồ sơ lưu: 2019 – 30 –006/
KQNC

75618.02-2022 **Tạo lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận “Hà Tĩnh” dùng cho sản phẩm kẹo cu đơ của tỉnh Hà Tĩnh.**/ Nguyễn Mạnh Tuấn, ThS. Ngô Nhật Lê; LS. Lương Thị Yên; CN. Vũ Thị Trang; TS. Đỗ Văn Quân; CN. Vũ Thị Hồng Phượng - Hà Nội - Công ty TNHH Phát triển tài sản trí tuệ Việt, 2018 - 04/2018 - 07/2019. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Xác lập thành công quyền sở hữu trí tuệ đối với nhãn hiệu chứng nhận "Hà Tĩnh" dùng cho sản phẩm kẹo cu đơ của tỉnh Hà Tĩnh; Xây dựng hoàn thiện và ban hành hệ thống các công cụ quản lý nhãn hiệu chứng nhận; vận hành thí điểm mô hình quản lý nhãn hiệu chứng nhận; Xây dựng và ứng dụng thành công một số giải pháp phát triển nhãn hiệu chứng nhận, tạo tiền đề cho sản phẩm phát triển theo hướng chuyên nghiệp hơn.

Số hồ sơ lưu: 2019 – 30 –007/
KQNC

75883.02-2022 **Nghiên cứu, đánh giá những giá trị địa di sản (geoheritages) nổi bật, ngoại hạng ở Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng nhằm đẩy mạnh phát triển du lịch**/ GS.TS. Tạ Hòa Phương, Tạ Hòa Phương; Nguyễn Thùy Dương; Nguyễn Văn Hương; Nguyễn Đức

Lý; Võ Khắc Sơn; Đặng Văn Bào; Nguyễn Thị Hồng; Nguyễn Đình Thái; Nguyễn Thị Ánh Nguyệt; Trần Văn Mùi - Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Bình, 2019 - 08/2017 - 12/2019. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Nghiên cứu các đặc điểm địa chất, địa mạo VQGPNKB và các vùng lân cận nhằm tìm ra những giá trị địa di sản (di sản địa chất) nổi bật, ngoại hạng phục vụ phát triển du lịch bền vững. Chuẩn bị bộ tư liệu để viết cuốn sách Giới thiệu du lịch về Phong Nha - Kẻ 2 Bàng cô đọng, đầy đủ, khoa học và hiện đại.

Số hồ sơ lưu: 04/2020

79697.02-2022 **Nghiên cứu phát triển hệ thống bán lẻ hàng tiêu dùng thiết yếu tại khu vực duyên hải vùng Bắc Trung Bộ**/ ThS. Phạm Thị Oanh, TS. Lâm Tuấn Hưng; ThS. Nguyễn Thị Thanh Mai; ThS. Bùi Thị Giang; ThS. Bùi Thị Xuân Hương; ThS. Ngô Thị Hường; ThS. Lã Tiệp Dũng; TS. Lâm Việt Dũng; TS. Nguyễn Thị Bích Thủy; TS. Nguyễn Thị Đường; ThS. Phạm Văn Trường - Hà Nội - Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thương mại, 2020 - 01/2020 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Nghiên cứu, đánh giá một cách có hệ thống, chi tiết và toàn diện về thực trạng phát triển hệ thống bán lẻ hàng tiêu dùng thiết yếu tại vùng duyên hải Bắc Trung bộ, thông qua các tiêu chí đánh giá và phân tích các yếu tố ảnh hưởng nhằm có những kết luận chung xác đáng về những thành công, tồn tại và nguyên nhân hạn

ché, những vấn đề đặt ra cho phát triển hệ thống bán lẻ hàng tiêu dùng thiết yếu tại vùng này. Trên cơ sở khoa học và thực tiễn đề xuất các giải pháp nhằm phát triển hệ thống bán lẻ hàng tiêu dùng thiết yếu ở vùng duyên hải Bắc Trung bộ.

Số hồ sơ lưu: 18732

79698.02-2022 **Chính sách tài chính hướng tới phát triển năng lượng tái tạo ở Việt Nam/ PGS. TS. Phạm Tiến Đạt, ThS. Lê Minh Hương; ThS. Trần Ngọc Sơn; ThS. Trần Thị Thanh Hương; ThS. Xuân Thị Quỳnh Anh; ThS. Nguyễn Duy Thịnh; ThS. Đào Văn Hiếu; TS. Nguyễn Thanh Giang; ThS. Lê Hoài Thanh; TS. Nguyễn Thị Thanh Phương - Hà Nội - Viện chiến lược và chính sách tài chính, 2020 - 03/2020 - 09/2020. (Đề tài cấp Bộ)**

Rà soát, đánh giá thực trạng về năng lượng tái tạo, chính sách tài chính phát triển năng lượng tái tạo nhằm khuyến nghị chính sách tài chính hỗ trợ phát triển năng lượng tái tạo trong giai đoạn tới. Tổng hợp thông qua nghiên cứu tại bàn nhằm nghiên cứu thực tiễn, tổng kết thực trạng, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về năng lượng tái tạo và chính sách tài chính hướng tới phát triển năng lượng tái tạo. Đánh giá, nghiên cứu tiên hành khảo sát các 36 chuyên gia đang làm việc trong lĩnh vực năng lượng tái tạo và đại diện 10 doanh nghiệp sản xuất điện mặt trời, điện gió thông qua bảng hỏi về những những kết quả đạt được, hạn chế, vướng mắc và nguyên nhân trong việc triển khai thực hiện các chính sách tài chính

hướng tới phát triển năng lượng tái tạo.

Số hồ sơ lưu: 18730

79706.02-2022 **Đánh giá hiệu quả sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp và những khuyến nghị về cơ chế, phương thức quản lý/ ThS. Đặng Quốc Việt, ThS. Lê Trung Sơn; Ths. Nguyen Tuan Linh; ThS. Bùi Lê Phương; ThS. Trần Thị Mỹ Linh; ThS. Trần Khánh Linh; ThS. Đỗ Thị Hân; ThS. Lê Thị Kim Ngân - Hà Nội - Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính, 2020 - 02/2020 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)**

Hệ thống hóa những vấn đề lý luận liên quan đến hoạt động đầu tư vào khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Khảo sát, tổng hợp, phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động, hiệu quả đầu tư của quỹ tạo doanh nghiệp từ năm 2016 đến nay. Phân tích, làm rõ những vấn đề tồn tại, khó khăn, vướng mắc quản lý, sử dụng quỹ. Đánh giá tác động kết quả chính sách của nhà nước trong việc khuyến khích, yêu cầu trích lập và sử dụng quỹ, từ đó làm rõ vai trò, sự cần thiết tồn tại quỹ. Đề xuất một số giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách để nâng cao hiệu quả hoạt động của quỹ và hoạt động phát triển khoa học công nghệ tại doanh nghiệp.

Số hồ sơ lưu: 18739

79986.02-2022 **Áp dụng mô hình kinh tế lượng đánh giá hiệu quả doanh nghiệp ngành nông nghiệp, hạ tầng, công nghiệp và năng lượng và định hướng chỉ số**

giám sát/ TS. Nguyễn Tuấn Anh, TS. Diêm Thị Thanh Hải; TS. Trần Thanh Thu; TS. Nguyễn Thu Hà; ThS. Hồ Quỳnh Anh; TS. Lưu Hữu Đức; Trần Thị Tố Nga; ThS. Hồ Khánh Duy; Vũ Việt Hùng; ThS. Nguyễn Ngọc Châm; ThS. Lê Trúc Quỳnh - Hà Nội - Văn phòng Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, 2021 - 01/2019 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Tổng quan các nghiên cứu đã thực hiện về hiệu quả các doanh nghiệp ngành nông nghiệp, hạ tầng, công nghiệp và năng lượng. Đánh giá hiệu quả các tập đoàn, tổng công ty ngành nông nghiệp, hạ tầng, công nghiệp và năng lượng. Kết quả ước lượng hiệu quả kinh tế và phân tích các nhân tố tác động đến hiệu quả kinh tế của các tập đoàn, tổng công ty. Một số kiến nghị về hệ thống chỉ tiêu giám sát hoạt động của các tập đoàn, tổng công ty.

Số hồ sơ lưu: 18860

80238.02-2022 Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn xây dựng mục tiêu phát triển công nghiệp phục vụ Chiến lược công nghiệp Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045/ KS. Lê Nguyễn Thành, ThS. Phạm Quang Hiếu; ThS. Phạm Tuấn Huy; CN. Trần Hà Huế; CN. Phạm Thị Quỳnh Nga; ThS. Nguyễn Thị Anh Nga; ThS. Hồ Thị Ngọc; KS. Phạm Tùng Lâm; CN. Ngô Thị Nhàn - Hà Nội - Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương, 2021 - 01/2020 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Tổng quan lý luận về chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và mục

tiêu phát triển kinh tế - xã hội của ngành công nghiệp. Cơ sở khoa học và thực tiễn trong xây dựng mục tiêu phát triển công nghiệp Việt Nam. Đề xuất và xây dựng mục tiêu phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Một số giải pháp, nhiệm vụ thúc đẩy đầu tư và phát triển công nghiệp Việt Nam.

Số hồ sơ lưu: 18988

80710.02-2022 Nghiên cứu cơ sở khoa học và đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý kinh tế đất nhằm khai thác nguồn thu từ đất theo cơ chế thị trường ở Việt Nam/ GS.TS. Hoàng Văn Cường, TS. Nguyễn Thị Hải Yến; PGS.TS. Bùi Đức Thọ; PGS.TS. Vũ Thị Mai; ThS. Lê Thanh Khuyển; TS. Lê Hải Mỡ; PGS.TS. Nguyễn Minh Ngọc; TS. Phạm Lan Hương; TS. Ngô Thị Phương Thảo; ThS. Nguyễn Thanh Lân - Hà Nội - Trường Đại học kinh tế Quốc dân, 2021 - 12/2018 - 03/2021. (Đề tài cấp Quốc gia)

Tổng quan về kinh tế đất, quản lý kinh tế đất, một số công cụ chính sách trong quản lý kinh tế đất trong và ngoài nước Cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về quản lý kinh tế đất và nguồn thu từ đất theo cơ chế thị trường Thực trạng quản lý kinh tế đất và tác động đến khai thác nguồn thu từ đất ở Việt Nam. Đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý kinh tế đất nhằm khai thác nguồn thu từ đất theo cơ chế thị trường ở Việt Nam. Đề xuất các nội dung sửa đổi bổ sung Luật Đất đai 2013 tăng cường quản lý kinh tế đất nhằm khai thác

nguồn thu từ đất theo cơ chế thị trường ở Việt Nam.

Số hồ sơ lưu: 19110

50202. Kinh doanh và quản lý

79037.02-2022 **Tạo lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận “cam Sơn Mai” cho sản phẩm cam chanh của huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh/ CN.** Dương Thành Long, CN. Võ Quang Hùng; CN. Đỗ Việt Dũng; CN. Đào Phương Hạnh; KS. Lê Văn Vĩnh; TS. Cao Văn Phụng; CN. Nguyễn Thùy Dương; PGS.TS. Dương Phúc Tý; CN. Nguyễn Việt Dũng; CN. Nguyễn Văn Sỹ; CN. Nguyễn Thị Siêm; CN. Nguyễn Thị Hạnh; CN. Nguyễn Thị Phương Thảo. - TP Hồ Chí Minh - Trung tâm Nghiên cứu công nghệ và Sở hữu trí tuệ CIPTEK, 2020 - 12/2018 - 03/2020. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Dự án Tạo lập nhãn hiệu chứng nhận (NHCN) "cam Sơn Mai" cho quả cam chanh của huyện Hương Sơn có hiệu lực nhằm khai thác tối đa hiệu quả quyền SHTT đã được tạo lập gắn liền với NHCN cam Sơn Mai; sử dụng công cụ SHTT để duy trì danh tiếng, chất lượng, nâng cao giá trị sản phẩm của địa phương gắn với NHCN Cam Sơn Mai, tạo đà tăng sản lượng và cơ hội mở rộng thị trường qua đó nâng cao đời sống cho người dân địa phương. Liên kết các hộ sản xuất, kinh doanh, giúp người dân tăng thêm thu nhập, xây dựng vùng sản xuất sinh thái bền vững cũng như phát triển một ngành hàng có tiềm năng của địa phương mang tính bền vững và chủ động.

Số hồ sơ lưu: 2020 – 30 –006/ KQNC

79113.02-2022 **Ứng dụng các nguyên tắc quản trị của OECD vào doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam/ ThS.** Nguyễn Hồng Hiền, ThS. Nguyễn Huy Hưng; TS. Vũ Trọng Hiếu; ThS. Nguyễn Thu Hiền; ThS. Lê Thanh Bình; ThS. Phạm Tuấn Anh; ThS. Trần Đức Trung; ThS. Phạm Quang Thắng; ThS. Lê Minh Trung; ThS. Lương Quốc Bình; ThS. Phạm Duy Yên - Hà Nội - Vụ Công nghệ và hạ tầng, 2020 - 01/2020 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Tổng quan lý luận về doanh nghiệp và quản trị doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường. Giới thiệu bộ nguyên tắc quản trị doanh nghiệp của OECD. Vận dụng bộ nguyên tắc quản trị doanh nghiệp của OECD trong các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) tại Việt Nam đề xuất các biện pháp đảm bảo tính khoa học nhằm nâng cao chất lượng công tác quản trị doanh nghiệp trong các DNNN tại Việt Nam. Đồng thời nâng cao hiệu quả kinh doanh, tăng cường lòng tin của các nhà đầu tư, tổ chức tín dụng, hoàn thành các nhiệm vụ Đảng, Chính phủ đã giao cho các DNNN.

Số hồ sơ lưu: 18304

79743.02-2022 **Nghiên cứu luận cứ khoa học phục vụ xây dựng chiến lược xuất nhập khẩu của Việt Nam thời kỳ 2021-2030/ TS.** Nguyễn Văn Long, ThS. Hoàng Thị Hương Lan; ThS. Phùng Thị Vân Kiều; ThS. Trần Thị Ngọc Ánh; ThS. Nguyễn Thanh Tùng; CN. Đoàn Minh Việt; CN. Nguyễn Ngọc

Anh - Hà Nội - Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương, 2021 - 03/2020 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Nghiên cứu những vấn đề lý luận đặc biệt vấn đề mới nảy sinh về thương mại và xuất nhập khẩu, về xây dựng chiến lược xuất nhập khẩu của nước ta, bối cảnh hiện tại và triển vọng đến 2020 (thế giới, trong nước và thương mại quốc tế); Đề tài giới hạn nghiên cứu luận cứ về xuất nhập khẩu hàng hoá, làm căn cứ cho xây dựng chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa của quốc gia.

Số hồ sơ lưu: 18758

79762.02-2022 **Phát triển dịch vụ Logistics thúc đẩy xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030/** TS. Đặng Thanh Phương, TS. Trịnh Thị Thanh Thủy; ThS. Phạm Vũ Quang Huy; ThS. Vũ Thúy Vinh; ThS. Nguyễn Thị Trà Giang; ThS. Nguyễn Minh Thắng; CN. Ngô Thị Lan Hương; TS. Trịnh Anh Tuấn; PGS.TS. Nguyễn Thị Xuân Hương; ThS. Nguyễn Minh Huệ - Hà Nội - Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương, 2020 - 01/2020 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Xây dựng cơ sở lý luận về phát triển dịch vụ logistics thúc đẩy xuất khẩu hàng nông sản; Nghiên cứu kinh nghiệm của nước ngoài về phát triển dịch vụ logistics thúc đẩy xuất khẩu hàng nông sản và rút ra bài học cho Việt Nam; Nghiên cứu thực trạng và chính sách phát triển dịch vụ logistics thúc đẩy xuất khẩu hàng nông sản tại Việt Nam. Dự báo bối

cảnh và xác định những vấn đề đặt ra đối với phát triển dịch vụ logistics thúc đẩy xuất khẩu hàng nông sản. Đề xuất quan điểm, định hướng và giải pháp phát triển dịch vụ logistics thúc đẩy xuất khẩu hàng nông sản đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030.

Số hồ sơ lưu: 18733

79919.02-2022 **Nghiên cứu đề xuất giải pháp xúc tiến xuất khẩu mặt hàng nông sản sang Hàn Quốc/** ThS. Vũ Bá Phú, CN. Nguyễn Thị Hồng Vân; ThS. Nguyễn Thu Huyền; ThS. Nguyễn Thị Thu Thủy; CN. Nguyễn Thị Như Hoa; CN. Trần Thị Ngọc Linh; CN. Đào Văn Cường; CN. Tạ Hoàng Lan; CN. Đỗ Thị Ánh Hồng; CN. Lê Hồng Minh - Hà Nội - Cục Xúc tiến thương mại, 2021 - 01/2019 - 12/2019. (Đề tài cấp Bộ)

Giới thiệu tổng quan về xúc tiến xuất khẩu và kinh nghiệm xúc tiến xuất khẩu hàng nông sản sang Hàn Quốc, bài học cho Việt Nam. Đánh giá thực trạng xúc tiến xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam sang thị trường Hàn Quốc. Định hướng và đề xuất các giải pháp đẩy mạnh xúc tiến xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam sang Hàn Quốc đến năm 2025.

Số hồ sơ lưu: 18850

79924.02-2022 **Nghiên cứu, đề xuất mô hình ứng dụng Lean cho doanh nghiệp ngành may trong bối cảnh chuyển đổi theo công nghệ số/** TS. Hoàng Xuân Hiệp, ThS. Nguyễn Thị Hường; ThS. Dương Thị Tân; ThS. Võ Thị Lan Hương; ThS. Chu Thị Mai Hương;

ThS. Dương Thị Hoàn; ThS. Nguyễn Thị Ngân Hà; ThS. Trần Thị Ngát; TS. Nguyễn Hữu Xuyên; ThS. Nguyễn Thị Thu Hằng - Hà Nội - Trường Đại học Công nghiệp Dệt may Hà Nội, 2021 - 01/2019 - 11/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Cơ sở lý luận ứng dụng Lean trong bối cảnh chuyển đổi sang công nghệ số. Đánh giá thực trạng ứng dụng Lean trong doanh nghiệp may có sử dụng công nghệ số. Nghiên cứu kinh nghiệm tại Trung Quốc về việc triển khai Lean trong doanh nghiệp may ứng dụng công nghệ số. Đề xuất mô hình ứng dụng Lean tại doanh nghiệp may trong thời kỳ chuyển đổi theo công nghệ số. Áp dụng thí điểm mô hình Lean tại 3 doanh nghiệp ngành may ứng dụng công nghệ số, có quy mô vừa trở lên tại miền Bắc và miền Nam.

Số hồ sơ lưu: 18862

80356.02-2022 **Nghiên cứu nhận diện các hành vi gian lận thương mại hàng hóa trong lĩnh vực công thương/** ThS. Vũ Thị Minh Ngọc, ThS. Lê Thế Chính; ThS. Phạm Xuân Minh; ThS. Nguyễn Thị Kim Huyền; CN. Nguyễn Minh Phương; CN. Nguyễn Quang Huy; CN. Bùi Thế Hưng; CN. Đào Duy Thanh; ThS. Nguyễn Thu Thúy; KS. Trần Quốc Dũng - Hà Nội - Tổng cục Quản lý thị trường, 2021 - 01/2020 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Phân tích, đánh giá các hành vi gian lận thương mại nói chung, các hành vi gian lận thương mại hàng hóa chưa được nhận diện thuộc lĩnh vực công thương nói riêng. Nghiên

cứ thực trạng việc nhận diện các hành vi gian lận thương mại hàng hóa thuộc lĩnh vực công thương và chế tài xử lý. Qua đó, đề xuất giải pháp hoàn thiện chế định, chế tài đối với các hành vi/nhóm hành vi gian lận thương mại hàng hóa thuộc lĩnh vực công thương.

Số hồ sơ lưu: 19014

50299. Kinh tế học và kinh doanh khác

75382.02-2022 **Chiến lược phát triển thương mại biên giới tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030/** Ts. Lê Cao Thanh; Ths Phạm Trung Chánh 1. Thạc sĩ Nguyễn Văn Hội 2. Thạc sĩ Nguyễn Minh Trâm 3. Thạc sĩ Nguyễn Thanh Lâm 4. Thạc sĩ Nguyễn Phi Hoàng 5. Thạc sĩ Huỳnh Nhựt Nghĩa 6. Thạc sĩ Phạm Thị Ngọc Mai 7. Thạc sĩ Trương Thúy Vân 8. Thạc sĩ Hà Kiên Tân - Sở Khoa học và Công nghệ Tây Ninh - Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh, 2017 - 01/2013 - 07/2014. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Đánh giá tiềm năng, thế mạnh, cơ hội và thách thức của Tây Ninh, từ đó đề xuất các chiến lược phát triển TMBG của tỉnh đến 2020 và tầm nhìn đến 2030. Đánh giá tình hình phát triển thương mại biên giới tỉnh Tây Ninh. Đánh giá tình tiềm năng thế mạnh, cơ hội, nguy cơ trong phát triển thương mại biên giới tỉnh Tây Ninh, Xây dựng chiến lược phát triển thương mại biên giới Tây Ninh đến năm 2020 và tầm nhìn 2030.

Số hồ sơ lưu: K02

79104.02-2022 Nghiên cứu, đề xuất giải pháp tăng cường hiệu quả quản lý quyết toán dự án hoàn thành của Bộ Thông tin và Truyền thông/ ThS. Nguyễn Thị Hồng Thúy, ThS. Đinh Thị Linh Hương; CN. Phan Thị Phương Nhung; ThS. Đỗ Quốc Quân; ThS. Vũ Công Tráng; CN. Trần Như Hiền; ThS. Mai Phi Hùng; ThS. Nguyễn Thị Lan Phương; ThS. Hồ Đức Lượng; CN. Nguyễn Thị Thanh Mai; ThS. Phạm Thị Bích Duyên; ThS. Lê Thanh Tú; ThS. Đinh Thu Nga - Hà Nội - Vụ Kế hoạch Tài chính, 2020 - 03/2020 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Tổng hợp và hệ thống hóa hệ thống pháp lý thanh, quyết toán dự án hoàn thành. Đánh giá thực trạng về công tác quyết toán dự án hoàn thành tại Bộ Thông tin và Truyền thông. Nghiên cứu và đề xuất hệ thống các giải pháp từ cơ chế, chính sách đến quản lý nhà nước về đầu tư công nhằm đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác quyết toán dự án hoàn thành tại Bộ Thông tin và Truyền thông trong bối cảnh hiện nay.

Số hồ sơ lưu: 18296

50301. Khoa học giáo dục học nói chung, bao gồm cả đào tạo, sư phạm học, lý luận giáo dục,..

75620.02-2022 Nghiên cứu xây dựng hệ thống trắc nghiệm trực tuyến đa tương tác áp dụng cho các kỳ thi, môn thi ở những cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Hà Tĩnh./ ThS. Nguyễn Duy Vinh, TS. Nguyễn Xuân Ninh; ThS.

Nguyễn Thị Xuân; ThS. Phan Văn Sâm; ThS. Nguyễn Hải Diên; ThS. Dương Văn Hoan; ThS. Đoàn Minh Hiến; CN. Đỗ Thị Anh; ThS. Nguyễn Chí Thanh; CN Nguyễn Hải Bình - Hà Tĩnh - Trường Cao đẳng Kỹ thuật Việt – Đức Hà Tĩnh, 2018 - 08/2018 - 08/2019. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Xây dựng phần mềm trắc nghiệm đa tương tác trực tuyến áp dụng thi kết thúc các môn học, mô-đun đánh giá kết quả học tập của học sinh-sinh viên (HS-SV) sau khi học xong môn học, mô-đun theo chương trình đào tạo trung cấp, cao đẳng được xây dựng theo Thông tư 03/2017/TTBLĐTBXH và Thông tư 09/2017/TTBLĐTBXH quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và Luật Giáo dục nghề nghiệp 2014. Xây dựng cơ sở dữ liệu gồm 2.930 câu hỏi thi trắc nghiệm môn học tiếng anh, tin học căn bản và 4 ngành đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp gồm: Hàn, Điện Công nghiệp, Công nghệ Ô tô, Quản trị mạng máy tính. Triển khai hệ thống tại trường Cao đẳng Kỹ thuật Việt - Đức Hà Tĩnh và các trường trung cấp, cao đẳng trong toàn tỉnh tạo thuận lợi cho các trường đánh giá sinh viên, tiết kiệm kinh phí, nguồn lực của các cơ sở. Nhân rộng mô hình áp dụng cho các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp (GDNN) tạo thuận lợi trong đánh giá HS-SV, học viên tiết kiệm kinh phí, nguồn lực của các cơ sở GDNN.

Số hồ sơ lưu: 2019 – 30 –008/
KQNC

79708.02-2022 **Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn đề xuất nội dung bồi dưỡng kiến thức truy xuất nguồn gốc và chỉ dẫn địa lý cho cán bộ, công chức, viên chức ngành Công Thương/** ThS. Phan Phương Thảo, CN. Nguyễn Thị Quỳnh Trang; CN. Đặng Thị Tú; ThS. Hoàng Việt Hà; CN. Vũ Bằng Giang; CN. Nguyễn Thị Thanh Hoa; CN. Trần Lê Thanh; CN. Nguyễn Thị Như Ngọc; TS. Đặng Thị Thúy Hồng; TS. Nguyễn Thị Huế - Hà Nội - Trường Đào tạo, Bồi dưỡng Cán bộ Công thương Trung ương, 2020 - 01/2020 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Nghiên cứu cơ sở lý luận về xây dựng nội dung chương trình bồi dưỡng kiến thức về truy xuất nguồn gốc và chỉ dẫn địa lý; Đánh giá nhu cầu bồi dưỡng kiến thức về truy xuất nguồn gốc và chỉ dẫn địa lý của cán bộ, công chức, viên chức ngành Công Thương; Đánh giá thực trạng công tác bồi dưỡng kiến thức về truy xuất nguồn gốc và chỉ dẫn địa lý tại Việt Nam cho cán bộ, công chức, viên chức ngành Công Thương; Đề xuất các nội dung bồi dưỡng kiến thức về truy xuất nguồn gốc và chỉ dẫn địa lý, xây dựng chương trình bồi dưỡng kiến thức về truy xuất nguồn gốc và chỉ dẫn địa lý cho cán bộ, công chức, viên chức ngành Công Thương.

Số hồ sơ lưu: 18742

79709.02-2022 **Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn đề xuất nội dung bồi dưỡng kiến thức về Hiệp định thương mại tự do Việt Nam -**

EU (EVFTA) và Hiệp định bảo hộ đầu tư (EVIPA) cho cán bộ, công chức, viên chức ngành Công Thương/ TS. Nguyễn Thiện Nam, ThS. Phạm Mạnh Hùng; CN. Nguyễn Thị Như Ngọc; KS. Vũ Bằng Giang; ThS. Nguyễn Thị Hải Lý; CN. Nguyễn Thị Quỳnh Trang; ThS. Đinh Tiến Dũng; CN. Nguyễn Thị Lan; CN. Nguyễn Thanh Vân Hằng; CN. Nguyễn Quang Vũ - Hà Nội - Trường Đào tạo, Bồi dưỡng Cán bộ Công thương Trung ương, 2020 - 01/2020 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Hệ thống hóa và làm rõ nội dung bồi dưỡng kiến thức về Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) và Hiệp định Bảo hộ Đầu tư (EVIPA) cho cán bộ, công chức và viên chức ngành Công Thương. Phân tích thực trạng hiểu biết và nhu cầu bồi dưỡng kiến thức về Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) và Hiệp định Bảo hộ Đầu tư (EVIPA) của cán bộ, công chức và viên chức ngành Công Thương. Đề xuất nội dung bồi dưỡng kiến thức về Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) và Hiệp định Bảo hộ Đầu tư (EVIPA) cho cán bộ, công chức, viên chức ngành Công Thương. Đề xuất chương trình bồi dưỡng kiến thức về Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) và Hiệp định Bảo hộ Đầu tư (EVIPA) cho cán bộ, công chức và viên chức ngành Công Thương.

Số hồ sơ lưu: 18741

79710.02-2022 **Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn đề xuất nội dung bồi dưỡng kiến thức về quản lý nhà nước trong thương mại điện tử cho cán bộ, công chức, viên chức ngành Công Thương/** ThS. Phạm Mạnh Hùng, ThS. Nguyễn Thị Hiên Minh; CN. Trần Chí Kiên; CN. Nguyễn Thanh Phương; KS. Phạm Kiên Trung; ThS. Vũ Diệu Hiên; ThS. Nguyễn Thanh Vân Hằng; ThS. Nguyễn Việt Hà; CN. Bùi Hải Nam; ThS. Mai Thị Phương - Hà Nội - Trường Đào tạo, Bồi dưỡng Cán bộ Công thương Trung ương, 2020 - 01/2020 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Hệ thống hóa và làm rõ nội dung bồi dưỡng kiến thức về quản lý nhà nước trong thương mại điện tử cho cán bộ, công chức, viên chức ngành Công Thương. Phân tích thực trạng hiểu biết và nhu cầu thực tiễn về bồi dưỡng kiến thức về quản lý nhà nước trong thương mại điện tử của cán bộ, công chức, viên chức ngành Công Thương. Đề xuất nội dung bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước trong thương mại điện tử cho cán bộ, công chức, viên chức ngành Công Thương.

Số hồ sơ lưu: 18743

79711.02-2022 **Xây dựng và triển khai chương trình tập huấn và đào tạo cho cán bộ, doanh nghiệp và các bên có liên quan về cơ cấu lại ngành Công nghiệp/** TS. Nguyễn Thiện Nam, ThS. Phạm Mạnh Hùng; ThS. Nguyễn Đình Trung; ThS. Hoàng Văn Hùng; CN. Nguyễn Thị Quỳnh Trang; CN. Trần Chí Kiên; KS. Nguyễn Thị Hải Lý;

ThS. Đào Thị Minh Phượng; KS. Vũ Bằng Giang; CN. Bùi Hải Nam - Hà Nội - Trường Đào tạo, Bồi dưỡng Cán bộ Công thương Trung ương, 2020 - 01/2020 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Triển khai, đào tạo, tập huấn về cơ cấu lại ngành công nghiệp cho cán bộ, doanh nghiệp và các bên có liên quan. Cụ thể đối với đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức: Tập huấn và đào tạo tập chung vào các nội dung liên quan đến cơ chế, chính sách, chủ chương về tái cơ cấu ngành công nghiệp. Đối với đối tượng là doanh nghiệp và các bên liên quan: Tập huấn và đào tạo tập chung vào các nội dung liên quan đến các chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp, giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp.

Số hồ sơ lưu: 18740

80171.02-2022 **Nghiên cứu xây dựng và áp dụng thử nghiệm hệ thống đào tạo trực tuyến tại Trường Đào tạo, bồi dưỡng Cán bộ Công Thương Trung ương/** ThS. Nguyễn Thị Hinh, CN. Trần Chí Kiên; CN. Nguyễn Thị Hải Lý; ThS. Nguyễn Thanh Phương; ThS. Nguyễn Quốc Thắng; ThS. Lê Minh Hà; ThS. Nguyễn Thanh Tuấn; ThS. Trần Thị Phương Thảo; ThS. Trần Thanh Huân - Hà Nội - Trường Đào tạo, Bồi dưỡng Cán bộ Công thương Trung ương, 2020 - 01/2020 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Đánh giá hệ thống đào tạo, bồi dưỡng của Trường Đào tạo, bồi dưỡng Cán bộ Công Thương Trung ương. Tổng hợp quá trình thử

nghiệm hệ thống đào tạo trực tuyến và đánh giá, kiến nghị đối với cơ quan cấp trên để áp dụng hệ thống đào tạo trực tuyến vào công tác đào tạo, bồi dưỡng của Trường Đào tạo, bồi dưỡng Cán bộ Công Thương Trung ương.

Số hồ sơ lưu: 18974

50399. Khoa học giáo dục khác

79100.02-2022 **Quan niệm và kỳ vọng của cha mẹ trong giáo dục con lứa tuổi trung học cơ sở/** PGS.TS. Lê Văn Hảo, Vũ Quỳnh Châu; Nguyễn Thị Hoa; Mai Văn Hải; Lê Minh Thiện; Mai Thanh Thế - Hà Nội - Viện Tâm lý học, 2020 . (Đề tài cấp Bộ)

Quan niệm về việc làm cha mẹ hay nuôi dạy/giáo dục con cũng như kỳ vọng của cha mẹ ở con của mình là các vấn đề rất rộng và đa chiều. Tìm hiểu và chỉ ra được quan niệm phổ biến và đặc thù hiện nay về “một người cha mẹ tốt” và “một người con tốt” ở cha mẹ và con. Phát hiện các kỳ vọng của cha mẹ về con trong bối cảnh hiện nay, bao gồm cả các mục tiêu xã hội hóa con trẻ trong gia đình mà cha mẹ hướng tới.

Số hồ sơ lưu: 18295

79103.02-2022 **Bệnh thành tích trong giáo dục Việt Nam nhìn từ góc độ Tâm lý học/** GS.TS. Nguyễn Ngọc Phú, PGS.TS. Trần Kiều; PGS.TS. Vũ Trọng Rỹ; TS. Phạm Đỗ Nhật Tiến; TS. Nguyễn Quang Kính; TS. Nguyễn Tùng Lâm; PGS.TS. Đặng Thanh Nga; TS. Nguyễn Thị Hiền; ThS. Nguyễn Thị Hoàng Yến; CN. Nguyễn Thị Thoan

- Hà Nội - Hội Khoa học Tâm lý - Giáo dục Việt Nam, 2020 - 04/2020 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Tổng quan về bệnh thành tích (BTT) nói chung, bệnh thành tích trong giáo dục nói riêng. Khái niệm BTT; bệnh thành tích trong giáo dục; bệnh thành tích trong giáo dục tiếp cận từ các khoa học xã hội liên ngành, tiếp cận từ khoa học tâm lý học. Các thành phần cấu thành bệnh thành tích trong giáo dục. Thực trạng và nguyên nhân của bệnh thành tích trong giáo dục thông qua các khảo sát, điều tra trên các mẫu lựa chọn. Các nhân tố tham gia tác động, khuyến khích để bệnh thành tích trong giáo dục có điều kiện tồn tại và phát triển. Đề xuất các giải pháp ngăn chặn, đi đến xóa bỏ bệnh thành tích trong giáo dục

Số hồ sơ lưu: 18291

50401. Xã hội học nói chung

79041.02-2022 **Nghiên cứu nâng cao hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Hà Tĩnh phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế/** ThS. Nguyễn Văn Sơn, TS. Bùi Thị Quỳnh Thơ; TS. Lê Anh Tuấn; ThS. Trần Đình Gia; TS. Nguyễn Trí Lạc; CN. Phạm Nghĩa; ThS. Trần Thị Khánh; ThS. Trương Quang Đức; ThS. Nguyễn Kim Nhung; TS. Hồ Thị Nga. - Hà Tĩnh - Đoàn Đại biểu Quốc hội Hà Tĩnh, 2020 - 07/2019 - 08/2020. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về đào tạo nghề cho lao động nông thôn phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Khảo sát và đánh giá

thực trạng đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh hiện nay. Đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn Hà Tĩnh phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội đến năm 2025, tầm nhìn 2030. Xây dựng 01 chương trình đào tạo mẫu về đào tạo ngành kinh tế nông nghiệp (trình độ cao đẳng) cho lao động nông thôn phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Số hồ sơ lưu: 2020 – 30 –008/
KQNC

79086.02-2022 Những vấn đề cấp bách trong thực hiện tái định cư ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi nước ta hiện nay / TS. Nguyễn Lâm Thành , TS. Nguyễn Anh Phong; TS. Nguyễn Đỗ Anh Tuấn; ThS. Vũ Huy Phúc; ThS. Phạm Thị Thu Hà; ThS. Nguyễn Văn Đủ; PGS.TS. Lê Ngọc Thắng; ThS. Nguyễn Mai Linh; ThS. Nguyễn Phùng Quân ; ThS. Lê Ngọc Minh ; PGS.TS. Phan Trung Lý ; TS. Nguyễn Thị Hà; ThS. Tạ Thu Trang; ThS. Nguyễn Thị Hồng Thanh ; TS. Nguyễn Văn Chinh - Hà Nội - Trung tâm Thông tin phát triển nông nghiệp nông thôn , 2020 - 10/2018 - 10/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về những vấn đề cấp bách trong thực hiện tái định cư ở vùng dân tộc thiểu số (DTTS) và miền núi (MN); xác định khung lý thuyết nghiên cứu những vấn đề cấp bách trong thực hiện tái định cư ở vùng DTTS và miền núi; kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới trong thực hiện tái định cư ở vùng DTTS và miền

núi. Đánh giá thực trạng đời sống kinh tế, việc làm, thu nhập, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, sinh kế, đời sống văn hóa, các vấn đề xã hội, quan hệ dân tộc, môi trường... của người dân sau khi tái định cư ở vùng DTTS&MN từ năm 1986 đến nay. Đánh giá kết quả, hiệu quả các cơ chế, chính sách nhằm giải quyết, bảo đảm lợi ích cho người dân sau khi tái định cư; đánh giá tính bền vững của các mô hình tái định cư ở vùng DTTS&MN từ năm 1986 đến nay. Nhận diện những vấn đề cấp bách trong thực hiện tái định cư ở vùng DTTS và miền núi nước ta hiện nay. Dự báo xu hướng vận động và tác động của những vấn đề cấp bách trong thực hiện tái định cư ở vùng DTTS và miền núi trong thời gian tới. Đề xuất những quan điểm, giải pháp, góp phần hoàn thiện chính sách tái định cư ở vùng DTTS và miền núi nước ta đến năm 2030.

Số hồ sơ lưu: 18279

79720.02-2022 Nghiên cứu, đề xuất giải pháp hợp tác quốc tế nhằm hỗ trợ việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc về tài nguyên và môi trường giai đoạn 2015-2030/ TS. Đoàn Thị Xuân Hương, TS. Nguyễn Thị Hồng Liễu; ThS. Phạm Thị Mai Hòa; ThS. Nguyễn Thị Cẩm Uyên; ThS. Nguyễn Diệu Linh; ThS. Nguyễn Thanh Hiền; ThS. Vũ Phạm Thế Cường; ThS. Đặng Phương Loan; ThS. Nguyễn Thị Bích Hương; KS. Phùng Thị Thu Trang - Hà Nội - Văn phòng Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2020 - 01/2017 - 08/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Đúc kết thực tiễn, kinh nghiệm của quốc tế về hợp tác quốc tế trong thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDGs). Đánh giá được hiện trạng và tiềm năng về hợp tác quốc tế của Việt Nam trong thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc về tài nguyên & môi trường. Xác định được các cơ hội và thách thức về hợp tác quốc tế đối với Việt Nam trong thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc về tài nguyên & môi trường. Đề xuất được các giải pháp nhằm thu hút hỗ trợ quốc tế trong thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc về tài nguyên & môi trường giai đoạn 2015-2030.

Số hồ sơ lưu: 18753

79733.02-2022 Nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện chính sách quản lý, sử dụng hợp lý đất bãi bồi ven biển, đất có mặt nước ven biển vào mục đích phi nông nghiệp/ ThS. Đào Thị Thanh Lam, ThS. Trần Thị Hòa; ThS. Vũ Thị Nhung; CN. Lâm Thị Nguyên; ThS. Nguyễn Ngọc Anh; ThS. Nguyễn Thị Lý; KS. Nguyễn Văn Doan; ThS. Phạm Ngọc Thành Lê; TS. Nguyễn Xuân Thành; ThS. Nguyễn Thị Ngọc Hoàn - Hà Nội - Viện nghiên cứu quản lý đất đai, 2020 - 06/2017 - 11/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý, sử dụng đất bãi bồi ven biển, đất có mặt nước ven biển vào mục đích phi nông nghiệp. Đề xuất hoàn thiện chính sách quản lý, sử dụng hợp lý đất bãi bồi ven biển, đất

có mặt nước biển vào mục đích phi nông nghiệp (đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất công trình giao thông tỉnh, đất công trình năng lượng).

Số hồ sơ lưu: 18754

79922.02-2022 Cơ cấu giai tầng xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010-2020/ GS. TS. Bùi Thế Cường, ThS. Hà Thúc Dũng; ThS. Trần Đan Tâm; ThS. Nguyễn Ngọc Toại; ThS. Nguyễn Thị Cúc Trâm; ThS. Nguyễn Ngọc Anh; ThS. Đào Quang Bình; CN. Lê Thị Mỹ; Từ Thị Phi Diệp; Phạm Thị Mỹ Trinh - Hồ Chí Minh - Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, 2021 - 01/2019 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Tổng quan một số nội dung chính liên quan đến lý thuyết và thực nghiệm của nghiên cứu cơ cấu giai tầng xã hội trong xã hội học trên thế giới và Việt Nam. Thu thập và phân tích số liệu định lượng làm rõ những đặc điểm xã hội chủ yếu của cơ cấu giai tầng xã hội dựa trên nghề hiện nay ở Đông Nam Bộ hẹp (không bao gồm TPHCM). So sánh với những kết quả khảo sát định lượng của Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ trong thời điểm 2010 và 2015 để tìm hiểu những thay đổi, những khác biệt trong cơ cấu giai tầng xã hội giai đoạn 2010-2020 ở vùng Đông Nam Bộ hẹp. Đề xuất kiến nghị về định hướng chính sách đối với cơ cấu giai tầng xã hội ở vùng Đông Nam Bộ hẹp trong thập niên tới.

Số hồ sơ lưu: 18857

80197.02-2022 Chuyển biến kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk từ

năm 2004 đến năm 2020/ TS. Nguyễn Duy Thụy, ThS. Nguyễn Tất Thịnh; ThS. Vũ Tiến Đức; ThS. Phạm Thị Xuân Nga; ThS. Trương Thị Hạnh; CN. Bùi Thị Huyền; ThS. Lê Thị Hồng Gái; ThS. Phan Quang Trung; CN. Phạm Văn Duệ - Đắk Lắk - Viện Khoa học xã hội vùng Tây Nguyên, 2021 - 01/2019 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Khái quát về tỉnh Đắk Lắk và tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh trước năm 2004. Nghiên cứu sự chuyển biến trên các lĩnh vực kinh tế và xã hội của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2020. Nhận xét, đánh giá những thành tựu đạt được cũng như hạn chế, tồn tại và nguyên nhân của hạn chế, tồn tại trong chuyển biến kinh tế-xã hội của tỉnh Đắk Lắk trong giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2020. Đề xuất một số định hướng, mục tiêu và giải pháp cho sự phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk trong thời gian tới.

Số hồ sơ lưu: 18985

50404. Dân tộc học

79730.02-2022 **Biến đổi sinh kế các dân tộc thiểu số vùng biên giới tỉnh Đắk Lắk/** TS. Dương Thị Ngọc Bích, ThS. Trần Thị Thanh Thủy; PGS.TS. Hà Đình Thành; TS. Trương Thị Hạnh; TS. Hà Thị Mai; ThS. Vũ Tiến Đức; CN. Bùi Thị Huyền; ThS. Nguyễn Thanh Thanh; ThS. Nguyễn Thị Lạng; CN. Phạm Văn Duệ - Đắk Lắk - Viện Khoa học xã hội vùng Tây Nguyên, 2021 - 01/2019 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Hệ thống các phương thức sinh kế truyền thống nhóm dân tộc thiểu

số tại chỗ và nhóm dân tộc thiểu số di cư từ phía Bắc tại vùng biên giới tỉnh Đắk Lắk. Đánh giá biến đổi sinh kế của nhóm dân tộc thiểu số tại chỗ và nhóm dân tộc thiểu số di cư từ phía Bắc tại các huyện biên giới tỉnh Đắk Lắk từ năm 2004 đến nay. Làm rõ các nhân tố tác động đến quá trình biến đổi đời sống sinh kế của các dân tộc thiểu số tại vùng biên giới tỉnh Đắk Lắk. Nêu giải pháp trong việc xây dựng và phát triển sinh kế bền vững vùng người dân tộc thiểu số biên giới tỉnh Đắk Lắk.

Số hồ sơ lưu: 18745

79744.02-2022 **Nghiên cứu chính sách thu hút lao động dân tộc thiểu số vào làm việc trong các doanh nghiệp gắn với giảm nghèo bền vững/** TS. Nguyễn Thị Lan Anh, ThS. Đào Thị Hương; TS. Đỗ Thùy Ninh; PGS.TS. Đàm Thị Uyên; TS. Đô Xuân Luận; PGS.TS. Trần Việt Khanh; TS. Hà Quang Trung; ThS. Nguyễn Thị Hương; ThS. Đỗ Kim Dur; TS. Bùi Đình Hòa - Thái Nguyên - Đại học Thái Nguyên, 2021 - 06/2017 - 06/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Hệ thống hóa các lý thuyết về thu hút lao động và lao động dân tộc thiểu số vào làm việc trong các doanh nghiệp; xây dựng khung lý thuyết về nghiên cứu chính sách thu hút lao động dân tộc thiểu số vào làm việc trong các doanh nghiệp; kinh nghiệm chính sách của một số quốc gia trên thế giới và bài học áp dụng cho vùng dân tộc thiểu số Việt Nam. Phân tích, đánh giá hiệu quả, tác động các chính sách

thu hút lao động dân tộc thiểu số làm việc trong các doanh nghiệp từ năm 1986 đến nay; xác định các nhân tố ảnh hưởng; chỉ rõ nhưng bất cập, hạn chế và vấn đề đặt ra cần giải quyết trong thời gian tới. Đề xuất giải pháp, cơ chế chính sách thu hút lao động dân tộc thiểu số vào làm việc trong các doanh nghiệp gắn với giảm nghèo bền vững ở vùng dân tộc thiểu số đến năm 2030.

Số hồ sơ lưu: 18757

80350.02-2022 **Những giải pháp cơ bản, cấp bách nhằm nâng cao hiệu quả của chính sách bảo tồn và phát triển các dân tộc thiểu số rất ít người ở nước ta hiện nay/** PGS.TS. Phạm Thị Phương Thái, TS. Trịnh Thị Thu Hòa; GS.TS. Phạm Hồng Quang; GS.TS. Hoàng Khải Lập; PGS.TS. Trần Thị Việt Trung; PGS.TS. Nguyễn Văn Sửu; PGS.TS. Nguyễn Văn Chiêu; TS. Nguyễn Thị Ngân; TS. Lê Thị Ngân; ThS. Nguyễn Thị Kim Phương - Thái Nguyên - Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên, 2020 - 04/2017 - 10/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Hệ thống hóa cơ sở lý luận và xây dựng khung lý thuyết nghiên cứu về nâng cao hiệu quả của chính sách bảo tồn và phát triển các dân tộc thiểu số rất ít người (DTTSRIN). Tìm hiểu thực trạng đời sống kinh tế - xã hội, văn hóa của các DTTSRIN ở nước ta hiện nay. Qua đó, đánh giá kết quả, hiệu quả, tác động của hệ thống chính sách bảo tồn và phát triển DTTSRIN ở nước ta và đề xuất quan điểm, giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả chính sách

bảo tồn và phát triển các DTTSRIN ở nước ta, đến năm 2030. Đồng thời, xây dựng khung theo dõi, đánh giá bảo tồn, phát triển của các DTTSRIN ở Việt Nam.

Số hồ sơ lưu: 19012

50405. Xã hội học chuyên đề; Khoa học về giới và phụ nữ; Các vấn đề xã hội Nghiên cứu gia đình và xã hội; Công tác xã hội

79760.02-2022 **Xác định thành phần cơ thể và gen đặc trưng của vận động viên cấp cao theo đặc điểm môn thể thao trọng điểm (Điền kinh, Bơi lội, Thể dục dụng cụ, Cử tạ, Bắn súng)/** PGS. TS. Lê Đức Chương, PGS.TS. Nguyễn Thanh Tùng; PGS.TS. Đặng Hà Việt; TS. Luyện Quốc Hải; TS. Hoa Ngọc Thắng; ThS. Nguyễn Khánh Duy; ThS. Lưu Thiên Sương - Đà Nẵng - Trường Đại học Thể dục Thể thao Đà Nẵng, 2018 - 01/2018 - 12/2019. (Đề tài cấp Bộ)

Cung cấp luận cứ khoa học để xây dựng quy trình ứng dụng công nghệ gene trong công tác tuyển chọn và đào tạo VĐV ở một số môn thể thao thành tích cao của Việt Nam. Tách chiết thành công DNA tổng số từ mẫu tế bào niêm mạc miệng của 167 đối tượng nghiên cứu. Mẫu DNA thu được có chất lượng tốt, không bị nhiễm, không đứt gãy, đủ điều kiện phục vụ các nghiên cứu tiếp theo.

Số hồ sơ lưu: 18759

79983.02-2022 **Ảnh hưởng của bạo lực học đường qua mạng đối**

với sức khỏe thể chất, tâm thần của thanh thiếu niên Việt Nam/ PGS.TS. Trần Xuân Bách, ThS. Nguyễn Tất Cương; ThS. Hà Hải Giang; ThS. Nguyễn Thị Lan Hương; CN. Phạm Quang Hải; CN. Phan Thanh Hải; ThS. Vũ Thu Giang; CN. Hoàng Linh Chi; CN. Vũ Gia Linh; ThS. Nguyễn Ngọc Diệp - Hà Nội - Hội Thầy thuốc trẻ Việt Nam, 2021 - 02/2020 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Xây dựng cơ sở lý luận và thực tiễn về thực trạng bạo lực học đường qua mạng và tác động tới sức khỏe thể chất và tâm thần của thanh thiếu niên. Thực trạng bạo lực qua mạng ở lứa tuổi học đường (học sinh và sinh viên) tại Việt Nam. Phân tích tác động của bạo lực qua mạng tới sức khỏe thể chất và tâm thần của học sinh và sinh viên tại Việt Nam. Đề xuất một số chính sách, giải pháp giúp giảm thiểu tác động của bạo lực qua mạng tới sức khỏe thể chất và tâm thần của học sinh và sinh viên tại Việt Nam.

Số hồ sơ lưu: 18852

50499. Xã hội học khác

75487.02-2022 **Phát triển kinh tế biển kết hợp với bảo vệ chủ quyền trên các vùng biển đảo của tỉnh Quảng Bình trong tình hình mới/** TS. Đoàn Nhân Đạo, Đoàn Nhân Đạo; Vũ Thanh Xuân; Trần Công Thuật; Nguyễn Thị Hồng Hải; Nguyễn Thị Hồng Hải; Nguyễn Thị Ngọc Lan; Đặng Thành Lê; Đoàn Thị Thanh Nhân - Viện Nghiên cứu Khoa học Hành chính - Viện nghiên cứu khoa học hành chính, 2019 -

05/2018 - 07/2019. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Hệ thống hóa các vấn đề lý luận cơ bản, cơ sở pháp lý nghiên cứu thực trạng tình hình các quy định của pháp luật liên quan đến chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp chính đáng của đoàn viên, người lao động trong các đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

Số hồ sơ lưu: 13/2019-QLKH

75510.02-2022 **Khảo sát, biên tập và nghiên cứu biên tập sách: Nguyễn Hữu Cảnh- Quê Hương - Thân thể - Sự nghiệp/** TS. Phan Việt Dũng, Phan Việt Dũng; Nguyễn Đăng Tuấn; Tạ Trung Nghĩa; Phạm Thị Hải Thanh; Nguyễn Phương Thảo - Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Bình - Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Bình, 2019 - 07/2019 - 12/2019. (Đề tài cấp Cơ sở)

Nghiên cứu quê hương và con người Nguyễn Hữu Cảnh. Thân thể và sự nghiệp Nguyễn Hữu Cảnh. Sự truy phong của các triều đại, thể chế từ 1700 đến nay đối với Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh. Sự tri ân của nhân dân cả nước đối với Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh đối tượng nghiên cứu của nhiệm vụ tập trung vào việc khảo sát, thu thập các nguồn tư liệu về Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh và Nghiên cứu về thân thể, sự nghiệp và sự tri ân của nhân dân trong nước đối với Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh; thu thập các nguồn tư liệu trên phạm vi các tỉnh phía Nam và trong tỉnh Quảng Bình.

Số hồ sơ lưu: 12/QLKH-CN-CS

50501. Luật học

79114.02-2022 **Nghiên cứu đổi mới cơ chế, chính sách thực hiện dự án đầu tư trong ngành điện/** ThS. Lê Long, ThS. Đậu Hải Nam; ThS. Nguyễn Trí Dũng; TS. Hồ Công Trung; ThS. Đoàn Thị Vân Anh; ThS. Nguyễn Duy Hiếu; ThS. Nguyễn Tuấn Anh; ThS. Nguyễn Huy Hưng - Hà Nội - Vụ Năng lượng, 2019 . (Đề tài cấp Bộ)

Chỉ ra các vướng mắc về cơ chế, chính sách trong quá trình đầu tư xây dựng công trình điện tại Việt Nam gây ảnh hưởng đến công tác đầu tư. Tổng kết kinh nghiệm về đầu tư các công trình điện của một số nước trên thế giới có thể xem xét áp dụng vào điều kiện tại Việt Nam. Đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách trên cơ sở pháp luật Việt Nam có sự tham khảo kinh nghiệm của các nước trên thế giới.

Số hồ sơ lưu: 18301

79867.02-2022 **Luật dân sự trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0/** TS. Trần Văn Biên, ThS. Phạm Hồng Nhật; TS. Dương Quỳnh Hoa; TS. Nguyễn Thị Thu Thủy; ThS. Nguyễn Thị Hương; ThS. Cao Thị Lê Thương; ThS. Chu Thị Thanh An; PGS.TS. Vũ Thị Hải Yến; ThS. Nguyễn Thị Hương Trà; ThS. Ngô Thu Trang; ThS. Hoàng Văn Thắng; TS. Nguyễn Minh Oanh; CN. Nguyễn Thị Việt Bằng - Hà Nội - Viện Nhà nước và Pháp luật, 2021 - 03/2021 - 03/2021. (Đề tài cấp Bộ)

Khái quát về cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tới Luật dân sự. Thực trạng Luật dân sự trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Hoàn thiện Luật dân sự nhằm đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Số hồ sơ lưu: 18854

79955.02-2022 **Xây dựng và quản lý chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm yến sào Cù Lao Chàm - Hội An, tỉnh Quảng Nam/** TS. Lương Đức Toàn, ThS. Nguyễn Thị Thanh Tâm; CN. Phí Thị Tố Oanh; ThS. Lê Xuân Ánh; ThS. Trần Sỹ Hải; TS. Nguyễn Đình Thông; TS. La Nguyễn; KS. Nguyễn Bá Trung; ThS. Lê Minh Thảo; KS. Trịnh Quang Thái; KS. Võ Quảng Lâm; KS. Huỳnh Ty; TS. Võ Tấn Phong - Hà Nội - Viện Thổ Nhưỡng Nông hóa, 2021 - 01/2019 - 12/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Điều tra, khảo sát, đánh giá thực trạng nhằm xác định các căn cứ thực tiễn và khoa học để bảo hộ chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm yến sào Cù Lao Chàm - Hội An. Xây dựng cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý cho yến sào Cù Lao Chàm - Hội An. Xây dựng và nộp hồ sơ đăng ký chỉ dẫn địa lý “Cù Lao Chàm - Hội An” dùng cho sản phẩm yến sào của tỉnh Quảng Nam. Xây dựng hệ thống các công cụ, phương tiện phục vụ công tác quản lý việc sử dụng, khai thác, phát triển chỉ dẫn địa lý “Cù Lao Chàm - Hội An” cho sản phẩm yến sào của tỉnh Quảng Nam.

Số hồ sơ lưu: 18877

80923.02-2022 **Cơ sở pháp lý bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài/** PGS.TS. Lê Mai Thanh, TS. Nguyễn Thu Hương; TS. Nguyễn Linh Giang; ThS. Nguyễn Tiến Đức; ThS. Phạm Hồng Nhật; TS. Phan Thanh Hà; ThS. Nguyễn Thị Lan Hương; ThS. Chu Thị Thanh An; ThS. Nguyễn Thị Thanh Thủy; ThS. Lê Phương Hoa - Hà Nội - Viện Nhà nước và Pháp luật, 2020 - 01/2018 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Xác định vai trò, nhu cầu và nội dung bảo hộ công dân Việt Nam tại nước ngoài trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay. Luận giải và đánh giá thực trạng cơ sở pháp lý theo các thành tố - pháp luật trong nước, pháp luật quốc tế và pháp luật nước sở tại, cũng như các yếu tố tác động đến hiệu quả bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài. Xác định giải pháp hoàn thiện cơ sở pháp lý cũng như nâng cao hiệu quả bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài.

Số hồ sơ lưu: 18851

50502. Tội phạm học

79869.02-2022 **Phòng ngừa tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế ở Việt Nam hiện nay/** TS. Đinh Thế Hưng, ThS. Lê Thị Hồng Xuân; PGS.TS. Phạm Văn Tĩnh; PGS.TS. Trần Hữu Tráng; PGS.TS. Trần Văn Độ; ThS. Nguyễn Ngọc Mai; CN. Trần Tuấn Minh; ThS. Nguyễn Thanh Tùng - Hà Nội - Viện Nhà nước và Pháp luật, 2021 - 01/2019 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Nghiên cứu lý luận và thực tiễn phòng ngừa các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế nhằm bổ sung và cụ

thể hóa lý luận về phòng ngừa tội phạm nói chung. Chỉ ra các nguyên nhân, điều kiện của tình hình tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế. Đề xuất các biện pháp phòng ngừa cụ thể đối với các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế và các giải pháp tiến hành tổ chức các hoạt động phòng ngừa tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế.

Số hồ sơ lưu: 18858

50601. Khoa học chính trị

79726.02-2022 **Mâu thuẫn xã hội chủ yếu ở Trung Quốc hiện nay và hàm ý chính sách đối với Việt Nam/** TS. Nguyễn Mai Phương, ThS. Nguyễn Thanh Giang; TS. Bùi Thị Thanh Hương; ThS. Nguyễn Thị Hạ; ThS. Nguyễn Thị Hà Phương; PGS.TS. Phùng Thị Huệ; PGS.TS. Đinh Công Tuấn; CN. Trần Thị Thúy Lan - Hà Nội - Viện Nghiên cứu Trung Quốc, 2021 - 01/2019 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Nhận diện mâu thuẫn xã hội chủ yếu ở Trung Quốc trong giai đoạn hiện nay, phân tích thực tiễn giải quyết mâu thuẫn đó từ sau Đại hội XIX Đảng Cộng sản Trung Quốc, từ đó gợi mở bài học kinh nghiệm với Việt Nam. Làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn hình thành và biến đổi mâu thuẫn xã hội chủ yếu ở Trung Quốc. Đánh giá thực trạng và giải pháp giải quyết mâu thuẫn xã hội chủ yếu ở Trung Quốc sau Đại hội XIX Đảng Cộng sản Trung Quốc. Dự báo xu thế biến đổi của mâu thuẫn xã hội chủ yếu ở Trung

Quốc. Gợi mở kinh nghiệm cho Việt Nam từ trường hợp Trung Quốc.

Số hồ sơ lưu: 18749

79728.02-2022 **Phát triển hệ thống đổi mới quốc gia (NIS) của một số quốc gia EU: Bài học kinh nghiệm và gợi mở cho Việt Nam./** TS. Hoa Hữu Cường, PGS. TS. Nguyễn An Hà; ThS. Nguyễn Thị Hòa Mai; ThS. Trịnh Thành Vinh; Bùi Việt Hưng; TS. Nguyễn Thị Ngọc; TS. Phạm Thị Tuyết Minh; CN. Nguyễn Hồng Lâm - Hà Nội - Viện Nghiên cứu Châu Âu, 2020 - 01/2019 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Nghiên cứu lý luận, thực tiễn về hệ thống đổi mới quốc gia của một số nước Liên minh Châu Âu, để từ đó rút những bài học kinh nghiệm và đưa ra một số khuyến nghị chính sách cho Việt Nam. Phân tích, đánh giá hệ thống lý luận về hệ thống đổi mới quốc gia. Đánh giá, phân tích hệ thống đổi mới quốc gia ở một số nước Liên minh Châu Âu. Rút ra tính phổ quát, đặc thù hệ thống đổi mới quốc gia của EU. Rút ra bài học kinh nghiệm và đề xuất một số khuyến nghị cho Việt Nam.

Số hồ sơ lưu: 18756

79729.02-2022 **Thúc đẩy quan hệ Việt Nam - EU trong bối cảnh mới/** PGS. TS. Nguyễn An Hà, ThS. Trịnh Thành Vinh; TS. Hoa Hữu Cường; Trần Đình Hưng; Hồ Thanh Hương; Nguyễn Thị Thu Hà; ThS. Nguyễn Thị Hòa Mai; ThS. Đỗ Hồng Huyền; ThS. Vũ Thanh Hà; Nguyễn Thị Thắm; Nguyễn Hồng Lâm - Hà Nội - Viện Nghiên cứu

Châu Âu, 2020 - 01/2019 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Đánh giá thực trạng, đề xuất hệ thống giải pháp thúc đẩy quan hệ Việt Nam - EU trong bối cảnh mới giai đoạn 2020 -2030. Nghiên cứu bối cảnh mới quốc tế, khu vực và những tác động tới quan hệ Việt Nam - EU. Nghiên cứu thực trạng và những vấn đề đặt ra trong quan hệ VN – EU giai đoạn 2012 – 2020. Dự báo xu thế phát triển quan hệ VN – EU và đề xuất các giải pháp thúc đẩy quan hệ VN –EU giai đoạn 2020 – 2030.

Số hồ sơ lưu: 18746

50602. Hành chính công và quản lý hành chính

74322.02-2022 **Nghiên cứu giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ công tỉnh Quảng Bình/** PGS.TS.Trần Văn Hòa, Trần Long; Trương Tấn Quân; Phạm Xuân Hùng; Phan Trọng Cường; Nguyễn Hoài Nam; Nguyễn Văn Mịch; Phạm Hồng Tam - Trường Đại học Kinh Tế Huế - Trường Đại học Kinh tế Huế, 2019 - 09/2016 - 11/2018. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Nâng cao chất lượng dịch vụ công (trong đó tập trung vào loại hình dịch vụ hành chính công) trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và tạo động lực để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Hệ thống hóa những vấn đề lý luận về chất lượng dịch vụ hành chính công cho người dân và doanh nghiệp. Đánh giá thực trạng chất lượng dịch vụ hành chính công trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Đề xuất hệ thống các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công cho doanh nghiệp và người dân trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Số hồ sơ lưu: 06/2019-QLKHCN

79690.02-2022 **Mở rộng đăng ký nộp thuế điện tử của cá nhân kinh doanh/** ThS. Nguyễn Văn Luyện, ThS. Nguyễn Văn Tiếp; ThS. Lê Thị Chinh; CN. Võ Văn Duyệt; CN. Hồng Quỳnh Nhữ; CN. Nguyễn Đức Nhuận; CN. Trần Thị Phương Nam; CN. Nguyễn Đức Thanh; ThS. Vũ Quốc Dũng; CN. Phạm Tuấn Hùng - Hà Nội - Tổng cục Thuế, 2020 - 03/2019 - 03/2021. (Đề tài cấp Bộ)

Nghiên cứu, nêu tổng quan về cải cách thủ tục hành chính nói chung và cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế; quy định về nộp thuế điện tử đối với doanh nghiệp và cá nhân kinh doanh tại Việt Nam. Nghiên cứu đưa ra những sự khác biệt và những thuận lợi, khó khăn giữa mở rộng đăng ký nộp thuế điện tử của doanh nghiệp với mở rộng đăng ký nộp thuế điện tử của cá nhân kinh doanh. Đánh giá thực trạng quy định và thực hiện nộp thuế điện tử của cá nhân kinh doanh ở Việt Nam trong giai đoạn vừa qua (kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế, vướng mắc trong việc mở rộng đăng ký nộp thuế điện tử của cá nhân kinh doanh). Đề xuất các điều kiện cần thiết mở rộng đăng ký nộp thuế điện tử tại Việt Nam

Số hồ sơ lưu: 18731

79868.02-2022 **Nghiên cứu, đổi mới hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về môi trường ở Việt Nam hiện nay/** ThS. Vũ Đình Nam, PGS.TS. Phạm Hữu Nghị; TS. Đào Ngọc Báu; ThS. Nguyễn Hưng Thịnh; TS. Dương Thị Thanh Xuyên; ThS. Trương Thị Minh Hà; ThS. Nguyễn Thùy Linh; ThS. Kiều Thị Ái Linh; ThS. Chu Ngọc Kiên; ThS. Trương Đức Cảnh; CN. Thẩm Thị Thảo; CN. Nguyễn Thị Quỳnh Mai; ThS. Nguyễn Thị Thủy; PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Hạnh; ThS. Trần Hoàng Ánh Ngọc; ThS. Nguyễn Thị Mận; ThS. Dương Thị Phương Nga - Hà Nội - Văn phòng Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2021 - 01/2017 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về môi trường của một số nước trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Thực trạng hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về môi trường ở Việt Nam. Nhu cầu, quan điểm và giải pháp đổi mới hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về môi trường ở Việt Nam hiện nay.

Số hồ sơ lưu: 18861

79920.02-2022 **Nghiên cứu khung chính sách phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo khu vực dịch vụ: trường hợp ngành tài chính - ngân hàng/** ThS. Đinh Tuấn Minh, ThS. Cao Thị Thu Anh; CN. Phạm Thị Thắm; ThS. Hoàng Xuân Diễm; TS. Đinh Thị Thanh Bình; ThS. Nguyễn Hồng Anh; TS. Phạm Xuân Hòa; ThS. Nguyễn Thị Minh Hằng; ThS. Nguyễn Thùy Liên; ThS. Trần Sơn Tùng - Hà Nội - Viện Chiến lược và Chính sách khoa học

và công nghệ, 2021 - 07/2018 - 09/2019. (Đề tài cấp Bộ)

Cơ sở lý luận và thực tiễn của hệ thống đổi mới sáng tạo ngành trong khu vực dịch vụ. Nhận dạng, phân tích thực trạng hệ thống đổi mới sáng tạo ngành tài chính-ngân hàng, đặc biệt là mảng thanh toán, gắn với chiến lược, chính sách phát triển ngành của Việt Nam. Đề xuất khung chính sách phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo của ngành tài chính ngân hàng, đặc biệt là mảng thanh toán, phù hợp với điều kiện Việt Nam.

Số hồ sơ lưu: 18856

79945.02-2022 Đánh giá chất lượng thực thi các thủ tục hành chính đối với Doanh nghiệp góp phần cải thiện năng lực cạnh tranh (PCI) của tỉnh Cao Bằng/ Nguyễn Việt Đăng, Nguyễn Việt Đăng; Nguyễn Thị Thiêm. Đàm Quốc Triều; Nguyễn Hữu Thọ; Phạm Quang Hưng; Nguyễn Phụng Lê; Vũ Văn Tuấn; Đặng Kim Dung; Phạm Thị Thanh Thúy; Nguyễn Ngọc Mai - Học viện Nông nghiệp Việt Nam, 2020 - 06/2018 - 05/2020. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Đánh giá chất lượng thực thi các thủ tục hành chính đối với Doanh nghiệp, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng thực thi các thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp, góp phần cải thiện năng lực cạnh tranh (PCI) của tỉnh Cao Bằng, tăng tính hấp dẫn của môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh Cao Bằng trong thời gian tới.

Số hồ sơ lưu: CBG-2021-001

50603. Lý thuyết tổ chức; Hệ thống chính trị; Đảng chính trị

75634.02-2022 **Đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc các cấp ở tỉnh Hà Tĩnh đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới/** ThS. Hà Văn Hùng, ThS. Nguyễn Thị Mai Thủy; KS. Hoàng Anh Đức; CN. Nguyễn Thị Thanh Huyền; CN. Phạm Thị Thu Hà; ThS. Lê Sỹ Nam; CN. Võ Anh Tuấn; CN. Nguyễn Đình Nguyên; CN. Trần Văn Lương; CN. Nguyễn Thị Thường. - Hà Tĩnh - Ủy ban MTTQ tỉnh Hà Tĩnh, 2019 - 05/2018 - 05/2019. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Đề tài đã hoàn thành mục tiêu, nội dung theo hợp đồng ký kết với Sở KH&CN. Trọng tâm, đã nghiên cứu, phân tích, đánh giá thực trạng đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của MTTQ; những yếu tố tác động, những nội dung tương đồng có thể phát huy; những điểm mạnh, bất cập trong việc đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của MTTQ các cấp tỉnh Hà Tĩnh hiện nay; đưa ra được hệ thống giải pháp nâng cao hiệu quả, chất lượng nội dung, phương thức hoạt động của MTTQ đáp ứng tình hình mới...

Số hồ sơ lưu: 2019 – 30 –013/ KQNC

76468.02-2022 Nghiên cứu những giải pháp về đổi mới và nâng cao chất lượng công tác giáo dục, chính trị tư tưởng trên địa bàn thành phố Đồng Hới/ Th.S.Lê Văn Phúc, Lê Văn Phúc; Nguyễn Văn Duệ; Nguyễn Thị Thu Thủy; Trần Đình Sang; Trần Văn Mùi; Lê

Đình Nguyên - Ban Tuyên giáo Thành ủy Đồng Hới, 2020 - 06/2018 - 01/2020. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Nghiên cứu và đề xuất các giải pháp về đổi mới và nâng cao chất lượng công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho đội ngũ cán bộ, đảng viên trên địa bàn thành phố Đồng Hới; Đối tượng nghiên cứu: Cán bộ, đảng viên của các tổ chức cơ sở đảng trực thuộc Đảng bộ thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, nghiên cứu các quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và của Đảng ta về chính trị, tư tưởng và công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, tính cấp thiết của việc giáo dục chính trị, tư tưởng cho đội ngũ cán bộ, đảng viên trước yêu cầu đổi mới và hội nhập. Thực trạng tình hình chính trị, tư tưởng và công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho đội ngũ cán bộ, đảng viên ở Đảng bộ thành phố Đồng Hới trong giai đoạn 2010 - 2018. Xây dựng hệ thống các giải pháp về đổi mới và nâng cao chất lượng công tác giáo dục chính trị, tư tưởng đối với các tổ chức cơ sở Đảng trên địa bàn thành phố Đồng Hới.

Số hồ sơ lưu: 05/2020

50701. Khoa học môi trường - các khía cạnh xã hội

79108.02-2022 **Xây dựng mô hình cải thiện vệ sinh môi trường cho hộ dân tại vùng đồng bào dân tộc và miền núi khu vực Đông Bắc/** TS. Nguyễn Hồng Vĩ, ThS. Hoàng Lê Nhật; TS. Nguyễn Thị Thùy Trang; TS. Phí Hùng Cường; CN.

Nguyễn Thị Phương Thảo; ThS. Nguyễn Quang Hải; CN. Bùi Thị Bảy; ThS. Phương Đoàn; CN. Hà Thị Hòa; CN. Bùi Thùy Trang; ThS. Đinh Thị Thu Thảo; ThS. Nguyễn Thị Phương Thanh; ThS. Nguyễn Thị Hảo; ThS. Hoàng Thị Xuân; ThS. Ngô Thị Phương Quý; CN. Lê Tuấn Quỳnh; ThS. Vũ Thị Thu Trang; ThS. Mai Đức Hùng - Hà Nội - Viện Chiến lược và Chính sách dân tộc, 2019 - 01/2018 - 12/2019. (Đề tài cấp Bộ)

Tập huấn nâng cao nhận thức của các hộ dân về công tác bảo vệ môi trường, cải thiện vệ sinh môi trường thông qua kỹ thuật sản xuất phân bón hữu cơ từ nguồn rác thải sinh hoạt và phụ phẩm từ sản xuất nông nghiệp quy mô hộ gia đình; lợi ích của việc sử dụng phân bón hữu cơ đối với cây trồng; lợi ích của việc sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh (tập huấn cho 170 hộ). Xây dựng thành công mô hình trình diễn sản xuất phân bón hữu cơ từ nguồn rác thải sinh hoạt và phế phụ phẩm từ sản xuất nông nghiệp chỗ tại cho 2 huyện là 46 hộ dân (năm 2018 là 20 hộ, năm 2019 là 26 hộ). Xây dựng thành công mô hình nhà tiêu tự hoại theo tiêu chuẩn của bộ y tế. Số hộ tham gia là 34 hộ/2 tỉnh (năm 2018 hỗ trợ xây 14 hộ, năm 2019 hỗ trợ xây cho 20 hộ).

Số hồ sơ lưu: 18302

79915.02-2022 **Tác động của suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu đến đời sống của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam hiện nay/** PGS.TS. Tường Duy Kiên, PGS.TS. Nguyễn Chí Dũng; PGS.TS. Đặng

Dũng Chí; TS. Đỗ Thị Thơm; PGS.TS. Huỳnh Thị Lan Hương; TS. Nguyễn Hồng Vĩ; TS. Nguyễn Xuân Hiền; PGS.TS. Hoàng Hùng Hải; TS. Phạm Tiến Đạt; TS. Nguyễn Thị Lan - Hà Nội - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, 2021 - 07/2018 - 01/2021. (Đề tài cấp Quốc gia)

Tác động của suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu đến đời sống các dân tộc thiểu số ở Việt Nam từ 1986 đến nay. Mô hình, kinh nghiệm trong kiểm soát và hạn chế tác động của suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu đến đời sống của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay. Các nhân tố ảnh hưởng đến suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu, bảo đảm sinh kế và đời sống của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, giai đoạn từ năm 1986 đến nay. Dự báo xu hướng tác động, giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu và phòng ngừa suy thoái môi trường, bảo đảm đời sống các dân tộc thiểu số ở Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn 2050.

Số hồ sơ lưu: 18867

50702. Địa lý kinh tế và văn hoá

75609.02-2022 **Định hướng đầu tư khu di tích lịch sử Căn cứ Trung Ương Cục Miền Nam (huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh) thông qua phương pháp phân khúc khách hàng/** TS. Bùi Quang Thông, TS. Lê Văn Chơn; ThS. Ngô Minh Tân; ThS. Vũ Thúy Mai Uyên; ThS. Võ Vương Bách; ThS. Trần Gia Trung Đĩnh; CN Phan Thanh Nhân; CN Vương Quốc Đạt; CN

Trần Thị Việt Trinh; CN Tăng Ngọc Khánh Linh - Trường Đại học Quốc tế, 2019 - 07/2018 - 01/2019. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Di Tích Lịch Sử Căn Cứ Trung Ương Cục Miền Nam (huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh) (sau đây gọi tắt là khu di tích) là một trong những khu di tích cách mạng có giá trị lịch sử to lớn trong cả nước Với việc được Thủ tướng chính phủ xếp hạng là di tích quốc gia đặc biệt, khu di tích ngày càng nhận được nhiều sự quan tâm không chỉ từ khách tham quan, mà còn sự quan tâm đầu tư từ các cơ quan thuộc Bộ, ngành Trung Ương, và đặc biệt là của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Tây Ninh. Để tạo cơ sở cho việc định hướng đầu tư phát triển khu di tích, nghiên cứu này đề xuất mục tiêu chung của đề tài như sau: Xác định những lợi ích mong đợi khi quyết định chọn lựa tham quan khu di tích của khách tham quan và chưa tham quan. Xác định mức độ đánh giá của khách tham quan đối với những yếu tố trên. Phân khúc khách tham quan và chưa tham quan khu di tích thành các nhóm khách hàng với lợi ích mong đợi khác nhau và xác định nhóm khách hàng mục tiêu. Xây dựng hệ thống nhận diện hình ảnh cho khu di tích. Đề xuất giải pháp thu hút khách hàng và xây dựng kế hoạch định hướng đầu tư phát triển khu di tích.

Số hồ sơ lưu: K 09

50703. Nghiên cứu quy hoạch, phát triển đô thị

75783.02-2022 **Nghiên cứu đề xuất giải pháp tạo quỹ đất phục vụ**

phát triển đô thị thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình/ ThS. Nguyễn Đức Cường, Nguyễn Đức Cường; Lê Tuấn Lợi; Nguyễn Thăng Long; Nguyễn Quang Huy; Đỗ Văn Nhạ; Nguyễn Quan Thành - Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Đồng Hới tỉnh Quảng Bình, 2019 - 07/2018 - 12/2019. (Đề tài cấp Tỉnh/Thành phố)

Nghiên cứu thực trạng PTQĐ phục vụ phát triển đô thị trên địa bàn thành phố Đồng Hới, đề xuất giải pháp tạo quỹ đất phát triển đô thị cho 3 thành phố Đồng Hới đến năm 2025; Nghiên cứu thực trạng và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến công tác tạo quỹ đất phục vụ phát triển đô thị trên địa bàn thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình; Đề xuất giải pháp tạo quỹ đất phát triển đô thị cho thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình đến năm 2025 tầm nhìn 2035. Đối tượng nghiên cứu Công tác, cơ chế tạo quỹ đất phục vụ phát triển đô thị. Cơ quan, tổ chức tạo và phát triển quỹ đất, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa. Hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất thực hiện các dự án phục vụ phát triển đô thị. Phạm vi nghiên cứu Phạm vi nội dung, không gian Nghiên cứu công tác tạo quỹ đất phát triển đô thị được thực hiện trên địa bàn thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Số hồ sơ lưu: 02/2020-QLKHCN

50803. Khoa học thư viện

80715.02-2022 **Khảo cứu văn bản từ thư để xây dựng cơ sở dữ liệu từ vựng tiếng Việt thế kỷ XV-**

XVIII/ PGS.TS. Lã Minh Hằng, PGS.TS. Lã Minh Hằng; TS. Đỗ Thị Bích Tuyền; TS. Trần Thị Giáng Hoa; TS. Vũ Thị Lan Anh; ThS. Lê Thị Hà; ThS. Lương Thị Thu - Hà Nội - Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 2021 - 01/2019 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Khảo sát các văn bản tự điển, từ điển Hán Việt thế kỷ XV – XVIII. Áp dụng lý luận từ thư học để soi chiếu vào hệ thống sách công cụ của Việt Nam, chỉ rõ đặc trưng thể loại và giá trị nội dung, giá trị ngôn ngữ văn của hệ thống sách công cụ, tự điển từ điển nói chung, và của tự điển từ điển song ngữ Hán Việt thế kỷ XV – XVIII nói riêng. Áp dụng các phương pháp và thao tác trong nghiên cứu ngôn ngữ học, trong nghiên cứu từ điển học và từ vựng ngữ nghĩa học để xây dựng quy tắc biên soạn. Biên soạn phiếu mục từ cấp 1 cho từng văn bản và biên soạn phiếu mục từ cấp 2. Trên cơ sở phiếu mục từ cấp 2, xây dựng cơ sở dữ liệu từ vựng tiếng Việt thế kỷ XV-XVIII.

Số hồ sơ lưu: 19114

599. Khoa học xã hội khác

74312.02-2022 **Đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống của đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Bình/** Phan Công Khánh, Phan Công Khánh; Nguyễn Lương Cương; Nguyễn Minh Phương; Trần Quốc Lợi; Đoàn Thị Thanh Hương; Dương Văn Tuyên; Nguyễn Minh Hoài - Ban Dân tộc tỉnh Quảng

Bình, 2019 - 07/2017 - 12/2018. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Nghiên cứu chuyên sâu về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Bình

Số hồ sơ lưu: 01/QLKH

75632.02-2022 **Nghiên cứu phát triển du lịch cộng đồng tại Hà Tĩnh/** Bùi Thị Quỳnh Thơ, ThS. Bùi Minh Quỳnh-Thư ký; TS. Đoàn Hoài Sơn; ThS. Nguyễn Văn Sơn; TS. Võ Hồng Hải; TS. Hoàng Ngọc Hà; TS. Trần Thu Thủy; CN. Trần Huy Oánh; ThS. Hồ Việt Anh; ThS. Lê Trần Sáng; ThS. Lê Thị Tịnh; CN. Đặng Thị Thái Linh; CN. Thân Thị Việt Hà. - Hà Tĩnh - Trường đại học Hà Tĩnh, 2019 - 12/2018 - 12/2019. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Đề tài đã hoàn thành mục tiêu, nội dung đề ra. Đã hệ thống hóa được các quan điểm, lý luận về du lịch cộng đồng và phát triển du lịch cộng đồng. Tiến hành khảo sát điều tra thực trạng phát triển du lịch cộng đồng, đặc điểm, tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng. Đề xuất xây dựng mô hình phát triển du lịch cộng đồng tại huyện Hương Sơn. Đưa ra 10 nhóm giải pháp phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Hà Tĩnh trong thời gian tới...

Số hồ sơ lưu: 2019 – 30 –012/ KQNC

6. Khoa học nhân văn

75385.02-2022 **Biên soạn, chỉnh lý, bổ sung địa lý y tế quân sự tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2011 -**

2015/ BÁC SĨ CKII. LƯƠNG QUANG LỰC, 1. Bác sĩ CKI. Nguyễn Văn Cường 2. Bác sĩ CKI. Nguyễn Minh Chí 3. Bác sĩ CKI. Nguyễn Văn Trung 4. Bác sĩ CKI. Lê Thành Lữ 5. Bác sĩ CKI. Trần Mộng Thùy 6. Thạc sĩ Dược - Đặng Thị Kè 7. Cử nhân Nguyễn Tấn Hùng 8. Bác sĩ CKI. Phạm Ngọc Linh 9. Trung cấp Dược - Lê Trung Thành - Ban Quân Dân y tỉnh Tây Ninh, 2018 - 02/2017 - 08/2017. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Đặc điểm điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và quân sự. Những yếu tố tự nhiên liên quan đến công tác bảo đảm y tế - quân sự: Địa hình, địa chất thổ nhưỡng, khoáng sản, khí hậu, chế độ nhiệt; Thủy văn, thảm thực vật – động vật. Những điều kiện Kinh tế - Xã hội liên quan đến công tác bảo đảm y tế- quân sự. Tổ chức y tế, Quân y, Hội chữ thập đỏ, Thú y. Điều kiện vệ sinh dịch tễ. Điều kiện bảo đảm thuốc vật tư y tế như: thuốc vật tư y tế; thuốc vật tư quân y; nguồn cung cấp máu tươi và khả năng đáp ứng nhu cầu máu tươi; nguồn dược liệu. Kết luận ảnh hưởng của các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, y tế đến các mặt tổ chức bảo đảm y tế quân sự .

Số hồ sơ lưu: K04

75610.02-2022 **Lịch sử phong trào các mạng của phụ nữ Tây Ninh (1945/2015)/** CN Võ Thị Bạch Tuyết, ThS. Phan Thị Thùy Vân; CN Lê Thị Ngọc Yến; CN Lưu Thanh Hằng; CN Trần Thanh Phong; CN Nguyễn Thị Thu Nga; ThS Mang Hà Thúy Phương; CN Võ Thị Hồng Út; CN Nguyễn Thị Mỹ Kiều - Hội Liên

hiệp Phụ nữ Tây Ninh - Hội Liên hiệp Phụ nữ Tây Ninh, 2019 - 03/2017 - 03/2019. (Đề tài cấp Tỉnh/Thành phố)

Đề tài “*Lịch sử phong trào cách mạng phụ nữ Tây Ninh (1945-2015)*” nhằm mục tiêu: Ghi lại bức tranh toàn cảnh, diễn biến, kết quả của phong trào cách mạng của phụ nữ Tây Ninh từ năm 1945 đến năm 2015, đặc biệt là những cống hiến, hy sinh, đóng góp của tầng lớp phụ nữ qua 30 năm kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, trong xây dựng đất nước, qua đó thể hiện vai trò của phong trào phụ nữ trong đời sống xã hội nói chung, trong công cuộc đấu tranh cách mạng xây dựng và bảo vệ đất nước. Tuyên truyền, giáo dục truyền thống yêu nước, anh hùng, bất khuất của phụ nữ Việt Nam; qua đó giúp các tầng lớp phụ nữ tiếp tục giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của thế hệ trước, đồng thời rèn luyện phẩm chất đạo đức của phụ nữ thời kỳ mới “*Anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang*”, đóng góp sức mình vào sự nghiệp xây dựng quê hương đất nước ngày càng giàu mạnh. Nêu bật những thành tựu, những bước ngoặt lịch sử của phong trào phụ nữ Tây Ninh từ năm 1945 đến năm 2015 và những hạn chế trong quá trình đấu tranh, trong xây dựng phong trào cách mạng, từ đó rút ra ý nghĩa, bài học kinh nghiệm để xây dựng phong trào trong thời gian tiếp theo.

Số hồ sơ lưu: K10

60103. Khảo cổ học và tiền sử

80162.02-2022 **Hệ thống các di tích thềm sông Hồng và sông Lô giai đoạn cuối Pleistocene đầu Holocene/** TS. Nguyễn Trường Đông, Trình Năng Chung; Nguyễn Gia Đồi; TS. Ngô Thị Lan; Lưu Văn Phú; Nguyễn Thị Thanh Hiếu - Hà Nội - Viện Khảo cổ học, 2021 - 01/2019 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Hệ thống hóa toàn bộ tư liệu về di tích và di vật phát hiện từ trước đến nay, đồng thời thống kê, thẩm tra và định vị GPS các di chỉ đồ đá đã phát hiện trên địa bàn. Tiến hành lập sơ đồ phân bố di tích, chỉnh lý, phân loại, thống kê, đo đạc và minh họa các di vật đá phát hiện trên địa bàn. Làm rõ các đặc điểm phân bố di tích ở lưu vực sông Hồng và sông Lô và nêu bật đặc trưng về di vật ở lưu vực hai con sông. Tiến hành phân tích so sánh nhằm tìm ra các điểm tương đồng và khác biệt về di tích và di vật giữa hai lưu vực sông, giữa khu vực thượng lưu và trung lưu của các sông về các mặt nguyên liệu, chất liệu, loại hình, kỹ thuật, kích thước, hình dáng, cường độ ghè đẽo.

Số hồ sơ lưu: 18971

80167.02-2022 **Khảo sát khảo cổ học dưới nước vịnh biển Bình Châu, Quảng Ngãi/** TS. Bùi Văn Hiếu, CN. Đinh Thị Thanh Nga; TS. Hoàng Thúy Quỳnh; CN. Bùi Văn Hùng; ThS. Nguyễn Thị Thúy; TS. Lê Thị Liên; CN. Lê Thị Xuân; CN. Nguyễn Phương Kiều Linh - Hà Nội - Viện Khảo cổ học, 2021 - 01/2019 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Bước đầu xây dựng bản đồ phân bố các di tích khảo cổ học dưới nước đã được phát hiện ở vịnh biển Bình Châu, Quảng Ngãi và những điểm nghi vấn/tiềm năng phát hiện trong quá trình khảo sát. Hệ thống hóa các nguồn tư liệu về di tích khảo cổ học dưới nước ở vịnh biển Bình Châu, Quảng Ngãi. Từ đó, làm cơ sở cho việc nghiên cứu tổng thể, tư liệu hóa, xây dựng hồ sơ khoa học phục vụ tốt nhất cho việc nghiên cứu lâu dài đặc biệt là phục vụ cho công tác bảo vệ, bảo tồn, phát huy giá trị và quảng bá di tích. Đồng thời, đánh giá bước đầu giá trị một số di tích khảo cổ học dưới nước ở vịnh biển Bình Châu, Quảng Ngãi.

Số hồ sơ lưu: 18970

60199. Các vấn đề lịch sử và khảo cổ học khác

74629.02-2022 **Nghiên cứu một số Thành Hoàng tiêu biểu trên địa bàn tỉnh Quảng Bình/** ThS.Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Văn Tuấn; Đào Thị Hồng Lý; Nguyễn Diên An; Nguyễn Đăng Tuấn; Lê Hồng Vệ - Sở Khoa và Công nghệ Quảng Bình - Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Bình, 2019 - 04/2017 - 12/2018. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Giới thiệu khái quát về Thành hoàng qua các nội dung, như: Nguồn gốc, giá trị, v.v... Từ đó, nghiên cứu, trình bày một số Thành hoàng tiêu biểu trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, nhằm giúp cho các nhà quản lý văn hóa đưa ra các biện pháp củng cố và bảo tồn những nét văn hóa đẹp trong tín ngưỡng thờ Thành hoàng trong tỉnh nói riêng, nông thôn Việt

Nam nói chung. Suu tập, hệ thống, giới thiệu về các vị Thành hoàng được nhân dân tôn thờ ở từng địa phương trong địa bàn tỉnh Quảng Bình qua các tư liệu Hán Nôm và truyền thuyết dân gian. Nêu ra được khái niệm, nguồn gốc của tín ngưỡng Thành hoàng; quá trình du nhập và phát triển tín ngưỡng Thành hoàng vào Việt Nam, sự hình thành và phát triển của tín ngưỡng Thành hoàng ở Quảng Bình. Nêu ra mối quan hệ giữa làng xã với hoạt động tín ngưỡng Thành hoàng, mối quan hệ giữa tín ngưỡng Thành hoàng với lễ hội truyền thống. Phiên âm, dịch nghĩa, chú thích về sự tích và sắc phong của các vị Thành hoàng trong tỉnh Quảng Bình để giới thiệu với đông đảo mọi người. Khảo sát, nghiên cứu, nhận diện các Thành hoàng ở Quảng Bình. Từ đó hệ thống phân loại các Thành hoàng để làm rõ những đặc điểm cơ bản của tín ngưỡng Thành hoàng ở Quảng Bình. Nêu ra xu thế vận động của tín ngưỡng Thành hoàng ở Quảng Bình; đưa ra những giải pháp để bảo tồn và phát huy tín ngưỡng Thành hoàng trong giai đoạn hiện nay.

Số hồ sơ lưu: 08/2019/QLKH

74631.02-2022 **Đánh giá thực trạng và nghiên cứu phương án bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử cách mạng phục vụ phát triển du lịch ở Quảng Bình/** Tạ Đình Hà, Tạ Đình Hà; Lê Hùng Phi; Đặng Đông Hà; Hà Minh Tuấn; Phạm Thị Anh Đào; Nguyễn Thị Hải Yến - Hội Di Sản văn hóa Việt Nam tỉnh Quảng Bình - Hội di sản Văn hóa Việt Nam tỉnh Quảng Bình, 2019 - 06/2017 -

05/2019. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Nghiên cứu đánh giá thực trạng hệ thống di tích lịch sử cách mạng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. Từ đó làm cơ sở cho việc đề xuất các phương án, giải pháp về bảo tồn tôn tạo, khai thác và phát huy giá trị hệ thống di tích này phục vụ phát triển du lịch Quảng Bình thành ngành kinh tế mũi nhọn. Điều tra, khảo sát, đánh giá thực trạng từng khu vực di tích, điểm di tích. Đề xuất phương án chung, phương án cụ thể về bảo tồn, tôn tạo cho từng di tích, khu vực di tích thông qua các giải pháp cụ thể để phục vụ phát triển du lịch.

Số hồ sơ lưu: 09/2019-QLKH

80737.02-2022 **Nghiên cứu văn bia Hán Nôm về cầu và bến đò Việt trong lịch sử/** PGS.TS. Phạm Thị Thùy Vinh, TS. Nguyễn Kim Măng; TS. Trần Trọng Dương; TS. Trương Thị Thủy; ThS. Phạm Minh Đức; ThS. Nguyễn Quang Thắng - Hà Nội - Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 2021 - 01/2019 - 12/2020. (Đề tài cấp Bộ)

Khảo sát các thác bản văn bia phản ánh về cầu hoặc các bến đò hiện đang lưu giữ tại kho sách Viện nghiên cứu Hán Nôm. Nghiên cứu những giá trị nội dung văn bia phản ánh để thấy được những nét tiêu biểu của các cây cầu hoặc bến đò qua từng thời kỳ lịch sử. Cung cấp cho các nhà khoa học thêm thông tin về các loại cầu truyền thống được xây dựng trong lịch sử, có niên đại rõ ràng.

Số hồ sơ lưu: 19115

60205. Nghiên cứu văn học Việt Nam, văn học các dân tộc ít người của Việt Nam

79727.02-2022 **Văn học Việt Nam giai đoạn 1945-1985 trong bối cảnh văn hóa của thời đại/** PGS. TS. Trịnh Bá Đình, ThS. Lê Quốc Hiếu; TS. Đoàn Ánh Dương; TS. Lê Thị Dương; PGS.TS. Nguyễn Đăng Điệp; TS. Trần Thiện Khanh; TS. Đỗ Hải Ninh; ThS. Trịnh Thị Minh Nguyệt - Hà Nội - Viện Văn học, 2021 - 01/2019 - 03/2021. (Đề tài cấp Bộ)

Mô tả được bức tranh chung của văn học giai đoạn này với ba giai đoạn trước 1955; 1955-1975 và 1975-1985) và hai mô hình phát triển chính: văn học Xã hội chủ nghĩa (miền Bắc) và văn học tư sản (miền Nam). Chỉ ra những khác biệt do thuộc hai loại hình văn học khác nhau, những điểm chung do cùng dựa trên nền tảng văn hóa dân tộc.

Số hồ sơ lưu: 18748

79731.02-2022 **Thơ Việt Nam đương đại giai đoạn từ 1986 đến nay từ góc nhìn văn hoá/** PGS. TS. Hoàng Thị Huế, TS. Hoàng Thị Hồng Hà; TS. Nguyễn Văn Thuận; TS. Nguyễn Tiên Dũng; TS. Phan Thuý Hằng; ThS. Trần Thị Ngân Thủy; TS. Trần Hữu Phong (Đã mất) - Thừa Thiên - Huế - Trường Đại học Sư phạm - Đại học Huế, 2019 - 03/2020 - 11/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Làm rõ những tương đồng và dị biệt, sự khúc xạ của văn hoá trong văn học/thơ Việt đương đại

Việt Nam, giá trị sáng tạo văn hoá của văn học/thơ ca. Đối chiếu, so sánh trong từng tác giả và với các tác giả khác để nhận thấy rõ hơn bản sắc riêng của thơ Việt đương đại. Khẳng định, lý giải các yếu tố văn hoá chi phối, cấu thành đặc trưng nghệ thuật thơ Việt đương đại. khảo sát một cách hệ thống các giá trị/cổ mẫu văn hoá trong thơ Việt và đặt các yếu tố trong tính hệ thống, trong mối quan hệ biện chứng giữa các mặt của một chỉnh thể hoàn chỉnh. Thống kê giúp thu thập số liệu có hệ thống, làm minh chứng thuyết phục cho kết quả nghiên cứu.

Số hồ sơ lưu: 18755

60207. Lý luận văn hoá; Nghiên cứu văn hoá nói chung

74886.02-2022 **Nghiên cứu, định hướng bảo tồn Lễ hội Cầu ngư của ngư dân miền biển tỉnh Quảng Bình/** Trần Vũ Khiêm, Trần Vũ Khiêm; Nguyễn Mậu Nam; Mai Xuân Thành; Lê Thị Trúc Oanh; Trần Thị Hương; Trần Quốc Hội - Sở Văn hóa Thể thao tỉnh Quảng Bình, 2019 - 05/2018 - 07/2019. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Mục tiêu nghiên cứu Tổ chức nghiên cứu, định hướng bảo tồn Lễ hội Cầu ngư của ngư dân miền biển tỉnh Quảng Bình nhằm đạt được các mục tiêu trọng tâm sau. Thông qua việc nghiên cứu đề tài để góp phần thực hiện thắng lợi định hướng của Đảng về chiến lược phát triển kinh tế biển, đồng thời khẳng định chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc cũng như góp phần thực hiện Chương

trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về việc thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) “Về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”; góp phần động viên ngư dân Quảng Bình hăng say lao động sản xuất, bám biển, vươn khơi và làm giàu từ biển sau sự cố môi trường biển năm 2016 do Công ty Formosa Hà Tĩnh gây ra. Kết quả nghiên cứu là cơ sở khoa học để Sở Văn hóa và Thể thao tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng hồ sơ, đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa Lễ hội Cầu ngư của ngư dân miền biển Quảng Bình vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia, trong năm 2018. Góp phần nâng cao nhận thức của xã hội về vai trò, vị trí của lễ hội cũng như phát huy giá trị của Lễ hội Cầu ngư tại các địa phương ven biển tỉnh Quảng Bình. Nâng cao năng lực quản lý của các cấp chính quyền và cộng đồng trong quá trình bảo tồn, phát huy giá trị của lễ hội. Làm tư liệu tham khảo cho tổ chức, cá nhân quan tâm đến thực tiễn hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị Lễ hội Cầu ngư tại Quảng Bình; làm tư liệu tham khảo cho các tổ chức, cá nhân khi có nhu cầu tham quan, du lịch để tìm hiểu về các giá trị văn hóa truyền thống trên địa bàn tỉnh

Số hồ sơ lưu: Số 10/2019

79132.02-2022 **Biến đổi văn hóa trong xây dựng nông thôn mới ở vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay (qua khảo sát ở các tỉnh Vĩnh Phúc, Nam Định, thành phố Hải**

Phòng)/ TS. Nguyễn Huy Phòng, PGS.TS. Vũ Thị Phương Hậu; PGS.TS. Nguyễn Toàn Thắng; TS. Nghiêm Thị Thu Nga; TS. Lương Huyền Thanh; ThS. Lê Thị Trang; CN. Vũ Tiên Lê Hoàng - Hà Nội - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, 2020 . (Đề tài cấp Bộ)

Cơ sở lý luận về biến đổi văn hóa trong xây dựng nông thôn mới và khái quát về vùng đồng bằng sông Hồng (ĐBSH). Khảo sát, đánh giá thực trạng biến đổi văn hóa ở vùng đồng bằng sông Hồng trong quá trình xây dựng nông thôn mới. Phát huy giá trị tích cực của biến đổi văn hóa trong xây dựng nông thôn mới ở vùng đồng bằng sông Hồng thời gian tới. Đề xuất những quan điểm và giải pháp cơ bản để điều tiết những biến đổi đó theo hướng tiến bộ, tích cực, góp phần xây dựng nông thôn Việt Nam phát triển toàn diện, bền vững.

Số hồ sơ lưu: 18294

60208. Nghiên cứu văn hóa Việt Nam, văn hoá các dân tộc ít người Việt Nam

79911.02-2022 **Những giải pháp cấp bách về bảo tồn và phát huy các giá trị văn học cổ truyền của dân tộc thiểu số Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và phát triển/** TS. Trần Thị Ngọc Anh, PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Thủy; TS. Ngô Thu Thủy; PGS.TS. Ngô Thị Thanh Quý; PGS.TS. Nguyễn Hằng Phương; TS. Trần Hữu Sơn; TS. Lò Giàng Páo; TS. Trương Thông Tuần; TS. Phạm Quốc Tuấn; TS. Ngô Thị Thu Trang - Thái Nguyên - Viện nghiên cứu xã hội và nhân văn miền

núi, 2021 - 06/2017 - 06/2020. (Đề tài cấp Quốc gia)

Cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế trong bảo tồn và phát huy giá trị văn học cổ truyền các dân tộc thiểu số. Chính sách bảo tồn và phát huy các giá trị văn học cổ truyền của dân tộc thiểu số Việt Nam. Thực trạng bảo tồn, phát huy giá trị văn học cổ truyền các dân tộc thiểu số Việt Nam. Nhận diện những vấn đề cấp bách trong bảo tồn và phát huy các giá trị văn học cổ truyền các dân tộc thiểu số Việt Nam hiện nay. Giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị văn học cổ truyền các dân tộc thiểu số Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và phát triển.

Số hồ sơ lưu: 18868

699. Khoa học nhân văn khác

75456.02-2022 **Nâng cao năng lực chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp chính đáng của đoàn viên, người lao động tỉnh Quảng Bình trong tình hình mới/** Nguyễn Lương Bình, Nguyễn Lương Bình; Nguyễn Xuân Thạch; Nguyễn Phi Khanh; Nguyễn Xuân Toàn; Võ Văn Tiến; Phan Thanh Lâm; Đỗ Văn Ánh - Liên đoàn Lao động tỉnh Quảng Bình, 2019 - 05/2018 - 10/2019. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Hệ thống hóa các vấn đề lý luận cơ bản, cơ sở pháp lý và nghiên cứu thực trạng tình hình hiện tại của quy định pháp luật liên quan đến chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, lao động trong các cơ quan đơn vị doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Đánh giá thực trạng; xây dựng cơ sở

dữ liệu quản lý công đoàn trên phạm vi toàn tỉnh theo chỉ tiêu của tổng liên đoàn hướng dẫn. Mục tiêu nghiên cứu Đánh giá thực trạng công tác chăm lo, đại diện bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, người lao động tỉnh Quảng Bình; đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao năng lực chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, người lao động tỉnh Quảng Bình trong tình hình mới.

Số hồ sơ lưu: 12/2019-QLKH

80403.02-2022 **Xây dựng nhãn hiệu tập thể cho sản phẩm măng Bát độ của huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn/** CN. Vũ Đình Thứ, CN. Vũ Đình Thứ; KS. Nông Thị Kim Liên; KS. Lý Văn Hậu; ThS. Lương Văn Bính; KS. Linh Thu Hương; KS. Nguyễn Thị Hồng; KS. Trần Hoài Trang; Lê Văn Toàn - Hữu Lũng; Lạng Sơn - Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Hữu Lũng,

2019 - 11/2017 - 11/2019. (Đề tài cấp Tỉnh/ Thành phố)

Tiến hành điều tra đánh giá thực trạng sản xuất, kinh doanh tre Bát độ tại 33 thôn thuộc 06 xã Quyết Thắng, Yên Bình, Minh Tiến, Minh Hòa, Hòa Thắng, Minh Sơn và một số hộ tiêu dùng (đại diện) trên địa bàn huyện Hữu Lũng. Quy hoạch vùng trồng tre Bát độ tại các xã dọc 2 con sông chạy qua trên địa bàn huyện và thực hiện giám sát quy hoạch để các xã không phá vỡ cơ cấu quy hoạch để đảm bảo cân đối trong sản xuất và tiêu thụ. Xây dựng phiếu điều tra; Xác định địa bàn điều tra; tổ chức điều tra thực tế tại các xã trồng tre Bát độ tập trung là Quyết Thắng, Yên Bình, Minh Tiến, Minh Hòa, Minh Sơn, Hòa Thắng; thu thập thông tin, số liệu; Tổng hợp thông tin, số liệu, phân tích, đánh giá và viết báo cáo tổng kết.

Số hồ sơ lưu: LSN-2020-013

Phu lục: THỦ TỤC ĐĂNG KÝ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KH&CN

1. Tên thủ tục hành chính: Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt, nhiệm khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do các quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ cấp Trung ương, cấp bộ tài trợ.

2. Trình tự thực hiện:

- Bước 1:

+ *Đối với kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không có nhu cầu đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp hoặc đã đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp trước khi nghiệm thu chính thức*

Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhiệm vụ khoa học và công nghệ được nghiệm thu chính thức, tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt, cấp quốc gia, cấp bộ, nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do các quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ cấp Trung ương, cấp bộ tài trợ phải thực hiện đăng ký và giao nộp kết quả thực hiện nhiệm vụ tại Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ.

+ *Đối với kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp sau khi nghiệm thu chính thức*

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, nhưng không muộn hơn 60 ngày kể từ ngày được nghiệm thu chính thức, tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt, cấp quốc gia, cấp bộ, nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước, nhiệm vụ khoa học và công nghệ do các quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ cấp Trung ương, cấp bộ tài trợ phải thực hiện đăng ký và giao nộp kết quả thực hiện nhiệm vụ tại Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Bước 2:

Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ và ghi vào giấy biên nhận hồ sơ đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia có trách nhiệm thông báo bằng văn

bản tới tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ yêu cầu bổ sung. Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia có trách nhiệm cấp 01 Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cho tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

3. Cách thức thực hiện:

- Đăng ký trực tuyến tại một trong các trang dịch vụ công của Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia: <https://dichvucong.vista.gov.vn>, hoặc trang dịch vụ công của Bộ Khoa học và Công nghệ <https://dichvucong.most.gov.vn>, hoặc trang dịch vụ công quốc gia của Chính phủ <https://dichvucong.gov.vn>.

- Nộp trực tiếp để được hướng dẫn thực hiện thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa, Phòng Quản lý Thông tin, Thống kê KH&CN, Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia;

- Gửi bảo đảm theo đường bưu chính về Bộ phận Một cửa, Phòng Quản lý Thông tin, Thống kê KH&CN, Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia. Khi nhận được hồ sơ, Bộ phận Một cửa sẽ liên hệ để hướng dẫn tổ chức/cá nhân thực hiện thủ tục hành chính.

4. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ/01 nhiệm vụ

- 01 phiếu đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

- 01 quyển báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ đóng bìa mạ chữ vàng, gáy in tên chủ nhiệm vụ và tổ chức chủ trì nhiệm vụ, trang bìa lót bên trong có chữ ký của chủ nhiệm vụ và dấu xác nhận của tổ chức chủ trì nhiệm vụ về việc đã hoàn thiện kết quả thực hiện nhiệm vụ sau khi nghiệm thu chính thức.

- 01 bản điện tử báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ; 01 bản điện tử báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện nhiệm vụ; 01 bản điện tử phụ lục tổng hợp số liệu điều tra, khảo sát, bản đồ, bản vẽ, ảnh, sách chuyên khảo, bài tạp chí... tài liệu đa phương tiện, phần mềm (nếu có). Bản điện tử phải sử dụng định dạng Portable Document (.pdf) và phải sử dụng phông chữ tiếng Việt Unicode (Time New Roman) theo tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 6909:2001), bản điện tử phải thể hiện đúng với bản giấy, được ghi trên đĩa quang và không được đặt mật khẩu.

- 01 biên bản họp hội đồng nghiệm thu chính thức kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (bản sao);

- 01 văn bản xác nhận về sự thỏa thuận của các tác giả về việc xếp thứ tự tên trong danh sách tác giả thực hiện nhiệm vụ (nếu có).
- 01 văn bản minh chứng việc đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (nếu có) kèm theo bản chính để đối chiếu khi giao nộp.
- 01 phiếu mô tả công nghệ (theo mẫu) đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ mà sản phẩm bao gồm quy trình công nghệ.

5. Thời hạn giải quyết: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

6. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

7. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia.

8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

9. Lệ phí: Không.

10. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Phiếu đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.
- Phiếu mô tả công nghệ.
- Giấy biên nhận hồ sơ đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

11. Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật khoa học và công nghệ ngày 18/6/2013.
- Nghị định số 11/2014/NĐ-CP ngày 18/2/2014 của Chính phủ về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ.
- Thông tư số 14/2014/TT-BKHHCN ngày 11/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định về việc thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

13. Thời gian và địa chỉ tiếp nhận hồ sơ:

Thời gian: Các ngày làm việc trong tuần (trừ ngày Lễ, Tết)

Sáng: từ 8h30 đến 11h30

Chiều: từ 13h30 đến 16h30

Địa chỉ: Bộ phận Một cửa - Phòng Quản lý Thông tin, Thống kê khoa học và công nghệ, Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia.

Phòng 308 (tầng 3), 24 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024.39349116; Fax: 024.39349127.

Email: quanly@vista.gov.vn

** Mọi ý kiến phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân liên quan đến thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ gửi về địa chỉ: Bộ phận Kiểm soát thủ tục hành chính, Phòng 207b, tầng 2, 24 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, điện thoại: 04.39349119*